ĐỖ MINH HÙNG

Từ Ngữ ANH-VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE

Giáo dục học Ngôn ngữ và Ngoại ngữ tiếng Anh
Terms of Language Education and English as a Foreign Language

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TỪ NGỮ
ANH - VIỆT
ENGLISH - VIETNAMESE

Giáo dục học Ngôn ngữ và Ngoại ngữ tiếng Anh

Terms Of Language Education And English As A Foreign Language

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

downloadsachmienphi.com

BIỂU GHI BIÊN MỤC TRƯỚC XUẤT BẢN
ĐƯỢC THỰC HIỆN BỞI THƯ VIỆN KHTH TP.HCM

Đỗ Minh Hùng

Từ ngữ Anh – Việt giáo dục học ngôn ngữ và ngoại ngữ tiếng Anh = English – Vietnamese terms of Language education and English as a foreign Language / Đỗ Minh Hùng. - T.P. Hồ Chí Minh : Nxb. Tổng hợp T.P. Hồ Chí Minh, 2014.

304 tr. ; 19 cm

ISBN 978-604-58-1136-8

1. Tiếng Anh -- Dạy và học -- Việt Nam. 2. Tiếng Anh -- Dạy và học -- Người nói tiếng Việt. I. Ts: English – Vietnamese terms of Language education and English as a foreign Language.

1. English language -- Study and teaching -- Vietnam. 2. English language -- Study and teaching -- Người nói tiếng Việt

428.0071 -- ddc 23

Đ631-H94

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ĐỖ MINH HÙNG

TỪ NGỮ
ANH - VIỆT
ENGLISH - VIETNAMESE

Giáo dục học Ngôn ngữ và Ngoại ngữ tiếng Anh

Terms Of Language Education And English As A Foreign Language

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

LỜI NGỎ

Tài liệu học tập này được biên soạn nhằm phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng về việc học tập tiếng Anh nói chung và đặc biệt dành riêng cho sinh viên chuyên ngành Sư phạm Tiếng Anh/Ngôn ngữ Anh.

Từ ngữ tiếng Anh liên quan đến quá trình dạy và học ngôn ngữ - ngoại ngữ rất phong phú, đa dạng và đôi khi gây ra một số trở ngại nhất định cho các sinh viên chuyên ngành tiếng Anh trong thao tác ghi nhớ chúng lâu dài, bền vững, có hệ thống cũng như chuyển dịch chúng một cách thuận lợi, phù hợp sang tiếng Việt. Nhằm góp phần giảm bớt những trở ngại này ở chừng mực nào đó, trong tập sách này, từ ngữ/thuật ngữ tiếng Anh thường gặp về các lĩnh vực, phương pháp, mô hình, định hướng, chiến lược, kỹ thuật, kỹ năng, năng lực, hoạt động nghiệp vụ, tiến trình, quá trình, khảo thí, v.v.. dạy và học ngôn ngữ - ngoại ngữ được tập hợp, liệt kê, sắp xếp theo trình tự mẫu tự chữ cái và được đi kèm là từ ngữ chuyển dịch tương đương sang tiếng Việt.

Quyển sách này cũng ít nhiều hướng đến mục tiêu "Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo, nhằm đến năm 2015 đạt được một bước tiến rõ rệt về trình độ, năng lực sử dụng ngoại ngữ của nguồn nhân lực, nhất là đối với một số lĩnh vực ưu tiên; đến năm 2020 đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp,

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hóa; biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước" *của Đề án* ***Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008 - 2020*** *đã đề ra.*

Xin trân trọng giới thiệu đến bạn đọc gần xa và xin được tiếp nhận những ý kiến góp ý nhằm hoàn thiện sản phẩm này cho lần tái bản sau.

downloadsachmienphi.com

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

CONTENTS

Introduction 8
Aa 13
Bb 44
Cc 49
Dd 79
Ee 99
Ff 117
Gg 129
Hh 136
Ii 139
Jj 151
Kk 152
Ll 154
Mm 169
Nn 180
Oo 185
Pp 193
Qq 219
Rr 222
Ss 233
Tt 251
Uu 264
Vv 266
Ww 270
Yy 273
Zz 274
References 275
Abbreviation 282
Language learning strategies 289

downloadsachmienphi.com

ABBREVIATION

adj.	Adjective
adv.	Adverb
exp.	Expression
n	Noun
v	Verb

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

INTRODUCTION

Lexicology vs. Terminology

Lexicology is the study of words in general, but *terminology* is the study of special-language words or technical terms or expressions associated with particular areas of specialist knowledge, such as medicine and communication. And thus, while *lexicography* is the process of making dictionaries, most commonly of general-language words with a number of specialist terms, often embedded within entries together with general-language words, *terminography* on the other hand, is concerned *exclusively* with compiling collections of the vocabulary or words and word compounds that in specific contexts are given specific meanings - the meanings that may deviate from those of the same words have in other contexts and in everyday language. Terminology, therefore, differs from lexicography in studying concepts, conceptual systems, and their labels. The outputs of this work may be known by a number of different names, including "terminology", "specialized vocabulary", and "glossary".

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Đọc Sách Online

Terminology is a discipline which systematically studies the *labeling or designating of concepts* particular to one or more subject fields or domains of human activity. It does this through research and analysis of terms in context for the purpose of documenting and promoting consistent usage. Terminology can be limited to one or more languages (*multilingual terminology*, *bilingual terminology*, and so forth) or may have an inter-disciplinary focus on the use of terms in different fields.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Terminologists intend to hone categorical organization by improving the accuracy and content of each terminology. Technical industries and standardization institutes compile their own glossaries. This provides the consistency needed in the various areas-fields and branches, movements and specialties-to work with core terminology to then offer material for the discipline's traditional and doctrinal literature.

Terminology though traced back for some decades got a more theoretical and methodological background in the past years, influenced by computer science and the possibilities of collecting lexical data by means of computers. Earlier terminology was a problem of engineers needing concepts for naming new technical items. Terminology has become a specialized aspect of computational linguistics and information science.

Terminologies are always in some sense concept-based, reflecting the fact that the terms which they contain map out an area of specialist knowledge in which encyclopedic information plays a central role. Such areas of knowledge tend to be highly constrained, and therefore more amenable to a conceptual organization than is the case with the totality of knowledge covered by general language. The relations between the concepts which the terms represent are the main organizing principle of a terminography, and are usually reflected in the chosen manner of presentation to the user of the terminology. Conceptually-based work is usually presented in the paper medium in a thesaurus-type structure, often mapped out by a system of classification accompanied by an alphabetical index to allow access through the word form as well as the concept. In terminologies, synonyms therefore usually appear together as representations of the same meaning (i.e. concept).

The *headwords* or *entry terms* in terminologies are all open-class words, i.e. nouns (the vast majority), some

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

adjectives, verbs and adverbs. Meanwhile, the headwords in general dictionaries cover all word classes, including so-called grammatical words such as modal auxiliaries (*e.g. can, must*), prepositions (*e.g. on, with*), articles (*e.g. the, an*), certain adverbs (*e.g. very*), and so on. In terminologies, such words may appear as a component of the term or be shown as a part of the term's phraseology (i.e. the usual pattern of its immediate linguistic environment), but never as independent entry terms.

The role of terminology

Terminology is the key to resolving practical problems, such as in language translation and social epistemology. Terminology helps to build bridges and to extend one area into another. Translators research the terminology of the languages they translate. Terminology is also taught alongside Translation in the universities and translation schools. Large translation departments and translation bureaus have a *Terminology* section.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

A large majority of documents today are designed for specialist communication (including business and commercial texts). They are thus written in specialist language, approximately 30 - 80% of which (depending on the particular domain and type of text in question) is composed of terminology. It is the main vehicle by which facts, opinions and other "higher" units of knowledge are represented and conveyed. Sound terminology work reduces ambiguity and increases clarity and thus can be a safety factor, a quality factor and a productivity factor in its own right.

The communication of specialist knowledge and information, whether monolingual or multilingual, is thus irretrievably bound up with the creation and dissemination of terminological resources and with terminology management in the widest sense of the word. This process

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

is not restricted to science and engineering, but is also vital to law, public administration, and health care, to quote just three examples. In addition, terminology plays a key role in the production and dissemination of documents, and in workflow. Terminology as an academic discipline offers concepts and methodologies for high-quality, effective knowledge representation and transfer. These methodologies can be used both by language specialists and by domain specialists after appropriate training. In addition, they form the basis for an increasing number of tools for the identification, extraction, ordering, transfer, storage and maintenance of terminological resources and other types of knowledge.

Terminological resources are also valuable in many other ways: as collections of names or other representations, as the object of standardization and harmonization activities, and as the input (or output) of a wide range of applications and disciplines, whether human or machine-based.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

General guide to the present terminography

The information is given in entries, arranged in the alphabetical order of headwords, each of which may contain several related terms or expressions:

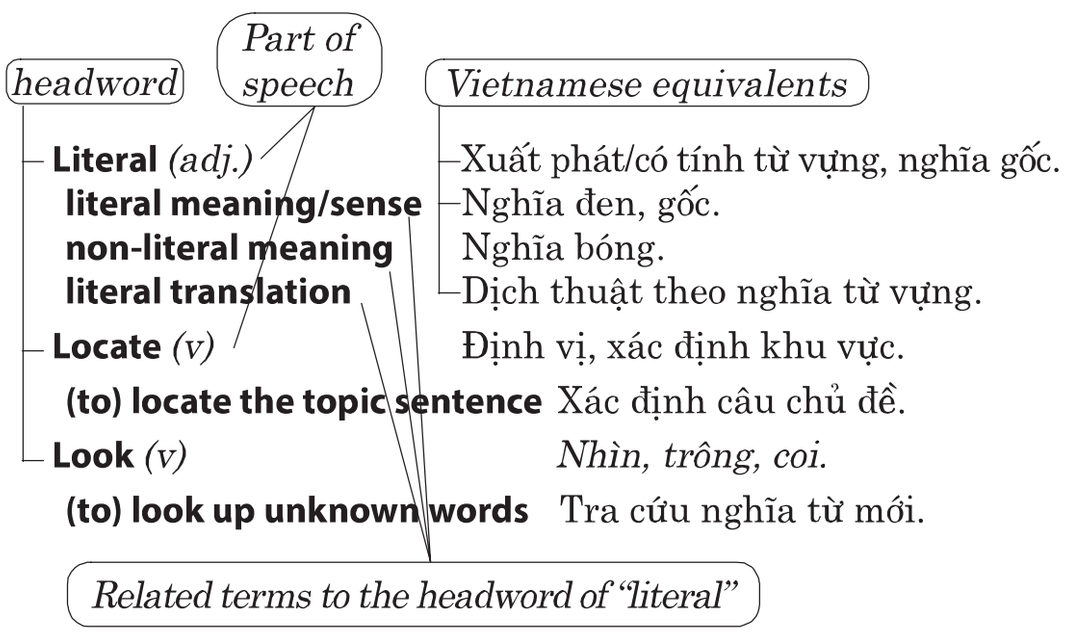

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

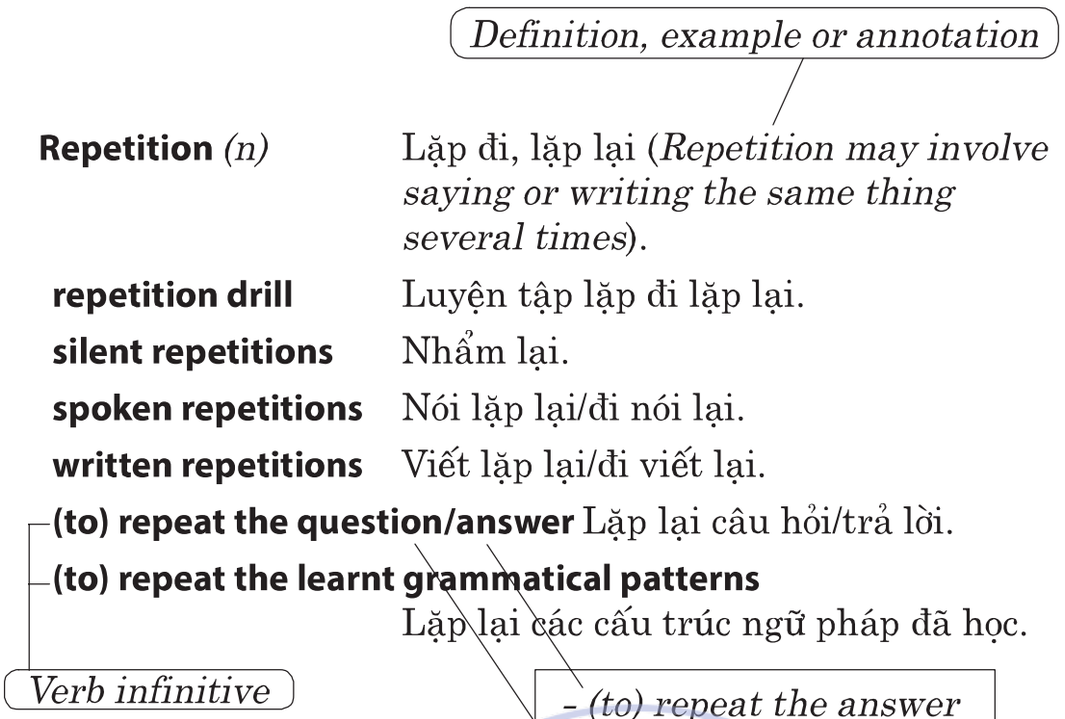

Repetition *(n)* Lặp đi, lặp lại (*Repetition may involve saying or writing the same thing several times*).

repetition drill Luyện tập lặp đi lặp lại.

silent repetitions Nhẩm lại.

spoken repetitions Nói lặp lại/đi nói lại.

written repetitions Viết lặp lại/đi viết lại.

(to) repeat the question/answer Lặp lại câu hỏi/trả lời.

(to) repeat the learnt grammatical patterns Lặp lại các cấu trúc ngữ pháp đã học.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Modality[1] *(n)*, **modal** *(adj.)* Tình thái, ý nghĩa tình thái.

circumstantial modality Tình thái hoàn cảnh.

degrees of modality Mức độ tình thái.

Modality[2] *(n)* Cách thức, dạng thức, phong cách.

modalities of conveying vocabulary meaning Cách thức biểu đạt nghĩa từ vựng.

modalities of learning Các cách thức, phong cách học tập (xem styles).

multiple modalities Đa phong cách.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Aa

Ability *(n)* Khả năng, năng lực. **ability to learn** Khả năng học tập. **assessment ability** Khả năng đánh giá. **classroom management ability** Khả năng quản lý lớp học. **cognitive ability** Khả năng nhận thức/tri nhận. **cognitive ablity test** Thi khảo sát khả năng nhận thức/tri nhận. **creative thinking ability** Khả năng tư duy sáng tạo. **critical thinking ability** Khả năng tư duy nhận xét, phê phán. **English language ability** Khả năng tiếng Anh. **English communication ability** Khả năng giao tiếp tiếng Anh. **foreign language ability** Khả năng ngoại ngữ. **grammatical ability** Khả năng ngữ pháp. **learner's cognitive ability** Khả năng nhận thức/tri nhận của người học. **learner's critical thinking ability** Khả năng tư duy phê phán của người học. **learner's grammatical ability** Khả năng ngữ pháp của người học. **learner's linguistic ability** Khả năng ngôn ngữ của người học. **learner's phonetic ability** Khả năng ngữ âm của người học. **learner's pragmatic ability** Khả năng ngữ dụng của người học. **linguistic ability** Khả năng ngôn ngữ. **pedagogical ability** Khả năng sư phạm. **phonetic ability** Khả năng ngữ âm. **pragmatic language ability** Khả năng ngữ dụng. **research ability** Khả năng nghiên cứu khoa học. **teacher's pedagogical ability** Khả năng sư phạm của giáo viên. **teaching/instructional ability** Khả năng giảng dạy/dạy học. **thinking**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ability Khả năng tư duy.

Abstract *(adj)*, **Abstraction** *(n)* Trừu tượng, sự trừu tượng. **abstract concept** Khái niệm trừu tượng. **abstract conceptualization** Tư duy trừu tượng. **abstract English noun** Danh từ trừu tượng tiếng Anh (e.g. *love, emotion*). **abstract linguistic rules** Các quy tắc ngôn ngữ trừu tượng. **abstract meaning** Ý nghĩa trừu tượng. **abstract rule** Quy tắc trừu tượng. **abstract thinking** Tư duy trừu tượng. **abstraction level** Cấp độ trừu tượng. **(to) develop abstract conceptuation** Phát triển tư duy trừu tượng. **(to) master abstract rules** Nắm vững các quy tắc trừu tượng. **(to) memorize abstract rules** Ghi nhớ các quy tắc trừu tượng. **(to) present abstract rules** Trình bày các quy tắc trừu tượng. **(to) stimulate abstract conceptualization** Kích thích tư duy trừu tượng.

Academic *(adj.)* Về học thuật, hàn lâm, khoa học. **academic community** Cộng đồng học thuật. **academic concept** Khái niệm học thuật. **academic content** Nội dung học thuật. **academic English** Tiếng Anh học thuật. **academic English materials** Tài liệu tiếng Anh học thuật. **academic English tests** Các bài thi tiếng Anh học thuật. **academic English writing** Viết tiếng Anh phong cách khoa học. **academic environment** Môi trường học thuật. **academic fields/areas** Các lĩnh vực học thuật/ nghiên cứu. **academic programs** Các chương trình về học thuật, đào tạo. **academic reading** Đọc hiểu học thuật. **academic reading**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

test Bài thi đọc hiểu học thuật. **academic requirement** Yêu cầu về học thuật. **academic title** Chức danh khoa học/học hàm. **academic topics** Các chủ đề học thuật. **academic training programs** Các chương trình đào tạo chuyên ngành. **academic vocabulary/ words** Từ vựng khoa học, dùng trong học thuật. **academic writing** Viết theo phong cách khoa học. **academic writing skill** Kỹ năng viết theo phong cách khoa học. **academic writing test** Bài thi viết tiếng Anh học thuật. **academy** Học viện.

Accent *(n)* Giọng, giọng nói. **American English accent** Giọng nói tiếng Anh-Mỹ. **British English accent** Giọng nói tiếng Anh-Anh. **local accent** Giọng nói địa phương. **native accent** Giọng nói bản ngữ. **native English accent** Giọng nói tiếng Anh bản ngữ. **native-like accent** Giọng gần như bản ngữ. **non-native accent** Giọng phi bản ngữ/ngoại lai.

Accommodate *(v)* Hòa nhập, thâm nhập, tiếp nhận. **accommodators** Người học theo hướng hòa nhập. **(to) accommodate cultural differences** Tiếp nhận những khác biệt văn hóa. **(to) accommodate cultural shocks** Tiếp nhận những cú sốc văn hóa. **(to) accommodate linguistic ambiguities** Tiếp nhận những mơ hồ về ngôn ngữ. **(to) accommodate native culture** Tiếp nhận văn hóa bản ngữ. **(to) accommodate native speech acts** Tiếp nhận hành ngôn bản ngữ. **(to) accommodate new linguistic behaviors** Tiếp nhận hành vi ngôn ngữ mới. **(to) accommodate new**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

linguistic phenomena Tiếp nhận hiện tượng ngôn ngữ mới. **(to) accommodate new nonverbal behaviors** Tiếp nhận hành vi phi lời mới. **(to) accommodate new linguistic beliefs** Tiếp nhận niềm tin ngôn ngữ mới. **(to) accommodate new linguistic awareness** Tiếp nhận ý thức ngôn ngữ mới.

Acculturation *(n)* Hội nhập văn hóa (bản ngữ). **accultural orientation** Định hướng hội nhập văn hóa. **native language acculturation** Hội nhập văn hóa bản ngữ. **accultural/ acculturative process** Quá trình hội nhập văn hóa. **acculturation model** Mô hình hội nhập văn hóa. **learner acculturative awareness** Ý thức hội nhập văn hóa của người học. **acculturation difficulty** Khó khăn, trở ngại trong hội nhập văn hóa.

Accurate *(adj)* Chuẩn xác, đúng chuẩn (ngữ pháp). **accuracy** *(n)* Tính chuẩn xác, đạt chuẩn. **grammatical accuracy** Chuẩn xác ngữ pháp. **lexical accuracy** Chuẩn xác từ vựng. **phonological accuracy** Chuẩn xác ngữ âm. **accuracy-oriented/based tasks** Bài tập, hoạt động định hướng chuẩn xác. **accuracy drill/practice** Luyện tập, rèn luyện việc sử dụng chuẩn xác. **accuracy degree** Mức độ chuẩn xác. **high accuracy degree** Mức độ chuẩn xác cao. **accuracy errors** Lỗi chuẩn xác (ngôn ngữ). **accuracy improvement** Cải thiện năng lực chuẩn xác. **(to) improve written accuracy** Cải thiện khả năng viết chuẩn xác.

Achievement *(n)* Thành công, thành đạt, thành tựu. **academic achievement** Thành đạt về học thuật, khoa học. **education/educational**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Miễn Phí

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

achievement Thành đạt trong giáo dục. **English learning achievement** Thành đạt trong học tiếng Anh. **learning achievement** Thành đạt trong học tập.

Acoustics *(n)* Phổ âm học ngữ âm (xem ***phonetics***). **English acoustics** Phổ âm học ngữ âm tiếng Anh. **modern acoustics** Phổ âm học ngữ âm hiện đại.

Acquire *(v)*, **Acquisition** *(n)* Thụ đắc, tiếp thu, lĩnh hội, học được, nắm bắt được. **academic vocabulary acquisition** thụ đắc, tiếp thu từ ngữ khoa học. **acquired knowledge** Kiến thức đã tiếp thu, tích lũy. **acquired skill** Kỹ năng nắm bắt được. **acquisition-learning hypothesis** Giả thuyết thụ đắc về học tập. **bilingual acquisition** Thụ đắc, tiếp thu song ngữ/2 ngôn ngữ. **early language acquisition** Thụ đắc, tiếp thu ngôn ngữ giai đoạn ban đầu. **English vocabulary acquisition** Thụ đắc, tiếp thu từ vựng tiếng Anh. **language acquisition process** Quá trình thụ đắc, tiếp thu ngôn ngữ. **mother tongue acquisition** Thụ đắc, tiếp thu tiếng mẹ đẻ. **natural foreign language acquisition** Thụ đắc, tiếp thu ngoại ngữ ở môi trường tự nhiên. **instructional foreign language acquisition** Tiếp thu ngoại ngữ ở môi trường giảng dạy. **second language acquisition** Thụ đắc, tiếp thu ngôn ngữ thứ 2. **vocabulary acquisition** Thụ đắc, tiếp thu từ vựng. **(to) acquire academic vocabulary** Nắm bắt được từ vựng học thuật. **(to) acquire English learning methods** Nắm bắt được phương pháp học tiếng Anh. **(to) acquire language skills**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nắm bắt được các kỹ năng ngôn ngữ.

Act *(v/n),* **Action** *(n)* Hành động, thực hiện, hành vi. **acting out a problem** Giải quyết vấn đề. **action learning** Phương pháp học thực hành ứng dụng. **assertive act** Hành động công bố, tuyên bố. **behavitive act** Hành động ứng xử. **commissive act** Hành động hứa hẹn, cam kết (thực hiện). **defective illocutionary act** Hành ngôn khiếm khuyết. **directive act** Hành động cầu khiến. **expositive act** Hành động bày tỏ, thổ lộ. **expressive act** Hành động biểu đạt. **illocutionary act** Hành ngôn/thực hiện hành động ngôn ngữ. **locutionary act** Tạo ngôn/tạo lập lời nói. **perlocutionary act** Tác ngôn/tác động của lời nói. **speech act** Hành ngôn/hành động lời nói. **speech act types** Các loại hành ngôn.

Activate *(v)* Kích hoạt. **(to) activate abstract thinking** Kích hoạt tư duy trừu tượng. **(to) activate an e-learning account** Kích hoạt tài khoản học trực tuyến. **(to) activate creative competence** Kích hoạt năng lực sáng tạo. **(to) activate prior knowledge** Kích hoạt kiến thức nền/đã có (của người học). **(to) activate short-term memory** Kích hoạt bộ nhớ ngắn hạn.

Active *(adj.)* Tích cực, năng động. **active learning** Học tập tích cực. **active vocabulary** Từ vựng tích cực.

Activity *(n)* Hoạt động, các hoạt động. **accuracy-based activity** Hoạt động định hướng đạt tính chuẩn xác ngôn ngữ. **fluency-based activity** Hoạt

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

động định hướng phát triển tính diễn đạt lưu loát. **follow-up activity** Hoạt động tiếp theo, sau đó. **grammar-based activity** Hoạt động định hướng kiến thức ngữ pháp. **guided learning activity** Hoạt động học tập có hướng dẫn. **in-class activity** Hoạt động trong lớp học. **language activity** Hoạt động ngôn ngữ. **learning activity** Hoạt động học tập. **meaningful learning activity** Hoạt động học tập có ý nghĩa (thực tế). **oral activity** Hoạt động dùng lời nói. **out-of-class activity** Hoạt động ngoài lớp học. **post-listening activity** Hoạt động sau khi nghe. **post-reading activity** Hoạt động sau khi đọc. **post-speaking activity** Hoạt động sau khi nói. **post-writing activity** Hoạt động sau khi viết. **pre-listening activity** Hoạt động trước khi nghe. **pre-reading activity** Hoạt động trước khi đọc. **pre-speaking activity** Hoạt động trước khi nói. **pre-writing activity** Hoạt động trước khi viết. **productive activity** Hoạt động tạo tác/sản sinh. **receptive activity** Hoạt động tiếp nhận. **skill-based activity** Hoạt động định hướng phát triển kỹ năng. **skill-integrated activity** Hoạt động kết hợp kỹ năng. **teaching/instructional activity** Hoạt động giảng dạy/dạy học. **warm-up activity** Hoạt động khởi động (giờ học). **while-listening activity** Hoạt động trong khi nghe. **while-reading activity** Hoạt động trong khi đọc. **while-speaking activity** Hoạt động trong khi nói. **while-writing activity** Hoạt động trong khi viết.

Adapt *(v),* **Adaptation** *(n)* Cải biên, điều chỉnh, chuyển đổi, cải tiến. **assessment adaptation**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cải biên cách thức đánh giá. **communication adaptation** Cải biên cách thức giao tiếp. **group work adaptation** Cải biên hoạt động nhóm. **interaction adaptation** Cải biên cách thức tương tác. **learner management adaptation** Cải biên cách thức quản lý người học. **teaching technique adaptation** Cải biên kỹ thuật dạy học. **textbook adaptation** Cải biên sách giáo khoa. **(to) adapt classroom methods** Cải biên phương pháp dạy học. **(to) adapt teaching materials** Cải biên tài liệu giảng dạy.

Adaptability *(n)* Khả năng thích ứng. **learner's adaptability** Khả năng thích ứng của người học.

Adequate *(adj.);* **inadequate** *(adj.)* Phù hợp, tính phù hợp. không phù hợp. **adequate method** Phương pháp phù hợp. **adequate learning method** Phương pháp học tập phù hợp. **adequately-arranged learning activity** Hoạt động học tập sắp xếp phù hợp.

Adjective *(n);* **Adjectival** *(adj.)* Tính từ, có tính chất tính từ. **absolute adjective** Tính từ tuyệt đối/cực điểm. **adjectival noun** Danh tính từ (e.g. *the poor. the rich*). **adjective phrase** Cụm/ngữ tính từ (e.g. *a two-week long journey*). **adjective suffix** Hậu tố tính từ (e.g. *friend, friendly. care, careful*). **adjective prefix** Tiền tố tính từ (e.g. *possible, impossible*). **attributive adjective** Tính từ định ngữ. **color adjective** Tính từ chỉ màu sắc (e.g. *white. blue. yellow*). **compound adjective** Tính từ ghép (e.g. *good-looking. open-minded*). **compound color adjective** Tính từ ghép chỉ màu sắc

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

(e.g. *snow-white hair*). **demonstrative adjective** Tính từ chỉ định (e.g. *these books. those boys*). **emphasizing adjective** Tính từ nhấn mạnh (e.g. *absolute. complete. perfect*). **long compound adjective** Tính từ ghép dài/đa từ (e.g. *out-of-class activity*). **participle adjective** Tính từ phân từ (e.g. *exciting. interesting*). **possessive adjective** Tính từ sở hữu (e.g. *my. your. his. her*). **qualitative adjective** Tính từ tính chất/ định tính (e.g. *funny. intelligent*). **predicative adjective** Tính từ vị ngữ. **relative adjective** Tính từ tương đối (e.g. *large. heavy. hot*). **resultative adjective** Tính từ kết quả (e.g. *He painted the window **yellow***).

Adjunct *(n)* Trạng ngữ. **linking adjunct** Trạng ngữ liên kết (e.g. *moreover. however. next*). **sentence adjunct** Trạng ngữ bổ nghĩa câu (e.g. *Perhaps. frankly speaking*).

Advance *(v/n)* Nâng cao, bậc cao, cao cấp, phát triển cao. **advanced education technology** Công nghệ giáo dục bậc cao. **advanced English program** Chương trình tiếng Anh nâng cao. **advanced foreign language skill** Kỹ năng ngoại ngữ nâng cao. **advanced grammar** Ngữ pháp nâng cao. **advanced level** Trình độ cao cấp. **advanced listening** Nghe hiểu nâng cao. **advanced reading** Đọc hiểu nâng cao. **advanced writing** Viết nâng cao. **general-English advanced course** Khóa học tiếng Anh tổng quát nâng cao.

Advantage *(n)* Thuận lợi, lợi thế, có lợi. ưu điểm. **advantageous** *(adj.)* Có lợi điểm, lợi thế. **advantageous learner** Người học có

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lợi thế. **communicative advantage** Thuận lợi trong giao tiếp. **foreign language knowledge advantage** Thuận lợi từ kiến thức ngoại ngữ. **foreign language learning advantage** Thuận lợi trong học ngoại ngữ. **grammatical advantage** Thuận lợi về ngữ pháp. **group learning advantage** Thuận lợi của hình thức học nhóm. **learning advantage** Thuận lợi về học tập. **linguistic skill development advantage** Thuận lợi phát triển kỹ năng ngôn ngữ. **listening advantage** Thuận lợi trong nghe hiểu. **multiple choice exam advantage** Thuận lợi của đề thi trắc nghiệm. **native speaker interaction advantage** Thuận lợi tiếp xúc với người bản ngữ. **online exam advantage** Thuận lợi thi trực tuyến. **open book exam advantage** Thuận lợi thi đề mở. **phonetic advantage** Thuận lợi về ngữ âm. **pragmatic advantage** Thuận lợi về ngữ dụng. **reading advantage** Thuận lợi trong đọc hiểu. **spelling advantage** Thuận lợi về chữ viết. **vocabulary use advantage** Thuận lợi về sử dụng từ vựng.

Adverb *(n),* **Adverbial** *(adj.)* Trạng từ, phụ từ; (có chức năng) trạng ngữ. **adverbial particle** Trạng từ phụ thuộc (e.g. sit *down.* stand *up*). **adverbial phrase** Cụm trạng từ (e.g. *in addition. again and again*). **causative adverb** Trạng từ nguyên nhân (e.g. *accordingly. therefore*). **conjunct/ linking adverb** Trạng từ liên kết (e.g. *so. finally*). **degree adverb/ adverb of degree** Trạng từ mức độ (e.g. *very. extremely*). **disjunct/ modal adverb** Trạng từ tình thái (e.g. *frankly.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

gladly. sadly). **domain adverb** Trạng từ chỉ lĩnh vực (e.g. *academically. economically*). **duration adverb/adverb of duration** Trạng từ chỉ độ dài thời gian (e.g. *briefly*). **evaluative adverb** Trạng từ đánh giá (e.g. *surprisingly. admittedly*). **focusing adverb** Trạng từ trọng tâm (e.g. *specially. particularly*). **frequency adverb/adverb of frequency** Trạng từ tần suất (e.g. *always. usually*). **indefinite adverb** Trạng từ bất định (e.g. *anywhere. somehow*). **instrumental adverb** Trạng từ công cụ (e.g. *manually. automatically*). **interrogative abverb** Trạng từ nghi vấn (e.g. *when. where. how*). **manner adverb/adverb of manner** Trạng từ thể cách (e.g. *beautifully. carefully*). **negative adverb** Trạng từ phủ định (e.g. *no. not. never*). **place adverb/ adverb of place** Trạng từ nơi chốn (e.g. *here. there*). **sentence/ sentential adverb** Trạng từ bổ nghĩa câu (e.g. *then. thus. however*). **serial-order adverb** Trạng từ thứ tự (e.g. *firstly. secondly. thirdly*) **space adverb** Trạng từ không gian (e.g. *above. overthere*). **speech-act adverb** Trạng từ ngôn hành (e.g. *by the way, honestly, actually*). **time/temporal adverb** Trạng từ thời gian (e.g. *yesterday. now. today*).

Adult *(n/adj.)* Độ tuổi trưởng thành, người trưởng thành/lớn. **adult educational program** Chương trình giáo dục cho người trưởng thành. **adult learners** Người học (ở độ tuổi) trưởng thành. **adult learners' characteristics** Đặc điểm của người học ở độ tuổi trưởng thành. **adult learning methods**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phương pháp học tập của người trưởng thành. **foreign language classes for adults** Các lớp ngoại ngữ cho người lớn.

Affective *(adj.)* (thuộc) về cảm xúc, tình cảm. **affective factors** Các yếu tố về cảm xúc, tình cảm, tâm lý. **affective strategies** Các chiến lược cảm xúc. **affective strategy analysis** Phân tích chiến lược cảm xúc. **learner affective strategy analysis** Phân tích chiến lược cảm xúc của người học. **affective strategy instruction** Chỉ dẫn chiến lược cảm xúc. **affective strategy effect** Tác động chiến lược cảm xúc. **affective strategy performance** Biểu hiện hành vi chiến lược cảm xúc.

Affix (n) **Affixation** *(n)* Phụ tố, tiếp tố; hiện tượng, phương thức tiếp tố hóa.

Affricative *(n)* Phụ âm bật xát.

Agent *(n)* Tác nhân, nhân tố (e.g. ***Peter*** *washed the car yesterday*). **social agent** Tác nhân/nhân tố xã hội.

Agreement / Disagreement[1] Sự đồng ý/không đồng ý. **absolute agreement/ disagreement** Đồng ý/ không đồng ý hoàn toàn. **expressing agreement/ disagreement** Diễn đạt sự đồng ý/không đồng ý.

Agreement[2] *(n)* Sự hòa hợp/phù hợp. **subject-verb agreement** Sự hòa hợp về chủ từ và động từ. **tense-aspect agreement** Sự hòa hợp giữa thì và thể.

Aids *(n)* Dụng cụ, thiết bị, đồ dùng hỗ trợ. **audio-visual teaching aids** Thiết bị dạy học nghe nhìn (e.g. *audio, video*).**aural teaching aids** Đồ dùng dạy học âm thanh. **foreign language teaching aids** Đồ dùng dạy học ngoại ngữ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

interactive teaching aids Đồ dùng dạy học tương tác. **self-made teaching aids** Đồ dùng dạy học tự tạo. **teaching aids** Đồ dùng, thiết bị dạy học. **visual teaching aids** Đồ dùng dạy học hình ảnh.

Air *(n)* Không khí. **airstream/airflow** (phonetics) Luồng không khí, hơi. **egressive airstream** Luồng hơi thở ra. **ingressive airstream** Luồng hơi hít vào.

Alliteration *(n)* (biện pháp tu từ) Điệp phụ âm đầu. **alliteration forms** Các hình thức điệp phụ âm đầu. **assonance** Điệp nguyên âm. **consonance** Điệp cụm phụ âm.

Allocate *(v)* Phân bổ, bố trí. **(to) allocate class time** Phân bố thời gian trong lớp. **(to) allocate learning time** Phân bố thời gian học tập. **(to) allocate group work** Phân bổ công việc nhóm. **(to) allocate individual tasks** Phân bổ nhiệm vụ cá nhân.

Allophone *(n)* Biến thể âm vị. **complementary allophone** Biến thể âm vị bổ trợ. **free variant allophone** Biến thể âm vị tự do. **specific allophone** Biến thể âm vị cụ thể.

Ambiguity *(n)*, **Ambiguous** *(adj.)* Sự mơ hồ, mơ hồ, không rõ nghĩa. **ambiguity analysis** Phân tích hiện tượng mơ hồ. **ambiguity cases** Các trường hợp mơ hồ. **ambiguity tolerance** Chấp nhận sự mơ hồ, không rõ ràng, minh định. **ambiguity-intolerance** Không chấp nhận sự mơ hồ, không rõ ràng. **ambiguity-intolerant learner** Người học khó chấp nhận sự mơ hồ. **ambiguity-tolerant learner** Người học dễ/sẵn sàng chấp nhận sự mơ hồ. **ambiguous sentence** Câu mơ hồ, không

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

rõ nghĩa. **ambiguous structure** Cấu trúc mơ hồ, không rõ nghĩa. **anaphoric ambiguity** Mơ hồ quy chiếu hồi chỉ (xem ***anaphora***). **cataphoric ambiguity** Mơ hồ quy chiếu khứ chỉ (xem ***cataphora***). **lexical ambiguity** Mơ hồ ngữ nghĩa. **syntactic ambiguity** Mơ hồ cú pháp. **referential ambiguity** Mơ hồ quy chiếu. **structural ambiguity** Mơ hồ cấu trúc.

Analysis *(n)* Phân tích. **analysis of figure of speech** Phân tích biện pháp tu từ. **analytic learner** Người học theo hướng phân tích. **analytic sentence** Câu phân tích. **component analysis** Phân tích thành phần kết cấu. **content analysis** Phân tích nội dung. **contextual analysis** Phân tích ngữ cảnh. **contrastive analysis** Phân tích đối chiếu. **critical analysis** Phân tích phê phán. **critical discourse analysis** Phân tích diễn ngôn phê phán. **cross-linguistic analysis** Phân tích liên ngữ/ngôn. **discourse analysis** Phân tích diễn ngôn. **English learning need analysis** Phân tích nhu cầu học tiếng Anh. **error analysis** Phân tích lỗi. **evaluative analysis** Phân tích đánh giá. **form analysis** Phân tích hình thức. **learner's need analysis** Phân tích nhu cầu của người học. **learning motivation analysis** Phân tích động cơ học tập. **learning strategy analysis** Phân tích chiến lược học. **learning style analysis** Phân tích phong cách học. **linguistic event analysis** Phân tích hiện tượng ngôn ngữ. **linguistic feature analysis** Phân tích đặc điểm ngôn ngữ. **literary work analysis** Phân tích tác phẩm văn học. **motivation analysis**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phân tích động cơ. **need analysis** Phân tích nhu cầu. **paragraph analysis** Phân tích đoạn văn. **phonological analysis** Phân tích âm vị học. **poetic/poetry analysis** Phân tích thơ/thơ ca. **semantic analysis** Phân tích ngữ nghĩa. **sentence analysis** Phân tích câu. **situational analysis** Phân tích tình huống. **speech act analysis** Phân tích hành ngôn/hành động ngôn ngữ. **structural analysis** Phân tích cấu trúc. **syntactic analysis** Phân tích cú pháp. **test result analysis** Phân tích kết quả bài thi. **topic senetence analysis** Phân tích câu chủ đề.

Anaphora *(n)* (quy chiếu) Hồi chỉ. **anaphoric errors** Lỗi quy chiếu hồi chỉ. **anaphoric grammatical reference devices** Các công cụ quy chiếu ngữ pháp hồi chỉ. **anaphoric reference** Quy chiếu hồi chỉ. **anaphoric reference devices** Phương thức, công cụ quy chiếu hồi chỉ. **anaphoric types** Các kiểu dạng quy chiếu hồi chỉ. **distant anaphoric reference devices** Các công cụ quy chiếu hồi chỉ xa. **idiosyncratic anaphora** Quy chiếu khác thường. **indirect anaphora** Quy chiếu hồi chỉ gián tiếp. **intersentential anaphora** Quy chiếu hồi chỉ liên câu. **intrasentential anaphora** Quy chiếu hồi chỉ trong câu. **zero anaphora** Quy chiếu hồi chỉ tỉnh lược/zero.

Annotation *(n)* Chú thích, ghi chú. **annotation techniques** Các kỹ thuật chú thích. **annotation tools** Các công cụ chú thích. **annotation types** Các dạng chú thích. **antonym annotation** Chú thích trái nghĩa. **bilingual annotation** Chú thích song ngữ. **detailed annotation** Chú thích chi

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tiết. **image annotation** Chú thích hình ảnh. **marginal annotation** Chú thích bên lề. **meaning annotation** Chú thích nghĩa từ. **part-of-speech annotation** Chú thích từ loại. **pronunciation annotation** Chú thích phát âm. **reference annotation** Chú thích nguồn trích dẫn/ quy chiếu. **synonym annotation** Chú thích đồng nghĩa. **textual annotation** Chú thích văn bản. **textual annotation effects** Tác dụng chú thích văn bản. **textual annotation technique** Kỹ thuật chú thích văn bản. **transcription annotation** Chú thích phiên âm. **use annotation** Chú thích cách sử dụng.

Answer *(n/v)* Câu trả lời, trả lời. **answer key** Đáp án, lời giải. **answer options** Các phương án trả lời. **answer sheet** Giấy bài làm/trả lời. **answer sheet template** Mẫu giấy bài làm/trả lời. **clear answer** Câu trả lời rõ ràng, rành mạch. **multiple choice answer sheet** Giấy làm bài trắc nghiệm. **short answer** Trả lời ngắn. **subjective answer** Câu trả lời theo ý chủ quan.

Antagonist *(n)* Nhân vật phản diện.

Anticipate *(v)* Tiên đoán, tiên liệu, dự đoán. **(to) anticipate answers** Tiên đoán câu trả lời/ đáp án. **(to) anticipate the conflict solution** Tiên đoán hướng giải quyết mâu thuẫn. **(to) anticipate the listening content** Tiên đoán nội dung bài nghe. **(to) anticipate the reading content** Tiên đoán nội dung bài đọc. **(to) anticipate the story tendency** Tiên đoán chiều hướng câu chuyện. **anticipated answers** Câu trả lời phỏng đoán.

Antonym *(n)* (từ) Trái nghĩa. **antonymous**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

(adj.) Có tính trái nghĩa. **antonymous words** Các từ trái nghĩa. **antonymous words learning tips** Thủ thuật học từ trái nghĩa. **antonymy** Hiện tượng trái nghĩa. **complementary pair antonym** Trái nghĩa lưỡng phân (*single/married, alive/dead*). **gradable antonym** Trái nghĩa mức độ (*good/bad, hot/cool/ warm/cold*). **relational antonym** Trái nghĩa quan hệ (*sell/buy, father/son, husband/wife*). **(to) associate the word with its antonyms** Liên hệ những từ trái nghĩa.

Anxiety *(n),* **Anxious** *(adj.)* Âu lo, lo lắng; căng thẳng, không an tâm, thoải mái. **anxiety level** Mức độ lo âu. **anxious learners** Người học trong tâm trạng lo âu, căng thẳng. **English learning anxiety** Lo âu về học tiếng Anh. **English use anxiety** Lo âu về việc sử dụng tiếng Anh. **exam result anxiety** Lo âu về kết quả thi. **failure anxiety** Lo âu về thất bại. **high anxiety learner** Người học có tâm trạng lo âu cao. **learner's anxiety** Lo âu của người học. **learning anxiety** Lo âu về học tập. **low anxiety learner** Người học có tâm trạng ít lo âu. **pre-exam/test anxiety** Lo âu trước kỳ thi. **teacher's anxiety** Lo âu của giáo viên. **(to) control the learner's anxiety** Khống chế lo âu của người học. **(to) lower the learner's anxiety** Giảm bớt âu lo của người học.

Apostrophe *(n)* Dấu sở hữu cách (e.g. *My teacher's name is Lan*).

Apply *(v)* Áp dụng, ứng dụng. **(to) apply (for)** Nộp đơn xin. **(to) apply English sentence patterns** Ứng dụng mẫu câu tiếng Anh. **(to) apply English speaking** Ứng dụng nói tiếng Anh. **(to)**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

apply for a college entry Nộp đơn xin học đại học. **(to) apply foreign language learning strategies** Ứng dụng chiến lược học ngoại ngữ. **(to) apply language skills** Ứng dụng kỹ năng tiếng/ngôn ngữ. **(to) apply learning technology** Ứng dụng công nghệ học tập. **(to) apply learnt knowledge** Ứng dụng kiến thức đã học. **(to) apply new assessment** Ứng dụng hình thức đánh giá mới. **(to) apply new teaching software** Ứng dụng phần mềm dạy học mới. **(to) apply new teaching technology** Ứng dụng công nghệ dạy học mới. **applicant** Người xin (học, việc, trợ cấp, học bổng, v.v..). **applied linguistics** Ngôn ngữ học ứng dụng (xem ***linguistics***). **applied linguistics major** Chuyên ngành ngôn ngữ học ứng dụng. **job application form** Mẫu đơn xin việc làm. **scholarship application form** Mẫu đơn xin học bổng.

Apprentice *(n)* Người thực tập, học việc. **apprenticeship** Phương pháp hướng dẫn thực hành.

Apposition *(n)* Định ngữ.

Approach *(n/v)* Cách thức, định hướng tiếp cận, thực hiện. **(to) approach native culture** Tiếp xúc văn hóa bản ngữ. **(to) approach native speakers** Tiếp xúc người bản ngữ. **(to) approach native accents** Tiếp cận giọng bản ngữ. **accuracy-based approach** Định hướng chuẩn xác (ngôn ngữ). **action-based approach** Định hướng thực hành/hành động. **autonomous learning approach** Định hướng học tập tự chủ. **blended learning approach** Định hướng học tập kết hợp (xem ***blended***). **communicative approach** Định hướng

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

giao tiếp. **content-based approach** Định hướng nội dung. **cooperative/ collaborative approach** Định hướng hợp tác. **credit-larning approach** Định hướng học tập tích lũy tín chỉ. **deductive approach** Định hướng diễn dịch (xem ***deductive***). **educational approach** Định hướng giáo dục. **empirical approach** Định hướng thực nghiệm. **fluency-based approach** Định hướng thực hành sử dụng lưu loát. **implemental approach** Định hướng ứng dụng. **independent learning approach** Định hướng học tập độc lập. **inductive approach** Định hướng quy nạp (xem ***inductive***). **inquiry-based approach** Định hướng tìm tòi, khám phá (xem ***inquiry***). **instructional approach** Định hướng giảng dạy/ dạy học. **integrated skills approach** Định hướng kết hợp kỹ năng. **interactive approach** Định hướng tương tác. **interdisciplinary approach** Định hướng liên ngành. **grammar-based approach** Định hướng ngữ pháp. **language-based approach** Định hướng ngôn ngữ. **learning approach** Định hướng học tập. **learner-friendly approach** Định hướng thân thiện với người học. **multicultural approach** Định hướng đa văn hóa. **multidimentional approach** Định hướng tiếp cận đa chiều/bình diện. **multidisciplinary approach** Định hướng đa ngành. **multilingual approach** Định hướng đa ngôn ngữ. **multiple intelligences approach** Định hướng đa năng lực, đa trí năng (xem ***intelligence***). **one-way teaching approach** Cách thức truyền đạt một chiều. **pedagogical approach** Định hướng

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

sư phạm. **process approach** Định hướng quá trình. **product approach** Định hướng sản phẩm. **problem-based approach** Định hướng giải quyết vấn đề (xem ***problem***). **project-based approach** Định hướng thực hiện dự án (xem ***project***). **research approach** Định hướng nghiên cứu. **self-discovery approach** Định hướng tự khám phá. **self-studying approach** Định hướng tự học, tự nghiên cứu. **skill-based approach** Định hướng kỹ năng. **task-based approach** Định hướng thực hiện nhiệm vụ. **theoretical approach** Định hướng lý thuyết. **translation-based approach** Định hướng dịch thuật. **vocational approach** Định hướng nghề nghiệp.

Approximate *(v)* Tiến gần, tiến đến, cọ sát. **(to) approximate authentic situations** Cọ sát các tình huống thực tế. **(to) approximate learning targets** Tiến gần đến mục tiêu học tập. **(to) approximate the native competences** Tiến gần đến năng lực bản ngữ.

Aptitude *(n)* Năng khiếu, sở trường. **aptitude tests** Bài thi năng khiếu. **English aptitude test** Bài thi năng khiếu tiếng Anh. **foreign language aptitude** Năng khiếu ngoại ngữ. **language/verbal aptitude** Năng khiếu ngôn ngữ. **logical reasoning aptitude** Năng khiếu suy luận.

Archaic *(adj.)* Cổ (xưa). **archaic English texts** Văn bản tiếng Anh cổ. **archaic language** Ngôn ngữ cổ. **archaic term/word** Thuật ngữ/từ cổ. **English archaic registers** Từ ngữ cổ tiếng Anh.

Argument *(n)* Lập luận, luận điểm. **(to) argue**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Lý luận, lập luận. **(to) argue against...** Lập luận, tranh luận phản đối, chống lại... **(to) argue for...** Lập luận, tranh luận ủng hộ cho... **abductive argument** Lập luận giải thích. **abstract argument** Lập luận trừu tượng. **argumentative essay** Văn nghị luận. **English argumentative essay** Văn nghị luận tiếng Anh. **circumlocutionary argument** Lập luận vòng vo. **deductive argument** Lập luận suy diễn. **inductive argument** Lập luận quy nạp. **logical argument** Lập luận lô-gich. **major argument** Lập luận chính. **pratical argument** Lập luận thực tế, thực tiễn. **sound argument** Lập luận súc tích. **supplementary argument** Lập luận bổ sung. **well-structured argument** Lập luận chặt chẽ.

Area *(n)* Lĩnh vực, bộ phận. **academic area** Lĩnh vực học thuật. **areas of linguistics** Các lĩnh vực ngôn ngữ học (xem ***linguistics***). **communicative area** Lĩnh vực giao tiếp. **educational area** Lĩnh vực giáo dục. **learning area** Lĩnh vực học tập, nghiên cứu. **professional area** Lĩnh vực nghề nghiệp, chuyên môn. **research areas** Các lĩnh vực nghiên cứu (xem ***research***). **technological area** Lĩnh vực công nghệ. **training areas** Các lĩnh vực đào tạo.

Arrange *(v)*, **Arrangement** *(n)* Sắp xếp, thu xếp. bố trí. **center seating arrangement** Sắp xếp chỗ ngồi theo vòng tròn tâm. **classroom arrangement** Cách bố trí lớp học. **clusters seating arrangement** Sắp xếp chỗ ngồi theo nhóm. **groupwork arrangement** Sắp xếp hoạt động nhóm. **learning activity**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

arrangement Sắp xếp hoạt động học tập. **pairs seating arrangement** Sắp xếp chỗ ngồi theo cặp. **semi-circle seating arrangement** Sắp xếp chỗ ngồi theo hình bán nguyệt. **seating arrangement** Sắp xếp chỗ ngồi. **traditional seating arrangement** Sắp xếp chỗ ngồi theo kiểu truyền thống. **(to) arrange arguments** Sắp xếp các luận điểm. **(to) arrange learning time** Thu xếp thời gian học tập. **(to) arrange paragraph sentences** Sắp xếp câu đoạn văn.

Art *(n),* **Artistic** *(adj.)* Nghệ thuật, về nghệ thuật. **art of word use** Nghệ thuật sử dụng từ vựng. **artistic competence** Năng lực nghệ thuật. **arts-based language teaching** Dạy học ngôn ngữ thông qua nghệ thuật. **arts-based learning** Học tập thông qua nghệ thuật. **language arts** Nghệ thuật ngôn ngữ. **visual arts** Nghệ thuật hình ảnh.

Article[1] *(n)* (in grammar) Mạo từ/quán từ. **article addition error** Lỗi thừa mạo từ. **article exercises** Các bài tập về mạo từ. **article misuse error** Lỗi dùng nhầm mạo từ. **article omission error** Lỗi thiếu mạo từ. **article types** Các loại mạo từ. **definite article** Mạo tự xác định (*the*). **English article use error** Lỗi dùng mạo từ tiếng Anh. **indefinite article** Mạo từ bất định (*a/an*). **zero article** Mạo từ zero (không có mạo từ).

Article[2] *(n)* Bài báo, bài viết. **article analysis** Phân tích bài báo khoa học. **conference article** Bài báo cáo tham luận hội thảo. **journal article** Bài báo tạp chí chuyên ngành. **research article** Bài báo (nghiên cứu) khoa học. **(to) write a research article** Viết bài báo khoa học.

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Articulation *(n),* **Articulate** *(v)* Phát ra, khởi phát âm (phonetics). **articulator** Điểm phát âm (*e.g. lips, tongue, velum, soft palate, larynx*). **coarticulation** Đồng/cùng khởi phát âm/tiếng. **manner of articulation** Thể thức phát âm. **place of articulation** Nơi phát âm (trong vòm miệng). **primary articulation** Phát âm chính. **secondary articulation** Phát âm phụ.

Aspect[1] *(n)* Khía cạnh, mặt. **affective aspect** Khía cạnh cảm xúc. **cognitive aspect** Khía cạnh nhận thức/tri nhận. **cross-cultural aspect** Khía cạnh giao thoa văn hóa. **cultural aspect** Khía cạnh văn hóa. **educational aspect** Khía cạnh giáo dục. **formal aspect of language** Khía cạnh hình thức/hình thái ngôn ngữ. **functional aspect** Khía cạnh chức năng. **learner's personal aspect** Khía cạnh cá nhân/riêng tư của người học. **learning aspect** Khía cạnh học tập. **pragmatic aspect** Khía cạnh ngữ dụng. **psychological aspect** Khía cạnh tâm lý. **scientific aspect** Khía cạnh khoa học. **speech act aspect** Khía cạnh hành ngôn (xem ***act***). **structural aspect** Khía cạnh cấu trúc. **social aspect** Khía cạnh xã hội. **syntactic aspect** Khía cạnh cú pháp.

Aspect[2] *(n)* (in grammar) Thể (thức). **cessative aspect** Thể loại trừ. **distributive aspect** Thể phân bố. **habitual aspect** Thể thói quen hành vi. **imperfective aspect** Thể không/bất hoàn thành. **inchoactive aspect** Thể khởi đầu. **iterative aspect** Thể tái lập. **perfective aspect** Thể hoàn thành. **progressive/continuous**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

aspect Thể tiếp diễn/ liên tiến.

Assessment *(n),* **Assess** *(v)* Đánh giá. **alternative assessment** Đánh giá theo hình thức đổi mới. **assessement criteria** Tiêu chí đánh giá. **assessement strategies** Các chiến lược đánh giá. **assessement tools** Công cụ đánh giá. **assessment methods** Các phương pháp đánh giá. **assessment practice** Việc triển khai thực hiện đánh giá. **assessment principle** Nguyên tắc đánh giá. **assessment process** Quá trình đánh giá. **assessment results** Kết quả đánh giá. **assessment scale** Thang đánh giá. **assessment types** Các hình thức đánh giá. **classroom-based assessment** Đánh giá tại lớp học. **computer-assisted assessment** Đánh giá có hỗ trợ của thiết bị máy tính. **convergent assessment** Đánh giá tập trung. **criterion-referenced assessment** Đánh giá chuẩn năng lực. **divergent assessment** Đánh giá mở rộng. **educational assessment** Đánh giá giáo dục. **educational assessment principle** Nguyên tắc đánh giá giáo dục. **English knowledge assessment** Đánh giá kiến thức tiếng Anh. **English use assessment** Đánh giá sử dụng tiếng Anh. **formal assessment** Đánh giá nghiêm túc, trang trọng. **formative assessment** Đánh giá năng lực hiện có. **group assessment** Đánh giá theo nhóm. **informal assessment** Đánh giá theo hướng thân mật, cởi mở. **interim assessment** Đánh giá định kỳ. **ipsative assessement** Đánh giá quy chiếu thời điểm. **knowledge assessment** Đánh giá kiến thức. **language**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

education assessment Đánh giá giáo dục ngôn ngữ. **learner's self-assessment practices** Thực hành tự đánh giá của người học. **learner's self-assessment skill** Kỹ năng tự đánh giá của người học. **learning assessment** Đánh giá (kết quả) học tập. **mid-course assessment** Đánh giá giữa kỳ/khóa học. **norm-referenced assessment** Đánh giá xếp hạng năng lực. **objective assessment** Đánh giá khách quan. **on-going assessment** Đánh giá thường xuyên. **peer-assessment** Người học đánh giá lẫn nhau. **performance assessment** Đánh giá biểu hiện hành vi. **post-course assessment** Đánh giá cuối kỳ, khóa học. **pre-course assessment** Đánh giá đầu kỳ, khóa học. **school-based assessment** Đánh giá hoạt động trong trường. **self-assessment** Tự đánh giá. **self-assessment effect** Tác động của việc tự đánh giá. **self-assessment log** Bản tự đánh giá. **self-assessment orientation** Định hướng tự đánh giá. **self-assessment practice** Thực hành tự đánh giá. **self-assessment skill** Kỹ năng tự đánh giá. **self-assessment skill development** Phát triển kỹ năng tự đánh giá. **self-assessment skill instruction** Rèn luyện kỹ năng tự đánh giá. **student self-assessment** Học sinh/sinh viên tự đánh giá. **student self-assessment skill development** Phát triển kỹ năng tự đánh giá cho sinh viên. **subjective assessment** Đánh giá chủ quan. **summative assessment** Đánh giá cuối khóa/kỳ. **traditional assessment** Đánh giá theo cách truyền thống. **vocabulary mastering assessment** Đánh giá việc tích lũy từ vựng.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Assignment *(n)* Bài tập, nhiệm vụ học tập. **assignment submission** Nộp bài tập. **assignment submission format** Quy định mẫu nộp bài. **group assignment** Bài tập nhóm. **individual assignment** Bài tập cá nhân. **reading assignment** Bài tập đọc hiểu. **translation assignment** Bài tập dịch thuật.

Assimilation *(n)*, **Assimilate** *(v)* Đồng hóa, hiện tượng đồng hóa. **assimilative motivation** Động cơ hòa nhập, đồng hóa. **cultural assimilation** Đồng hóa văn hóa. **progressive assimilation** Đồng hóa âm tới/phía trước. **regressive assimilation** Đồng hóa âm lùi/theo sau. **sound assimilation** Đồng hóa âm vị.

Assimilators *(n)* Người học theo hướng đồng hóa.

Associate *(v)*, **Association** *(n)* Liên tưởng, liên kết; việc liên tưởng. **associated words** Các từ vựng được liên tưởng, nối kết. **(to) associate new words with images** Liên hệ từ vựng mới với hình tượng. **(to) stimulate learners' association** Kích thích hoạt động liên tưởng của người học.

Attempt *(n/v)* Cố gắng, nỗ lực. **(to) attempt to learn foreign language** Cố gắng học ngoại ngữ. **(to) make an attempt to learn English** Cố gắng học tiếng Anh. **learner's attempts** Những cố gắng của người học. **learning attempts** Nỗ lực học tập.

Attendance *(n)*, **Attend** *(v)* Tham gia/dự, hiện diện. **attendance assessment** Đánh giá chuyên cần. **attendance check** Điểm danh. **attendance frequency** Mức độ chuyên cần. **chronic/frequent non-attendance** Vắng mặt thường xuyên. **class**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

attendance Tham gia/đến lớp học, chuyên cần. **learner attendance crisis** Báo động hiện tượng nghỉ học. **learner attendance management** Quản lý chuyên cần người học. **learner attendance strategies** Chiến lược tăng chuyên cần người học. **non-attendance** Vắng mặt. **(to) attend class regularly** Đi học thường xuyên. **(to) raise learner attendance** Nâng cao tính chuyên cần người học.

Attention *(n)* Sự chú ý, tập trung. **attention deficit** Thiếu tập trung, chú ý. **attention deficit disorder** Rối loạn khả năng tập trung. **attention deficit signs** Biểu hiện thiếu tập trung. **attention distraction** Mất tập trung, chú ý. **attention-attracting activities** Các hoạt động gây chú ý, tập trung. **learner's attention** Sự tập trung, chú ý của người học. **learning attention** Chú tâm/tập trung học tập. **special/close attention** Đặc biệt chú ý. **(to) maintain learners' attention** Duy trì sự tập trung của người học.

Attentive *(adj.)* Có tính tập trung, chú ý. **attentive learner** Người học có tập trung, chú ý. **inattentive learner** Người học lơ là, thiếu tập trung, chú ý.

Attentional *(adj.)* Về việc tập trung, chú ý. **attentional capacity** Khả năng tập trung, chú ý. **limited attentional capacity** Khả năng tập trung, chú ý kém, có giới hạn.

Attitude *(n)* Thái độ. **attitude toward the target language culture** Thái độ về văn hóa ngôn ngữ đích. **foreign language learning attitude** Thái độ học ngoại ngữ. **learner**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

attitude Thái độ người học. **learner attitude survey** Khảo sát thái độ người học. **learner's negative attitude** Thái độ tiêu cực của người học. **learner's positive attitude** Thái độ tích cực của người học. **learning attitude** Thái độ học tập.

Audio lingual method Phương pháp nghe và lặp lại.

Auditory *(adj.)* Về âm thanh, thính giác. **auditory learners** Người học theo hướng sử dụng/thiên về âm thanh. **audiolingual method** Phương pháp học theo hướng nghe-nói. **auditory learner activities** Hoạt động cho người học thiên về/phù hợp với âm thanh. **auditory learner characteristics** Đặc điểm người học thiên về âm thanh. **auditory learner environment** Môi trường học cho người học thiên về âm thanh. **auditory learner strategies** Chiến lược người học thiên về âm thanh. **auditory learner study tips** Thủ thuật học cho người thiên về âm thanh. **audiolingualism** Chủ nghĩa/trường phái học tập theo hướng nghe-nói.

Authentic *(adj.)* Thực tiễn, hiện thực, xác thực. **inauthentic** *(adj.)* Phi thực tiễn. **authentic context** Tình huống hiện thực. **authentic language** Ngôn ngữ hiện thực. **authentic learning** Học tập thực tế, trải nghiệm. **authentic learning activities** Các hoạt động học tập thực tiễn. **authentic learning approach** Định hướng học tập trải nghiệm/thực tiễn. **authentic learning assessment** Đánh giá học tập trải nghiệm. **authentic learning characteristic** Đặc điểm học tập trải nghiệm.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

authentic learning element Yếu tố học tập trải nghiệm. **authentic learning principle** Nguyên tắc học tập trải nghiệm. **authentic model** Mô hình học tập trải nghiệm/thực tế. **authentic reading material** Tài liệu đọc hiểu xác thực. **inauthentic contexts** Tình huống phi hiện thực. **(to) incorporate authentic learning materials** Lồng ghép vào tài liệu học tập xác thực.

Automatic *(adj.),* **Automatize** *(v)* Tự động, tự động hóa. **(to) automatize existing knowledge** Tự động hóa kiến thức hiện có. **(to) make new vocabulary automatic** Khiến/làm cho từ vựng mới có tính tự động. **(to) transfer knowledge automatically** Chuyển di kiến thức một cách tự động.**automatic learning processes** Các quá trình học tập tự động. **automatic response** Phản hồi tự động. **automatization** (việc) Tự động hóa.

Autonomy *(n)* Tính chủ động, tự lập. **Autonomous** *(adj.)* Có tính chủ động, thuộc về tính độc lập. **autonomous learner** Người học độc lập, tự chủ. **autonomous learning behaviors** Các hành vi học tập chủ động. **autonomous learning practice** Thực hành học tập chủ động. **autonomous learning principles** Các nguyên tắc học tập chủ động. **autonomous learning** Học tập chủ động, độc lập. **learner autonomy** Tính chủ động của người học. **(to) promote autonomous learning** Phát huy, thúc đẩy học tập chủ động.

Available *(adj.)* Sẵn có, hiện có. **available English books** Sách

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tiếng Anh sẵn có. **available English learning devices** Phương tiện học tiếng Anh sẵn có. **available English learning environment** Môi trường học tiếng Anh sẵn có. **available English learning resource** Nguồn học liệu tiếng Anh sẵn có. **available English material** Tài liệu tiếng Anh sẵn có. **available English teaching resource** Nguồn tài liệu dạy học tiếng Anh sẵn có.

Avoid *(v),* **Avoidance** *(n)* Né tránh, hành vi né tránh. **(to) avoid making pronunciation mistakes** Tránh tái phạm lỗi phát âm. **(to) avoid using complicated sentences** Tránh sử dụng câu phức hợp. **avoidance pattern** Kiểu dạng né tránh. **avoidance strategy** Chiến lược né tránh. **avoiding committing errors** Tránh mắc lỗi. **avoiding complicated topics** Tránh những chủ đề khó. **lexical avoidance** Né tránh từ vựng. **phonological avoidance** Né tránh ngữ âm. **syntactic avoidance** Né tránh cú pháp. **topical avoidance** Né tránh chủ đề.

Award *(n/v)* Giải thưởng, trao thưởng, tặng thưởng. **academic award** Giải thưởng học thuật. **educational award** Giải thưởng giáo dục. **international award** Giải thưởng quốc tế. **national award** Giải thưởng quốc gia. **research award** Giải thưởng công trình nghiên cứu khoa học. **(to) award qualifications** Cấp phát văn bằng, chứng chỉ. **(to) award college-level degrees** Cấp phát văn bằng trình độ cao đẳng/đại học.

Awareness *(n),* **Aware** *(adj.)* Lưu ý, chú ý, ý thức. **autonomous learning awareness** Ý thức học

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tập chủ động. **awareness-raising techniques** Các kỹ thuật nâng cao ý thức. **collaborative/ cooperative learning awareness** Ý thức học tập hợp tác. **communicative role awareness** Ý thức về vai giao tiếp. **contextual awareness** Ý thức về cảnh huống/ngữ cảnh. **cultural awareness** Ý thức về văn hóa. **independent learning awareness** Ý thức học tập độc lập. **interlocutor awareness** Ý thức về đối tượng giao tiếp. **language awareness** Ý thức về ngôn ngữ. **learner's awareness of cultural differences** Ý thức của người học về khác biệt văn hóa. **learning strategy awareness** Ý thức về chiến lược học tiếng. **learning awareness** Ý thức học tập. **rule-abiding awareness** Ý thức kỷ luật. **(to) build learners' language awareness** Hình thành ý thức ngôn ngữ của người học. **(to) raise the learner's awareness** Nâng cao ý thức người học.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bb

Bachelor degree *(n)* Bằng cử nhân/tốt nghiệp đại học. **bachelor of applied linguistics** Cử nhân ngôn ngữ học ứng dụng. **bachelor of arts** Cử nhân các ngành khoa học xã hội, nghệ thuật. **bachelor of English** Cử nhân tiếng Anh/Ngôn ngữ Anh/Ngữ văn Anh. **bachelor of English education/pedagogy** Cử nhân sư phạm tiếng Anh. **bachelor of linguistics** Cử nhân ngôn ngữ học. **bachelor of science** Cử nhân các ngành khoa học tự nhiên. **bachelor of translation theories** Cử nhân lý thuyết dịch. **honor bachelor's degree** Cử nhân chương trình tiên tiến.

Background *(n)* Cơ sở nền. **background information** Thông tin cơ sở. **cultural background** Cơ sở nền kiến thức văn hóa. **educational background** Nền tảng giáo dục. **language learning background** Cơ sở học tập ngôn ngữ. **language learning background factors** Các yếu tố cơ sở học tập ngôn ngữ. **linguistic/language background** Cơ sở nền kiến thức ngôn ngữ.

Backsliding *(n)* (việc) Thụt lùi. **backsliding stage** Giai đoạn thụt lùi. **backsliding signs** Các dấu hiệu thụt lùi.

Bare infinitive *(exp.)* Động từ nguyên thể không có "to".

Barrier *(n)* Rào cản, ngăn trở. **communicative barrier** Rào cản giao tiếp. **cultural barrier** Rào cản văn hóa. **educational barrier** Rào cản về giáo dục. **linguistic barrier** Rào cản ngôn ngữ.

Base *(n)* Cơ sở. **biological base of language**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

learning Cơ sở sinh học việc học tiếng/ngôn ngữ. **neurological base of language learning** Cơ sở thần kinh việc học tiếng/ngôn ngữ. **theoretical base** Cơ sở lý thuyết, lý luận. **theoretical base of language learning** Cơ sở lý thuyết học tiếng/ngôn ngữ. **theoretical base of language teaching** Cơ sở lý thuyết dạy tiếng/ngôn ngữ.

Begin *(v),* **Beginning** *(n/adj.)* Bắt đầu, khởi đầu. **beginner** Người mới bắt đầu. **beginning level** Trình độ sơ cấp, cơ bản. **beginning level English** Tiếng Anh sơ cấp. **English for beginners** Tiếng Anh cho người mới học. **beginning level English books** Giáo trình tiếng Anh cơ bản. **beginning level reading comprehension** Đọc hiểu cơ bản. **English beginning level course** Khóa học tiếng Anh sơ cấp.

Behavior *(n),* **behavioral** *(adj.)* Hành vi, về/có tính hành vi. **automatic behavior** Hành vi tự động. **automatized behavior** Hành vi tự động hóa. **avoidance behavior** Hành vi né tránh. **behavior patterns** Kiểu dạng hành vi. **behaviorism** Hành vi luận, trường phái (học tập) thông qua hành vi. **behavioral/behaviorist approach** Định hướng hành vi/hướng tiếp cận hành vi. **behaviorist perspective** Quan điểm hành vi luận. **behaviorist learning strategy** Chiến lược học tập hành vi. **behavior adjustment** Điều chỉnh hành vi. **behavior modification** Bổ túc hành vi. **conditioned behavior** Hành vi có điều kiện. **instinct behavior** Hành vi bản năng. **language learning behaviorist theory** Lý thuyết hành vi học tiếng/ngôn ngữ. **learned behavior** Hành vi thông qua tập luyện/rèn luyện. **learning behaviorist theory** Lý

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

thuyết học hành vi. **non-verbal bebavior** Hành vi phi lời. **potential behavior** Hành vi tiềm năng. **social behavior** Hành vi xã hội. **verbal observable behavior** Hành vi hữu quan lời nói.

Belief *(n)* Niềm tin, lòng tin. **EFL learner's belief** Niềm tin, lòng tin người học ngoại ngữ tếng Anh. **EFL teacher's belief** Niềm tin của giáo viên ngoại ngữ tiếng Anh. **foreign language learning belief** Niềm tin về học ngoại ngữ. **language learner belief** Niềm tin của người học tiếng/ngôn ngữ. **language learning belief** Niềm tin về học tiếng/ngôn ngữ. **learner beliefs** Niềm tin, lòng tin của người học. **learner-centered beliefs** Niềm tin về định hướng người học là trung tâm.

Bilingualism *(n)* Trường phái song ngữ, song ngữ luận. **bilingual** *(adj.)* Có tính chất song ngữ. **bicultural** *(adj.)* Văn hóa kép/đôi. **biculturalism** Trường phái văn hóa kép/đôi. **bilingual book** Sách song ngữ. **bilingual class** Lớp học song ngữ. **bilingual dictionary** Từ điển song ngữ. **bilingual education** Giáo dục song ngữ. **bilingual education benefits** Lợi ích giáo dục song ngữ. **bilingual reading** Đọc hiểu song ngữ. **bilingual strategy** Chiến lược song ngữ. **bilingual textbook** Sách giáo khoa song ngữ. **bilingual verbal ability** Khả năng song ngữ. **bilingual verbal ability tests** Khảo thí năng lực song ngữ. **bilingual verbal communication** Giao tiếp song ngữ. **bilingual verbal fluency** Thành thạo song ngữ. **bilinguality** *(n)* (hiện tượng) Song ngữ.

Blend *(v/n)* Kết hợp, sự kết hợp. **blended learning** Học tập theo hướng kết hợp. **blended learning approach** Định hướng học tập kết

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hợp. **blended learning perspective** Quan điểm học tập kết hợp. **blended learning practice** Thực hành học tập kết hợp.

Book *(n)* Sách, sách vở. **book review** Giới thiệu sách. **book-based learning** Học dựa theo sách. **book-based teaching/instruction** Dạy dựa theo sách. **coursebook** Giáo trình. **e-book** Sách điện tử. **English textbook** Sách giáo khoa tiếng Anh. **handbook** Sách hướng dẫn, sổ tay. **revised book** Sách đã cải biên, điều chỉnh. **self-help book** Sách tự học. **shared book** Sách dùng chung. **studentbook** Sách dành cho học sinh/người học. **teacherbook** Sách cho giáo viên. **textbook** Sách giáo khoa. **textbook content** Nội dung sách giáo khoa. **textbook evaluation** Đánh giá/thẩm định sách giáo khoa.

Bottom *(n)* Đáy, dưới đáy. **bottom-up** Từ dưới lên. **bottom-up listening skill** Kỹ năng nghe từ dưới lên. **bottom-up processing** Xử lý từ dưới lên. **bottom-up reading practice** Thực hành đọc từ dưới lên. **bottom-up reading skill** Kỹ năng đọc từ dưới lên. **bottom-up strategy** Chiến lược từ dưới lên.

Borrow *(v)* Vay mượn. **borrowed vocabulary** Từ ngữ vay mượn. **borrowing strategy** Chiến lược vay mượn. **English borrowed words** Từ vay mượn trong tiếng Anh. **French borrowed words in English** Từ vay mượn tiếng Pháp trong tiếng Anh. **Spanish borrowed words in English** Từ vay mượn tiếng Tây Ban Nha trong tiếng Anh.

Bound *(adj.)* Chịu sự ràng buộc, bị chi phối. **culturally bound** Chịu sự chi phối yếu tố văn hóa. **contextually bound** Chịu sự chi phối yếu tố ngữ cảnh. **linguistically bound** Chịu sự chi

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phối yếu tố ngôn ngữ. **topically bound** Chịu sự chi phối chủ đề.

Boundary *(n)* Giới hạn, biên giới. **cultural boundary** Giới hạn văn hóa. **linguistic boundary** Giới hạn ngôn ngữ. **paragraph boundary** Giới hạn đoạn văn. **phonemic boundary** Giới hạn âm vị. **phrase boundary** Giới hạn ngữ đoạn. **sentence boundary** Giới hạn câu. **tone boundary** Giới hạn ngữ điệu. **word boundary** Giới hạn từ.

Brain *(n)* Bộ não, não bộ. **a brain-based theory of education** Lý thuyết giáo dục mô hình cấu trúc não bộ. **brained-based learning** Học tập theo mô hình cấu trúc não. **brainstorming activity** Hoạt động khởi động não. **brainstorming method** Phương pháp khởi động não. **left-brained learner** Người học thuận bán cầu não trái. **right-brained learner** Người học thuận bán cầu não phải. **right/left-brained learner's strategies** Chiến lược của người học thuận bên phải/trái. **(to) brainstorm** Khởi động não.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cc

Candidate *(n)* Ứng viên, thí sinh. **MA candidate** Học viên cao học. **PhD candidate** Nghiên cứu sinh. **TOEIC candidate** Thí sinh dự thi toeic. **TOEFL candidate** Thí sinh dự thi toefl. **IELTS candidate** Thí sinh dự thi ielts. **FCE candidate** Thí sinh dự thi FCE. **candidature** (Trong/với) tư cách là ứng viên/ người dự thi.

Capacity *(n)* Năng lực, khả năng. **assessment capacity** Năng lực đánh giá. **cognitive capacity** Năng lực nhận thức/tri nhận. **creative thinking capacity** Năng lực tư duy sáng tạo. **critical thinking capacity** Năng lực tư duy nhận xét, phê phán. **foreign language capacity** Năng lực ngoại ngữ **grammatical capacity** Năng lực ngữ pháp. **linguistic capacity** Năng lực ngôn ngữ. **pedagogical capacity** Năng lực sư phạm. **phonetic capacity** Năng lực phát âm. **pragmatic capacity** Năng lực ngữ dụng. **research capacity** Năng lực nghiên cứu khoa học. **thinking capacity** Năng lực tư duy.

Cataphora *(n)* Khứ chỉ. **cataphoric reference** Quy chiếu khứ chỉ. **cataphoric use** Sử dụng quy chiếu khứ chỉ.

Case *(n)* Trường hợp, cách. **possessive case** Sở hữu cách. **case study** Nghiên cứu trường hợp.

Category *(n)* Lớp, chủng loại, tập nhóm, phạm trù. **adjective categories** Các nhóm tính từ. **clause categories** Các nhóm mệnh đề. **noun categories** Các nhóm danh từ. **preposition categories** Các nhóm giới từ. **verb categories**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Các nhóm động từ. **(to) categorize** Phân loại, phân nhóm. **(to) categorize texts** Phân loại văn bản. **(to) categorize verbs** Phân loại các động từ. **(to) categorize words according to gender** Phân loại từ vựng theo giống. **(to) categorize words conceptually** Phân loại từ vựng theo ý nghĩa khái niệm. **(to) categorize words grammatically** Phân loại từ vựng theo ý nghĩa ngữ pháp. **(to) recognize vocabulary categories** Nhận dạng lớp từ vựng.

Cause *(n/v)* Nguyên nhân; gây ra, tạo nên. **causality** Tính nhân quả. **causal relationship** Quan hệ nhân quả. **causative form** Hình thức gây khiến. **causative verb** Động từ gây khiến (xem ***verb***). **cause-effect essay** Văn nghị luận nhân-quả. **(to) cause learning problems** Gây ra vấn đề học tập. **(to) express the cause-effect** Diễn đạt quan hệ nhân quả. **(to) identify the cause-effect** Nhận diện quan hệ nhân quả.

Center *(n/v)* Trung tâm, tâm điểm, trọng tâm; đặt trọng tâm. **learner-centered approach** Định hướng người học là trung tâm. **learner-centered teaching principle** Nguyên tắc dạy học người học là trung tâm. **learner-centered teaching model** Mô hình dạy học người học là trung tâm. **teacher-centered approach** Định hướng thầy/người dạy là trung tâm. **(to) center learning** Đặt trọng tâm cho việc học tập.

Characteristic *(n)* Đặc điểm, đặc tính. **learner characteristics** Những đặc điểm của người học. **(to) characterize** Tính chất hóa; xác định/mô tả tính chất. **(to) characterize interactive**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

learning Đặc tính hóa học tập tương tác. **(to) characterize native acculturation** Đặc tính hóa hội nhập văn hóa bản ngữ. **(to) characterize sound assimilation** Đặc tính hóa hiện tượng đồng hóa âm. **(to) characterize the learning process** Đặc tính hóa quá trình học tập.

Challenge *(n/v)* Thử thách, thách thức; thách đố. **challenging** *(adj.)* Có tính thách thức, gây khó khăn, trở ngại. **challenging learning tasks** Nhiệm vụ học tập thách thứ, khó khăn. **communicative skill challenge** Thách thức về kỹ năng giao tiếp. **cultural difference challenge** Thách thức về khác biệt văn hóa. **English learning challenge** Thách thức trong học tiếng Anh. **foreign language learning challenge** Thách thức trong học ngoại ngữ. **learner challenge** Thách thức cho/đối với người học. **learning challenge** Thử thách, khó khăn, trở ngại trong học tập. **teacher challenge** Thách thức cho/đối với giáo viên. **(to) challenge the learner** Thách thức/đố người học. **(to) challenge the teacher** Thách thức/đố giáo viên.

Change *(v/n)*, **Changeable** *(adj.)* Thay đổi; có thể thay đổi. **(to) change assessment formats** Thay đổi hình thức đánh giá. **(to) change communicative roles** Thay đổi vai giao tiếp. **(to) change interactive forms** Thay đổi hình thức tương tác. **(to) change learning methods** Thay đổi phương pháp học tập. **(to) change teaching methods** Thay đổi phương pháp giảng dạy. **(to) change teaching techniques** Thay đổi kỹ thuật dạy học. **(to) change training modes**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thay đổi phương thức đào tạo. **(to) change upon the learner's needs** Thay đổi theo nhu cầu người học. **changeable courses** Khóa học có thể thay đổi. **changeable discussion topics** Đề tài thảo luận có thể thay đổi.

Chant *(n/v)* Đọc theo nhịp điệu. **chant application** Ứng dụng đọc theo nhịp. **chanting activity** Hoạt động đọc bài/câu theo nhịp điệu.

Check *(n/n)* Kiểm tra; việc kiểm tra. **checklist** Danh mục cần kiểm tra. **assessment checklist** Danh mục nội dung đánh giá. **check/checking technique** Kỹ thuật kiểm tra. **classroom observation checklist** Danh mục nội dung dự giờ. **comprehension check** Kiểm tra việc hiểu (bài). **vocabulary check** Kiểm tra từ vựng. **(to) check class attendance** Kiểm tra chuyên cần/ điểm danh.

Choose *(v)*, **Choice** *(n)* Chọn, lựa chọn; sự lựa chọn. **answer choice** Lựa chọn đáp án, câu trả lời. **choice theory** Lý thuyết lựa chọn. **learning measure choice** Lựa chọn giải pháp học tập. **linguistic behavior choice** Lựa chọn hành vi ngôn ngữ. **speech act choice** Lựa chọn hành vi lời nói. **strategic choice** Lựa chọn chiến lược. **syntactic choice** Lựa chọn cú pháp. **technique choice** Lựa chọn kỹ thuật. **word choice** Lựa chọn từ vựng.

Chorus *(n)* Đọc đồng thanh, cả lớp cùng đọc. **chorus repetition** Đọc lại cả lớp/nhóm. **chorus repetition drills** Thực hành đọc lại đồng loạt.

Chuck *(n)* Cụm từ, tổ hợp từ vựng (cố định). **chuck memorization** Ghi nhớ cụm từ. **chuck analysis** Phân tách tổ hợp từ vựng. **chuck use** Sử dụng cụm từ.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Circle *(n/v)* Vòng tròn. **circle of knowledge technique** Kỹ thuật vòng tròn kiến thức. **(to) circle the answer** Khoanh tròn câu trả lời.

Circumlocution *(n)* Nói lòng vòng, hiện tượng nói vòng vo. **circumlocution strategy** Chiến lược nói vòng vo. **circumculotion behavior** Hành vi nói vòng vo.

Class *(n)* Lớp học, tầng lớp. **afternoon class** Lớp buổi chiều. **daytime class** Lớp ban ngày. **English class** Lớp tiếng Anh. **evening class** Lớp buổi tối. **full-time class** Lớp chính quy. **grammar class** Lớp ngữ pháp. **in-class learning** Học tập trong lớp. **in-service class** Lớp vừa làm vừa học. **listening class** Lớp nghe hiểu. **morning class** Lớp buổi sáng. **out-of-class learning** Học tập ngoài lớp học. **out-of-class learning opportunity** Cơ hội học tập ngoài lớp. **part-time class** Lớp không chính quy. **reading class** Lớp đọc hiểu. **speaking class** Lớp kỹ năng nói. **subject class** Lớp theo môn học. **translation class** Lớp dịch thuật. **weekend class** Lớp cuối tuần. **writing class** Lớp kỹ năng viết.

Classroom *(n)* Lớp học, phòng học. **classroom activity** Hoạt động trong lớp. **classroom arrangement** Cách sắp xếp lớp học. **classroom atmosphere** (Bầu) không khí lớp học. **classroom climate/environment** Môi trường lớp học. **classroom context** Ngữ cảnh (trong) lớp học. **classroom debate** Tranh luận/thảo luận trong lớp. **classroom education** Giáo dục trong lớp. **classroom experience** Trải nghiệm trong lớp học. **classroom management** Quản lý lớp học. **classroom observation** Quan sát

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lớp học. **classroom participation** Tham gia lớp học. **classroom setting** Môi trường (trong) lớp học. **classroom style** Hình thức lớp học. **classroom-based study/research** Nghiên cứu (thực hiện) trong lớp học. **non-classroom context** Ngữ cảnh bên ngoài lớp học.

Clause *(n)* Mệnh đề/cú. **adjective/relative clause** Mệnh đề tính từ/quan hệ. **adverb/adverbial clause** Mệnh đề trạng từ. **analyzing clauses** Phân tích mệnh đề. **concessive clause** Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ/tương phản. **clause components** Các thành tố mệnh đề. **clause elements** Thành phần/yếu tố cấu thành mệnh đề. **clause types** Các loại mệnh đề. **dependent/subordinate clause** Mệnh đề phụ (thuộc). **elliptical clause** Mệnh đề tỉnh lược (e.g. *She can cook better than you can*). **embedded clause** Mệnh đề được bao hàm (xem ***matrix clause***). **finite clause** Mệnh đề hữu định (có động từ được chia theo chủ ngữ). **if-clause** Mệnh đề điều kiện. **infinitive clause** Mệnh đề động từ nguyên mẫu. **inverted clause** Mệnh đề đảo ngữ. **main/independent clause** Mệnh đề chính/độc lập. **matrix clause** Mệnh đề bao hàm. **non-finite clause** Mệnh đề bất định (có động từ nguyên thể). **non-restrictive/defining clause** Mệnh đề tính từ bất định. **noun/nominal clause** Mệnh đề danh từ. **participle clause** Mệnh đề phân từ. **purpose clause** Mệnh đề chỉ mục đích. **reason clause** Mệnh đề lý do (*She went home* ***because it was late then***). **reported clause** Mệnh đề được tường thuật (*She said* ***that you were right***). **reporting clause** Mệnh đề tường thuật (***She***

Downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

said *that you were right*). **restrictive/defining clause** Mệnh đề tính từ xác/hạn định. **time/temporal clause** Mệnh đề thời gian (***When it was raining***, *the phone rang*). **verbless clause** Mệnh đề bất động ngữ.

C-learning *(n)* Học tập trên lớp (class-learning), truyền thống. **c-learning characteristics** Đặc điểm học tập trên lớp. **c-class mode** Hình thức học tập trên lớp.

Cliché *(n)* Từ ngữ sáo mòn. **cliché avoidance** Tránh sáo mòn. **cliché errors** Lỗi dùng từ ngữ sáo mòn. **cliché event** Hiện tượng dùng từ ngữ sáo mòn.

Climax *(n)* Cao trào, cao điểm, cực điểm mâu thuẫn. **climax signal** Biểu hiện cao trào. **(to) identify the climax** Xác định cao trào. **(to) reach/come to a climax** Đạt đến cao trào.

Cloze *(n)* Điền vào chỗ trống, điền khuyết. **cloze exercises** Bài tập điền vào chỗ trống. **(to) design cloze exercises** Thiết kế bài tập điền vào chỗ trống.

Clue *(n/v)* Gợi ý, gợi mở, dấu hiệu chỉ dẫn. **accentual clue** Gợi ý giọng điệu. **aural clue** Gợi ý âm thanh. **contextual clue** Gợi ý ngữ cảnh. **linguistic clue** Gợi ý ngôn ngữ. **listening clue** Gợi ý nghe hiểu. **non-linguistic** Gợi ý phi ngôn ngữ. **non-verbal clue** Gợi ý phi lời. **reading clue** Gợi ý đọc hiểu. **signal clue** Gợi ý ký hiệu. **situational clue** Gợi ý tình huống. **textual clue** Gợi ý văn bản. **verbal clue** Gợi ý lời nói. **visual clue** Gợi ý hình ảnh. **(to) clue learners** Gợi ý cho người học. **(to) have a clue** Có gợi ý.

Code *(n/v)* Mã số, ký hiệu. **code-mixing combination** Giao tiếp kết

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hợp mã. **code-switching communication** Giao tiếp chuyển đổi mã (ngôn ngữ, phong cách). **code-switching overuse** Lạm dụng chuyển đổi mã. **computer code** Mã máy tính. **error correction code** Mã sửa lỗi. **exam paper code** Mã số bài thi. **linguistic code** Mã ngôn ngữ. **speech act code** Mã hành ngôn. **student code** Mã số sinh viên. **teacher code** Mã số giáo viên/giảng viên. **(to) code a message** Cài mã tin nhắn. **(to) interpret the linguistic codes** Giải mã ngôn ngữ.

Cognition *(n),* **Cognitive** *(adj)* Tri nhận, nhận thức; về nhận thức/tri nhận. **cognition theory** Lý thuyết nhận thức/tri nhận. **cognitive development** Phát triển khả năng nhận thức/tri nhận. **cognitive elements** Các yếu tố tri nhận thức/tri nhận. **cognitive function** Chức năng nhận thức/tri nhận. **cognitive linguistics** Ngôn ngữ học nhận thức/tri nhận. **cognitive neuroscience** Khoa học thần kinh nhận thức/tri nhận. **cognitive operation** Hoạt động nhận thức/tri nhận. **cognitive process** Quá trình nhận thức/tri nhận. **cognitive psychology** Tâm lý học nhận thức/tri nhận. **cognitive science** Khoa học nhận thức/tri nhận. **cognitive semantics** Ngữ nghĩa học nhận thức/tri nhận. **cognitive strategy** Chiến lược học tập nhận thức/tri nhận. **cognitive tests** Khảo thí/các bài kiểm tra nhận thức/tri nhận. **cognitive training** Rèn luyện nhận thức/tri nhận. **cognitive-based approach** Định hướng nhận thức/tri nhận. **cognitivism** Chủ nghĩa, trường phái nhận thức/tri nhận. **learner's cognitive activities** Hoạt động nhận thức/tri nhận của người học. **learner's metacognitive activities**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hoạt động siêu nhận thức/tri nhận của người học. **metacognition** Siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive elements** Các yếu tố siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive strategy** Chiến lược siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive strategy awareness** Ý thức về chiến lược siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive strategy effect** Tác động chiến lược siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive strategy instruction** Dạy chiến lược siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive tests** Các bài kiểm tra siêu nhận thức/tri nhận. **metacognitive-based approach** Định hướng siêu nhận thức/tri nhận.

Coherence *(n);* **Coherent** *(adj.)* Mạch lạc, trôi chảy, nhất quán, mạch lạc. **discourse coherence** Mạch lạc diễn ngôn. **essay coherence** Mạch lạc bài văn. **paragraph coherence** Mạch lạc đoạn văn.

Cohesion *(n);* **Cohesive** *(adj.)* Liên kết; có tính liên kết. **cohesion analysis** Phân tích tính liên kết. **cohesion skills** Các kỹ năng liên kết. **discourse cohesion** Liên kết diễn ngôn. **essay cohesion** Liên kết bài văn. **essay cohesion devices** Các phương thức/công cụ liên kết bài văn. **essay cohesion errors** Lỗi liên kết bài văn. **grammatical cohesion** Liên kết ngữ pháp. **lexical cohesion** Liên kết từ ngữ. **paragraph cohesion** Liên kết đoạn văn. **textual cohesion** Liên kết văn bản. **types of English cohesion** Các kiểu liên kết trong tiếng Anh.

Coinage *(n),* **Coin** *(v)* Tạo từ mới; thiết lập từ vựng mới. **coinage overuse** Lạm dụng tạo từ mới. **coinage strategy** Chiến lược tạo từ vựng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

mới. **coinage strategy use** Sử dụng chiến lược tạo từ vựng mới.

Collaboration *(n),* **Collaborative** *(adj.)* Hợp tác, cộng tác. **(to) collaborate with...** Hợp tác với. **collaborative learning model** Mô hình học tập hợp tác. **collaborative learning realization** Triển khai học tập hợp tác. **collaborative setting** Môi trường hợp tác. **collaborative learning theory** Lý thuyết học tập hợp tác. **educational development collaboration** Hợp tác phát triển giáo dục. **instructional technology collaboration** Hợp tác công nghệ dạy học/giáo dục. **learner collaboration** (sự) Hợp tác của người học. **learning collaboration** Hợp tác học tập. **research collaboration** Hợp tác nghiên cứu khoa học. **teaching/instructional collaboration** Hợp tác dạy học.

College *(n)* Cao đẳng, đại học. **college level** Trình độ cao đẳng/đại học. **college students** Sinh viên cao đẳng/đại học. **college-level ESL course** Khóa học tiếng Anh ngoại ngữ trình độ cao đẳng/đại học. **college-level instructional materials** Tài liệu dạy học trình độ cao đẳng/đại học. **college-level learning skills** Kỹ năng học tập trình độ cao đẳng/đại học. **college-level reading skills** Kỹ năng đọc hiểu trình độ cao đẳng/đại học. **college-level writing skills** Kỹ năng viết trình độ cao đẳng/đại học.

Collocation *(n),* **Collocate with** *(v)* Hiện tượng đi cùng nhau. **collocational competence** Năng lực kết hợp từ ngữ. **collocational range** Khung cụm từ ngữ. **lexical collocation knowledge** Kiến thức về các tổ hợp từ vựng.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lexical collocation test Bài thi kết hợp từ vựng, tổ hợp từ. **lexical collocation use** Việc sử dụng các tổ hợp từ vựng. **lexical collocation** Tổ hợp từ, kết hợp từ ngữ. **word collocation** Từ ngữ xuất hiện cùng nhau (cụm từ). **word collocation analysis** Phân tích tổ hợp từ. **word collocation awareness** Ý thức/chú ý hiện tượng cụm từ.

Colloquialism *(n)*, **Colloquialize** *(v)* Phong cách nói/đàm thoại; khẩu ngữ hóa. **colloquial English** Khẩu ngữ tiếng Anh (sử dụng trong văn nói). **colloquial language features** Đặc điểm ngôn ngữ nói. **colloquial language** Ngôn ngữ nói/văn nói. **colloquial use errors** Lỗi sử dụng ngôn ngữ văn nói.

Command *(n/v)* Khả năng, năng lực (về ngôn ngữ). **(to) command 2 foreign languages** Biết 2 ngoại ngữ. **a good command of English** Năng lực tiếng Anh tốt. **command of spoken English** Năng lực nói tiếng Anh. **command of written English** Năng lực viết tiếng Anh. **linguistic command** Năng lực ngôn ngữ.

Common *(adj)* Thường gặp, phổ biến, chung. **common expressions** Các cụm từ ngữ thường gặp. **common grammatical errors** Lỗi ngữ pháp thường gặp. **common pronunciation errors** Lỗi phát âm thường gặp. **common sense** Ý nghĩa thông thường. **common sentence patterns in English** Mẫu câu tiếng Anh thường gặp. **commonly shared problems** Những vấn đề thường mắc phải.

Communication *(n)*, **Communicative** *(adj.)* Giao tiếp; về/có tính giao tiếp. **aesthetic communication** Giao

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tiếp bằng hình thức nghệ thuật. **communicative strategies** Chiến lược giao tiếp. **communicative ability** Khả năng giao tiếp. **communicative activity** Hoạt động giao tiếp. **communicative English** Tiếng Anh giao tiếp. **communicative English teaching** Dạy tiếng Anh giao tiếp. **communicative language teaching** Dạy ngôn ngữ theo hướng giao tiếp. **communicative teaching principle** Nguyên tắc dạy học theo hướng giao tiếp. **English communication practice** Thực hành giao tiếp tiếng Anh. **face-to-face communication** Giao tiếp trực diện. **formal communication** Giao tiếp trang nghiêm, nghiêm túc. **informal communication** Giao tiếp thân thiện, cởi mở. **inclass communication** Giao tiếp trong lớp học. **learning by communicating** Học thông qua giao tiếp. **meaning-based communication** Giao tiếp định hướng nội dung, ý nghĩa. **natural communication** Giao tiếp tự nhiên. **non-verbal communication** Giao tiếp phi lời. **phone-based speech communication** Giao tiếp thông qua điện thoại. **pedagogical communication** Giao tiếp sư phạm. **physical communication** Giao tiếp bằng hình thể. **verbal communication** Giao tiếp bằng lời nói.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Community *(n)* Cộng đồng. **bilingual community** Cộng đồng song ngữ. **community college** Cao đẳng cộng đồng. **community-based learning** Học tập cộng đồng. **learning community** Cộng đồng học tập. **multilingual community** Cộng đồng đa ngữ. **native English speaking community** Cộng đồng nói tiếng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh bản ngữ. **online learning community** Cộng đồng học trực tuyến/qua mạng. **TESOL community** Cộng đồng giáo viên ngoại ngữ tiếng Anh.

Competence / Competency *(n)* Năng lực (thành thạo). **assessment competence** Năng lực đánh giá. **cognitive competence** Năng lực nhận thức/ tri nhận. **collaborative learning competence** Năng lực học tập hợp tác. **communicative competence** Năng lực giao tiếp. **competence-based instruction** Dạy học định hướng phát triển năng lực. **creative thinking competence** Năng lực tư duy sáng tạo. **critical thinking competence** Năng lực tư duy nhận xét, phê phán. **foreign language competence** Năng lực ngoại ngữ **general competences of learners** Năng lực cơ bản của người học. **grammatical competence** Năng lực ngữ pháp. **instructional technology competence** Năng lực công nghệ dạy học. **linguistic competence** Năng lực ngôn ngữ. **pedagogical competence** Năng lực sư phạm. **phonetic competence** Năng lực ngữ âm. **pragmatic competence** Năng lực ngữ dụng. **professional competence** Năng lực chuyên môn, nghiệp vụ. **research competence** Năng lực nghiên cứu khoa học. **thinking competence** Năng lực tư duy.

Compensation *(n)* Sự đền bù, bù trừ, bổ khuyết. **compensation strategy** Chiến lược đền bù/bù trừ. **compensation strategy overuse** Lạm dụng chiến lược bù trừ.

Competent *(adj.)* Thành thạo, thông thạo. **competent user** Người sử dụng thành thạo.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

competent English user Người sử dụng tiếng Anh thành thạo. **competent English speaker** Người nói tiếng anh thành thạo.

Competitive *(adj.),* **Competition** Có tính cạnh tranh; sự cạnh tranh. **competitive learning** Học tập có tính cạnh tranh. **competitive learning environment** Môi trường học tập cạnh tranh. **healthful competitive learning** Học tập cạnh tranh lành mạnh.

Completion *(n),* **Complete** *(v)* Hoàn tất/ thành. **(to) complete diagrams** Hoàn thành sơ đồ. **(to) complete sentences** Hoàn thành câu. **(to) complete tables** Hoàn thành biểu bảng. **completion task structure** Cấu trúc bài tập hoàn thành. **completion task trategy** Chiến lược làm bài hoàn thành. **completion task types** Các dạng bài tập hoàn thành. **sentence completion task** Bài tập hoàn thành câu.

Complement *(n)* Bổ ngữ. **objective complement** Bổ ngữ túc từ. **subjective complement** Bổ ngữ chủ từ.

Complex *(adj.),* **Complexity** *(n)* Phức tạp, phức hợp, đa tính chất. **complex sentence** Câu phức. **complex sentence frequency** Tần số xuất hiện câu phức. **complex sentence patterns** Các dạng câu phức. **complex sentence writing errors** Lỗi viết câu phức. **complex-compound sentence** Câu phức hợp. **textual complexity** Tính phức tạp, độ khó của văn bản.

Composition *(n)* Kết cấu, cấu trúc thành phần. **exam composition** Kết cấu bài thi. **lexical composition** Kết cấu từ vựng. **morphemic composition** Kết cấu hình vị. **phonemic**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

composition Kết cấu âm vị. **phonetic composition** Kết cấu ngữ âm. **phrasal composition** Kết cấu cụm từ. **pragmatic composition** Kết cấu ngữ dụng. **segmental composition** Kết cấu âm đoạn (xem ***segment***). **semantic composition** Kết cấu ngữ nghĩa. **sentence composition** Kết cấu câu. **suprasegmental composition** Kết cấu siêu âm đoạn (xem ***suprasegment***). **syntactic composition** Kết cấu cú pháp.

Component *(n)* Thành tố, bộ phận (cấu thành). **cognitive component** Thành phần nhận thức/tri nhận. **component analysis** Phân tích kết cấu thành phần. **component link** Liên kết thành phần. **essay component** Thành phần bài luận/viết. **grammatical component** Thành phần ngữ pháp. **linguistic component** Thành phần ngôn ngữ. **morphemic component** Thành phần hình vị. **phonemic component** Thành phần âm vị. **phonetic component** Thành phần ngữ âm. **pragmatic component** Thành phần ngữ dụng. **socio-communicative component** Thành phần giao tiếp xã hội. **textual component** Thành phần văn bản.

Comprehension *(n)* (sự) Hiểu, thông hiểu. **comprehensible** *(adj.)* Có thể hiểu được. **comprehensible input** Ngữ liệu đầu vào có thể hiểu được/tiếp thu được. **comprehensible input hypothesis** Giả thuyết ngữ liệu đầu vào thông hiểu. **comprehensible output** Sản phẩm đầu ra có thể hiểu được. **comprehensible output hypothesis** Giả thuyết sản phẩm đầu ra hiểu được. **comprehension-based teaching** Dạy

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

theo hướng thông hiểu. **comprehensive reading** Đọc hiểu tổng hợp. **comprehensive reading materials** Tài liệu đọc hiểu tổng hợp. **listening comprehension** Nghe hiểu. **reading comprehension** Đọc hiểu.

Compulsory *(adj)* Bắt buộc, Tính bắt buộc. **compulsory class participation/ attendance** Bắt buộc tham dự lớp học. **compulsory education** Giáo dục bắt buộc. **compulsory exam** Kỳ thi bắt buộc. **compulsory foreign language program** Chương trình ngoại ngữ bắt buộc. **compulsory subjects/ courses** Các môn/khóa học bắt buộc.

Computer *(n)* Máy tính. **computer program** Chương trình máy tính. **computer-assisted learning** (CAL) Học tập có trang bị/được hỗ trợ máy tính. **computer-based test** Bài thi thực hiện trên máy tính. **computer-based TOEFL** Bài thi TOEFL trên máy tính. **computer-mediated conferencing** (CMC) học tập qua diễn đàn trên máy tính.

Concept *(n),* **Conceptual** *(adj.)* Khái niệm, ý nghĩa; về/có tính khái niệm. **(to) create a concept map** Lập bản đồ các khái niệm. **concept checking** Kiểm tra khái niệm. **concept checking activities** Các hoạt động kiểm tra khái niệm. **concept checking for tense-aspect** Kiểm tra khái niệm thì-thể. **concept checking questions** Câu hỏi kiểm tra khái niệm. **concept development model** Mô hình phát triển (tư duy) khái niệm. **concept formation method** Phương pháp hình thành khái niệm. **concept grouping** Nhóm gộp các khái niệm. **concept map** Bản đồ các khái niệm. **conceptual**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

structure Cấu trúc khái niệm. **English grammar concept** Khái niệm ngữ pháp tiếng Anh. **learning concept** Khái niệm về học tập. **lexicology concepts** Các khái niệm về từ vựng học. **linguistics concepts** Các khái niệm về ngôn ngữ học. **phonology concepts** Các khái niệm về âm vị học. **pragmatics concepts** Các khái niệm về ngữ dụng học. **semantics concepts** Các khái niệm về ngữ nghĩa học. **syntax concepts** Các khái niệm về cú pháp.

Concordance *(n)* Hòa kết, hòa hợp, kết hợp. **concordance-based learning** Học qua từ ngữ hòa kết. **word concordance** Hòa kết từ ngữ.

Concrete *(adj.)* Cụ thể, có nghĩa cụ thể. **concrete noun** Danh từ mang nghĩa cụ thể (e.g. *book, desk, house*). **concrete noun class** Lớp danh từ mang nghĩa cụ thể. **concrete noun identification** Xác định danh từ cụ thể. **concrete vocabulary** Từ ngữ mang ý nghĩa cụ thể.

C

Condition *(n)*, **Conditional** *(adj.)* Điều kiện; có tính điều kiện. **apodosis** Mệnh đề kết quả điều kiện. **fecility condition** Điều kiện đủ trong hội thoại. **first conditional** Câu điều kiện loại 1. **mixed conditional** Câu điều kiện kết hợp. **protasis/ if clause** Mệnh đề điều kiện. **second conditional** Câu điều kiện loại 2. **third conditional** Câu điều kiện loại 3. **zero conditional** Câu điều kiện zero.

Confidence *(n)* Sự tự tin, lòng tin. **(to) build the learner's confidence** Xây dựng/thiết lập lòng tin cho người học. **(to) develop the learner's confidence** Phát huy lòng tin của người học. **(to) improve the learner's confidence** Cải

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

thiện lòng tin của người học. **confidence loss** Mất tự tin; mất lòng tin. **lack of confidence** Thiếu tự tin. Thiếu lòng tin. **learner's confidence** Lòng tin của người học.

Conflict *(n)* Mâu thuẫn (trong tác phẩm văn học). **conflict resolution** Giải quyết mâu thuẫn. **conflict resolved** Mâu thuẫn được giải quyết.

Conjugation *(n)* Biến ngôi (của động từ theo chủ từ). **English verb conjugation rules** Quy tắc chia động từ tiếng Anh. **verb conjugation** Biến ngôi động từ. **verb conjugation exercises** Bài tập chia động từ. **(to) conjugate a verb** Chia động từ theo ngôi (của chủ từ).

Conjunction *(n)* Liên từ, phép nối. **conjunction function** Chức năng của liên từ. **conjunction types of English** Các dạng liên từ tiếng Anh. **coordinating conjunction** Liên từ kết hợp/ghép (e.g. *and; or*). **subordinating conjunction** Liên từ chính phụ (e.g. *although; when*)

Connection *(n)* Mối quan hệ, nối kết, gắn kết. **family-school connection** Gắn kết gia đình và nhà trường. **reading-writing connection** Quan hệ đọc-viết. **sentence-paragraph connection** Quan hệ câu-đoạn văn. **theory-practice connection** Quan hệ lý thuyết-thực hành.

Consciousness *(n)* Ý thức. Tính có ý thức. **conscious intervention** Can thiệp có ý thức/chủ đích. **conscious knowledge** Kiến thức tường minh. **conscious/unconscious** *(adj.)* Có ý thức/vô thức. **consciously/unconsciously** Một cách có ý thức/vô thức. **subconscious** *(adj.)* Ngầm ẩn, ẩn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

mặc. **subconscious acquisition** Tiếp thu/thụ đắc ngầm ẩn, vô thức. **subconscious process** Quá trình ngầm ẩn, vô thức. **learner's consciousness-raising tasks** Hoạt động nâng cao ý thức cho người học. **unconscious learning** Học tập ngầm ẩn, vô thức.

Consolidate *(v)* Củng cố. **(to) consolidate knowledge** Củng cố kiến thức. **consolidated knowledge** Kiến thức được củng cố. **consolidation lesson** Bài học củng cố kiến thức. **vocabulary consolidation** Củng cố từ vựng.

Consonant *(n)* Phụ âm. **affricative consonant** Phụ âm tắc xát. **alveolar consonant** Phụ âm lợi (răng). **bilabial consonant** Phụ âm môi. **consonant analysis** Phân tích phụ âm. **consonant characteristics** Đặc điểm phụ âm. **consonant classification** Phân loại phụ âm. **consonant cluster** Cụm phụ âm. **consonant cluster pronunciation** Phát âm cụm phụ âm. **consonant reduction** Nhược hóa phụ âm (giảm cường độ phát âm). **consonant system** Hệ thống phụ âm. **dental consonant** Phụ âm răng. **English consonant chart** Biểu đồ các phụ âm tiếng Anh (xem ***articulation***). **English consonant cluster** Cụm phụ âm tiếng Anh. **final consonant cluster** Cụm phụ âm cuối (e.g. *wa<u>tches</u>*). **fricative consonant** Phụ âm xát. **glottal consonant** Phụ âm yết hầu/cổ họng. **initial consonant cluster** Cụm phụ âm đầu (e.g. ***<u>spr</u>****ing terms*). **labio-dental consonant** Phụ âm môi răng. **liquid consonant** Phụ âm luyến. **nasal consonant** Phụ âm mũi. **palatal consonant** Phụ âm vòm

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

họng/miệng. **plosive/ stop** Phụ âm bật hơi/tắc. **reduced consonant** Phụ âm bị nhược hóa. **velar consonant** Phụ âm lưỡi gà. **voiced consonant** Phụ âm hữu thanh. **voiceless consonant** Phụ âm vô thanh. **vowel-like consonant/ approximant/glide** Phụ âm lướt.

Constraint *(n)* Hạn chế, khuôn khổ, giới hạn, nguyên tắc. **awareness of teaching constraints** Ý thức về nguyên tắc dạy học. **cognitive constraint** Hạn chế về nhận thức. **contextual constraint** Giới hạn cảnh huống, hoàn cảnh. **educational constraint** Hạn chế về học vấn, giáo dục. **teaching/ instructional constraint** Nguyên tắc, khuôn khổ dạy học.

Construction *(n)* Tạo lập, kiến tạo. **constructivism** Chủ nghĩa, trường phái (học tập) kiến tạo. **constructive process** Quá trình kiến tạo. **constructive/ constructivist learning** Học tập kiến tạo. **information constructor** Tạo lập thông tin.

Content *(n)* Nội dung. **content access** Tiếp cận nội dung. **content analysis** Phân tích nội dung. **content development** Phát triển nội dung. **content encoding error** Lỗi diễn đạt nội dung. **content objective** Mục tiêu về nội dung. **content sequences** Trình tự nội dung. **content standard** Chuẩn nội dung. **content structure** Cấu trúc nội dung. **content-based approach** Định hướng tiếp cận nội dung. **content-based program** Chương trình định hướng nội dung. **course content** Nội dung khóa học/môn học. **essay content** Nội dung bài luận/viết. **knowledge content** Nội dung kiến thức. **lesson content** Nội dung bài học. **listening**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

content Nội dung nghe hiểu. **mastering the lesson content** Nắm được nội dung bài học. **reading content** Nội dung bài đọc hiểu. **text content** Nội dung văn bản/bài khóa. **textbook content** Nội dung sách giáo khoa.

Context *(n)* Ngữ cảnh, chu cảnh, cảnh huống. **appropriate context** Ngữ cảnh phù hợp. **context adaptation** Thích ứng theo ngữ cảnh. **context analysis** Phân tích ngữ cảnh. **context awareness** Ý thức về ngữ cảnh. **context management** Làm chủ/điều khiển ngữ cảnh. **context-free grammar** Ngữ pháp thuần túy (không đặt vào ngữ cảnh). **cultural context** Ngữ cảnh văn hóa. **English language learning context** Ngữ cảnh học tập tiếng Anh. **formal context** Ngữ cảnh trang trọng, nghi thức. **informal context** Ngữ cảnh gần gũi, thân mật. **learning context** Ngữ cảnh học tập. **out-of-classroom context** Ngữ cảnh ngoài lớp học.

Contextual *(adj.)*, **Contextually** *(adv.)* Có tính ngữ cảnh, về ngữ cảnh. **contextual clues/cues** Gợi mở/ý trong ngữ cảnh. **contextual factors** Các yếu tố ngữ cảnh. **contextual meaning** Ý nghĩa trong ngữ cảnh. **contextual synonyms** Đồng nghĩa theo ngữ cảnh. **contextual variability** Thay đổi ngữ cảnh (giao tiếp). **contextually appropriate** Phù hợp trong ngữ cảnh. **contextually aware** Ý thức về ngữ cảnh. **contextually relevant** Liên quan đến ngữ cảnh. **contextually speaking** Nói đến ngữ cảnh. **contextualize** *(v)* Ngữ cảnh hóa. **contextualization** Việc/hiện tượng ngữ cảnh hóa. **contextualizing techniques** Kỹ thuật ngữ cảnh hóa.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

decontextualizing techniques Kỹ thuật phi ngữ cảnh.

Continue *(v)*, **Continual/ Continuous** *(adj.)* Tiếp tục, tiếp diễn, liên tục. **continuous reading practice** Luyện tập đọc thường xuyên. **continual education** Giáo dục thường xuyên. **continual education center** Trung tâm giáo dục thường xuyên. **continual learning** Học tập thường xuyên. **continuous listening practice** Luyện tập nghe thường xuyên. **continuous speaking practice** Luyện tập nói thường xuyên. **continuous writing practice** Luyện tập viết thường xuyên. **continuous/continual assessment** Đánh giá thường xuyên.

Contraction *(n)* Hình thức viết tắt (*can't = cannot; she'll = she will*).

Contrastive *(adj.)* So sánh, đối chiếu. **contrastive analysis** Phân tích đối chiếu. **contrastive annotation** Ghi chú/chú thích tương phản. **contrastive approach** Hướng tiếp cận so sánh đối chiếu. **contrastive arguments** Lập luận tương phản. **contrastive analysis hypothesis** Giả thuyết phân tích đối chiếu. **contrastive images** Các hình ảnh tương phản. **contrastive linguistics** Ngôn ngữ học đối chiếu. **contrastive meaning** Ý nghĩa đối lập. **contrastive method** Phương pháp đối chiếu. **contrastive presentation** Trình bày đối chiếu. **contrastive strategy** Chiến lược đối chiếu. **contrastive study** Nghiên cứu đối chiếu.

Control *(v/n)* Điều khiển, giám sát, quản lý. **control language** Ngôn ngữ điều hành. **control language programming** Hệ ngôn ngữ điều hành. **control theory of motivation** Lý thuyết động cơ điều

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

khiển. **controlled drill/ practice** Luyện tập/ thực hành có kiểm soát. **learner control** Điều khiển người học. **learner control strategy** Chiến lược quản lý người học.

Convention *(n)* Thông lệ, tính chất thường gặp, phổ quát. **conventional learning advantages** Những ưu điểm phương pháp học truyền thống. **conventional learning approach** Định hướng học tập truyền thống. **conventional teaching approach** Định hướng dạy học truyền thống. **discourse/text conventions** Các tính chất thông lệ của diễn ngôn/văn bản. **social convention** Thông lệ, quy tắc xã hội. **writing convention** Thông lệ viết lách.

Converge *(v)* Quy về, suy diễn ra. **convergers** Người học theo hướng tư duy diễn dịch.

Conversation *(n)* Hội thoại, đàm thoại. **conversational behaviors** Các hành vi hội thoại. **conversational feature recognition** Nhận diện đặc điểm hội thoại. **conversational features** Đặc điểm hội thoại. **conversational implicature** Hàm ý hội thoại. **conversational involvement** Tham gia hội thoại. **conversational maxims** Các phương châm hội thoại (xem ***maxim***). **conversational skill** Kỹ năng đàm thoại. **conversational strategy** Chiến lược đàm thoại. **conversational topic** Chủ đề đàm thoại. **daily conversation** Hội thoại thường ngày. **face-to-face conversation** Hội thoại trực diện. **natural conversation** Đàm thoại tự nhiên. **phone conversation** Hội thoại qua điện thoại. **phone conversation features** Đặc điểm hội thoại qua điện thoại. **phone-based conversation discourse** Diễn ngôn

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

đàm thoại qua điện thoại. **spontaneous conversational features** Đặc điểm hội thoại lâm thời/tại chỗ.

Copy *(v/n)* Sao chép lại. **copyright** Bản quyền (tác giả). **copyright symbol** Ký hiệu bản quyền.

Cooperative *(adj.)* Có tính hợp tác. **cooperative learning** Học tập hợp tác (xem ***collabotarive learning***). **cooperative learning activities** Các hoạt động học tập hợp tác. **cooperative learning approach** Định hướng học tập hợp tác.

Core *(adj.)* Chính yếu, cốt lõi. **core academics** Các môn học chính/bắt buộc. **core contents** Các nội dung cốt lõi. **core knowledge** Kiến thức cốt lõi, nền tảng.

Corpus *(n) (plu. corpora/ corpuses)* Khối ngữ liệu. **British National Corpus** Khối ngữ liệu Quốc gia tiếng Anh. **classroom vocabulary corpus** Khối liệu từ vựng sử dụng trong lớp học. **corpus linguistics** Ngôn ngữ học khối liệu. **corpus of contemporary American English** Khối liệu tiếng Anh Mỹ đương đại. **diachronic corpus** Khối ngữ liệu lịch đại. **English colloquial corpus** Khối liệu tiếng Anh đàm thoại. **learner's English essay corpus** Khối liệu bài viết tiếng Anh của người học. **old English corpus** Khối liệu tiếng Anh cổ. **synchronic corpus** Khối ngữ liệu đồng đại/đương thời.

Correction *(n)* Sửa chữa, sửa sai. **class error correction** Sửa lỗi trong lớp học. **class error correction activities** Các hoạt động sửa lỗi trong lớp học. **class error correction impact** Tác động của hoạt động sửa lỗi trong lớp học. **delayed error correction** Sửa lỗi muộn/sau lúc đó. **error correction** Sửa lỗi. **error correction**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

sequences Trình tự sửa lỗi. **error correction student preferences** Sở thích của người học về việc sửa lỗi. **error correction techniques** Các kỹ thuật sửa lỗi. **error correction types** Các hình thức sửa lỗi. **explicit error correction** Sửa lỗi trực tiếp, tường minh. **immediate error correction** Sửa lỗi tức thì, tại chỗ. **over-correction** Sửa lỗi quá nhiều/thái quá. **peer correction** Người học sửa lỗi cho nhau. **self-correction** Tự sửa lỗi.

Correlation *(n)*, **Correlate** *(v)* Quan hệ, mối tương quan, có tương quan. **(to) negatively correlate** Có tương quan tiêu cực, nghịch chiều (với nhau). **(to) positively correlate** Có tương quan tích cực, thuận chiều (với nhau). **correlated** *(adj.)* Có mối tương quan. **negative correlation** Tương quan nghịch. **negatively correlated (with)** Có tương quan nghịch chiều (với). **negatively correlated variables** Các biến số/yếu tố có tương quan nghịch. **positive correlation** Tương quan thuận. **positively correlated (with)** Có tương quan thuận chiều (với). **positively correlated variables** Các biến số/yếu tố có tương quan thuận.

Course *(n)* Môn, khóa học. **course assessment** Đánh giá kết quả môn/khóa học. **course assignments** Bài tập môn/khóa học. **course content** Nội dung môn/khóa học. **course description** Mô tả môn/khóa học. **course goal/objective** Mục tiêu môn/khóa học. **course grade** Điểm số môn/khóa học. **course outline** Đề cương môn/khóa học. **course policies** Chính sách môn/khóa học. **course prerequisite** Điều kiện tiên quyết môn/khóa học. **course references** Nguồn tham khảo

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

môn/khóa học. **course requirements** Yêu cầu môn/khóa học. **course structure** Cấu trúc môn/khóa học. **course component** Thành phần môn/khóa học. **coursework** Khóa học/đào tạo. **coursework program** Chương trình đào tạo tích lũy tín chỉ môn học. **creating a detailed course outline** Viết đề cương chi tiết môn/khóa học. **detailed course outline** Đề cương chi tiết môn/khóa học. **end-of-course exam** Thi cuối kỳ/khóa. **English language course** Khóa học tiếng Anh. **in-depth coursework** Khóa học/đào tạo chuyên sâu. **postgraduate coursework** Khóa học/đào tạo sau đại học/cao học. **undergraduate coursework** Khóa học/đào tạo cao đẳng/đại học. **weekend course** Khóa học cuối tuần.

Credit *(n)* Tín chỉ (chương trình đại học/cao đẳng). **(to) earn 5 credits** Tích lũy 5 tín chỉ. **120-credit program** Chương trình đào tạo 120 tín chỉ. **a 3-credit course** Môn/khóa học 3 tín chỉ. **credit hour** Giờ tín chỉ (môn học). **credit hour unit** Môn học theo tín chỉ. **credit hour policies** Các chính sách đào tạo theo tín chỉ. **credit hour system** Hệ thống tín chỉ. **credit hours semester** Học kỳ tín chỉ. **credit-based model** Mô hình theo tín chỉ. **credit transfer** Chuyển đổi tín chỉ. **credit-based education** Đào tạo theo tín chỉ. **semester hour credit** Tín chỉ học kỳ.

Critical *(adj.)* Có tính quyết định, rất quan trọng. **critical age** Độ tuổi tiên quyết. **critical age hypothesis** Giả thuyết độ tuổi tiên quyết.

Critical *(adj.)* Có tính nhận xét, đánh giá, phê bình/phán. **critical analysis** Phân tích, phê

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

bình. **critical discourse analysis** Phân tích diễn ngôn phê phán. **critical linguistics** Ngôn ngữ học phê phán. **critical reading** Đọc hiểu phân tích, phê phán. **critical reading practice** Thực hành đọc phân tích, phê bình. **critical thinking** Tư duy phê phán, đánh giá. **critical thinking development** Phát triển tư duy phê phán, đánh giá. **critical thinking skills** Các kỹ năng tư duy phê bình, đánh giá. **cultivating critical thinking skills** Trau dồi/ tinh luyện các kỹ năng tư duy phê phán.

Criterion *(n),* **Criteria** *(plu.)* Tiêu chí; các tiêu chí. **alternative evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá đổi mới. **assessment/ evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá. **conventional evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá truyền thống/cũ. **cultural criteria** Các tiêu chí văn hóa. **detailed evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá chi tiết. **educational criteria** Các tiêu chí giáo dục. **input criteria** Các tiêu chí đầu vào. **learning assessment criterion** Tiêu chí đánh giá kết quả học tập. **lesson plan criterion** Tiêu chí đánh giá giáo án bài dạy. **methodological criterion** Tiêu chí phương pháp luận. **output criteria** Các tiêu chí đầu ra. **quality criterion** Tiêu chí chất lượng. **self-evaluation criterion** Tiêu chí tự đánh giá. **selection criterion** Tiêu chí lựa chọn. **set of criteria** Bộ tiêu chí. **strict evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá nghiêm ngặt. **student criterion** Tiêu chí người học/sinh viên. **teacher evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá giảng viên/giáo viên. **teaching evaluation criterion** Tiêu chí đánh giá dạy học. **translation**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

evaluation criterion Tiêu chí đánh giá dịch thuật.

Cue *(n)* Dấu hiệu, tín hiệu. **aural cue** Dấu hiệu âm thanh. **contextual cue** Dấu hiệu ngữ cảnh. **cultural cue** Dấu hiệu văn hóa. **developmental cue** Dấu hiệu phát triển. **gestural cue** Dấu hiệu cử chỉ. **initial cue** Dấu hiệu ban đầu. **initiating cue** Dấu hiệu bắt đầu thực hiện (hoạt động). **internal cue** Dấu hiệu tiếp tục thực hiện. **linguistic cues** Các tín hiệu ngôn ngữ. **movement cue** Dấu hiệu di chuyển. **nonverbal cue** Dấu hiệu phi lời. **phonemic cue** Dấu hiệu âm vị. **phonetic cue** Dấu hiệu ngữ âm. **segmental cue** Dấu hiệu âm đoạn (xem ***segment***). **semantic cue** Dấu hiệu ngữ nghĩa. **situational cue** Dấu hiệu tình huống. **suprasegmental cue** Dấu hiệu siêu âm đoạn (xem ***suprasegment***). **syntactic cue** Dấu hiệu cú pháp. **temporal cue** Dấu hiệu thời gian. **terminating cue** Dấu hiệu kết thúc. **textual cue** Dấu hiệu văn bản. **verbal cue** Dấu hiệu lời nói. **visual cue** Dấu hiệu hình ảnh.

Culture *(n),* **Cultural** *(adj.)* Văn hóa, nền văn hóa; về/có tính văn hóa. **biculturalism** Văn hóa kép. **communication culture** Văn hóa giao tiếp, ứng xử. **cross cultural communication** Giao tiếp liên văn hóa. **cross-cultural awareness** Ý thức liên văn hóa. **cross-cultural communication skill** Kỹ năng giao tiếp liên văn hóa. **cross-cultural competence** Năng lực liên văn hóa. **cross-cultural concept** Khái niệm liên văn hóa. **cross-cultural knowledge** Kiến thức liên văn hóa. **cross-cultural sensitivity** Cảm nhận liên văn hóa. **cultural awareness** Ý thức văn hóa. **cultural**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

barrier Rào cản văn hóa. **cultural background** Cơ sở văn hóa. **cultural behavior** Hành vi văn hóa. **cultural belief** Niềm tin văn hóa. **cultural concept** Khái niệm văn hóa. **cultural conflict** Xung đột văn hóa. **cultural crash** Đụng chạm, va đập văn hóa. **cultural difference/ nuance** Khác biệt văn hóa. **cultural diversity** Đa dạng văn hóa. **cultural education** Giáo dục văn hóa. **cultural events** Các sự kiện văn hóa. **cultural feature** Đặc điểm văn hóa. **cultural heritage** Di sản văn hóa. **cultural identity** Bản sắc văn hóa. **cultural integration** Hội nhập văn hóa. **cultural norms** Chuẩn mực văn hóa. **cultural practice** Biểu hiện văn hóa. **cultural preservation** Bảo tồn văn hóa. **cultural shock** Cú sốc văn hóa. **cultural tourism** Du lịch văn hóa. **cultural understanding** Hiểu biết (về) văn hóa. **cultural-distance awareness** Ý thức sự khoảng cách khác biệt văn hóa. **culture stereotypes** Các điển dạng văn hóa. **culture stress** Áp lực văn hóa. **Eastern culture** Văn hóa phương đông. **inter-/cross-cultural perspective** Quan điểm liên văn hóa. **learning culture** Văn hóa học tập. **multicultural education** Giáo dục đa văn hóa. **multicultural communication** Giao tiếp đa văn hóa. **non-physical cultural heritage** Di sản văn hóa phi vật thể. **non-physical culture** Văn hóa phi vật thể. **reading culture** Văn hóa đọc. **school culture** Văn hóa học đường, nhà trường. **Western culture** Văn hóa phương tây. **workplace culture** Văn hóa công sở.

Curriculum *(n)* Chương trình, khóa (học, đào tạo). **curriculum content** Nội dung chương trình. **curriculum content**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

analysis Phân tích nội dung chương trình. **curriculum development** Phát triển chương trình. **curriculum evaluation** Đánh giá chương trình. **curriculum improvement** Cải tiến chương trình. **designing curriculum** Thiết kế chương trình. **curriculum accreditation** Kiểm định chất lượng chương trình.

Cycle *(n)*, **Cyclical** *(adj.)* Chu kỳ; về/có tính chu kỳ. **acquisition cycle** Chu kỳ tiếp thu/thụ đắc. **assessment cycle** Chu kỳ đánh giá. **cyclical assessment** Đánh giá chu kỳ. **knowledge cycle** Chu kỳ kiến thức. **knowledge cycle organizer** Khối chu kỳ kiến thức. **learning cycle** Chu kỳ học tập. **the cyclical approach** Định hướng theo chu kỳ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Dd

Data *(n)* Tư liệu, dữ liệu. **corpus data** Dữ liệu khối ngữ liệu. **database** Cơ sở dữ liệu. **database processing** Xử lý cơ sở dữ liệu. **database storage** Lưu trữ cơ sở dữ liệu. **linguistic data** Ngữ liệu. **linguistic input data** Ngữ liệu đầu vào. **linguistic output data** Ngữ liệu đầu ra. **raw data** Dữ liệu thô. **research data** Dữ liệu nghiên cứu. **sample data** Dữ liệu mẫu. **student database** Cơ sở dữ liệu sinh viên/học sinh. **teacher database** Cơ sở dữ liệu giáo viên/giảng viên. **triangulation data** Dữ liệu tam giác - từ 3 nguồn dữ liệu nghiên cứu.

Deal with *(v)* Xử lí, giải quyết (vấn đề). **dealing with learning problems/difficulties** Xử lý các vấn đề/khó khăn trong học tập. **strategies for dealing with problems** Chiến lược giải quyết vấn đề.

Debate *(v/n)* Tranh luận, thảo luận. **classroom debate participation** Tham gia thảo luận trong lớp. **debate participants** Thành phần tham gia thảo luận. **debate skill** Kỹ năng tranh luận. **debate skill training** Rèn luyện kỹ năng thảo luận. **debate strategy** Chiến lược tranh luận. **debate topics** Các chủ đề tranh luận. **English debate language** Ngôn ngữ tranh luận tiếng Anh.

Decode *(v)* Giải mã (ký hiệu). **audio decoding software** Phần mềm giải mã âm thanh. **linguistic decoding errors** Lỗi giải mã ngôn ngữ. **text decoding** Giải mã văn bản. **visual cues decoding** Giải mã ký hiệu hình ảnh. **word**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

decoding skills Các kỹ năng giải mã/đọc hiểu từ vựng. **(to) decode information** Giải mã thông tin. **(to) decode messages** Giải mã mẩu tin.

Deduction *(n),* **Deductive** *(adj.)* Việc suy diễn/diễn dịch; có tính suy diễn. **deduction possibility** Xác suất suy diễn. **deductive analysis** Phân tích suy diễn. **deductive approach** Hướng tiếp cận suy diễn. **deductive conclusion** Kết luận suy diễn. **deductive inferencing/reasoning** Suy luận diễn dịch. **deductive instruction/teaching** Dạy theo hướng suy diễn. **deductive language** Ngôn ngữ suy diễn. **deductive method** Phương pháp suy diễn. **deductive procedure** Tiến trình suy diễn. **deductive research** Nghiên cứu suy diễn. **deductive skills** Kỹ năng suy diễn. **developing deductive arguments** Phát triển lập luận suy diễn. **logical deduction rules** Quy luật suy diễn lô-gich.

Definition *(n)* Định nghĩa; xác định; minh định. **broad definition** Định nghĩa theo nghĩa rộng. **conceptual definition** Định nghĩa khái niệm. **contextual definition** Định nghĩa trong ngữ cảnh. **dictionary definition** Định nghĩa theo từ điển. **generic definition** Định nghĩa khái quát. **lexis defining skill** Kỹ năng định nghĩa từ ngữ. **lexis definition** Định nghĩa từ ngữ. **narrow definition** Định nghĩa theo nghĩa hẹp. **specific definition** Định nghĩa cụ thể.

Deixis *(n)* Chỉ xuất. **deictic expression/indexical** Cụm từ chỉ xuất. **deixis exercises** Bài tập về chỉ xuất. **discourse deixis** Thành phần chỉ xuất diễn ngôn. **empathetic deixis** Chỉ xuất tâm lý/cảm xúc. **first**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

person deixis Chỉ xuất ngôi thứ nhất. **person deixis** Chỉ xuất ngôi. **place deixis** Chỉ xuất nơi chốn. **pragmatics deixis** Chỉ xuất ngữ dụng học. **second person deixis** Chỉ xuất ngôi thứ hai. **space deixis** Chỉ xuất không gian. **third person deixis** Chỉ xuất ngôi thứ ba. **time/temporal deixis** Chỉ xuất thời gian. **vertical deixis** Chỉ xuất hướng lên xuống.

Delayed *(adj.)* Trì hoãn, muộn (xảy ra về sau đó). **delayed error correction** Sửa lỗi muộn (xem ***correction***). **delayed test** Bài kiểm muộn. **delayed feedback** Phản hồi muộn. **delayed feedback techniques** Kỹ thuật phản hồi muộn. **delayed writing up** Bài viết thu hoạch muộn.

Deep *(adj.)*, **Depth** *(n)* Sâu (cạn); độ sâu, chiều sâu. **deep learning** Học tập sâu, kỹ lưỡng, nghiêm túc. **depth of vocabulary processing** Chiều sâu của quá trình xử lý từ vựng. **vocabulary processing depth hypothesis** Giả thuyết độ sâu xử lý từ vựng.

Deliver *(v)*, **Delivery** *(n)* Phân phát, truyền đạt, trình bày. **(to) deliver a lesson** Lên lớp, giảng bài. **lesson delivery modalities** Các hình thức triển khai bài học. **lesson delivery sequences** Trình tự dạy học. **teaching delivery methods** Các phương pháp dạy học.

Demonstrate *(v)*, **Demonstration** *(n)* Trình bày, mô tả, làm mẫu. **demonstration-performance method** Phương pháp quan sát mẫu và thực hành. **demonstration models** Các mô hình làm mẫu/ minh họa.

Derive *(v)*, **Derivation** *(n)* Phái sinh, tạo lập; tạo lập từ phái sinh. **derivational process**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Quá trình tạo lập từ phái sinh. **derivative adjectives** Tính từ phái sinh (e.g. *friendly, useful, useless*). **derivative adverbs** Trạng từ phái sinh (e.g. *easily, badly, patiently*). **derivative nouns** Danh từ phái sinh (e.g. *decision, nationality, friendliness*). **derivative prefixes** Tiền tố/tiếp đầu ngữ từ phái sinh (e.g. *pre-, re-, im-*). **derivative suffixes** Hậu tố/tiếp vị ngữ từ phái sinh (e.g. *-ion, -ance,- ness*). **derivative verbs** Động từ phái sinh (e.g. *widen, broaden, nationalize*). **English derivational rules** Quy tắc tạo từ phái sinh tiếng Anh.

Describe *(v)*, **Descriptive** *(adj.)*Miêu tả, mô tả; có tính chất mô tả. **contextual description** Mô tả ngữ cảnh. **descriptive adjective** Tính từ miêu tả. **descriptive approach** Định hướng miêu tả. **descriptive grammar** Ngữ pháp miêu tả. **descriptive linguistics** Ngôn ngữ học miêu tả. **descriptive method** Phương pháp miêu tả. **descriptive order** Thứ tự miêu tả. **descriptive pattern** Kiểu dạng miêu tả. **descriptive research** Nghiên cứu miêu tả. **event description** Mô tả sự kiện. **object description** Mô tả vật. **person description** Mô tả người. **phenomenon description** Mô tả hiện tượng. **phonemic description** Mô tả âm vị. **place description** Mô tả nơi chốn/địa điểm. **sight/scene description** Mô tả cảnh vật. **situational description** Mô tả tình huống.

Design *(v/n)* Thiết kế, bản thiết kế; xây dựng, tạo lập. **(to) design academic programs** Thiết kế chương trình đào tạo. **(to) design assignments** Thiết kế bài tập. **(to) design classroom activities**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thiết kế hoạt động lớp học. **(to) design coursebooks** Thiết kế giáo trình môn học. **(to) design educational practicum** Thiết kế chương trình thực tập sư phạm. **(to) design educational programs** Thiết kế chương trình giáo dục. **(to) design evaluation criteria** Thiết kế tiêu chí đánh giá. **(to) design exam/test papers** Thiết kế đề thi. **(to) design groupwork** Thiết kế hoạt động nhóm. **(to) design extra-curriculum activities** Thiết kế hoạt động ngoại khóa. **(to) design learning supports** Thiết kế hoạt động bổ trợ học tập. **(to) design learning webs** Thiết kế trang mạng học tập. **(to) design lessons** Thiết kế bài học. **(to) design research activities** Thiết kế hoạt động nghiên cứu khoa học. **(to) design research class observations** Thiết kế nghiên cứu quan sát lớp học. **(to) design research questionnaires** Thiết kế bản khảo sát nghiên cứu. **(to) design teaching aids** Thiết kế đồ dùng dạy học. **(to) design textbooks** Thiết kế sách giáo khoa.

Desire *(v/n)*, **Desired** *(adj.)* Mong muốn, trông đợi; được mong muốn, trông chờ. **desired effects** Tác động/ảnh hưởng mong muốn. **desired educational innovations** Cải tiến giáo dục mong muốn. **desired English accuracy** Độ chuẩn xác tiếng Anh mong muốn. **desired English fluency** Độ lưu loát tiếng Anh mong muốn. **desired English knowledge** Kiến thức tiếng Anh mong muốn. **desired English use skills** Kỹ năng sử dụng tiếng Anh mong muốn. **desired learners** Đối tượng người học mong muốn. **desired learning conditions** Điều kiện học tập mong muốn. **desired learning objectives** Mục tiêu học

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tập mong muốn. **desired learning outcomes** Kết quả học tập mong muốn. **desired learning policies** Chính sách học tập mong muốn. **desired linguistic competence** Năng lực ngôn ngữ mong muốn. **desired speech behaviors** Hành vi lời nói mong muốn.

Detail *(n/v)* Chi tiết, chi tiết hóa. **(to) detail learning activities** Chi tiết hóa hoạt động học tập. **(to) detail the top-down reading** Chi tiết hóa quá trình đọc từ trên xuống. **(to) detail the working process** Mô tả chi tiết quá trình làm việc. **detailed description** Mô tả chi tiết. **detailed essay outline** Dàn ý chi tiết bài luận. **detailed lesson plan** Giáo án chi tiết. **detailed research proposal** Đề cương nghiên cứu chi tiết. **deatailed syllabus** Đề cương môn học chi tiết. **information in details** Thông tin chi tiết. **supporting details** Các chi tiết/ý bổ trợ.

Develop *(v)*, **Development** *(n)* Phát triển, tiến triển; sự phát triển. **(to) develop abstract thinking** Phát triển tư duy trừu tượng. **(to) develop academic programs** Phát triển chương trình đào tạo. **(to) develop body paragraphs** Phát triển thân bài luận/viết. **(to) develop collaborative/ cooperative learning** Phát triển học tập hợp tác. **(to) develop creative thinking** Phát triển tư duy sáng tạo. **(to) develop cross-cultural knowledge** Phát triển kiến thức liên văn hóa. **(to) develop deductive reasoning** Phát triển suy luận diễn dịch (xem ***deduction***). **(to) develop educational technologies** Phát triển công nghệ giáo dục. **(to) develop exam-taking skills** Phát triển kỹ năng làm bài thi. **(to) develop inductive reasoning**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phát triển suy luận quy nạp (xem ***induction***). **(to) develop interactive communication** Phát triển giao tiếp tương tác. **(to) develop interlingual knowledge** Phát triển kiến thức liên ngôn. **(to) develop learning autonomy** Phát triển ý thức học tập độc lập. **(to) develop linguistic competences** Phát triển năng lực ngôn ngữ. **(to) develop native acculturation** Phát triển hội nhập văn hóa bản ngữ. **(to) develop professional competences** Phát triển năng lực chuyên môn. **(to) develop reading skills** Phát triển kỹ năng đọc. **(to) develop soft skills** Phát triển kỹ năng mềm. **(to) develop tactics for listening** Phát triển các thủ thuật nghe hiểu.

Deviant *(adj.)* Khác lạ, không bình thường, không đạt chuẩn. **deviant behaviors** Hành vi lệch chuẩn, khác thường. **deviant English** Tiếng Anh lệch chuẩn/không đạt chuẩn. **deviant ideas** Tư tưởng lệch lạc. **deviant lifestyle** Lối sống lệch lạc. **deviant sentences** Những câu không đạt chuẩn, lệch chuẩn. **deviant wording** Diễn đạt kém, không chuẩn.

Deviation *(n)* Lệch, lệch hướng, độ lệch. **English standard deviation** Lệch chuẩn tiếng Anh. **mean deviation** Độ lệch (giá trị) trung bình. **standard deviation** Lệch chuẩn. **standard deviation error** Lỗi lệch chuẩn. **standard deviation error analysis** Phân tích lỗi lệch chuẩn. **standard deviation pronunciation** Phát âm lệch chuẩn/ không chuẩn.

Device *(n)* Phương thức, phương tiện, cách thức biểu đạt. **collaborative/ cooperative learning devices** Phương thức học tập hợp tác. **discourse analysis devices** Phương thức

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phân tích diễn ngôn. **error analysis devices** Phương thức phân tích lỗi. **grammatical devices** Phương thức ngữ pháp. **linking/cohesive devices** Phương thức liên kết. **poetic devices** Phương thức thơ ca (e.g. *alliteration, consonance, rhythm*). **referential/reference devices** Phương thức quy chiếu (xem ***reference***). **semantic devices** Phương thức ngữ nghĩa. **vocabulary-connected devices** Phương thức nối kết từ vựng.

Diachronic *(adj.)* Có tính lịch đại, lịch sử. **diachronic approach** Định hướng lịch đại. **diachronic linguistics** Ngôn ngữ học lịch đại/lịch sử. **diachronic method** Phương pháp lịch đại. **diachronic perspective** Quan điểm lịch đại. **diachronic process** Tiến trình lịch đại. **diachronic study** Nghiên cứu lịch đại.

Diagram *(n)* Biểu đồ. **academic diagram** Biểu đồ học thuật. **cause-effect diagram** Biểu đồ nhân quả. **circular diagram** Biểu đồ vòng xoay trung tâm. **conceptual diagram** Biểu đồ khái niệm. **class diagram** Biểu đồ lớp học. **class management diagram** Biểu đồ quản lý lớp học. **database diagram** Biểu đồ cơ sở dữ liệu. **educational diagram** Biểu đồ giáo dục. **English vowel diagram** Biểu đồ nguyên âm tiếng Anh. **family tree diagram** Biểu đồ gia phả hình cây. **frequency diagram** Biểu đồ tần số. **kinship diagram** Biểu đồ quan hệ dòng tộc. **language family tree diagram** Biểu đồ hình cây hệ các ngôn ngữ. **level diagram** Biểu đồ cấp độ. **matrix diagram** Biểu đồ ma trận/biểu bảng quan hệ. **network diagram** Biểu đồ mạng liên kết. **pie diagram** Biểu đồ hình

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tròn. **pyramid diagram** Biểu đồ hình tháp/nón. **radial diagram** Biểu đồ liên kết trung tâm. **scale diagram** Biểu đồ tỉ lệ đo đạc. **sequence diagram** Biểu đồ tiến trình. **syntactic tree diagram** Biểu đồ cú pháp hình cây. **tree diagram** Biểu đồ hình cây. **venn diagram** Biểu đồ hình ven. **venn diagram explanation** Giải thích biểu đồ hình ven. **venn application** Ứng dụng biểu đồ hình ven. **venn diagram notation** Ghi chú bằng biểu đồ hình ven. **word diagram** Biểu đồ từ ngữ. **(to) draw a diagram** Vẽ biểu đồ. **(to) interpret a diagram** Đọc hiểu biểu đồ.

Dialect *(n),* **Dialectal** *(adj.)* Phương ngữ, tiếng địa phương. **dialect interference** Can thiệp/tác động phương ngữ. **dialect study** Nghiên cứu phương ngữ. **dialectology** Phương ngữ học. **dialectal accent** Giọng (nói) địa phương. **dialectal differences** Khác biệt phương ngữ. **dialectal words** Từ ngữ địa phương. **English dialect** Phương ngữ tiếng Anh. **ethnic dialect** Phương ngữ dân tộc thiểu số. **mixed dialect** Phương ngữ pha trộn. **non-standard dialect** Phương ngữ lệch chuẩn. **Northern dialect** Phương ngữ miền Bắc. **oral/spoken dialect** Phương ngữ tiếng nói. **regional dialect** Phương ngữ vùng/khu vực. **regional dialectology** Phương ngữ học vùng miền. **social dialect** Phương ngữ xã hội. **social dialectology** Phương ngữ học xã hội. **sociocultural dialect** Phương ngữ văn hóa - xã hội. **sociocultural dialectology** Phương ngữ học văn hóa - xã hội. **Southern dialect** Phương ngữ miền Nam. **standard dialect** Phương ngữ chuẩn. **written dialect** Phương ngữ dạng viết.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Dialogue *(n)* Đối thoại, đàm thoại, hội thoại, đàm phán. **academic dialogue** Đối thoại học thuật. **bilateral dialogue** Đối thoại song phương. **business English dialogue** Đàm thoại tiếng Anh thương mại. **classroom dialogue** Hội thoại trong lớp học. **cultural dialogue** Đối thoại văn hóa. **dialogue context** Tình huống đối thoại. **dialogue English** Tiếng Anh đàm thoại. **dialogue English practice** Thực hành tiếng Anh đàm thoại. **dialogue practice** Thực hành đàm thoại. **dialogue principle** Nguyên tắc đối thoại. **dialogue skill** Kỹ năng đối thoại. **dialogue strategy** Chiến lược đối thoại. **dialogue tips** Chỉ dẫn đối thoại. **direct dialogue** Đối thoại trực tiếp. **dramatic dialogue** Đối thoại sân khấu, kịch nghệ. **English dialogue** Đàm thoại tiếng Anh. **everyday dialogue** Đàm thoại thường ngày. **extended dialogue** Đối thoại mở rộng. **face-to-face dialogue** Đối thoại trực diện. **group dialogue** Đối thoại nhóm. **honest dialogue** Đối thoại chân tình. **imaginary dialogue** Đối thoại giả tưởng. **intense dialogue** Đối thoại căng thẳng, gay gắt. **intercultural/ crosscultural dialogue** Đối thoại liên văn hóa. **intimate dialogue** Đối thoại thân mật. **meaningful dialogue** Đối thoại có ý nghĩa. **movie dialogue** Đối thoại phim ảnh, phim trường. **multilingual dialogue** Đối thoại đa ngữ. **online dialogue** Đối thoại trực tuyến. **open dialogue** Đối thoại cởi mở. **peaceful dialogue** Đối thoại hòa bình, yên lành. **political dialogue** Đối thoại chính trị. **productive dialogue** Đối thoại hiệu quả. **professional dialogue** Đối thoại chuyên

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

môn. **public dialogue** Đối thoại công cộng. **respectful dialogue** Đối thoại cầu thị, tôn trọng nhau. **screen dialogue** Đối thoại màn ảnh, truyền hình. **serious dialogue** Đối thoại nghiêm túc. **teacher-student dialogue** Đối thoại giữa giáo viên và học sinh. **theatre dialogue** Đối thoại sân khấu. **(to) initiate a dialogue** Khởi xướng đối thoại. **(to) manage a dialogue** Điều khiển đối thoại. **(to) open a dialogue** Mở (cuộc) thoại. **(to) promote a dialogue** Thúc đẩy đối thoại.

Diary *(n)* Nhật ký. **behavior diary** Nhật ký hành vi. **book reading diary** Nhật ký đọc sách. **class diary** Nhật ký lớp học. **desk diary** Nhật ký để bàn. **detailed diary** Nhật ký chi tiết. **diary writing** Viết nhật ký. **educational diary** Nhật ký giáo dục. **English practice diary** Nhật ký thực hành tiếng Anh. **homework diary** Nhật ký bài tập ở nhà. **learning diary** Nhật ký học tập. **original diary** Nhật ký gốc. **personal diary** Nhật ký cá nhân. **pocket diary** Nhật ký bỏ túi/sổ tay nhật ký. **school diary** Nhật ký học đường. **travel diary** Nhật ký hành trình. **weekly diary** Tuần ký. **(to) keep on writing a diary** Duy trì viết nhật ký.

Dictation *(n)* Viết chính tả. **cloze dictation** Viết chính tả điền vào chỗ trống. **dictation activity** Hoạt động viết chính tả. **dictation dictionary** Từ điển chính tả. **dictation effect** Hiệu ứng viết chính tả. **dictation feedback** Phản hồi hoạt động viết chính tả. **dictation test** Bài kiểm tra viết chính tả. **English dictation** Viết chính tả tiếng Anh. **group dictation** Hoạt động viết chính tả theo nhóm. **innovative dictation** Viết chính

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tả cải tiến/dạng mới. **jigsaw dictation** Viết chính tả ghép nối. **memory dictation** Viết chính tả trí nhớ. **running dictation** Viết chính tả thi chạy (đua). **traditional dictation** Viết chính tả truyền thống. **true-false dictation** Viết chính tả đúng/sai.

Dictionary *(n)* Từ điển. **advanced learner's dictionary** Từ điển người học trình độ cao cấp. **bilingual dictionary** Từ điển song ngữ. **comprehensive English dictionary** Từ điển tiếng Anh tổng hợp. **computer dictionary** Từ điển máy tính. **data dictionary** Từ điển tư liệu. **desk dictionary** Từ điển để bàn. **dictionary entry** Mục từ trong từ điển. **dictionary look-up methods** Phương pháp tra cứu từ điển. **dictionary of education** Từ điển giáo dục. **dictionary of sociology** Từ điển xã hội học. **electronic dictionary** Từ điển điện tử. **encyclopedic dictionary** Từ điển bách khoa. **English idiom dictionary** Từ điển thành ngữ tiếng Anh. **illustrated dictionary** Từ điển minh họa. **law dictionary** Từ điển pháp luật. **medical dictionary** Từ điển y khoa. **monolingual dictionary** Từ điển đơn ngữ. **multilingual dictionary** Từ điển đa ngữ. **online dictionary** Từ điển trực tuyến. **Oxford dictionary** Từ điển Oxford. **phonetic dictionary** Từ điển phát âm. **picture/visual dictionary** Từ điển hình ảnh. **pocket dictionary** Từ điển bỏ túi/cỡ nhỏ. **rhyming dictionary** Từ điển âm vị kết vần. **slang dictionary** Từ điển tiếng lóng. **specialized dictionary** Từ điển chuyên ngành. **synonym-antonym dictionary** Từ điển đồng nghĩa-trái nghĩa. **terminology dictionary**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ điển thuật ngữ. **updated dictionary** Từ điển cập nhật. **web page dictionary** Từ điển trang mạng. **Webster's dictionary** Từ điển Webster. **(to) compile a dictionary** Biên soạn từ điển. **(to) consult a dictionary** Tra cứu từ điển. **(to) look up words in the dictionary** Tra nghĩa từ điển.

Difference *(n)*, **Different** *(adj.)* Sự khác biệt; khác biệt. **clear difference** Khác biệt rõ rệt, tường minh. **cognitive difference** Khác biệt nhận thức/tri nhận. **content difference** Khác biệt về nội dung. **cultural difference** Khác biệt văn hóa. **difference between input and output** Khác biệt giữa đầu vào và đầu ra. **differentiated instruction** Dạy học định hướng cá nhân hóa, phân hóa. **gender/sex difference** Khác biệt giới tính. **group difference** Khác biệt nhóm. **individual difference** Khác biệt cá nhân. **knowledge difference** Khác biệt kiến thức/tri thức. **learning difference** Khác biệt về học tập. **learning need difference** Khác biệt nhu cầu học tập. **linguistic difference** Khác biệt ngôn ngữ. **major/key difference** Khác biệt lớn, chính yếu. **mean difference** Khác biệt điểm trung bình. **methodological difference** Khác biệt phương pháp. **morphemic difference** Khác biệt hình vị. **motivation difference** Khác biệt động cơ. **phonemic difference** Khác biệt âm vị. **primary/fundamental difference** Khác biệt cơ bản. **qualitative difference** Khác biệt định tính/tính chất. **quantitative difference** Khác biệt định lượng/khối-số lượng. **relevant difference** Khác biệt có liên quan. **score difference** Khác biệt điểm số. **semantic**

downloadsachmienphi.com
Đọc Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

difference Khác biệt ngữ nghĩa. **significant difference** Khác biệt quan trọng, đáng chú ý. **slight difference** Khác biệt nhỏ, không đáng kể. **striking/surprising difference** Khác biệt bất ngờ. **structural difference** Khác biệt cấu trúc. **substantial difference** Khác biệt quan trọng. **syntactic difference** Khác biệt cú pháp. **systematic difference** Khác biệt hệ thống. **variable difference** Khác biệt biến số. **(to) differentiate** Phân biệt, làm khác biệt, cá nhân/phân hóa. **(to) differentiate contents** Cá nhân hóa/phân hóa nội dung. **(to) differentiate learning environments** Cá nhân hóa/phân hóa môi trường học tập. **(to) differentiate processes** Cá nhân hóa/phân hóa tiến trình, hoạt động. **(to) differentiate products** Cá nhân hóa sản phẩm/ kết quả học tập. **(to) make a difference** Tạo sự khác biệt.

Difficult *(adj)*, **Difficulty** *(n)* Khó, khó khăn, trở ngại. **difficult tasks/ assigments** Những bài tập khó. **levels of difficulty** Độ khó. **(to) have difficulty** Có/ gặp phải khó khăn. **(to) have difficulty identifying word senses** Gặp khó khăn trong xác định nghĩa từ. **(to) have difficulty listening to English** Gặp khó khăn trong nghe hiểu tiếng Anh. **(to) have difficulty memorizing words** Gặp khó khăn trong việc ghi nhớ từ vựng. **(to) have difficulty using English articles** Gặp khó khăn khi sử dụng mạo từ tiếng Anh.

Diphthong *(n)* Nguyên âm đôi (xem ***vowel***). **central/centering diphthong** Nguyên âm đôi hướng tâm. **diphthong pronunciation** Phát âm nguyên âm đôi. **diphthong reduction** Nhược hóa nguyên âm đôi. **English diphthongs** Nguyên âm đôi tiếng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Anh. **English diphthong characteristics** Đặc điểm nguyên âm đôi tiếng Anh. **English diphthong chart**

Biểu đồ nguyên âm đôi tiếng Anh. **rising diphthong** Nguyên âm đôi hướng lên.

Dimension *(n),* **Dimentional** *(adj.)* Khía cạnh, chiều hướng, phạm vi, bình diện. **3-dimentional shapes** Hình thể 3 chiều. **3-dimentional space** Không gian 3 chiều. **affective dimension** Khía cạnh cảm xúc, tình cảm. **anthropological dimension** Khía cạnh nhân bản/văn. **bottom-up dimension** Chiều từ dưới lên. **cognitive dimension** Khía cạnh nhận thức/tri nhận. **communication/ communicative dimension** Khía cạnh giao tiếp. **cultural dimension** Khía cạnh văn hóa. **educational dimension** Khía cạnh giáo dục. **ethical dimension** Khía cạnh đạo đức. **extrinsic dimension** Chiều bên ngoài/ngoại vi. **global dimension** Phạm vi toàn cầu. **historical dimension** Khía cạnh lịch sử. **horizontal dimension** Chiều nằm ngang. **instructional dimension** Khía cạnh dạy học. **intrinsic dimension** Chiều bên trong/nội vi. **learning dimension** Khía cạnh học tập. **linguistic dimension** Khía cạnh ngôn ngữ. **multicultural dimension** Lĩnh vực đa văn hóa. **multiple dimentions** Đa chiều. **personal dimension** Khía cạnh cá nhân. **psychological dimension** Khía cạnh tâm lý. **social dimension** Khía cạnh xã hội. **spiritual dimension** Khía cạnh tinh thần. **structural dimension** Khía cạnh cấu trúc. **technical dimension** Khía cạnh kỹ thuật. **temoral/time dimension** Chiều thời gian. **textual dimension** Khía cạnh văn bản. **top-down dimension** Chiều từ trên

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

xuống. **vertical dimension** Chiều thẳng đứng.

Direct *(adj.)* **Indirect** *(adj.)* Trực tiếp; gián tiếp. **direct assessment** Đánh giá trực tiếp. **direct classroom observation** Quan sát lớp trực tiếp. **direct communication** Giao tiếp trực tiếp. **direct effect** Hiệu ứng trực tiếp. **direct impact** Tác động/ảnh hưởng trực tiếp. **direct instruction/ teaching** Dạy học trực tiếp. **direct intervention** Can thiệp trực tiếp. **direct language learning strategy** Chiến lược học tiếng/ngôn ngữ có tác động trực tiếp. **direct learning result** Kết quả học tập trực tiếp. **direct method** Phương pháp trực tiếp. **direct object** Túc từ trực tiếp (xem object). **direct observation** Quan sát trực tiếp. **direct quotation** Trích dẫn trực tiếp. **direct speech** Lời nói trực tiếp. **direct speech act** Hành ngôn trực tiếp. **direct translation** Dịch thuật trực tiếp. **indirect assessment** Đánh giá gián tiếp. **indirect communication** Giao tiếp gián tiếp. **indirect effect** Hiệu ứng gián tiếp. **indirect impact** Ảnh hưởng/ tác động gián tiếp. **indirect instruction** Dạy học gián tiếp. **indirect intervention** Can thiệp gián tiếp. **indirect language learning strategy** Chiến lược học tiếng/ngôn ngữ có tác động gián tiếp. **indirect object** Túc từ gián tiếp (xem ***object***). **indirect observation** Quan sát gián tiếp. **indirect speech** Lời nói gián tiếp. **indirect speech act** Hành ngôn gián tiếp.

Direct *(v)* Định hướng, hướng dẫn, chỉ dẫn. **(to) direct assignments** Hướng dẫn bài làm/ tập. **(to) direct critical reading** Hướng dẫn đọc hiểu phân tích, phê bình. **(to) direct deep learning**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hướng dẫn học tập chuyên sâu. **(to) direct dictionary uses** Hướng dẫn sử dụng từ điển. **(to) direct discourse analysis** Hướng dẫn phân tích diễn ngôn. **(to) direct English practice** Hướng dẫn thực hành tiếng Anh. **(to) direct English pronunciation** Hướng dẫn phát âm tiếng Anh. **(to) direct group work** Hướng dẫn làm việc nhóm. **(to) direct instruction** Hướng dẫn dạy học. **(to) direct instructional practicum** Hướng dẫn thực tập sư phạm. **(to) direct learners' actions** Hướng dẫn hoạt động của người học. **(to) direct learning** Hướng dẫn học tập. **(to) direct learning experiences** Hướng dẫn trải nghiệm học tập. **(to) direct lecture note-taking** Hướng dẫn ghi chép bài giảng. **(to) direct multiple choice tests** Hướng dẫn làm bài thi trắc nghiệm. **(to) direct professional development** Hướng dẫn phát triển chuyên môn. **(to) direct self-assessment** Hướng dẫn tự đánh giá. **(to) direct self-learning** Hướng dẫn tự học. **(to) direct sentence analysis** Hướng dẫn phân tích câu. **(to) direct syntantic analysis** Hướng dẫn phân tích cú pháp. **(to) direct vocabulary meaning guesses** Hướng dẫn đoán nghĩa từ vựng. **(to) self-direct** Tự định hướng, điều khiển.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Direction *(n)*; **Directional** *(adj.)* Phương hướng, sự chỉ dẫn; có tính định hướng/chỉ dẫn. **directional arrow** Mũi tên chỉ hướng. **directional change** Thay đổi hướng. **directional cue/sign/signal** Dấu hiệu chỉ hướng. **directional device** Phương thức, công cụ chỉ hướng. **directional expression/phrase** Cụm từ định hướng. **directional impact** Tác động/ảnh

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hưởng định hướng. **directional indicator/ term** Từ chỉ hướng. **directional information** Thông tin định hướng. **directional reference** Quy chiếu hướng. **cardinal direction** Hướng miền (*north, south, east, west*). **central direction** Hướng tâm. **diagonal direction** Hướng chéo (*northwest, northeast, southwest, southeast*). **horizontal direction** Hướng/ chiều ngang. **vertical direction** Hướng/chiều thẳng đứng.

Discipline *(n)* Khuôn khổ, giới hạn phạm vi, ngành. **interdiscipline** Liên ngành. **multidiscipline** Đa ngành. **scientific discipline** Ngành khoa học. **single discipline** Đơn ngành.

Discourse *(n)* Diễn ngôn. **classroom discourse** Diễn ngôn lớp học. **discourse analysis** Phân tích diễn ngôn. **discourse competence** Năng lực diễn ngôn. **discourse level** Bậc/cấp độ diễn ngôn (*phonology, morphology, syntax*). **discourse marker use** Sử dụng điểm đánh dấu diễn ngôn. **discourse marker** Điểm đánh dấu diễn ngôn. **discourse patterns/types** Các kiểu dạng diễn ngôn. **discourse production** Tạo lập, sản sinh diễn ngôn. **discourse strategy** Chiến lược diễn ngôn. **discourse structure** Cấu trúc diễn ngôn. **discourse study** Nghiên cứu diễn ngôn. **discourse syntax** Cú pháp diễn ngôn. **formal discourse** Diễn ngôn trang trọng. **informal discourse** Diễn ngôn thân mật, gần gũi. **learner's discourse** Diễn ngôn của người học. **learner's discourse analysis** Phân tích diễn ngôn của người học. **native discourse** Diễn ngôn bản ngữ. **non-native discourse** Diễn ngôn phi bản ngữ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

spoken discourse Diễn ngôn dạng nói. **written discourse** Diễn ngôn dạng viết.

Discovery *(n),* **Dicover** *(v)* Khám phá, tìm hiểu. **discovery teaching** Phương pháp dạy định hướng khám phá, tìm hiểu. **guided discovery learning** Học tập khám phá, tìm hiểu có hướng dẫn.

Distance *(n)* Khoảng cách. **social distance** Khoảng cách, cách biệt xã hội. **psychological distance** Khoảng cách về tâm lý. **distance education** Giáo dục từ xa. **distance learning** Học từ xa. **distance learning program** Hệ đào tạo từ xa. **distance learning course/class** Khóa/lớp học từ xa. **online distance learning** Học từ xa trực tuyến. **distance learning college** Trường/cơ sở đào tạo từ xa.

Distribution *(n)* Sự phân bố. **new vocabulary distribution** Phân bố từ vựng mới. **gap-fill distribution** Phân bố khoảng trống điền từ. **stressed syllable distribution** Phân bố vần trọng âm. **word distribution rate** Tỷ lệ phân bố từ.

Diverge *(v)* Phân tán, chia tách. **divergers** Người học theo hướng phân tích tính.

Domain *(n)* Lĩnh vực, mảng, bộ phận, miền. **cognitive domain** Lĩnh vực nhận thức/tri nhận. **language domain errors** Lỗi ngôn ngữ theo từng bộ phận. **language domain-based testing** Kiểm tra theo từng bộ phận ngôn ngữ. **language learning domain** Lĩnh vực học ngôn ngữ. **learner's affective domain** Lĩnh vực cảm xúc của người học. **metacognitive domain** Lĩnh vực siêu nhận thức/tri nhận. **specific language domain** Bộ phận ngôn ngữ cụ thể.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Draft *(v/n)* Bản nháp, bản viết nháp; viết nháp. **draft-writing** Viết nháp. **draft-writing process** Quá trình viết nháp. **essay draft step** Bước/khâu viết nháp bài luận. **the final draft** Bản viết nháp cuối cùng. **a multiple-draft composition** Bài luận viết nháp nhiều lần. **editing the draft** Biên tập, chỉnh sửa bản viết nháp.

Dynamic *(adj.)* Có tính năng động, linh hoạt, sinh động. **classroom dynamics** Các hoạt động, diễn biến sinh động trong lớp học. **dynamic translation** Dịch thuật linh hoạt. **dynamic approach** Phương pháp/hướng tiếp cận linh hoạt. **dynamic classroom environment** Môi trường lớp học sinh động. **dynamic interpretation** Phiên dịch linh hoạt. **dynamic learner** Người học năng động. **dynamic learning** Học tập năng động. **dynamic learning solutions** Giải pháp học tập linh hoạt. **dynamic thinking** Tư duy linh hoạt. **dynamic teaching/instruction** Dạy học linh hoạt.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ee

Edit *(v)* Biên tập, chỉnh sửa, chỉnh lý sai sót. **(to) edit essays** Chỉnh sửa các bài luận/viết. **pair/peer/partner editing** Sửa chữa theo cặp/bạn cùng cấp/bạn học tập.

Education *(n)* Giáo dục; học vấn. **adult education** Giáo dục người lớn/trưởng thành. **character education** Giáo dục nhân cách. **distance education** Giáo dục từ xa. **dual language education** Giáo dục song ngữ. **education/educational science** Khoa học giáo dục. **educational authorities** Các cơ quan có thẩm quyền về giáo dục. **educational institution** Cơ sở giáo dục. **educational objective** Mục tiêu giáo dục. **educational policy** Chính sách giáo dục. **educational program** Chương trình giáo dục. **educator** Nhà giáo dục. **elementary education** Giáo dục bậc tiểu học. **ethical/moral education** Giáo dục đạo đức. **gifted/talented education program** Chương trình giáo dục năng khiếu. **holistic education** Giáo dục toàn diện. **k-12 education** Hệ giáo dục phổ thông. **language education** Giáo dục ngôn ngữ/tiếng. **life-long education** Giáo dục suốt đời. **life-skills education** Giáo dục các kỹ năng sống. **post-secondary education** Giáo dục sau trung học. **secondary education** Giáo dục trung học. **teacher education** Sư phạm/đào tạo giáo viên. **tertiary education** Giáo dục cao đẳng, đại học. **vocational education** Giáo dục nghề nghiệp. **web-based education** Giáo dục qua mạng.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Emphasis *(n),* **Emphatic** *(adj.)* Nhấn mạnh; có tính nhấn mạnh. **English emphatic forms** Các hình thức nhấn mạnh tiếng Anh. **emphatic sentence** Câu nhấn mạnh. **emphatic structure** Cấu trúc nhấn mạnh. **emphatic meaning** Ý nghĩa nhấn mạnh. **emphatic relationship** Quan hệ nhấn mạnh.

Effect *(n),* **Effective** *(adj.)* Ảnh hưởng, tác động, hiệu ứng; có hiệu quả. **acquisition effect** Ảnh hưởng việc tiếp thu. **affective effect** Ảnh hưởng cảm xúc/tình cảm. **assessment effect** Ảnh hưởng đánh giá. **background knowledge effect** Ảnh hưởng kiến thức nền. **class environment effect** Ảnh hưởng môi trường lớp học. **class interaction effect** Ảnh hưởng hình thức tương tác lớp học. **cognitive effect** Ảnh hưởng nhận thức/tri nhận. **communicative role effect** Ảnh hưởng vai giao tiếp. **communicative setting effect** Ảnh hưởng môi trường giao tiếp. **content effect** Ảnh hưởng nội dung. **contextual effect** Ảnh hưởng ngữ cảnh. **cultural effect** Ảnh hưởng văn hóa.**cultural knowledge effect** Ảnh hưởng kiến thức văn hóa. **educational assessment effect** Ảnh hưởng đánh giá giáo dục. **effect size** Mức độ tác động. **environmental effect** Ảnh hưởng môi trường. **indirect effect** Ảnh hưởng gián tiếp. **input effect** Ảnh hưởng ngữ liệu đầu vào. **language acquisition effect** Ảnh hưởng quá trình tiếp thu ngôn ngữ. **language practice effect** Ảnh hưởng thực hành ngôn ngữ. **language use effect** Ảnh hưởng sử dụng ngôn ngữ. **learning attitude effect** Ảnh hưởng thái độ học tập. **learning cognition**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

effect Ảnh hưởng nhận thức học tập. **learner effect** Ảnh hưởng người học/học sinh. **learner characteristics effect** Ảnh hưởng tính cách người học. **learning effect** Ảnh hưởng học tập. **learning outcome effect** Ảnh hưởng kết quả học tập. **learning strategy effect** Ảnh hưởng chiến lược học tập. **learning style effect** Ảnh hưởng phong cách học tập. **learning time effect** Ảnh hưởng thời gian học tập. **listening comprehension effect** Ảnh hưởng việc nghe hiểu. **long-term effect** Ảnh hưởng lâu dài. **metacognitive effect** Ảnh hưởng siêu nhận thức (xem ***metacognitive***). **methodological effect** Ảnh hưởng phương pháp. **mother tongue effect** Ảnh hưởng ngôn ngữ mẹ đẻ. **negative effect** Ảnh hưởng tiêu cực. **non-verbal communication effect** Ảnh hưởng giao tiếp phi lời/ngôn. **positive effect** Ảnh hưởng tích cực. **pronunciation effect** Ảnh hưởng việc phát âm. **psychological effect** Ảnh hưởng tâm lý. **question format effect** Ảnh hưởng kiểu dạng câu hỏi. **reading comprehension effect** Ảnh hưởng việc đọc hiểu. **self-assessment effect** Ảnh hưởng tự đánh giá. **significant effect** Ảnh hưởng quan trọng, đáng chú ý. **subject matter effect** Ảnh hưởng chủ đề. **syntactic effect** Ảnh hưởng cú pháp. **teaching aids effect** Ảnh hưởng đồ dùng dạy học. **teacher/instructor effect** Ảnh hưởng người dạy/giáo viên. **teaching/instructional effect** Ảnh hưởng dạy học. **technological effect** Ảnh hưởng công nghệ. **testing format effect** Ảnh hưởng hình thức khảo thí. **vocabulary**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

complexity effect Ảnh hưởng độ khó từ vựng.

Effective/Efficient *(adj.)* Hiệu quả; có hiệu quả. **effective communication** Giao tiếp hiệu quả. **effective communication skill** Kỹ năng giao tiếp hiệu quả. **effective language learner** Người học tiếng/ngôn ngữ có hiệu quả. **effective learning assessment** Đánh giá học tập có hiệu quả. **effective learning method** Phương pháp học tập hiệu quả. **effective learning tips** Thủ thuật tự học có hiệu quả. **effective reading** Đọc có hiệu quả. **effective self-study methods** Các phương pháp tự học hiệu quả. **effective teaching/instruction** Dạy học có hiệu quả.

Effectiveness/Efficiency *(n)* Tính hiệu quả. **communication efficiency** Hiệu quả giao tiếp. **English club efficiency** Hiệu quả câu lạc bộ tiếng Anh. **English use efficiency** Hiệu quả sử dụng tiếng Anh. **English learning software efficiency** Hiệu quả phần mềm học tiếng Anh. **interaction efficiency** Hiệu quả tương tác. **learning assessment efficiency** Hiệu quả đánh giá học tập. **learning efficiency** Hiệu quả học tập. **practicum efficiency** Hiệu quả thực tập. **self-learning efficiency** Hiệu quả tự học. **teaching/instructional efficiency** Hiệu quả dạy học. **teaching aids efficiency** Hiệu quả đồ dùng dạy học.

Ellipsis *(n)* Tỉnh lược, rút gọn. **clause ellipsis** Tỉnh lược mệnh đề (e.g. *You can cook better <u>I can</u>*). **elliptical pattern** Dạng thức tỉnh lược. **elliptical sentence** Câu tỉnh lược (e.g. *You should come with her. - <u>Sure</u>*).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

elliptical verb phrase Cụm động từ tỉnh lược (e.g. *Did you read it? - Yes, I did*). **English ellipsis** Tỉnh lược trong tiếng Anh. **nominal ellipsis** Tỉnh lược danh từ. **negative ellipsis** Tỉnh lược phủ định (e.g. *He didn't come. - Neither did I*). **positive ellipsis** Tỉnh lược khẳng định (e.g. *He came. - So did I*). **question ellipsis** Tỉnh lược câu hỏi (e.g. *Someone is coming. - Who?*). **sentence ellipsis** Tỉnh lược câu (e.g. *How do you fee? - Tired*). **subject ellipsis** Tỉnh lược chủ từ/ngữ (e.g. *What color is it? - Black*). **verb phrase ellipsis** Tỉnh lược cụm động từ (e.g. *Who is coming? - David*).

Emotion *(n);* **Emotional** *(adj.)* Cảm xúc, tình cảm; thuộc về cảm xúc. **emotional intelligence** Sở trường, ưu điểm về cảm xúc. **emotional intelligence model** Mô hình sở trường cảm xúc. **emotional intelligence characteristics** Đặc điểm sở trường cảm xúc. **emotional intelligence test** Bài trắc nghiệm sở trường cảm xúc.

Endophora *(n)* Nội chỉ. **endophoric reference** Nội quy, quy chiếu bên trong. **exophora** Ngoại chỉ. **exophoric reference** Ngoại quy, quy chiếu bên ngoài.

Encode *(v),* **Encoding** *(n)* Lập/ký mã; việc lập/ký mã. **(to) encode messages** Lập mã mẩu tin. **(to) encode information** Lập mã thông tin.

English *(n/adj.)* Tiếng Anh; ngôn ngữ Anh; Anh văn/ngữ văn Anh. **advanced English** Tiếng Anh nâng cao. **American English** Tiếng Anh Mỹ (do người Mỹ sử dụng). **basic English** Tiếng Anh cơ bản. **beginner English** Tiếng Anh cho người mới học. **British English** Tiếng Anh Anh

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

(do người Anh sử dụng). **business English** Tiếng Anh giao dịch, thương mại. **communicative English** Tiếng Anh giao tiếp. **computer-based English** Tiếng Anh sử dụng trên máy tính. **English language** Tiếng Anh; ngôn ngữ Anh; Anh văn/ngữ văn Anh. **English language major** Chuyên ngành ngôn ngữ Anh (Anh văn, ngữ văn Anh). **English language major (student)** Sinh viên chuyên ngành ngôn ngữ Anh. **English variants** Các biến thể tiếng Anh. **English writing conventions** Quy cách, thể thức viết tiếng Anh. **Englishes** Các phương ngữ tiếng Anh. **everyday English** Tiếng Anh thường ngày. **general English** Tiếng Anh tổng quát, thông dụng. **instructional English** Tiếng Anh dùng trong giảng dạy. **interactive English** Tiếng Anh tương tác. **modern English** Tiếng Anh hiện đại. **old English** Tiếng Anh cổ. **phone-based communicative English** Tiếng Anh giao tiếp qua điện thoại. **phone-based English** Tiếng Anh sử dụng qua điện thoại. **simplified English** Tiếng Anh giản lược. **special English** Tiếng Anh đặc biệt. **spoken English** Tiếng Anh nói. **sports English** Tiếng Anh thể thao. **tourism English** Tiếng Anh du lịch. **written English** Tiếng Anh viết.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Environment *(n)*, **Environmental** *(adj.)* Môi trường; thuộc về môi trường. **child-friendly learning environment** Môi trường học tập thân thiện với trẻ em. **English-speaking environment** Môi trường nói tiếng Anh. **environmental elements** Các yếu tố môi trường. **environmental impact assessment** Đánh giá tác động của môi trường. **foreign**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

language learning environment Môi trường học ngoại ngữ. **language-rich environment** Môi trường phong phú ngôn ngữ. **native language environment** Môi trường bản ngữ. **networked learning environment** Môi trường học tập liên kết. **supportive learning environment** Môi trường học tập thuận lợi, được hỗ trợ.

Equivalence *(n)*, **Equivalent** *(adj)* Sự tương đương; tính tương đương. **dynamic-equivalent translation** Dịch thuật tương đương linh hoạt. **equivalent expressions** Cụm từ tương đương. **equivalent points** Những điểm tương đồng. **equivalent structures** Cấu trúc tương đương. **equivalent translation** Chuyển dịch/dịch thuật tương đương. **formal-equivalent translation** Dịch thuật tương đương theo hình thức.

Error *(n/v)* Lỗi, sai sót; mắc lỗi, phạm lỗi. **common errors** Lỗi thường gặp. **competence errors** Lỗi năng lực (năng lực chưa tốt/kém). **content error** Lỗi về nội dung. **corpus of errors** Khối ngữ liệu lỗi. **covert error** Lỗi ngầm ẩn/ẩn mặc (e.g. *It was stopped*). **developmental errors** Lỗi phát triển/trong tiến trình học. **error analysis** Phân tích lỗi. **error effect** Ảnh hưởng của lỗi. **error elimination** Khắc phục lỗi. **error evaluation** Đánh giá hiện tượng mắc lỗi. **error feedback** Phản hồi về lỗi. **error gravity** Chiều hướng, áp lực gây ra lỗi. **error identification** Xác định lỗi. **error seriousness** Tính nghiêm trọng của lỗi. **error significance** Ý nghĩa của lỗi. **error source** Nguyên nhân gây ra lỗi/mắc lỗi. **error-free writing** Viết

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

không mắc lỗi. **errorous sentences** Những câu mắc lỗi. **errorous use** Sử dụng sai, mắc lỗi. **global error** Lỗi tổng thể, toàn diện. **grammar/ grammatical error** Lỗi ngữ pháp. **interlingual error** Lỗi liên ngôn (across two or more languages). **intralingual error** Lỗi nội ngôn (within one language). **learner error** Lỗi của người học. **lexical error** Lỗi từ vựng. **linguistic error** Lỗi về ngôn ngữ. **local error** Lỗi thành phần, cục bộ. **mechanics error** Lỗi kỹ thuật (trong viết luận). **oral/spoken error** Lỗi nói/trong khi nói. **overgeneralization error** Lỗi dùng thái quá quy tắc. **overt error** Lỗi tường minh (e.g. *He runned away*). **performance error** Lỗi hành ngôn. **post-systematic error** Lỗi hậu hệ thống. **pre-systematic error** Lỗi tiền hệ thống. **random errors** Lỗi ngẫu nhiên, không theo hệ thống. **repeated errors** Lỗi tái phạm. **sentence-level error** Lỗi ở cấp độ câu. **spelling error** Lỗi chính tả. **surface-level error** Lỗi bề mặt (i.e. *spelling, punctuation, grammar*). **syntactic error** Lỗi cú pháp. **systematic errors** Lỗi theo hệ thống. **transfer/interference errors** Lỗi chuyển di. **written errors** Lỗi viết/ trong kỹ năng viết. **(to) analyze errors** Phân tích lỗi. **(to) avoid errors** Tránh mắc lỗi. **(to) classify errors** Phân loại lỗi. **(to) commit errors** Phạm lỗi, gây ra lỗi, mắc lỗi. **(to) correct/ repair errors** Sửa chữa lỗi. **(to) commit the same errors** Tái mắc lỗi tương tự. **(to) describe errors** Mô tả lỗi. **(to) make errors** Phạm lỗi, gây ra lỗi, mắc lỗi.

Essay *(n)* Bài nghị luận; bài văn; bài viết. **academic essay**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bài viết/luận học thuật. **argumentative essay** Bài văn nghị luận. **choice essay** Bài luận văn lựa chọn. **classification essay** Bài luận văn phân loại. **compare-contrast essay** Bài luận văn so sánh-đối chiếu. **deductive essay** Bài luận văn diễn dịch. **descriptive/description essay** Bài luận văn miêu tả. **English essay-writing** Viết luận tiếng Anh. **environmental pollution essay** Bài luận văn về ô nhiễm môi trường. **essay checklist** Danh mục kiểm tra bài viết. **essay content** Nội dung bài luận văn. **essay outline** Dàn ý bài luận văn. **essay samples** Các bài luận văn mẫu. **essay structure** Cấu trúc bài luận văn. **essay topic** Chủ đề bài luận văn. **example essay** Bài luận văn chứng minh. **explanation essay** Bài luận văn giải thích. **five-paragraph essay** Bài luận văn 5 đoạn. **inductive essay** Bài luận văn quy nạp. **narrative essay** Bài luận văn tường thuật. **process/sequence essay** Bài luận văn quá trình. **well-structured essay** Bài luận văn có kết cấu tốt. **(to) develop essay writing skills** Phát triển kỹ năng viết bài luận văn. **(to) draft an essay** Viết nháp bài luận văn. **(to) edit an essay** Chỉnh sửa bài luận văn. **(to) organize an essay** Sắp xếp, tổ chức bài luận văn. **(to) plan an essay** Lập dàn ý bài luận văn. **(to) produce an essay** Thực hiện viết luận văn. **(to) proofread an essay** Đọc kiểm tra lỗi bài luận văn. **(to) structure an essay** Cấu trúc nội dung bài luận văn. **(to) write an essay** Viết bài luận văn.

Euphemism *(n)* Ngôn ngữ/từ ngữ giảm nhẹ, xoa dịu. **classroom euphemism** Ngôn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ngữ/từ ngữ nói giảm trong lớp học. **common euphemism** Ngôn ngữ/từ ngữ nói giảm thông dụng. **death euphemism** Ngôn ngữ/từ ngữ nói giảm về cái chết. **English euphemism** Ngôn ngữ/từ ngữ nói giảm tiếng Anh. **visual euphemism** Ngôn ngữ giảm nhẹ qua hình ảnh.

Evaluation *(n)*, **Evaluate** *(v)* Đánh giá, phản biện. **affective evaluation** Đánh giá cảm xúc/tâm lý. **cognitive evaluation** Đánh giá nhận thức/tri nhận. **comprehensive evaluation** Đánh giá tổng thể. **content evaluation** Đánh giá nội dung. **continual evaluation** Đánh giá thường xuyên. **course evaluation** Đánh giá khóa học. **course-book evaluation** Đánh giá giáo trình. **curriculum evaluation** Đánh giá chương trình đào tạo. **educational evaluation** Đánh giá giáo dục. **experimental evaluation** Đánh giá thực nghiệm. **external evaluation** Đánh giá ngoài. **evaluation conclusions** Kết luận đánh giá. **evaluation effectiveness** Hiệu quả đánh giá. **evaluation forms** Cách thức đánh giá. **evaluation instruments** Công cụ đánh giá. **evaluation methods** Phương pháp đánh giá. **evaluation practice** Thực hành đánh giá. **evaluation report** Báo cáo đánh giá. **evaluation results** Kết quả đánh giá. **formative evaluation** Đánh giá tiến độ/quá trình/giữa kỳ. **functional evaluation** Đánh giá chức năng. **internal evaluation** Đánh giá nội bộ/trong. **multidimentional evaluation** Đánh giá đa chiều. **pair/peer/partner evaluation** Đánh giá theo cặp/bạn đồng cấp/bạn

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

học tập. **performance evaluation** Đánh giá hành vi. **process evaluation** Đánh giá quá trình. **professional development evaluation** Đánh giá phát triển chuyên môn. **qualitative evaluation** Đánh giá định tính. **quatitative evaluation** Đánh giá định lượng. **self-evaluation** Tự đánh giá. **student evaluation** Đánh giá sinh viên/học sinh. **summative evaluation** Đánh giá kết quả/ thúc/cuối kỳ. **teacher evaluation** Đánh giá giáo viên/giảng viên. **test evaluation** Phản biện đề thi.**textbook evaluation** Đánh giá sách giáo khoa.

Event *(n),* **Eventive** *(adj.)* Hiện tượng, sự kiện; về sự kiện, hiện tượng. **causative event** Hiện tượng gây khiến. **communicative event** Hiện tượng giao tiếp. **community event** Sự kiện cộng đồng. **cultural event** Hiện tượng văn hóa. **emotional event** Hiện tượng cảm xúc. **eventive semantics** Ngữ nghĩa học hiện tượng. **eventive expression** Diễn đạt hiện tượng. **eventive sentence** Câu sự kiện. **grammatical event** Hiện tượng ngữ pháp. **grammaticalized event** Hiện tượng ngữ pháp hóa. **homogeneous event** Hiện tượng đồng dạng. **impromptu event** Hiện tượng tức thời. **inner event** Hiện tượng bên trong. **learning event** Hiện tượng học tập. **linguistic event** Hiện tượng ngôn ngữ. **linguistic event analysis** Phân tích hiện tượng ngôn ngữ. **linguistic event description** Mô tả hiện tượng ngôn ngữ. **linguistic event structure** Cấu trúc hiện tượng ngôn ngữ. **motion event** Hiện tượng chuyển động. **outer event** Hiện tượng bên

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ngoài. **psychological event** Hiện tượng tâm lý. **resultative event** Hiện tượng kết quả. **school event** Sự kiện học đường. **significant event** Sự kiện quan trọng, có nhiều ý nghĩa. **social event** Sự kiện xã hội. **speech act analysis** Phân tích hiện tượng nói năng/lời nói. **speech act description** Mô tả hiện tượng nói năng/lời nói. **speech act event** Hiện tượng ngôn hành/hành vi lời nói. **speech event** Hiện tượng nói năng/lời nói. **unanticipated event** Hiện tượng bất ngờ.

Evidence *(n)* Minh chứng, chứng cớ. **diachronic evidence** Minh chứng lịch đại. **learning evidence** Minh chứng học tập. **non-verbal evidence** Minh chứng phi lời. **qualitative evidence** Minh chứng định tính. **quantitative evidence** Minh chứng định lượng. **synchronic evidence** Minh chứng đồng đại. **verbal evidence** Minh chứng lời nói.

Exam/Examination *(n)* Thi, kỳ thi, khảo thí. **competency exam** Thi năng lực/khả năng. **diagnostic exam** Thi khảo sát. **English exam** Thi tiếng Anh. **English grammar exam** Thi ngữ pháp tiếng Anh. **English proficiency exam** Thi năng lực tiếng Anh. **end-of-course exam** Thi cuối khóa. **entrance/admission exam** Thi tuyển sinh, thi đầu vào. **essay exam** Thi tự luận. **exam-driven learning** Học định hướng thi. **exam-driven teaching** Dạy theo định hướng bài thi/luyện thi. **exam paper** Đề thi. **examinee** Thí sinh, người dự thi. **examiner** Người đánh giá, giám khảo. **exam structure** Cấu trúc đề thi. **external examiner** Người đánh giá ngoài. **final exam** Thi cuối kỳ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

graduation exam Thi tốt nghiệp. **listening exam** Thi nghe hiểu. **mid-term exam** Thi giữa kỳ. **multiple choice exam** Thi trắc nghiệm. **online exam** Thi trực tuyến. **open book exam** Thi đề mở. **oral exam** Thi vấn đáp. **placement exam** Thi xếp lớp. **reading exam** Thi đọc hiểu. **speaking exam** Thi kỹ năng nói. **take-home exam** Thi tại nhà. **writing exam** Thi kỹ năng viết. **written exam** Thi viết. **(to) design an exam** Thiết kế đề thi. **(to) fail an exam** Trượt/rớt kỳ thi. **(to) pass an exam** Đỗ/đậu kỳ thi. **(to) retake/resit an exam** Thi lại/lần hai. **(to) take/sit an exam** Dự thi. **(to) write an exam** Biên soạn đề thi.

Exchange *(v/n)* Trao đổi, chuyển đổi. **academic exchange** Trao đổi học thuật. **cultural exchange** Trao đổi văn hóa. **data exchange** Trao đổi dữ liệu. **exchange student** Sinh viên thuộc chương trình trao đổi. **experience exchange** Trao đổi kinh nghiệm. **information exchange** Trao đổi thông tin. **learning experience exchange** Trao đổi kinh nghiệm học tập. **scholar exchange** Trao đổi học giả. **speech exchange** Trao đổi lời nói. **study exchange program** Chương trình đào tạo trao đổi sinh viên. **teaching experience exchange** Trao đổi kinh nghiệm dạy học.

Existence *(n)*, **Exist** *(v)*; **Existential** *(adj.)* Sự tồn tại; tồn tại; có tính tồn tại. **English existential sentence** Câu tồn tại tiếng Anh (e.g. *<u>There</u> is a book on the table*). **existential competence** Năng lực tồn tại/sinh tồn. **existential sentence** Câu tồn tại. **existing learning problem** Vấn đề học tập hiện

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

nay. **existing teaching theory** Lý thuyết dạy học hiện nay. **existing translation problem** Vấn đề dịch thuật trong tình hình hiện nay. **learners'existing beliefs** Niềm tin, quan điểm hiện có của người học.

Expectation *(n),* **expect** *(v)* Mong chờ, kỳ vọng, dự kiến. **expected learning results** Kết quả học tập như mong đợi/ như dự kiến. **learner expectations** Mong chờ của người học. **teacher expectation** Mong chờ của giáo viên. **unexpected learning aspect** Vấn đề/khía cạnh học tập ngoài dự kiến.

Experience *(v/n),* **Experiential** *(adj.)* Kinh nghiệm, trải nghiệm; thuộc về trải nghiệm. **career experience** Kinh nghiệm nghề nghiệp. **cultural experience** Trải nghiệm/kinh nghiệm văn hóa. **daily experience** Trải nghiệm hàng ngày, thường nhật. **experiential learning** Học tập trải nghiệm, thực hành. **foreign language learning experience** Kinh nghiệm học ngoại ngữ. **learning by experiencing** Học thông qua trải nghiệm, thực hành. **learning experience** Kinh nghiệm học tập. **metacognitive experiences** Trải nghiệm siêu nhận thức. **persosonal experience** Kinh nghiệm cá nhân. **teaching experience** Kinh nghiệm giảng dạy. **(to) experience cross-cultural communication** Trải nghiệm giao tiếp liên văn hóa.

Experienced *(adj.)* Có kinh nghiệm, thành thạo. **experienced teacher** Thầy giáo/giảng viên có kinh nghiệm. **experienced learner** Người học có kinh nghiệm.

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Experiment *(n/v)*, **Experimental** *(adj.)* Thực nghiệm, thí nghiệm; về thực nghiệm. **educational experiment** Thực nghiệm giáo dục. **experimental psychology** Tâm lý học thực nghiệm. **experimental research** Nghiên cứu thực nghiệm. **experimental method** Phương pháp thực nghiệm. **quasi-experiment** Nghiên cứu định hướng thực nghiệm.

Expert *(n/adj.)* Chuyên gia; trình độ cao cấp. **accreditation expert** Chuyên gia kiểm định chất lượng. **education expert** Chuyên gia giáo dục. **language expert** Chuyên gia ngôn ngữ. **linguistics expert** Chuyên gia ngôn ngữ học. **English grammar expert** Chuyên gia ngữ pháp tiếng Anh. **English language expert** Chuyên gia ngôn ngữ Anh/tiếng Anh. **English language teaching expert** Chuyên gia dạy tiếng Anh. **evaluation expert** Chuyên gia đánh giá. **exam-designing expert** Chuyên gia khảo thí. **expert evaluation** Đánh giá từ chuyên gia. **expert knowledge** Kiến thức bậc chuyên gia. **expert opinion** Ý kiến chuyên gia. **expert support** Hỗ trợ/trợ giúp từ chuyên gia. **pragmatics expert** Chuyên gia ngữ dụng học. **translation expert** Chuyên gia dịch thuật.

Explicit *(adj)* Rõ rệt, tường minh, trực tiếp, hữu quan. **explicit effects** Hiệu ứng rõ rệt, tường minh. **explicit error correction** Sửa chữa lỗi tường minh, sửa lỗi trực tiếp. **explicit teaching/instruction** Dạy học tường minh/trực tiếp. **explicit teaching of English grammar** Giảng dạy

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

trực tiếp ngữ pháp tiếng Anh. **explicit learning** Học trực tiếp, tường minh.

Explode *(v),* **Explosive** *(adj.)* Bật ra, nổ ra. **explosive sound** Âm bật hơi (e.g. /p/, /b/).

Exposure *(n),* **Expose** *(v)* Tiếp cận, tiếp xúc. **(to) be exposed to the target language** Được tiếp cận với ngôn ngữ đích. **exposure to cross-cultural communication** Tiếp cận giao tiếp liên văn hóa. **exposure to English language experts** Tiếp cận chuyên gia tiếng Anh. **exposure to modern educational technologies** Tiếp cận công nghệ giáo dục hiện đại. **exposure to new teaching methods** Tiếp cận phương pháp dạy học mới. **exposure to supportive learning environments** Tiếp cận môi trường học tập thuận lợi. **exposure to the English speaking environment** Tiếp cận môi trường nói tiếng Anh. **exposure to the native language environment** Tiếp cận môi trường bản ngữ. **exposure to various learning resources** Tiếp cận nguồn học liệu phong phú.

Express *(v)* Diễn đạt, trình bày. **(to) express abstract thinking** Diễn đạt tư duy trừu tượng. **(to) express concerns** Diễn đạt sự quan tâm. **(to) express ideas/opinions** Diễn đạt ý kiến/quan điểm. **(to) express intentions** Diễn đạt ý định/kế hoạch. **(to) express learning anxiety** Diễn đạt âu lo trong học tập. **(to) express learning expectations** Diễn đạt những trông đợi về học tập. **(to) express learning preferences** Diễn đạt sở thích học tập. **(to) express**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

satisfaction Diễn đạt sự hài lòng.

Expression *(n)* Cụm từ, tổ hợp từ vựng. **idiomatic expression** Cụm từ thành ngữ/có nghĩa bóng. **formulaic expression** Cụm từ thành ngữ, biểu thức từ vựng. **formulaic expression learning principles** Nguyên tắc học tập cụm từ. **temporal expression** Cụm từ chỉ thời gian (e.g. *the previous day; two years ago*).

Extension *(n)* Mở rộng. **argument extension** Mở rộng lập luận. **club activity extension** Mở rộng hoạt động câu lạc bộ. **content extension** Mở rộng nội dung. **conversation extension** Mở rộng cuộc hội thoại. **cooperative learning extension** Mở rộng học tập hợp tác. **cooperative training extension** Mở rộng đào tạo hợp tác. **educational activity extension** Mở rộng hoạt động giáo dục. **foreign language use extension** Mở rộng phạm vi sử dụng ngoại ngữ. **learning model extension** Mở rộng mô hình học tập. **lesson extension** Mở rộng bài học. **lexical extension** Mở rộng từ vựng. **integrated skill extension** Mở rộng kết hợp kỹ năng. **recruitment extension** Mở rộng qui mô tuyển sinh. **research project extension** Mở rộng công trình nghiên cứu. **semantic extension** Mở rộng nghĩa. **sentence extension** Mở rộng câu. **syntactic extension** Mở rộng cú pháp. **theme extension** Mở rộng chủ đề.

Extensive *(adj.)* Có tính mở rộng. **extensive reading** Đọc hiểu mở rộng. **extensive reading activity** Hoạt động đọc mở rộng. **principles**

downloadsachmienphi
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

for teaching extensive reading Nguyên tắc dạy đọc hiểu mở rộng.

Extrovert *(adj.),* Tính hướng ngoại. **extrovert** Người hướng ngoại. **extrovert learning style** Phong cách học hướng ngoại. **extroverted learner** Người học có tính hướng ngoại.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ff

Face *(n/v)* Mặt (mũi), thể diện. **face need** Nhu cầu thể diện. **face saving act** Hành động giữ thể diện. **face theory** Lý thuyết thể diện. **face threatening act** Hành động đe dọa thể diện. **face-to-face** Trực diện, trực tiếp. **face-to-face communication** Giao tiếp trực diện/mặt đối mặt. **negative face** Thể diện âm tính. **negative face need** Nhu cầu thể diện âm tính. **positive face** Thể diện dương tính. **positive face need** Nhu cầu thể diện dương tính. **(to) face** Đối diện, đối mặt. **(to) face learning challenges** Đối mặt với những thách thức học tập.**(to) be faced with individual problems** Phải đối mặt với những vấn đề cá nhân.

Facilitate *(v)* Tạo điều kiện thuận lợi, khuyến khích, cổ vũ. **facilitative** *(adj.)* Mang tính hỗ trợ, gợi ý. **facilitative questioning** Phát vấn, đặt câu hỏi gợi ý, định hướng tìm giải pháp. **(to) facilitate development of language skills** Tạo điều kiện phát triển kỹ năng ngôn ngữ. **(to) facilitate language learning** Tạo điều kiện học ngôn ngữ thuận lợi, thích hợp.

Facility *(n)* Thiết bị, trang thiết bị. **foreign language learning facilities** Trang thiết bị học tập ngoại ngữ. **learning facilities** Trang thiết bị phục vụ học tập. **learning software facilities** Thiết bị phần mềm học tập. **teaching facilities** Trang thiết bị phục vụ dạy học.

Fact *(n)* Sự việc, sự kiện, hữu thực. **facts and opinions** Những sự kiện và ý kiến. **fact-opinion awareness** Ý thức sự

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

khác biệt sự kiện và ý kiến. **(to) recognize facts and opinions** Nhận dạng các sự kiện và ý kiến. **(to) separate facts from opinions** Phân biệt sự kiện và ý kiến.

Factor *(n)* Yếu tố, nhân tố. **affective factor** Yếu tố cảm xúc/tâm lý. **background knowledge factor** Yếu tố kiến thức nền. **cognitive factor** Yếu tố nhận thức/tri nhận. **communicative factor** Yếu tố giao tiếp. **contextual factor** Yếu tố hoàn cảnh/ngữ cảnh. **cultural factor** Yếu tố văn hóa. **discourse factor** Yếu tố diễn ngôn. **external factor** Yếu tố bên ngoài/khách quan. **facility factor** Yếu tố về cơ sở vật chất, trang thiết bị. **functional factor** Yếu tố chức năng. **input factor** Yếu tố đầu vào. **internal factor** Yếu tố bên trong/chủ quan. **learner factor** Yếu tố người học. **learner personality factor** Yếu tố cá tính người học. **learning need factor** Yếu tố nhu cầu học tập. **learning style factor** Yếu tố phong cách học. **linguistic factor** Yếu tố ngôn ngữ. **metacognitive factor** Yếu tố siêu nhận thức/tri nhận (xem ***metacognitive***). **methodological factor** Yếu tố phương pháp. **morphemic factor** Yếu tố hình vị. **mother tongue factor** Yếu tố ngôn ngữ mẹ đẻ. **motivation factor** Yếu tố động cơ. **multifactor model** Mô hình đa thành phần. **non-linguistic factor** Yếu tố phi ngôn ngữ. **output factor** Yếu tố đầu ra. **phonemic factor** Yếu tố âm vị. **pragmatic factor** Yếu tố dụng học. **segmental facor** Yếu tố âm đoạn tính (xem ***segment***). **social-communicative factor** Yếu tố giao tiếp xã hội. **social factor** Yếu tố xã hội. **structural factor** Yếu tố cấu trúc. **suprasegmental factor**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Yếu tố siêu âm đoạn tính (xem ***suprasegment***). **teacher factor** Yếu tố người dạy. **teaching environmental factor** Yếu tố môi trường dạy học. **teaching material factor** Yếu tố tài liệu dạy học. **textbook/coursebook factor** Yếu tố sách giáo khoa/giáo trình. **textual factor** Yếu tố văn bản. **time/temporal factor** Yếu tố thời gian.

Faculty *(n)* Khoa đào tạo, ban giảng huấn. **applied linguistics faculty** Khoa ngôn ngữ học ứng dụng. **faculty activities** Hoạt động của giảng viên. **faculty appointments/titles** Các chức danh giảng viên. **faculty awards** Các giải thưởng dành cho giảng viên. **faculty council** Hội đồng giảng viên. **faculty development** Phát triển đội ngũ giảng viên. **faculty development model** Mô hình phát triển giảng viên. **faculty evaluation** Đánh giá giảng viên. **faculty exchange program** Chương trình trao đổi giảng viên. **faculty of foreign languages** Khoa ngoại ngữ. **faculty member** Giảng viên. **faculty of applied sciences** Khoa khoa học ứng dụng. **faculty of education** Khoa giáo dục/sư phạm. **faculty of social sciences and humanities** Khoa khoa học xã hội và nhân văn. **faculty of technology** Khoa công nghệ. **faculty recruitment** Tuyển giảng viên. **full-time/tenured faculty** Giảng viên cơ hữu/biên chế. **linguistics faculty** Khoa ngôn ngữ học. **part-time/visiting faculty** Giảng viên thỉnh giảng/hợp đồng.

Family *(n)* Gia đình, nhóm/tổ hợp; tầng lớp. **family word characteristics** Đặc điểm lớp từ quan hệ. **family word meaning** Trường nghĩa lớp từ quan hệ. **form-based word family**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Lớp từ quan hệ hình thái. **meaning-based word family** Lớp từ quan hệ nghĩa. **recognizing word families** Nhận dạng các lớp từ quan hệ. **word family** Lớp từ vựng quan hệ.

Fashback *(n)* Trở ngược thời gian, quay về quá khứ.

Feature *(n)* Đặc điểm, tính chất, yếu tố. **common feature** Đặc điểm chung. **consonant feature** Đặc điểm phụ âm. **contextual feature** Đặc điểm ngữ cảnh/ cảnh huống. **discourse feature** Đặc điểm diễn ngôn. **fragile linguistic feature** Yếu tố ngôn ngữ dễ thay đổi, không bền vững (e.G. *Plural*). **grammatical feature** Đặc điểm ngữ pháp. **key feature** Đặc điểm chính/cốt lõi. **language classroom feature** Đặc điểm lớp học tiếng/ngôn ngữ. **lexical/vocabulary feature** Đặc điểm từ vựng. **linguistic feature** Đặc điểm ngôn ngữ. **morphemic feature** Đặc điểm hình vị. **phonemic feature** Đặc điểm âm vị. **phonological feature** Đặc điểm ngữ âm. **psychological feature** Đặc điểm tâm lý. **resilient linguistic feature** Yếu tố ngôn ngữ ổn định, bền vững (e.g. *word order*). **significant feature** Đặc điểm quan yếu/trọng. **speech feature** Đặc điểm lời nói. **syntactic feature** Đặc điểm cú pháp. **textual feature** Đặc điểm văn bản.**vowel feature** Đặc điểm nguyên âm. **(to) feature** Nêu lên những đặc điểm/tính chất. **(to) feaure linguistic errors** Nêu đặc điểm lỗi ngôn ngữ. **(to) feature classroom activities** Nêu tính chất các hoạt động lớp học.

Feedback *(n)* Phản hồi, phúc đáp, nhận xét góp ý. **affective feedback** Phản hồi cảm xúc, tâm lý. **classroom feedback procedure** Quy trình,

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

trình tự hoạt động phản hồi trong lớp học. **cognitive feedback** Phản hồi nhận thức/ tri nhận. **corrective feedback** Phản hồi định hướng sửa lỗi, khắc phục sai sót. **feedback activities** Các hoạt động phản hồi, phúc đáp. **feedback approach** Định hướng sửa lỗi. **direct feedback** Phản hồi trực tiếp. **elicitation feedback** Phản hồi gợi ý. **email/written feedback** Phản hồi bằng văn bản/ thư điện tử. **explicit corrective feedback** Phản hồi sửa lỗi tường minh. **feedback techniques** Các kỹ thuật phản hồi, phúc đáp. **implicit corrective feedback** Phản hồi sửa lỗi ngầm ẩn. **indirect feedback** Phản hồi gián tiếp. **learner feedback preferences** Mong muốn của người học về phản hồi. **negative affective feedback** Phản hồi cảm xúc/tâm lý tiêu cực. **ngative cognitive feedback** Phản hồi nhận thức tiêu cực. **neutral affective feedback** Phản hồi cảm xúc/tâm lý trung lập. **neutral cognitive feedback** Phản hồi nhận thức trung lập. **peer-feedback** Phản hồi từ bạn học. **positive affective feedback** Phản hồi cảm xúc/tâm lý tích cực. **positive cognitive feedback** Phản hồi nhận thức tích cực (*I understand the message*). **repetitive corrective feedback** Phản hồi sửa lỗi lặp lại. **student feedback** Phản hồi từ người học. **teacher direct feedback** Phản hồi trực tiếp từ giáo viên. **teacher feedback effects** Tác động phản hồi của giáo viên. **teacher feedback types** Các dạng thức phản hồi của giáo viên.

Field *(n)* Lĩnh vực, thực địa. **field trips** Hoạt động thực địa, điền dã. **field-dependent learning style** Phong

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cách học định hướng tổng hợp, bao quát. **field-dependent** Tổng thể, bao quát, tổng hợp. **field-dependent-based teaching** Dạy học theo phong cách tổng hợp tính. **field-independent learner** Người học theo hướng phân tích tính. **field-independent learning style** Phong cách học định hướng phân tích chi tiết, bộ phận. **field-dependent learner** Người học theo hướng tổng hợp tính. **field-independent-based teaching** Dạy học dựa theo phong cách phân tích tính. **field-independent** Phân tích chi tiết, bộ phận. **language practice field trips** Hoạt động thực tế thực hành ngôn ngữ.

Filter *(n/v)* Bộ/màn sàng lọc; sàng lọc. **affective filter** Màn lọc cảm xúc. **affective filter hypothesis** Giả thuyết màn lọc cảm xúc. **information filter** Hệ lọc thông tin. **(to) filter language input** Sàng lọc ngữ liệu đầu vào.

Find *(v)* Tìm, tìm kiếm. **find someone who** Hoạt động học tập tìm người. **find the rule** Hoạt động tìm quy luật. **find the partner** Hoạt động tìm cặp đôi thích hợp.

First *(adj)* Thứ nhất, đầu tiên. **the learner's first language** Ngôn ngữ thứ nhất của người học. **first year students** Sinh viên năm thứ nhất. **first degree** Văn bằng thứ nhất. **first-choice strategy** Chiến lược chọn lựa đầu tiên.

Flash card *(n)* Thẻ ghi chú học tập.

Flexible *(adj.)*, **flexibility** *(n)* Có tính linh hoạt; sự linh hoạt. **flexible academic program** Chương trình đào tạo linh hoạt. **flexible application** Ứng dụng linh hoạt. **flexible approach** Hướng tiếp cận linh hoạt, đa dạng. **flexible learning** Học

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tập linh hoạt. **flexible learning policy** Chính sách học tập linh hoạt. **flexible learning management** Quản lý học tập linh hoạt. **flexible mindsets** Tư duy linh hoạt. **flexible working hours** Giờ làm việc linh hoạt. **flexitime** Thời gian linh hoạt, có thể thay đổi. **(to) make the mindset flexible** Linh hoạt tư duy. **(to) develop flexibility in learning** Phát triển tính linh hoạt trong học tập.

Focus *(n/v)* Trọng tâm, trọng điểm, tập trung. **attention-focus disorder** Rối loạn khả năng tập trung chú ý. **attention-focus techniques** Các kỹ thuật tập trung chú ý. **content focus** Trọng tâm về nội dung. **focus points** Những trọng điểm. **focus-on-form approach** Định hướng tập trung về hình thức (ngôn ngữ). **focus-on-use approach** Định hướng tập trung sử dụng ngôn ngữ. **focus-speaking strategy** Chiến lược nói thẳng vào trọng điểm. **language focus** Trọng tâm ngôn ngữ. **learner's attention-focus improvement** Cải thiện sự tập trung của người học. **skill focus** Trọng tâm về kỹ năng. **skill-focus lessons** Bài rèn luyện kỹ năng. **(to) focus the learner's attention** Tập trung sự chú ý của người học.

Foreign *(adj.)* Nước ngoài, thuộc về nước ngoài. **early foreign language learning** Học ngoại ngữ lúc còn nhỏ. **EFL teaching community** Cộng đồng những người/giới dạy học ngoại ngữ Anh. **English as a foreign language (EFL)** Tiếng Anh ngoại ngữ/ngoại ngữ Anh. **foreign language** Ngoại ngữ/tiếng nước ngoài. **foreign language acquisition** Tiếp thu/thụ đắc ngoại ngữ. **foreign language books** Sách ngoại ngữ/văn. **foreign language class** Lớp học ngoại

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ngữ. **foreign language communication** Giao tiếp ngoại ngữ. **foreign language competence** Năng lực ngoại ngữ. **foreign language course** Khóa học ngoại ngữ. **foreign language dictionary** Từ điển ngoại ngữ. **foreign language education** Giáo dục ngoại ngữ. **foreign language expert** Chuyên gia ngoại ngữ. **foreign language knowledge** Kiến thức/ hiểu biết ngoại ngữ. **foreign language learner** Người học ngoại ngữ. **foreign language learning** Học ngoại ngữ. **foreign language learning device/tool** Thiết bị học ngoại ngữ. **foreign language learning theory** Lý thuyết học ngoại ngữ. **foreign language material** Tài liệu ngoại ngữ. **foreign language media** Phương tiện truyền thông ngoại ngữ. **foreign language needs** Nhu cầu ngoại ngữ. **foreign language pedagogy** Sư phạm ngoại ngữ. **foreign language proficiency** Thông thạo ngoại ngữ. **foreign language policy** Chính sách ngoại ngữ. **foreign language program** Chương trình ngoại ngữ. **foreign language project** Đề án ngoại ngữ. **foreign language requirement** Yêu cầu ngoại ngữ. **foreign language research** Nghiên cứu ngoại ngữ. **foreign language school/ center** Trường/trung tâm ngoại ngữ. **foreign language skill** Kỹ năng ngoại ngữ. **foreign language students** Sinh viên ngoại ngữ. **foreign language teacher/ instructor** Giáo viên ngoại ngữ. **foreign language teaching/ instruction** Dạy học ngoại ngữ. **foreign language teaching methods** Phương pháp dạy học ngoại ngữ. **foreign language**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

translation Dịch thuật ngoại ngữ. **foreign language trends** Xu hướng ngoại ngữ. **foreign language texts** Văn bản ngoại ngữ. **foreign language use** Sử dụng ngoại ngữ. **foreign language user** Người sử dụng ngoại ngữ.

Form[1] *(n)* Hình thức, ký hiệu, hình thái. **form-focused/focus-on-form approach** Hướng tiếp cận hình thái/thức ngôn ngữ. **form-focused instruction** Dạy học tập trung hình thái/thức ngôn ngữ. **form-function analysis** Phân tích hình thức-chức năng. **form-meaning relation** Quan hệ hình thức-ý nghĩa. **language form** Hình thức/thái ngôn ngữ. **learning form** Hình thức học tập.

Form[2] *(n)* Mẫu (đơn), phiếu. **classroom observation form** Phiếu dự giờ. **field trip form** Phiếu khảo sát thực tế. **field trip practice form** Phiếu thực tập cơ sở. **lesson evaluation form** Phiếu đánh giá giờ dạy. **observation feedback form** Phiếu nhận xét, phản hồi giờ dạy.

Formal *(adj.)* Có tính hình thức, trang trọng, bài bản. **formal learning environment** Môi trường học tập trang trọng, nghi thức. **formal instruction** Dạy học chính thống, bài bản, nghiêm túc. **traditional formal instruction** Dạy học bài bản theo cách truyền thống. **formal grammar instruction** Dạy học ngữ pháp chính thống.

Format *(n)* Hình thức, cách thức, kiểu cách. **assessment format** Hình thức đánh giá. **class format** Hình thức lớp học. **digital format** Hình thức kỹ thuật số. **easy-to-use format** Hình thức tiện dụng. **essay exam format** Hình thức thi tự luận. **exam format** Hình thức thi, kỳ thi.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

feedback format Hình thức phản hồi. **grouping format** Hình thức chia nhóm. **interactive format** Hình thức tương tác. **interview format** Hình thức phỏng vấn. **lecture format** Hình thức bài giảng. **learning format** Hình thức học tập. **lesson format** Hình thức bài học. **multiple choice exam format** Hình thức thi trắc nghiệm. **online format** Hình thức trực tuyến. **open book exam format** Hình thức thi đề mở. **survey format** Hình thức khảo sát. **test format** Hình thức bài thi. **(to) format a lesson** Định dạng bài học. **(to) format an essay** Định dạng bài luận, bài viết. **(to) format an exam** Định dạng đề thi/kỳ thi.**(to) format an oral presentation** Định dạng bài báo cáo. **(to) format texts** Định dạng văn bản.

Fossilization *(n)* Hiện tượng thạch hóa.

Frame/Framework *(n)* Khung cơ sở, khuôn khổ (quy/tham chiếu). **theoretical framework** Khung lý thuyết. **Common European Framework of Reference for Languages** Khung tham chiếu năng lực ngoại ngữ Châu Âu, (khung) chuẩn năng lực ngoại ngữ Châu Âu.

Free *(adj.)* Tự do. **free speaking topic** Chủ đề nói tự do. **free talk** Nói tự do. **free-practice** Thực hành tự do. **freewriting** Viết tự do. **freewriting and sharing** Viết tự do và chia sẻ.

Frequency *(n)* Tần số xuất hiện. **absence frequency** Tần số vắng mặt. **behavior frequency** Tần số hành vi. **class participation frequency** Tần số tham gia lớp học. **decreasing frequency of errors** Tần số lỗi giảm. **error frequency** Tần số xuất hiện lỗi. **frequency of dictionary use** Tần số sử

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

dụng từ điển. **frequency of input** Tần số ngữ liệu đầu vào. **frequency of occurrence** Tần số xuất hiện. **increasing frequency of errors** Tần số lỗi tăng. **instructional frequency** Tần số dạy học. **use frequency** Tần số sử dụng. **word frequency** Tần số xuất hiện từ.

Freshman/Men *(n)* Sinh viên năm thứ nhất. **freshmen assistance** Hỗ trợ sinh viên năm thứ nhất. **freshmen class** Lớp sinh viên năm thứ nhất. **freshmen orientation meeting** Sinh hoạt đầu khóa cho sinh viên năm thứ nhất.

Fricative *(n)* Phụ âm xát. **alveolar fricative** Phụ âm lợi răng (/s/, /z/). **dental fricative** Phụ âm xát răng (/θ/; /ð/). **English fricatives** Phụ âm xát tiếng Anh. **final fricative** Phụ âm xát cuối vần (e.g. *likes*). **glottal fricative** Phụ âm xát yết hầu (/h/). **initial fricative** Phụ âm xát đầu vần (e.g. *strong, five*). **labiodental fricative** Phụ âm xát răng môi (/f/, /v). **palatal fricative** Phụ âm xát vòm họng/miệng (/ʃ/, /ʒ/). **voiced fricative** Phụ âm xát hữu thanh (e.g. /z/). **voiceless fricative** Phụ âm xát vô thanh (e.g. /s/).

Function *(n)*, **Functional** *(adj.)* Chức năng; về/có tính chức năng. **adjective/adjectival function** Chức năng tính từ. **behavioral function** Chức năng hành vi. **cohesive function** Chức năng liên kết. **cognitive function** Chức năng nhận thức/tri nhận. **communicative function** Chức năng giao tiếp. **educational function** Chức năng giáo dục. **function word** Từ chức năng (e.g. *preposition, conjunction, article*). **functional English** Tiếng Anh chức năng. **functional grammar** Ngữ pháp chức năng.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

functionalism Trường phái chức năng luận. **functionalist perspective** Quan điểm chức năng. **functionalist teaching approach** Hướng dạy học tiếp cận chức năng. **instrumental function** Chức năng công cụ. **interpersonal function** Chức năng liên nhân. **left-brain functioning** Thuận bên trái. **linguistic function** Chức năng ngôn ngữ. **noun/nominal function** Chức năng danh từ. **reference/referential function** Chức năng quy chiếu. **right-brain functioning** Thuận bên phải. **semantic function** Chức năng ngữ nghĩa. **syntactic function** Chức năng cú pháp. **texual function** Chức năng văn bản. **verb function** Chức năng động từ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Gg

Gain *(n/v)* Kết quả đạt được, tiếp thu được. **academic gains** Kết quả học thuật đạt được. **cultural knowledge gained** Kiến thức văn hóa đạt được. **English expertise gained** Năng lực thông thạo tiếng Anh đạt được. **gained cognition** Nhận thức/tri nhận đạt được. **gained knowledge** Kiến thức đạt được. **knowledge gains** Kết quả kiến thức đạt được. **learning strategy gained** Chiến lược học tập đạt được. **linguistic knowledge gained** Kiến thức ngôn ngữ đạt được. **skill gains** Kết quả kỹ năng đạt được. **vocabulary/ lexical gains** Kết quả từ vựng đạt được. **(to) gain learning goals** Đạt được mục đích học tập. **(to) gain expected targets** Đạt được mục tiêu đề ra. **(to) gain output standards** Đạt được chuẩn đầu ra.

Game *(n)* Trò chơi. **adventure game** Trò chơi mạo hiểm. **alphabet game** Trò chơi mẫu tự chữ cái. **antonym game** Trò chơi từ trái nghĩa. **bingo game** Trò chơi lô tô. **classroom game activity** Hoạt động trò chơi trong lớp học. **computer game** Trò chơi máy tính. **crossword game** Trò chơi ô chữ. **guessing game** Trò chơi phỏng đoán. **idiom game** Trò chơi thành ngữ. **language game** Trò chơi ngôn ngữ. **learning game** Trò chơi học tập. **matching game** Trò chơi kết nối. **music game** Trò chơi âm nhạc. **number game** Trò chơi con số. **online game** Trò chơi trực tuyến. **rhyme game** Trò chơi hợp vần. **science game** Trò chơi khoa học. **singing game** Trò chơi ca hát. **spelling game** Trò chơi chính tả.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

synonym game Trò chơi từ đồng nghĩa. **team game** Trò chơi đồng đội. **TV game** Trò chơi truyền hình. **vocabulary game** Trò chơi từ vựng. **warm-up game** Trò chơi khởi động lớp.

Guess *(n/v)* Đoán, phỏng đoán. **word-guessing** Phỏng đoán từ vựng. **good guess** Phỏng đoán hay/tốt. **guessing skill** Kỹ năng phỏng đoán. **smart guess** Dự đoán sáng suốt/thông minh. **(to) guess from context** Dự đoán, phỏng đoán thông qua ngữ cảnh. **(to) guess meanings of new vocabulary** Đoán nghĩa từ vựng mới. **(to) guess reading contents** Dự đoán nội dung bài đọc hiểu. **(to) guess story sequences** Dự đoán diễn tiến câu chuyện.

Gap *(n)* Lỗ hổng; chỗ trống; sự khác biệt; khoảng cách. **achievement gap** Khác biệt thành tựu. **communicative gap** Khác biệt giao tiếp. **cultural gap** Khác biệt văn hóa. **educational gap** Lỗ hổng giáo dục. **educational service gap** Khác biệt dịch vụ giáo dục. **experiencial gap** Khác biệt kinh/trải nghiệm. **gap-fill(ing) exercise** Bài tập điền vào chỗ trống. **information gap** Lỗ hổng thông tin. **knowledge gap** Lỗ hổng kiến thức. **parasitic gap** Lỗ hổng phụ thuộc. **(to) bridge the gap between theory and practice** Kết nối lý thuyết và thực hành. **(to) close the educational gap** Xóa bỏ/khỏa lấp khoảng cách giáo dục.

General *(adj)* Phổ quát, tổng quát. **general behavior principle** Nguyên tắc ứng xử chung. **general cognition** Nhận thức/tri nhận chung. **general conclusion** Kết luận chung. **general consciousness** Ý thức chung. **general context** Hoàn cảnh chung.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

general curriculum Chương trình đại cương. **general education** Giáo dục phổ thông. **general effect** Tác động/ảnh hưởng chung. **general English** Tiếng anh tổng quát. **general evaluation** Đánh giá chung. **general feature/ characteristic** Đặc điểm chung. **general knowledge** Kiến thức phổ thông. **general language** Ngôn ngữ/ tiếng nói chung. **general learning approach** Định hướng học tập chung. **general learning guidelines** Hướng dẫn học tập chung/khái quát. **general learning tool** Công cụ học tập chung. **general research method** Phương pháp nghiên cứu chung. **general rule** Quy luật/ quy tắc chung. **general setting** Tình hình chung. **general teaching approach** Định hướng dạy học chung. **general teaching principle** Nguyên tắc dạy học chung. **general-to-specific sequencing** Phương pháp đi từ tổng quát đến cụ thể. **general view** Quan điểm chung.

Generic *(adj.)* Khái quát, chung chung. **generic noun** Danh từ chung (không phân biệt giống). **generic reference** Quy chiếu chung chung, khái quát. **generic sentence** Câu khái quát.

Generalization *(n)* Khái quát hóa. **grammatical rule generalization** Khái quát hóa quy tắc ngữ pháp. **over-generalization** Khái quát thái quá, sử dụng vượt khung giới hạn. **over-generalization error** Lỗi khái quát thái quá.

Generate *(v)*, **Generative** *(adj.)* Sản sinh, tạo lập; kiến tạo. **(to) generate ideas** Nảy sinh ý tưởng. **(to) generate knowledge** Tạo lập/hình thành kiến thức. **(to) generate new**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

sentences Tạo lập câu mới. **generative learning method** Phương pháp học tập kiến tạo. **generative learning theory** Lý thuyết học tập kiến tạo. **generative teaching model** Mô hình dạy học kiến tạo. **generative thinking** Tư duy kiến tạo. **generative vocabulary strategy** Chiến lược kiến tạo từ vựng.

Genre *(n)* Kiểu, dạng, loại hình (văn bản). **communication genre** Loại hình giao tiếp. **discourse genre** Thể loại diễn ngôn. **genre-appropriate word use** Sử dụng từ phù hợp với thể loại văn bản. **genre-appropriate writing styles** Phong cách viết phù hợp với thể loại văn bản. **genre-based approach** Hướng tiếp cận thể loại văn bản. **genre-based writing course** Khóa học kỹ năng viết theo thể loại. **genre-based writing instruction** Dạy kỹ năng viết theo thể loại văn bản. **textual genre** Kiểu loại văn bản.

Gerund *(n)* Động danh từ (V-ing). **English gerund** Động danh từ tiếng Anh. **gerund formation rules** Quy tắc thành lập động danh từ **gerund pattern** Dạng mẫu động danh từ.

Global *(adj.)* Tổng thể, bao quát, tổng hợp. **global learner** Người học theo hướng tổng hợp.

Gloss *(n)* Chú thích/ghi chú (nghĩa từ mới trong bài khóa). **antonym gloss** Chú thích trái nghĩa. **English glosses** Chú thích tiếng Anh. **gloss strategy** Chiến lược ghi chú. **gloss types** Các kiểu/dạng chú thích. **L1 glosses** Các chú thích bằng tiếng mẹ đẻ/ngôn ngữ thứ nhất. **L2 glosses** Các chú thích bằng ngôn ngữ đích/ngoại ngữ đang học. **marginal glosses** Chú thích bên lề. **online**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

glosses Chú thích trực tuyến. **online textual glosses** Chú thích văn bản trực tuyến. **reading glosses** Chú thích bài đọc hiểu. **signal glosses** Chú thích ký hiệu. **synomym glosses** Chú thích đồng nghĩa. **textual glosses** Chú thích văn bản. **visual glosses** Ghi chú/chú thích bằng hình ảnh.

Goal *(n)* Mục đích, mục tiêu. **communication goal** Mục đích giao tiếp. **goal/purpose orientation** Định hướng mục đích. **language learner's goal** Mục đích của người học tiếng/ngôn ngữ. **learning goal** Mục đích học tập. **teaching goal** Mục đích dạy học.

Grade *(n/v)* Điểm, hạng, lớp, cấp độ. **first-grader** Học sinh lớp một. **grade point average (GPA)** Điểm trung bình chung tích lũy. **graded exercises** Các bài tập theo từng mức độ khó dễ/cao thấp. **graded questions** Câu hỏi theo mức độ khó dễ. **sixth-graders** Học sinh lớp 6. **(to) grade class papers** Chấm bài. **(to) grade the learners** Phân loại học sinh.

Graduate *(n/v)* Người tốt nghiệp; tốt nghiệp. **secondary school graduates** Học sinh tốt nghiệp trung học. **high school graduates** Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông. **college graduates** Sinh viên tốt nghiệp đại học/cao đẳng. **graduation ceremony** Lễ tốt nghiệp. **graduate programs** Các chương trình đào tạo sau đại học. **graduate school** Khoa/trường đào tạo sau đại học. **graduate school of foreign languages** Khoa/trường đào tạo ngoại ngữ sau đại học.

Grammar *(n)* Ngữ pháp. **cognitive grammar** Ngữ pháp tri nhận. **committing**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

grammatical errors Mắc lỗi ngữ pháp. **descriptive grammar** Ngữ pháp miêu tả. **free-context grammar** Ngữ pháp biến đổi theo ngữ cảnh. **generative grammar** Ngữ pháp tạo sinh. **grammar class/ course** Lớp/khóa học ngữ pháp. **grammar in use/practical grammar** Ngữ pháp ứng dụng/ thực hành. **grammar learning strategies** Chiến lược học ngữ pháp. **grammar-translation method** Phương pháp dịch-ngữ pháp. **grammar tree diagram** Mô hình cây ngữ pháp (xem ***tree diagram***).**grammatical competence** Năng lực ngữ pháp. **grammatical error** Lỗi ngữ pháp. **grammatical meaning** Ý nghĩa ngữ pháp. **grammatical processing** Xử lý kiến thức ngữ pháp. **grammatical theories** Các lý thuyết ngữ pháp. **grammaticality** Tính chất ngữ pháp. **grammatically correct sentence** Câu đúng ngữ pháp. **grammatically incorrect sentence** Câu sai ngữ pháp. **prescriptive grammar** Ngữ pháp khuyến dụng. **transformational grammar** Ngữ pháp cải biên. **universal grammar** Ngữ pháp phổ quát.

Grammaticalize *(v)* Ngữ pháp hóa. **(to) grammaticalize language output** Ngữ pháp hóa sản phẩm ngôn ngữ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Graph *(n)* Sơ đồ, biểu đồ, hình vẽ. **graphic organizers** Khối biểu đồ hình vẽ, nội dung, ý tưởng.

Group *(n/v)* Nhóm, tổ. **grouping** Nhóm lại, gộp thành nhóm, phân/chia nhóm. **group formation** Thành lập nhóm. **word grouping** Chia từ vựng thành nhóm. **control group** Nhóm đối chứng. **experimental group**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nhóm thực nghiệm (nghiên cứu). **grouping strategy** Chiến lược phân/chia thành nhóm. **learner/student group** Nhóm học sinh. **group investigation** Khảo sát theo nhóm. **group work/activity** Công việc/ hoạt động nhóm. **group project/plan** Dự án/ kế hoạch nhóm. **group project development** Phát triển dự án nhóm. **group project evaluation** Đánh giá/ chấm dự án nhóm. **group learning benefits** Lợi ích việc học nhóm. **Guide** *(v)* Hướng dẫn, chỉ dẫn. **guided listening** Nghe hiểu có hướng dẫn. **guided reading** Đọc hiểu có hướng dẫn. **guided speaking** Diễn đạt nói có hướng dẫn. **guided writing** Viết có hướng dẫn. **learning guideline** Hướng dẫn học tập. **practicum guideline** Hướng dẫn thực hành/ tập. **research guideline** Hướng dẫn nghiên cứu khoa học. **register guideline** Hướng dẫn đăng ký, có tính chất theo thói quen.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hh

Habit *(n)*, **Habitual** *(adj.)* Thói quen; hành vi thói quen. **a process of habit formation** Quá trình hình thành thói quen. **foreign language learning habit** Thói quen học ngoại ngữ. **habit formation** Hình thành thói quen. **habitual speech act** Hành động ngôn ngữ theo thói quen. **language use habit** Thói quen sử dụng ngôn ngữ. **learned habits** Những thói quen từ học tập, rèn luyện. **learning habit** Thói quen học tập. **second language habits** Các thói quen trong sử dụng ngôn ngữ thứ 2.

Haptic learner *(exp.)* Người học thiên về vận động cơ thể, sờ nắm đồ vật.

Heading *(n)* Tiêu đề (đoạn văn). **matching headings to paragraphs/ sections** Chọn tiêu đề thích hợp cho đoạn văn. **appropriate heading choice** Lựa chọn tiêu đề thích hợp.

Hedges *(n)* Những lời rào đón, khách sáo. **hedge types** Dạng thức lời rào đón. **English hedges in use** Ứng dụng lời rào đón tiếng Anh.

Heterogeneous *(adj.)* Không đồng dạng, khác nhau. **heterogeneity** Tính không đồng dạng. **heterogeneous learners** Người học thuộc nhiều đối tượng khác nhau. **heterogeneous learning environment** Môi trường học đa dạng.

Hierarchy *(n)* Tôn ti trình tự. **intonational hierarchy** Tôn ti trình tự ngữ điệu. **phonological hierarchy** Tôn ti trình tự âm vị. **prosodic hierarchy** Tôn ti trình tự âm điệu. **syntactic**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hierarchy Tôn ti trình tự cú pháp.

Highlight *(n/v)* Điểm chính, điểm nhấn; nhấn mạnh. **(to) highlight a text** Nhấn mạnh những điểm chính bài khóa.

Holistic *(adj.)* Tổng thể, toàn diện. **holistic assessment** Đánh giá toàn diện, nhiều mặt. **holistic approach** Hướng tiếp cận toàn diện, tổng thể. **holistic education** Giáo dục toàn diện, tổng thể. **holistic learning** Học tập toàn diện, tổng thể. **holistic learning techniques** Kỹ thuật học tập toàn diện. **holistic perspective** Quan điểm toàn diện, tổng thể. **holistic teaching/instruction** Dạy học toàn diện, tổng thể. **holistic teaching strategy** Chiến lược dạy học toàn diện, tổng thể.

Home *(n)* Nhà, gia đình. **homeschooling** Giáo dục tại nhà/gia đình. **homework** Bài tập về nhà.

Homographs *(n)* Từ đồng dạng. **homophones** Từ đồng âm. **homonyms** Từ đồng âm-đồng dạng.

Humanism *(n)* Trường phái (học tập) nhân văn, nhân văn luận. **humanist theory** Lý thuyết học tập nhân văn. **humanity** Tính nhân văn. **social sciences and humanities** Khoa học xã hội và nhân văn.

Hyperbole *(n)* Biện pháp tu từ phóng đại.

Hypertext *(n)* Siêu văn bản/văn bản siêu cấp (xem ***text***).

Hypothesis *(n)* Giả định/thuyết. **hypothetical clause** Mệnh đề giả định. **learning style hypothesis** Giả thuyết về phong cách học. **natural order hypothesis** Giả thuyết tiến trình tự nhiên. **need hypothesis** Giả thuyết nhu cầu. **research hypothesis** Giả thuyết nghiên cứu.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

universal hypothesis Giả thuyết phổ quát. **(to) test the target language hypotheses** Kiểm nghiệm các giả thuyết ngôn ngữ đích. **(to) hypothesize the target language** Hình thành giả định về ngôn ngữ đích.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ii

Idea *(n)* Ý, ý tưởng, ý kiến. **exchanging ideas with other learners** Trao đổi ý tưởng với bạn học. **expressing ideas** Diễn đạt/trình bày ý tưởng. **finding main ideas** Tìm ý chính. **main ideas in the passage** Các ý chính trong đoạn văn. **recognizing main ideas in a text** Nhận diện ý chính trong bài khóa. **sharing ideas** Chia sẻ ý tưởng.

Identification *(n)* Xác định, nhận dạng. **error identification** Xác định lỗi. **identifiable structures** Những cấu trúc có thể nhận dạng. **(to) identify strengths** Xác định điểm mạnh. **(to) identify the learner's errors** Xác định lỗi của người học. **(to) identify weaknesses** Xác định điểm yếu.

Identity *(n)* Đặc điểm, bản sắc. **cultural identity** Bản sắc văn hóa. **cultural identity awareness** Ý thức bản sắc văn hóa. **cultural identity preservation** Bảo tồn bản sắc văn hóa. **cultural identity value** Giá trị bản sắc văn hóa.

Idiom *(n)*, **Idiomatic** *(adj.)* Thành ngữ; có tính thành ngữ. **English idioms** Thành ngữ tiếng Anh. **idiomatic expressions** Tổ hợp/cụm từ mang nghĩa/có tính thành ngữ. **idiom learning techniques** Kỹ thuật học thành ngữ.

Ignore *(v)* Bỏ qua, không chú ý tới. **(to) ignore irrelevant vocabulary items** Bỏ qua những từ không liên quan. **(to) ignore mistakes/errors** Bỏ qua lỗi.

Illustration *(n)*, **Illustrate** *(v)* Minh họa. **argument illustrations** Minh họa luận điểm/

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lập luận. **detailed illustrations** Minh họa chi tiết. **giving sound illustrations** Cung cấp minh họa thỏa đáng. **non-verbal illustrations** Minh họa phi lời. **visual/ graphic illustrations** Minh họa hình ảnh.

Imagery *(n)* Ngôn ngữ gợi hình. **using imagery** Sử dụng ngôn ngữ gợi hình. **imagery enforcement** Tăng cường ngôn ngữ gợi hình.

Imitate *(v),* **Imitation** *(n)* Bắt chước. **imitation tips** Thủ thuật bắt chước. **imitation theory** Lý thuyết bắt chước. **(to) imitate composition styles** Bắt chước phong cách viết luận. **(to) imitate intonations** Bắt chước các ngữ điệu. **(to) imitate native speakers' accent** Bắt chước giọng người bản ngữ.

Immediate *(adj.)* Ngay (lập tức, lúc đó), tức thì. **immediate feedback** Phản hồi ngay (lúc đó). **immediate language production** Sản phẩm ngôn ngữ ngay lúc đó. **immediate response/ reply** Phúc đáp ngay. **immediate test** Bài kiểm ngay tại chỗ (lúc đó).

Implementation *(n),* **Implement** *(v)* Việc áp dụng; áp dụng. **(to) implement learning theories** Áp dụng lý thuyết học tập. **(to) implement instructional technology** Công nghệ dạy học.

Implication *(n)* Hàm ý, hàm ngôn, ngụ ý. **conversational implication** Hàm ý hội thoại. **instructional implications** Gợi ý cách thức giảng dạy. **pedagogical implication** Gợi ý sư phạm.

Implicit *(adj.)* Gián tiếp, ngầm ẩn. **implicit learning** Học tập gián tiếp.**implicit meaning** Ý nghĩa ngầm ẩn.

Impulsive *(adj.)* Theo cảm tính, hay mạo hiểm. **impulsive learner** Người học thích mạo

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hiểm, tư duy cảm tính. **impulsive learning strategy** Chiến lược học tập mạo hiểm, cảm tính. **impulsive learning style** Phong cách học tập thiên về cảm tính.

Incidental *(adj.)* Ngẫu nhiên; tình cờ. **incidental acquisition** Tiếp thu ngẫu nhiên. **incidental learning** Học tập ngẫu nhiên. **incidental memory** Ghi nhớ ngẫu nhiên. **incidental vocabulary acquisition** Tiếp thu từ vựng ngẫu nhiên.

Incorporate *(v)* Lồng ghép; thêm vào. **(to) incorporate cultural education** Lồng ghép giáo dục văn hóa. **(to) incorporate cultural factors** Lồng ghép yếu tố văn hóa. **(to) incorporate real-life activities** Lồng ghép hoạt động thực tiễn.

Independent *(adj.)* Độc lập. **independent learning** Học tập độc lập. **independent learning ability** Khả năng học tập độc lập. **independent reading program** Chương trình đọc hiểu độc lập. **independent research** Công trình nghiên cứu độc lập.

Indirect *(adj.)* Gián tiếp. **indirect assessment/evaluation** Đánh giá gián tiếp. **indirect object** Túc từ/tân ngữ gián tiếp (xem ***object***). **indirect statement** Phát biểu gián tiếp.

Individual *(n/adj.)* Cá nhân; có tính cá nhân. **individual achievement** Thành đạt cá nhân. **individual learning** Học tập cá nhân. **individual practice** Thực hành cá nhân. **individualized instruction** Dạy học theo hướng cá nhân/phân hóa. **learner's individual perspective** Quan điểm cá nhân của người học. **learning individualization** Cá nhân hóa việc học tập.

Inductive *(adj.)* Theo hướng quy nạp, tổng

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hợp. **inductive approach** Hướng tiếp cận quy nạp. **inductive inferencing** Suy luận quy nạp. **inductive instruction** Dạy theo hướng quy nạp. **inductive reasoning** Tư duy quy nạp.

Inference *(n)* Việc duy luận/diễn. **inference reading questions** Các câu hỏi đọc hiểu có tính suy luận. **learner's inference ability** Khả năng suy luận của người học.

Informal *(adj.)* Gần gũi, thân mật. **informal classroom** Lớp học thân thiện. **informal education** Giáo dục thân thiện. **informal educational setting** Môi trường giáo dục thân thiện. **informal language** Ngôn ngữ thân thiện. **informal learning environment** Môi trường học tập gần gũi, thân thiện. **informal letters** Thư từ thân thiện. **informal interview** Cuộc phỏng vấn thân thiện. **informal instructional method** Phương pháp dạy học thân thiện. **informal school** Trường học thân thiện. **informal talk** Nói chuyện/trao đổi thân thiện.

Information *(n)* Thông tin. **information integrating** Kết hợp/tích hợp thông tin. **information mapping** Lập (bản) đồ thông tin. **information organizing** Tổ chức, sắp xếp thông tin. **information retaining** Lưu giữ thông tin. **information retention** Việc lưu giữ lại thông tin. **information retrieval** Việc truy xuất lại thông tin. **information structure** Cấu trúc thông tin.

Influence *(n/v)* Ảnh hưởng, tác động. **acquisition influence** Ảnh hưởng khả năng tiếp thu/thụ đắc. **cognitive influence** Ảnh hưởng nhận thức. **cross-linguistic influence** Ảnh hưởng liên ngôn. **cultural influence**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ảnh hưởng văn hóa. **educational influence** Ảnh hưởng giáo dục. **global influence** Ảnh hưởng toàn cục, tổng thể. **input influence** Ảnh hưởng (ngữ liệu) đầu vào. **instructional influence** Ảnh hưởng dạy học. **learning influence** Ảnh hưởng học tập. **learning strategy influence** Ảnh hưởng chiến lược học tập. **learning goal influence** Ảnh hưởng mục đích học tập. **local influence** Ảnh hưởng bộ phận, cục bộ. **output influence** Ảnh hưởng (ngữ liệu) đầu ra. **personal influence** Ảnh hưởng cá nhân. **psychological influence** Ảnh hưởng tâm lý.

Initiative *(n)* Sáng kiến; khởi xướng. **academic initiative** Sáng kiến khoa học. **class management initiative** Sáng kiến quản lý lớp học. **educational accreditation initiative** Sáng kiến kiểm định giáo dục. **educational initiative** Sáng kiến giáo dục. **experiential learning initiative** Sáng kiến kinh nghiệm học tập. **learning initiative** Sáng kiến học tập. **teaching initiative** Sáng kiến dạy học. **testing initiative** Sáng kiến khảo thí.

Innate *(adj.)* Bẩm sinh. **innatism** Chủ nghĩa bẩm sinh. **innate ability** Năng lực/khả năng bẩm sinh. **innate theory** Thuyết bẩm sinh. **innateness hypothesis** Giả thuyết bẩm sinh.

Innovation *(n),* **Innovative** *(adj.)* Cải tiến, đổi mới, sáng kiến; có tính cải tiến, đổi mới. **English teaching innovation** Cải tiến dạy học tiếng Anh. **evaluation innovation** Cải tiến phương thức đánh giá. **innovative learning** Học tập cải tiến, đổi mới. **innovative learning method** Phương pháp học tập cải tiến, đổi mới. **innovative teaching**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

method Phương pháp dạy học cải tiến, đổi mới. **innovative teaching/instruction** Dạy học cải tiến, đổi mới. **(to) innovate assessment methods** Đổi mới phương pháp đánh giá. **(to) innovate instructional technologies** Đổi mới công nghệ dạy học. **(to) innovate learner management activities** Đổi mới hoạt động quản lý người học. **(to) innovate teaching activities** Đổi mới hoạt động dạy học. **(to) innovate training programs** Đổi mới chương trình đào tạo.

Input *(n)* Đầu vào; ngữ liệu đầu vào. **communicative input** Ngữ liệu đầu vào có tính giao tiếp. **comprehensible input** Ngữ liệu đầu vào phù hợp. **input hypothesis** Giả thuyết ngữ liệu đầu vào. **input-processing theory** Lý thuyết xử lý ngữ liệu đầu vào. **linguistic input** Ngữ liệu đầu vào.**simplified input** Ngữ liệu đầu vào đơn giản hóa. **spoken input** Ngữ liệu đầu vào dạng nói. **written input** Ngữ liệu đầu vào dạng viết.

Institution *(n)* Cơ sở, cơ quan. **educational institution** Cơ sở giáo dục. **teacher training institution** Cơ sở đào tạo giáo viên. **higher education institution** Cơ sở giáo dục đại học.

Instruct *(v)* Hướng dẫn, chỉ dẫn, giảng dạy. **instructor** Người hướng dẫn, giáo viên.

Instruction *(n)*, **Instructional** *(adj.)* Chỉ dẫn, hướng dẫn, dạy học. **direct instruction** Dạy học trực tiếp (xem ***direct***). **group-based instruction** Dạy học theo nhóm. **indirect instruction** Dạy học gián tiếp (xem ***direct/indirect***). **instructional aspect** Khía cạnh/vấn đề dạy học. **instructional material** Tài liệu dạy

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

học. **instructional method** Phương pháp dạy học. **instructional technique** Kỹ thuật dạy học.**instructional technology** Công nghệ dạy học/giáo dục. **L2 instruction** Dạy học ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **principles of L2 instruction** Nguyên tắc dạy ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **traditional instruction** Giảng dạy, chỉ dẫn theo cách truyền thống.

Instrument *(n)*, **Instrumental** *(adj.)* Công cụ; có tính công cụ, phương tiện. **assessment instrument** Công cụ đánh giá, đo lường. **data collecting instrument** Công cụ thu thập dữ liệu. **instrumental subject** Môn học mang tính công cụ. **learning instrument** Công cụ học tập. **research instrument** Công cụ nghiên cứu. **teaching instrument** Công cụ dạy học.

Integration *(n)*, **Integrate** *(v)* Phối/ kết hợp, tích hợp. **integrated approach** Định hướng kết hợp. **integrated skills** Các kỹ năng ngôn ngữ được kết hợp. **skill integration** Việc kết hợp các kỹ năng ngôn ngữ.**integrated-skill instruction** Dạy học kết hợp kỹ năng. **(to) integrate knowledge** Tích hợp kiến thức.

Intelligence *(n)* Trí lực, năng lực, sở trường. **auditory intelligence** Sở trường âm thanh (xem ***auditory learner***). **intelligence level** Cấp độ trí lực. **intelligence test** Bài khảo sát trí lực. **interpersonal intelligence** Sở trường liên nhân. **intrapersonal intelligence** Sở trường nội nhân. **kinesthetic intelligence** Sở trường vận động. **logical intelligence** Sở trường suy luận lôgich. **multiple intelligences** Trí tuệ, năng lực, sở trường đa chiều. **multiple intelligences theory** Lý thuyết đa trí lực (xem ***multiple***). **verbal/**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

linguistic intelligence Sở trường ngôn ngữ. **visual intelligence** Sở trường hình ảnh.

Intensive *(adj.)* Có tính tập trung, chuyên sâu. **intensive learning** Học tập nghiêm túc, chuyên sâu. **intensive grammar** Ngữ pháp chuyên sâu. **intensive reading** Đọc hiểu chuyên sâu.

Intensify *(v)* Làm gia tăng mức/cấp độ. **intensifier** Trạng từ tăng cấp (e.g. *Very, quite, completely, absolutely*). **intensified foreign language** Ngoại ngữ tăng cường. **intensified learning management** Quản lý học tập tăng cường.

Intention *(n),* **Intentional** *(adj.)* Ý định, chủ ý; có chủ ý. **intentional learning** Học có chủ ý (xem ***incidental***).

Interaction *(n)* Tương tác. **classroom interaction** Tương tác trong lớp học. **communicative interaction** Tương tác giao tiếp. **interaction hypothesis** Giả thuyết tương tác. **interactionist theory** Lý thuyết tương tác. **meaningful interaction** Tương tác có ý nghĩa. **social interaction** Tương tác xã hội. **strategic interaction** Tương tác chiến lược. **teacher-student interaction** Tương tác giữa giáo viên và học sinh. **two-way interaction** Tương tác hai chiều.

Interactive *(adj.)* Có tính tương tác. **interactive activities** Các hoạt động tương tác. **interactive classroom/class** Lớp học tương tác. **interactive classroom setting** Môi trường lớp học tương tác. **interactive class board** Bảng học tương tác. **interactive book** Sách học tương tác. **interactive dictionary** Từ điển tương tác. **interactive instruction/ teaching** Dạy học tương tác.

Interculture *(n)* Liên văn hóa, giao thoa văn hóa.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

interculture relationship Quan hệ liên văn hóa. **intercultural education** Giáo dục liên văn hóa. **intercultural contrasts/similarities** Những khác biệt/tương đồng giao thoa văn hóa.

Interest *(n),* **Interesting** *(adj.)* Hứng thú, thích thú, lý thú. **interest levels/levels of interest** Mức độ hứng thú. **interesting class** Lớp học lý thú, sinh động. **interesting lesson** Bài học lý thú, sinh động. **interests in learning** Hứng thú trong học tập. **learner's interests** Hứng thú của người học **low/high interest** Mức độ hứng thú thấp/cao. **(to) interest the learners** Tạo/gây hứng thú cho người học.

Interlanguage *(n)* Ngôn ngữ trung gian. **interlanguage characteristics** Đặc điểm ngôn ngữ trung gian. **interlanguage continuum** Tiến trình ngôn ngữ trung gian. **interlanguage model** Mô hình ngôn ngữ trung gian. **interlanguage process** Quá trình ngôn ngữ trung gian. **interlanguage theory** Thuyết ngôn ngữ trung gian. **the learner's interlanguage system** Hệ thống ngôn ngữ trung gian của người học.

Interlocutor *(n)* Người tham gia hội thoại.

Internal *(adj.)* Bên trong, nội tại, nội bộ. **learner's internal mechanism** Cơ chế hoạt động nội tại của người học. **internal evaluation** Đánh giá trong/nội bộ.

Internalize *(v),* **Internalization** *(n)* Tiếp thu, lĩnh hội, nghiệm thu. **(to) internalize grammatical rules** Tiếp thu quy tắc ngữ pháp. **(to) internalize knowledge** Tiếp thu kiến thức. **(to) internalize linguistic items** Tiếp thu đơn vị/yếu tố ngôn ngữ. **(to) internalize new**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

language Tiếp thu ngôn ngữ mới.

International *(adj.)* Quốc tế, mang tính quốc tế. **international communication** Giao tiếp quốc tế. **international context/setting** Hoàn cảnh/tình hình quốc tế. **international English exams** Kỳ thi tiếng Anh quốc tế. **international environment** Môi trường quốc tế. **international language** Ngôn ngữ quốc tế. **international standard** Chuẩn quốc tế.

Interpersonal *(adj.)* Liên nhân, tương tác liên nhân. **interpersonal communication** Giao tiếp liên nhân. **interpersonal communication skill** Kỹ năng giao tiếp liên nhân. **interpersonal dependencies** Sự ràng buộc lẫn nhau. **interpersonal effect** Tác động, ảnh hưởng liên nhân. **interpersonal interaction** Tương tác liên nhân. **interpersonal intelligence** Sở trường liên nhân (xem ***intelligence***). **interpersonal relationships** Các mối quan hệ liên nhân.

Interpret *(v)* Giải thích nghĩa; đọc hiểu; phiên dịch/thông dịch. **(to) interpret a dream** Giải mã giấc mơ. **(to) interpret an idiom** Giải thích thành ngữ. **(to) interpret a poem** Giải thích ý nghĩa của bài thơ. **(to) interpret English transcripts** Đọc hiểu ký hiệu phiên âm tiếng Anh. **(to) interpret non-verbal communication** Giải mã giao tiếp phi lời. **(to) interpret on the spot** Thông dịch tại chỗ, trực tiếp. **(to) interpret symbols** Đọc hiểu ký hiệu.

Interpretation *(n)* Phiên dịch. **ad hoc/consecutive interpretation** Phiên dịch nối tiếp, trực tiếp. **conference interpretation** Phiên dịch hội nghị. **courtcase interpretation** Phiên

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

dịch xét xử tòa án. **freelance interpreter** Thông dịch viên tự do. **interpretation competence assessment** Đánh giá năng lực phiên dịch. **interpretation services** Các dịch vụ phiên dịch. **interpretation skills** Kỹ năng dịch thuật. **interpreter** Thông dịch viên. **interpreter qualifications** Bằng cấp phiên dịch. **simultaneous interpretation** Phiên dịch song song. **types of interpretation** Các dạng phiên dịch. **whispering interpretation** Phiên dịch nhỏ tiếng.

Intervention *(n)* Can thiệp, tác động. **accuracy intervention** Can thiệp về tính chuẩn xác ngôn ngữ. **fluency intervention** Can thiệp về tính lưu loát ngôn ngữ. **intervention approach** Định hướng can thiệp. **instructional medium intervention** Can thiệp của phương tiện dạy học. **learning intervention** Can thiệp vào việc học. **teacher intervention** Can thiệp của giáo viên. **teacher intervention strategy** Chiến lược can thiệp của giáo viên.

Interview *(n/v)* Cuộc phỏng vấn, phỏng vấn. **classroom interview** Phỏng vấn trong lớp học. **classroom interview activities** Các hoạt động phỏng vấn trong lớp học. **classroom interview data** Dữ liệu thông tin phỏng vấn trong lớp học. **interview checklist** Danh mục nội dung phỏng vấn. **interview content** Nội dung phỏng vấn. **interview data analysis** Phân tích dữ liệu phỏng vấn. **interview format** Hình thức phỏng vấn. **interview instrument** Công cụ phỏng vấn. **interview objectives** Mục tiêu phỏng vấn. **interview setting** Bối cảnh phỏng vấn. **interview skills** Các kỹ năng phỏng vấn. **interview strategies** Các

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

chiến lược phỏng vấn. **interviewee** Người được phỏng vấn; người trả lời phỏng vấn. **interviewer** Người phỏng vấn; phỏng vấn viên. **on-the-spot interview** Cuộc phỏng vấn ngay tại chỗ. **semi-structured interview** Cuộc phỏng vấn gợi mở. **student interview** Phỏng vấn học sinh/sinh viên. **teacher interview** Phỏng vấn giáo viên.

Intrapersonal *(adj.)* Nội nhân. **intrapersonal learner** Người học hướng nội.

Introduction *(n)*, **Introduce** *(v)* Giới thiệu, mở đầu, mở bài, nhập đề, đặt vấn đề. **introductory clause** Mệnh đề dẫn nhập. **introductory course** Khóa học đại cương, dẫn luận. **introductory elements/parts** Phần dẫn nhập; đề dẫn. **introductory paragraph** Đoạn văn mở đầu/bài, nhập đề. **introductory phrase** Khởi ngữ; cụm từ dẫn nhập. **introductory word** Từ dẫn nhập (e.g. *Yes*, I agree; *Actually*, he...). **(to) introduce oneself** Giới thiệu bản thân; tự giới thiệu.

Introversion *(n)* Hướng nội. **introvert** Người hướng nội. **introverted learner** Người học có phong cách hướng nội.

Intuition *(n)* Cảm nhận, nhận thức, trực giác. **linguistic intuition** Cảm thức ngôn ngữ. **native speakers' linguistic intuition** Cảm thức ngôn ngữ của người bản ngữ.

Item *(n)* Điểm, điều, mục, chi tiết, thành phần, yếu tố. **academic lexical items** Từ ngữ khoa học. **grammatical item** Bộ phận, điểm ngữ pháp. **lexical/vocabulary item** Bộ phận, điểm từ vựng, từ tố. **linguistic item** Bộ phận, điểm ngôn ngữ. **semantic items** Các yếu tố/thành phần ngữ nghĩa. **test items** Câu hỏi, thành phần bài thi.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Jj

Jargon *(n)* Biệt ngữ, thuật ngữ chuyên môn. **computer jargon** Thuật ngữ máy tính. **education jargon** Thuật ngữ giáo dục học. **legal jargon** Thuật ngữ luật pháp. **medical jargon** Thuật ngữ y khoa. **occupational jargon** Thuật ngữ nghề nghiệp. **technical jargon** Thuật ngữ kỹ thuật.

Jigsaw *(n)* Mảnh ghép (tranh ảnh). **jigsaw learning activity** Hoạt động học tập (theo mô hình) ghép tranh.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Kk

Kernel *(n)* Thành phần nồng cốt câu. **the kernel level** Cấp độ thành phần nồng cốt câu. **kernel patterns** Các cấu trúc nồng cốt.

Key *(n/adj.)* Chìa khóa, có tính quan trọng. **key words** Từ khóa (từ trọng điểm). **(to) identify key words** Nhận diện từ khóa. **(to) memorize key words** Ghi nhớ các từ khóa. **(to) notice key words** Chú ý các từ khóa. **(to) underline key words** Gạch chân các từ khóa.

Kinesthetic *(adj.)* Về vận/hoạt động (cơ thể) (xem ***intelligence***). **kinesthetic learners** Người học theo hướng vận động.

Knowledge *(n)*, **Know** *(v)* Kiến thức; biết, hiểu biết. **acquired knowledge** Kiến thức tích lũy, tiếp thu được. **added/additional/additive knowledge** Kiến thức bổ trợ/sung. **basic/fundamental knowledge** Kiến thức căn bản. **background/foundational knowledge** Kiến thức nền. **body of knowledge** Khối kiến thức. **cross-culture knowledge** Kiến thức liên văn hóa. **declarative knowledge** Kiến thức sự việc (xem ***procedural knowledge***). **English language knowledge** Kiến thức tiếng Anh. **linguistic knowledge** Kiến thức tiếng/ngôn ngữ. **explicit knowledge** Kiến thức tường minh. **extensive/in-depth knowledge** Kiến thức sâu rộng. **foreign language teaching knowledge** Kiến thức dạy học ngoại ngữ. **general knowledge** Kiến thức phổ thông. **implicit knowledge** Kiến thức

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ngầm ẩn. **interlanguage knowledge** Kiến thức liên ngôn. **instructional technology knowledge** Kiến thức công nghệ dạy học. **knowledge of foreign language teaching** Kiến thức dạy học ngoại ngữ. **learned knowledge** Kiến thức đã học tập. **lexical knowledge** Kiến thức từ vựng. **limited knowledge** Kiến thức có hạn/hạn hẹp. **methodological knowledge** Kiến thức phương pháp luận. **phonological knowledge** Kiến thức ngữ âm. **pragmatic knowledge** Kiến thức ngữ dụng. **prerequisite knowledge** Kiến thức tiên quyết. **procedural knowledge** Kiến thức quá trình. **productive vocabulary knowledge** Kiến thức từ vựng tạo sinh. **professional knowledge** Kiến thức chuyên môn. **psychological knowledge** Kiến thức tâm lý. **quality of knowledge** Chất lượng kiến thức. **range of knowledge** Mức độ kiến thức. **receptive vocabulary knowledge** Kiến thức từ vựng tiếp nhận. **semantics knowledge** Kiến thức ngữ nghĩa học. **sociolinguistic knowledge** Kiến thức ngôn ngữ xã hội. **specialized/major knowledge acquisition** Tiếp thu kiến thức chuyên ngành. **specialized/major knowledge** Kiến thức chuyên ngành. **strategic knowledge** Kiến thức về chiến lược. **syntactic knowledge** Kiến thức cú pháp.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

L1

L1, L2 *(n)* Ngôn ngữ mẹ đẻ/thứ nhất; ngôn ngữ thứ hai/ngoại ngữ. **L1 effects** Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ. **L1 effects on L2 acquisition** Ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ vào quá trình thụ đắc ngoại ngữ. **L1-L2 differences** Những khác biệt/dị biệt giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ. **L1 use in L2 learning** Việc sử dụng tiếng mẹ đẻ trong quá trình học ngoại ngữ. **L1-L2 similarities** Những tương đồng giữa tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ. **L2 characteristics** Đặc điểm ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 cultural acquisition** Tiếp thu văn hóa ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 culture** Văn hóa ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 culture integration** Hòa nhập văn hóa ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 learning** Học ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 pragmatics** Ngữ dụng học ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 syntactics** Cú pháp học ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 system** Hệ thống ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 teaching/instruction** Dạy học ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 use** Sử dụng ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai. **L2 vocabulary/lexis** Từ vựng ngoại ngữ/ngôn ngữ thứ hai.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Lack *(n/v)* Thiếu, thiếu hụt. **lack of second language cultural knowledge** Thiếu kiến thức về văn hóa ngôn ngữ thứ hai. **(to) lack basic knowledge** Thiếu kiến thức căn bản.

Language *(n)*, **Linguistic** *(adj.)* Ngôn ngữ; về/có tính chất ngôn ngữ. **artificial language** Ngôn ngữ nhân tạo. **biased language** Từ ngữ/ngôn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ngữ đố kỵ/khiếm nhã. **body language** Ngôn ngữ hình thể/cử chỉ. **daughter languages** Các ngôn ngữ có quan hệ họ hàng. **dead language** Ngôn ngữ chết. **foreign language** Ngoại ngữ. **international language** Ngôn ngữ quốc tế. **language acquisition** Thụ đắc, tiếp thu ngôn ngữ. **language acquisition device** Cơ chế thụ đắc ngôn ngữ. **language anxiety** Lo âu về khả năng ngôn ngữ. **language barrier** Rào cản, trở ngại về ngôn ngữ. **language brain** Phần não bộ xử lý ngôn ngữ. **language classroom** Lớp/phòng học ngôn ngữ/tiếng. **language cognition** Nhận thức/tri nhận ngôn ngữ. **language development** Phát triển ngôn ngữ. **language education** Giáo dục ngôn ngữ. **language knowledge** Kiến thức ngôn ngữ. **language learner** Người học ngôn ngữ/tiếng. **language learning** Việc học ngôn ngữ/tiếng. **language learning achievement** Thành đạt/công trong học tập ngôn ngữ/tiếng. **language learning experience** Kinh nghiệm học ngôn ngữ/tiếng. **language learning mechanism** Cơ chế học ngôn ngữ/tiếng. **language of communication** Ngôn ngữ dùng/sử dụng trong giao tiếp. **language proficiency level** Trình độ năng lực ngôn ngữ. **language research** Nghiên cứu ngôn ngữ. **language tree** Mô hình cây hệ ngôn ngữ. **language use** Sử dụng ngôn ngữ. **metalanguage** Siêu ngôn ngữ. **modern language** Ngôn ngữ hiện đại. **native/first language** Ngôn ngữ mẹ đẻ/thứ nhất. **national language** Ngôn ngữ quốc gia/toàn dân. **natural language** Ngôn ngữ tự nhiên. **old language**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ngôn ngữ cổ. **regional language** Ngôn ngữ vùng, khu vực. **second language** Ngôn ngữ thứ hai. **second language acquisition** Tiếp thu/thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. **soft language** Từ ngữ/ngôn ngữ nhã nhặn, lịch sự. **source language** Ngôn ngữ nguồn, ngôn ngữ công cụ. **taboo language** Từ ngữ/ngôn ngữ cấm kỵ. **target language** Ngôn ngữ đích/đang học.

Lateral *(adj.)* Sáng tạo, đột phá. **lateral thinking** Tư duy sáng tạo. **lateral thinking skills** Kỹ năng tư duy sáng tạo. **lateral thinking quiz** Bài thi trắc nghiệm tư duy sáng tạo.

Learner *(n)*, **Learn** *(v)* Người học; học tập. **adolescent learner** Người học độ tuổi thiếu niên. **adult learner** Người học tuổi trưởng thành. **active learner** Người học tích cực. **auditory learner** Người học thiên về âm thanh (xem ***auditory***). **dynamic learner** Người học năng động, linh hoạt. **field-dependent learner** Người học theo hướng tổng hợp tính (xem ***field***). **field-independent learner** Người học theo hướng phân tích tính (xem ***field***). **intrapersonal learner** Người học hướng nội (xem ***intrapersonal***). **interpersonal learner** Người học hướng ngoại. **kinesthetic learner** Người học theo hướng vận động (xem ***kinesthetic***). **learner's affection** Cảm xúc/tình cảm của người học. **learner's awareness** Ý thức của người học. **learner's belief** Niềm tin của người học. **learner-centeredness** Trung tâm là người học. **learner-centered approach** Định hướng người học là trung tâm. **learner-centered model** Mô hình người học là trung

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tâm (Smith). **diverse learners** Người học thuộc nhiều đối tượng khác nhau. **English language learner** Người học tiếng Anh. **learner's characteristics** Đặc điểm đối tượng người học. **learner's cognition** Nhận thức/tri nhận của người học. **learner's expectation** Trông đợi/mong chờ của người học. **learner's experience** Kinh nghiệm/trải nghiệm của người học. **learner's goal** Mục đích của người học. **learner group** Nhóm người học. **learner's interest** Hứng thú/quan tâm của người học. **learner's mother tongue** Tiếng mẹ đẻ của người học. **learner's motivation** Động cơ của người học. **learner's need** Nhu cầu của người học. **learner's performance** Biểu hiện (hành vi) người học. **learner's progress** Sự tiến bộ của người học. **learner's psychology** Tâm lý của người học. **learner's satisfaction** Sự thỏa mãn của người học. **learner's strength** Điểm mạnh của người học. **learner support** Hỗ trợ người học. **learner's view** Quan điểm của người học. **learner's weakness** Điểm yếu của người học. **linguistic learner** Người học thiên về ngôn ngữ. **passive learner** Người học tiêu cực, kém linh hoạt. **struggling learner** Học sinh đang gặp khó khăn. **visual learner** Người học thiên về hình ảnh (xem ***visual***). **weak/strong learner** Học sinh yếu/giỏi. **young learner** Người học tuổi trẻ em.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Learning *(n)* Việc học, học tập. **adolescent learning** Việc học độ tuổi thiếu niên. **adult learning** Việc học của người lớn/trưởng thành. **child learning** Việc học của trẻ em. **computer-based learning** Học trên/qua máy tính. **defensive learning** Học tập e dè, cảnh giác. **discovery/**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

inquiry learning Học tập tự khám phá, tự khai thác. **distance learning** Học từ xa. **e-learning** Học qua mạng. **engaged learning** Học tập tích cực. **learnable methods of learning** Các phương pháp học tập có thể học được. **learning ability** Khả năng học tập. **learning autonomy** (việc) tự học. **learning community** Cộng đồng học tập. **learning condition** Điều kiện học tập. **learning cycle** Chu trình học tập. **learning difficulty** Khó khăn, trở ngại trong học tập. **learning environment** Môi trường học tập. **learning goal** Mục đích học tập. **learning guidance** Hướng dẫn học tập. **learning method** Phương pháp học tập. **learning modality** Phong cách học tập. **learning nature** Bản chất của việc học. **learning objective** Mục tiêu học tập. **learning outcome** Kết quả học tập. **learning performance** Việc thể hiện hành vi học tập. **learning perspective** Quan điểm học tập. **learning theory** Lý thuyết học tập. **learning to learn** Học cách thức học. **learning tool** Công cụ học tập. **life-long learning** Học tập suốt đời. **multimedia learning** Học tập (với thiết bị) đa phương tiện. **ongoing-learning** Học tập thường xuyên. **online-learning** Học trực tuyến. **rote learning** Học ghi nhớ/thuộc lòng. **self-directed/self-learning** Tự học. **self-learning effort** Nỗ lực tự học. **situated learning** Học tập theo tình huống.

Learning strategy *(n)* Chiến lược học. **appropriate language learning strategy** Chiến lược học ngôn ngữ/tiếng thích hợp. **language learning strategy** Chiến lược học ngôn ngữ/tiếng. **language learning technique** Kỹ thuật

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

học ngôn ngữ/tiếng. **preferred language learning strategy** Chiến lược học ngôn ngữ/tiếng ưa thích.

Lecture *(n/v)* Bài thuyết trình, bài giảng. **lecture content** Nội dung bài giảng, thuyết trình. **lecture listening** Nghe giảng bài, thuyết trình. **lecturer** Giảng viên, người thuyết trình. **lecture hall** Giảng đường; hội trường. **lecture materials** Tài liệu bài giảng, thuyết trình. **lecture methods** Các phương pháp giảng bài, thuyết trình. **lecturing modes** Các cách thức giảng bài, thuyết trình. **lecture notes** Ghi chú bài giảng, thuyết trình. **lecture series** Loạt bài giảng, thuyết trình. **lecturing strategies** Các chiến lược giảng bài, thuyết trình. **lecture topic/theme** Chủ đề bài giảng, thuyết trình. **online lecturing** Giảng bài, thuyết trình trực tuyến.

Lesson *(n)* Bài học; bài giảng. **e-lesson plan** Giáo án điện tử. **grammar lesson** Bài ngữ pháp. **interpretation lesson** Bài phiên dịch. **lesson activitity** Hoạt động bài học. **lesson approach** Định hướng bài học/giảng. **lesson assignment** Bài tập; bài thu hoạch. **lesson concept** Khái niệm trong bài học/giảng. **lesson content** Nội dung bài học/giảng. **lesson effect** Hiệu ứng/quả của bài học/giảng. **lesson evaluation** Đánh giá bài học/giảng. **lesson factor/element** Yếu tố bài học/giảng. **lesson format** Dạng thức bài học/giảng. **lesson implementation** Ứng dụng bài học. **lesson material** Tài liệu bài học/giảng. **lesson method** Phương pháp thực hiện bài học/giảng. **lesson objective/target** Mục tiêu bài học/giảng. **lesson outcome/result** Kết quả bài học/

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

giảng. **lesson plan** Giáo án, kế hoạch bài học/giảng. **lesson section/part** Thành phần/bộ phận bài học/giảng. **lesson sequence** Trình tự bài dạy/giảng. **lesson stage/phase** Giai đoạn bài học/giảng. **lesson structure** Cấu trúc bài học/giảng. **lesson style** Phong cách bài giảng. **lesson task** Nhiệm vụ bài học. **lesson technique** Kỹ thuật bài học/giảng. **listening lesson** Bài nghe hiểu. **phonetic lesson** Bài ngữ âm. **pragmatic lesson** Bài ngữ dụng. **reading lesson** Bài đọc hiểu. **revision lesson** Bài ôn tập. **skill lesson** Bài dạy kỹ năng. **speaking lesson** Bài kỹ năng nói. **translation lesson** Bài dịch thuật. **writing lesson** Bài kỹ năng viết. **(to) conduct a lesson** Thực hiện bài dạy/giảng. **(to) deliver a lesson** Triển khai bài dạy/giảng. **(to) design a lesson plan**Thiết kế bài học, soạn giáo án, soạn giảng. **(to) evaluate a lesson plan** Đánh giá giáo án/bài soạn giảng. **(to) improve/enhance a lesson plan** Hoàn thiện giáo án. **(to) integrate lessons** Tích hợp bài học/giảng. **(to) learn a lesson** Học bài. **(to) modify a lesson** Bổ sung bài học/giảng. **(to) prepare a lesson** Chuẩn bị bài học/giảng. **(to) teach a lesson** Dạy học/giảng bài.

Level *(n)* Cấp độ; trình độ; cấp bậc; quy mô. **advanced English level** Trình độ cao cấp tiếng Anh. **advanced level** Cao cấp, trình độ cao cấp. **basic/grassroots level** Sơ cấp, trình độ cơ bản. **classroom level** Cấp độ lớp học. **clausal level** Cấp độ mệnh đề. **cognitive level** Cấp độ nhận thức/tri nhận. **difficulty level** Mức độ khó. **discourse level** Cấp độ diễn ngôn. **education level** Trình độ học vấn (văn hóa). **global**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

level Quy mô toàn cầu. **graduate level** Trình độ sau đại học. **high school level** Trình độ/cấp trung học phổ thông. **high/low-level students** Học sinh ở trình độ cao/thấp. **illocutionary level** Cấp độ hành ngôn (xem ***act***). **intermediate English level** Trình độ trung cấp tiếng anh. **intermediate level** Trung cấp, trình độ trung cấp.**international level** Cấp quốc tế. **language level** Cấp độ ngôn ngữ. **levels of learning motivation** Cấp độ động cơ học tập. **levels of learning satisfaction** Cấp độ thỏa mãn học tập. **levels of questions** Cấp độ câu hỏi. **lexical level** Cấp độ từ vựng. **literacy level** Trình độ học vấn/văn hóa. **local level** Cấp cơ sở/địa phương. **locutionary level** Cấp độ tạo ngôn. **lower-advanced level** Trình độ tiền cao cấp. **macro level** Cấp độ vĩ mô. **micro level** Cấp độ vi mô. **morphemic level** Cấp độ hình vị. **national/state level** Cấp quốc gia. **paragraph level** Cấp độ đoạn văn. **perlocutionary level** Cấp độ tác ngôn (xem ***act***). **phonological level** Cấp độ âm vị. **phrasal level** Cấp độ cụm từ/ngữ đoạn. **pragmatic level** Cấp độ ngữ dụng. **pre-intermediate English level** Trình độ tiền trung cấp tiếng Anh. **regional level** Cấp khu vực/vùng. **secondary school level** Cấp/trình độ trung học cơ sở. **segmental level** Cấp độ âm đoạn tính (xem ***segment***). **semantic level** Cấp độ nghĩa. **sentence level** Cấp độ câu. **student level** Cấp độ người học. **suprasegmental level** Cấp độ siêu âm đoạn tính (xem ***suprasegment***). **syntactic level** Cấp độ cú pháp. **teacher level** Cấp độ giáo viên. **tertiary level** Trình độ,

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

bậc đại học. **upper-intermediate level** Trình độ cao trung.

Lexeme *(n),* **Lexical** *(adj)* Từ nguyên gốc; về/có tính chất từ vựng. **English lexical item** Đơn vị từ vựng tiếng Anh. **lexical ability** Khả năng từ vựng. **lexical acquisition** Tiếp thu/thụ đắc từ vựng. **lexical accumulation** Tích lũy từ vựng. **lexical ambiguity** Mơ hồ về từ vựng. **lexical analysis** Phân tích từ vựng. **lexical approach** Định hướng từ vựng. **lexical category** Kiểu loại/phạm trù từ vựng. **lexical change** Biến đổi từ vựng. **lexical classification** Phân loại từ vựng. **lexical choice** Lựa chọn từ vựng. **lexical development** Phát triển từ vựng. **lexical dimention** Bình diện từ vựng. **lexical diversity** Đa dạng từ vựng. **lexical error** Lỗi từ vựng. **lexical factor** Yếu tố từ vựng. **lexical field** Trường từ vựng. **lexical frequency** Tần số từ vựng. **lexical function** Chức năng từ vựng. **lexical knowledge** Kiến thức từ vựng. **lexical meaning** Nghĩa từ vựng. **lexical means/devices** Phương tiện/thức từ vựng. **lexical memory** Ghi nhớ từ vựng. **lexical modality** Nghĩa tình thái từ vựng. **lexical ordering** Sắp xếp thứ tự từ vựng. **lexical parallelism** Đối xứng từ vựng. **lexical purism** Thuần chủng từ vựng. **lexical recognition** Nhận diện từ vựng. **lexical relation** Quan hệ từ vựng. **lexical repetition** Điệp từ vựng. **lexical rule** Quy tắc từ vựng. **lexical substitution** Thay thế từ vựng. **lexical system** Hệ thống từ vựng. **lexicologist** Nhà nghiên cứu từ vựng. **lexicology** Từ vựng học. **lexicon** Vốn từ/khối lượng từ vựng. **lexis** Từ vựng; từ ngữ. **lexis learning**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

methods Phương pháp học từ vựng. **lexis learning tips** Thủ thuật học từ vựng.

Life *(n)* Cuộc sống, sự sống; đời sống. **campus life** Cuộc sống giảng đường (đại học). **community life** Cuộc sống cộng đồng. **daily life** Cuộc sống thường ngày/nhật. **emotional life** Cuộc sống tình cảm. **family life** Cuộc sống gia đình. **hometown life** Cuộc sống quê nhà. **life attitude** Thái độ đối với cuộc sống. **life belief** Niềm tin cuộc sống. **life chance/opportunity** Cơ hội cuộc sống. **life cycle** Chu trình cuộc sống. **life goal/purpose** Mục đích cuộc sống. **life-experience** Kinh nghiệm sống/trải nghiệm cuộc sống. **life improvement** Cải thiện cuộc sống. **life-long learning** Học tập suốt đời. **life milestone** Bước ngoặt cuộc đời. **life pressure** Áp lực cuộc sống. **life quality** Chất lượng cuộc sống. **life sciences** Khoa học sự sống. **life-skill** Kỹ năng sống. **life stress** Căng thẳng/áp lực trong cuộc sống. **lifestyle** Lối sống, phong cách sống. **life success** Thành công trong cuộc sống. **life value** Giá trị cuộc sống. **meaningful life** Cuộc sống có ý nghĩa. **professional life** Cuộc sống sự nghiệp. **school life** Cuộc sống học đường. **social life** Cuộc sống xã hội. **spiritual life** Cuộc sống tinh thần. **student life** Cuộc sống sinh viên/học sinh. **walks of life** Các lĩnh vực/bình diện cuộc sống.

Limit *(n/v)*, **Limited** *(adj.)* Giới hạn, hạn chế, giảm thiểu; có giới hạn. **ability limit** Giới hạn về khả năng/năng lực. **limited communicative competence** Năng lực giao tiếp hạn chế/hẹp. **limited English knowledge** Kiến thức

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tiếng Anh hạn chế/hẹp. **limited learning resource** Nguồn học liệu hạn chế/hẹp. **time limit** Giới hạn về thời gian. **(to) limit dictionary use** Hạn chế sử dụng từ điển. **(to) limit lexical repetitions** Hạn chế lặp lại từ vựng. **(to) limit negative language transfer** Hạn chế chuyển di ngôn ngữ tiêu cực. **(to) limit negative learning impacts** Hạn chế tác động học tập tiêu cực. **(to) limit rote learning** Hạn chế học thuộc lòng.

Lingua franca *(n)* Ngôn ngữ toàn dân. **national language** Ngôn ngữ toàn dân. **official language** Ngôn ngữ chính thống.

Linguistic/lingual *(adj.)* (Thuộc) về ngôn ngữ; có tính chất ngôn ngữ. **a bilingual person** Người sử dụng 2 ngôn ngữ/thứ tiếng. **innate linguistic knowledge** Kiến thức ngôn ngữ bẩm sinh, bản năng. **learnt linguistic knowledge** Kiến thức ngôn ngữ học biết được. **linguistic ability** Khả năng ngôn ngữ. **linguistic acquisition** Tiếp thụ/thụ đắc ngôn ngữ. **linguistic advancement** Tiến bộ về ngôn ngữ. **linguistic advantage** Ưu/lợi điểm về ngôn ngữ. **linguistic awareness** Ý thức ngôn ngữ. **linguistic background** Cơ sở ngôn ngữ. **linguistic barriers** Rào cản ngôn ngữ. **linguistic behavior** Hành vi ngôn ngữ. **linguistic characteristics/features** Đặc điểm ngôn ngữ. **linguistic cohesion** Liên kết ngôn ngữ. **linguistic competence** Năng lực ngôn ngữ. **linguistic complexity** Tính phức tạp về ngôn ngữ. **linguistic concept** Khái niệm ngôn ngữ. **linguistic context** Ngữ cảnh/cảnh huống ngôn ngữ. **linguistic convenience**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Thuận tiện về ngôn ngữ. **linguistic data** Ngữ liệu/tư liệu ngôn ngữ. **linguistic difference** Khác biệt ngôn ngữ. **linguistic disadvantage** Bất lợi/khuyết điểm về ngôn ngữ. **linguistic dimension** Bình diện ngôn ngữ. **linguistic expertise/proficiency** Thành thạo ngôn ngữ. **linguistic factor/element** Yếu tố ngôn ngữ. **linguistic form** Hình thức/thái ngôn ngữ. **linguistic habit** Thói quen ngôn ngữ. **linguistic knowledge** Kiến thức ngôn ngữ. **linguistic need** Nhu cầu về ngôn ngữ. **linguistic performance** Biểu hiện hành vi ngôn ngữ. **linguistic similarity** Tương đồng/giống nhau về ngôn ngữ. **linguistic skill** Kỹ năng ngôn ngữ. **linguistic structure** Cấu trúc ngôn ngữ. **linguistic system** Hệ thống ngôn ngữ. **linguistic terminology** Thuật ngữ ngôn ngữ. **linguistic theory** Lý thuyết ngôn ngữ. **multilingual education** Giáo dục đa ngữ. **multilingual setting** Môi trường đa ngôn ngữ. **plurilingualism** Đa ngữ luận. **primary linguistic data** Ngữ liệu nền/cơ sở ban đầu. **the bilingual brain** Não bộ song ngữ. **the monolingual brain** Não bộ đơn ngữ.

Linguistics *(n)* Ngôn ngữ học; ngành ngôn ngữ học. **anthropological linguistics** Ngôn ngữ học nhân chủng. **applied linguistics** Ngôn ngữ học ứng dụng. **branches of linguistics** Các phân ngành ngôn ngữ học. **cognitive linguistics** Ngôn ngữ học nhận thức/tri nhận. **comparative linguistics** Ngôn ngữ học so sánh. **computational linguistics** Ngôn ngữ học máy tính. **corpus linguistics** Ngôn ngữ học khối liệu. **descriptive linguistics** Ngôn ngữ học

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

miêu tả. **experimental linguistics** Ngôn ngữ học thực nghiệm. **forensic linguistics** Ngôn ngữ học tư pháp. **general linguistics** Ngôn ngữ học đại cương. **generative linguistics** Ngôn ngữ học tạo sinh. **historical/ diachronic linguistics** Ngôn ngữ học lịch sử/ lịch đại. **linguistics trends** Xu hướng ngôn ngữ học. **mathematic linguistics** Ngôn ngữ học toán. **modern linguistics** Ngôn ngữ học hiện đại. **neurolinguistics** Ngôn ngữ học thần kinh. **paralinguistics** Ngôn ngữ học phi lời. **psycholinguistics** Ngôn ngữ học tâm lý. **pure linguistics** Ngôn ngữ học thuần túy. **sexual linguistics** Ngôn ngữ học giới tính. **sociolinguistics** Ngôn ngữ học xã hội. **structural linguistics** Ngôn ngữ học cấu trúc. **synchronic linguistics** Ngôn ngữ học đồng đại. **text linguistics** Ngôn ngữ học văn bản. **theoretical linguistics** Ngôn ngữ học lý thuyết, lý luận ngôn ngữ.

Link *(n/v)* Liên kết, nối kết. **linkage** Mạch liên kết. **linkage mapping** Bản đồ liên kết. **linkage of knowledge** Mạch liên kết kiến thức. **linking verbs** Các động từ liên kết (e.g. *look, feel, seem, be*). **linking/conjunctive adverbs** Các trạng từ liên kết (e.g. *therefore, accordingly*). **mental linkages** Mạch liên kết tư duy. **phonological linkage** Liên kết âm vị. **phonological linkage hypothesis** Giả thuyết liên kết âm vị.

Listen *(v)*, **Listening** *(n)* Nghe, lắng nghe. **bottom-up listening** Nghe từ dưới lên. **English listening practice** Luyện nghe tiếng Anh. **good listeners** Người có khả năng nghe tốt. **listen-and-write activity** Hoạt động nghe và ghi lại.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

listen for dictation Nghe viết chính tả. **listening activities** Các hoạt động nghe. **listening class** Lớp học nghe hiểu. **listening comprehension** Nghe hiểu. **listening comprehension question** Câu hỏi nghe hiểu. **listening for details** Nghe hiểu các nội dung chi tiết. **listening for gist** Nghe hiểu nội dung chính. **listening for key words** Nghe hiểu các từ khóa. **listening for main ideas** Nghe hiểu các ý chính. **listening for reduced pronunciations** Nghe hiểu các trường hợp nhược hóa âm. **listening for minimal pairs** Nghe hiểu các cặp âm từ khu biệt âm vị. **listening format** Dạng thức nghe hiểu. **listening materials** Các tài liệu nghe hiểu. **listening skill** Kỹ năng nghe hiểu. **listening strategy** Chiến lược nghe hiểu. **listening tapescripts** Văn bản (ghi lời) bài nghe hiểu. **post-listening** Sau khi (thực hiện kỹ năng) nghe. **post-listening activities** Các hoạt động sau khi nghe. **post-listening stage** Giai đoạn sau khi (thực hiện kỹ năng) nghe. **post-listening techniques** Các kỹ thuật sau khi nghe. **pre-listening** Trước khi (thực hiện kỹ năng) nghe. **pre-listening activities** Các hoạt động trước khi nghe. **pre-listening stage** Giai đoạn trước khi (thực hiện kỹ năng) nghe. **pre-listening techniques** Các kỹ thuật trước khi nghe. **top-down listening** Nghe từ trên xuống (xem ***top***). **while-listening** Trước khi (thực hiện kỹ năng) nghe. **while-listening activities** Các hoạt động trong khi nghe. **while-listening stage** Giai đoạn trong khi (thực hiện kĩ năng) nghe. **while-listening techniques** Các kỹ thuật trong khi nghe.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Literal *(adj.)* Có tính từ vựng, nghĩa gốc. **literal meaning/sense** Nghĩa đen, gốc. **non-literal meaning** Nghĩa bóng. **literal translation** Dịch thuật theo nghĩa từ vựng.

Locate *(v)* Định vị, xác định khu vực. **(to) locate target information** Xác định thông tin cần tìm. **(to) locate the topic sentence** Xác định câu chủ đề. **(to) locate main ideas** Xác định nội dung chính. **(to) locate reading details** Xác định nội dung chi tiết bài đọc hiểu.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mm

Major *(n, v, adj.)* Chuyên ngành. **English major** Chuyên ngành ngôn ngữ Anh/tiếng Anh/Anh văn. **English major (student)** Sinh viên chuyên ngành tiếng Anh. **non-English major student** Sinh viên không chuyên tiếng Anh. **(to) major in English** Học chuyên ngành tiếng Anh.

Management *(n)*, **Manage** *(v)* Quản lý; điều khiển. **classroom management** Quản lý lớp học. **classroom management activities** Các hoạt động quản lý lớp học. **classroom management software** Phần mềm quản lý lớp học. **learning management** Quản lý học tập. **learning management strategies** Các chiến thuật quản lý học tập.

Mark *(v/n)* Điểm, đánh dấu. **linguistic markedness theory** Lý thuyết đánh dấu trong ngôn ngữ. **marked/unmarked form** Hình thức đánh dấu/không đánh dấu.

Marking *(n)*, **Mark** *(v)* Chấm điểm. **marking rubric** Tiêu chí chấm điểm (xem ***rubric***). **marking scheme** Đáp án, khung điểm. **paper-marking techniques** Các kỹ thuật chấm điểm.

Master *(n/v)* Học được, nắm bắt được, tiếp thu được, lĩnh hội. **master degree** Bằng thạc sỹ. **master degree in Applied Linguistics** Bằng thạc sỹ ngôn ngữ học ứng dụng. **master degree in English language** Bằng thạc sỹ ngôn ngữ Anh. **master degree in English Language Teaching** Bằng thạc sỹ Phương

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

pháp dạy học tiếng Anh (ELT). **vocabulary mastering** Việc nắm bắt từ vựng. **(to) master a new language** Học biết/lĩnh hội được 1 ngôn ngữ khác/mới. **(to) master language learning skills** Nắm bắt các kỹ năng học ngôn ngữ/tiếng. **(to) master vocabulary** Nắm bắt từ vựng.

Match *(v)* Kết nối (cho phù hợp). **matching exercises** Bài tập kết nối (các thành phần cho phù hợp). **matching paragraphs with titles** Kết nối đoạn văn với tiêu đề tương thích. **matching vocabulary items** Kết nối yếu tố từ vựng.

Material *(n)* Tài liệu (học tập, tham khảo). **audio-visual learning material** Tài liệu học tập nghe nhìn. **authentic learning material** Tài liệu học tập thực tiễn/hiện thực. **English learning material** Tài liệu học tập tiếng Anh. **learner-generated material** Tài liệu từ người học. **learning material** Tài liệu học tập. **original material** Tài liệu bản gốc. **pictorial/visual learning material** Tài liệu học tập qua kênh hình ảnh. **self-access material** Tài liệu tự tìm kiếm. **supplementary material** Tài liệu bổ trợ. **teaching material** Tài liệu giảng dạy. **teaching material development** Phát triển tài liệu giảng dạy. **verbal learning material** Tài liệu học qua kênh chữ.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Maxim *(n)* Phương châm/nguyên tắc. **conversational maxim** Phương châm hội thoại. **learning maxims** Phương châm học tập. **maxim of manner/manner maxim** Phương châm về cách thức. **maxim of quality/quality maxim** Phương châm về chất. **maxim of quantity/quantity maxim** Phương châm về lượng (trong hội thoại).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

maxim of relation/ relation maxim Phương châm về mối quan hệ. **politeness maxim** Nguyên tắc/phương châm lịch sự.

Meaning *(n),* **Meaningful** *(adj.)* Nghĩa, ý nghĩa; có ý nghĩa. **connotational meaning** Nghĩa biểu trưng; nghĩa liên tưởng. **contextualized meaning** Nghĩa theo ngữ cảnh. **denotational meaning** Nghĩa từ vựng. **dictionary meaning** Nghĩa theo từ điển. **explicit meaning** Nghĩa tường minh/hiển ngôn. **figurative/non-literal meaning** Nghĩa bóng. **implicit meaning** Nghĩa hàm ẩn. **literal meaning** Nghĩa nguyên văn/đen. **meaning categories** Các trường ngữ nghĩa. **meaning-based approach** Định hướng tiếp cận nghĩa. **meaning-based input processing** Xử lý ý nghĩa thông tin đầu vào. **meaning-based instruction** Dạy theo hướng tập trung vào ý nghĩa thông tin. **meaningful context to the learner** Ngữ cảnh có ý nghĩa đối với người học. **metaphoric meaning** Nghĩa ẩn dụ. **negotiation of meaning** Thống nhất ý nghĩa, khái niệm. **periphery meaning** Nghĩa theo ngữ cảnh. **pragmatic meaning** Nghĩa sở dụng/ngữ dụng. **referential meaning** Nghĩa sở chỉ/quy chiếu về. **representational meaning** Nghĩa thể hiện/biểu hiện. **meaning-interpretation** Giải mã/thích nghĩa. **meaning-interpretation techniques** Kỹ thuật giải mã nghĩa.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Mechanical *(adj.)* Về cơ học; có tính cơ học. **mechanical techniques** Các kỹ thuật cơ học.

Medium / Media *(n)* Phương tiện, công cụ. **medium of communication** Phương tiện giao tiếp.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

medium of instruction Phương tiện giảng dạy. **multimedia classroom** Phòng học đa phương tiện. **English-only medium of instruction** Dạy học bằng tiếng Anh.

Memorize *(v)* Ghi nhớ. **(to) memorize new vocabulary** Ghi nhớ từ vựng mới. **(to) memorize lesson contents** Ghi nhớ nội dung bài học. **(to) memorize linguistic structures** Ghi nhớ cấu trúc ngôn ngữ.

Memory *(n)* Ghi/trí nhớ, bộ nhớ. **associative memory** Ghi nhớ nối kết. **declarative memory** Nhớ sự kiện, sự việc. **explicit memory** Ghi nhớ rõ rệt, tường minh. **implicit memory** Ghi nhớ tìm ẩn. **long-term memory** Ghi nhớ dài hạn. **memory test** Bài kiểm tra trí nhớ. **procedural memory** Nhớ quá trình, tiến trình. **short-term memory** Ghi nhớ ngắn hạn, tạm thời. **working memory** Ghi nhớ ngắn hạn, tạm thời.

Mental *(adj.)* Về trí não, tinh thần. **mental process** Quá trình (làm việc) trí não. **mental activity** Hoạt động trí tuệ. **mental learning problems** Khó khăn, trở ngại trong việc tiếp thu.

Mentor *(n/v)* Người hướng dẫn, cố vấn học tập. **memtoring program** Chương trình cố vấn.

Message *(n)* Thông điệp, thông tin, mẩu tin. **message processing** Xử lý thông tin. **message taking skills** Kỹ năng nắm bắt thông tin. **non-verbal message** Thông tin phi lời. **verbal message** Thông tin dùng lời nói/chữ viết. **visual message** Thông tin hình ảnh.

Metacognitive *(adj.)* Siêu tri nhận. **metacognitive learning strategy** Chiến lược học tập siêu tri nhận.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

metacognitive listening strategy Chiến lược nghe hiểu siêu tri nhận. **metacognitive reading strategy** Chiến lược đọc hiểu siêu tri nhận. **metacognitive speaking strategy** Chiến lược nói siêu tri nhận. **metacognitive strategy use** Sử dụng chiến lược siêu tri nhận. **metacognitive theory** Lý thuyết siêu tri nhận. **metacognitive writing strategy** Chiến lược viết siêu tri nhận.

Metaphor *(n)*, **Metaphoric/cal** *(adj.)* Ẩn dụ, hình tượng; có tính ẩn dụ. **dead metaphor** Ẩn dụ chết/ sáo mòn. **metaphorical expressions** Tổ hợp/ cụm từ mang nghĩa ẩn dụ. **metaphorical language** Ngôn ngữ ẩn dụ. **metaphorical meaning** Nghĩa ẩn dụ. **metaphorization** Ẩn dụ hóa.

Method *(n)*, **Methodology** *(n)* Phương pháp; giáo học pháp; phương pháp luận. **English language teaching methodology** Giáo học pháp tiếng Anh. **foreign language teaching methodology** Giáo học pháp ngoại ngữ. **learning assessment methods** Phương pháp đánh giá học tập. **learning method** Phương pháp học tập. **methods of collecting data** Phương pháp thu thập dữ liệu. **methods of communication** Phương pháp giao tiếp. **methods of English grammar teaching** Phương pháp dạy ngữ pháp tiếng Anh. **methods of English listening teaching** Phương pháp dạy nghe hiểu tiếng Anh. **methods of English reading teaching** Phương pháp dạy đọc hiểu tiếng Anh. **methods of English speaking teaching** Phương pháp dạy kỹ năng nói tiếng Anh.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

methods of English writing teaching Phương pháp dạy viết tiếng Anh. **methods of meaning negotiation** Phương pháp thống nhất ý nghĩa. **methods of translation** Phương pháp dịch thuật. **methods ofteaching practicum** Phương pháp tập giảng. **research methods** Phương pháp nghiên cứu khoa học. **scientific learning method** Phương pháp học tập khoa học. **scientific method** Phương pháp khoa học. **suggestopedic method** Phương pháp gợi ý (xem ***suggestopedia***). **teaching method** Phương pháp dạy học/ giảng dạy. **teaching methodology** Phương pháp luận dạy học, giáo học pháp.

Metonymy *(n)* Hoán dụ. **containment metonymy** Hoán dụ hàm chứa. **tool metonymy** Hoán dụ công cụ. **partial metonymy** Hoán dụ bộ phận.

Microteaching *(n)* Thực tập giảng dạy.

Mind *(n)* Trí não, trí tuệ, tư duy. **mindmap** Bản/ sơ đồ tư duy. **(to) create a mindmap** Lập bản đồ tư duy.

Mini- (prefix) Nhỏ, ngắn, nhanh. **mini-check** Kiểm tra nhanh. **mini-test** Bài kiểm tra nhanh. **mini-dialogue** Cuộc đàm thoại ngắn. **minisurvey** Cuộc khảo sát ngắn, sơ bộ.

Minimal *(adj.)* Nhỏ nhất, ít nhất. **minimal pair** Cặp từ khu/khác biệt âm vị.

Mistake *(n)* Lỗi, sai sót. **accuracy mistakes** Lỗi chuẩn xác (ngôn ngữ). **English grammatical mistakes** Lỗi ngữ pháp tiếng Anh. **grammar mistakes** Lỗi ngữ pháp. **lexical mistakes** Lỗi từ vựng. **spelling mistakes** Lỗi chính tả. **word choice mistakes** Lỗi dùng từ. **wording mistakes** Lỗi diễn đạt.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Mix *(n/v)* Kết hợp, sự kết hợp. **a mix of learning styles** Kết hợp các hình thức học tập. **a mix of language teaching methods** Kết hợp các phương pháp dạy học tiếng.

Mnemonic *(n)* Ghi nhớ (học thuộc lòng). **mnemonic strategy** Chiến lược học thuộc lòng.

Modality[1] *(n)*, **Modal** *(adj.)* Tình thái; ý nghĩa tình thái. **circumstantial modality** Tình thái hoàn cảnh. **degrees of modality** Mức độ tình thái. **deontic/extrinsic modality** Tình thái nhận thức. **dynamic modality** Tình thái linh hoạt (theo ngữ cảnh). **epistemic/intrinsic modality** Tình thái đạo nghĩa. **existential modality** Tình thái có khả năng tồn tại. **lexical modality** Tình thái từ vựng. **modal adverbs** Trạng từ tình thái (e.g. *possibly, perhaps*). **modal verbs** Động từ tình thái (xem ***verb***). **negation of modality** Phủ định tình thái (e.g. *You might not understand*). **neutral modality** Tình thái trung tính (e.g. *You can get it*). **non-factive modality** Tình thái phi hiện thực. **practical modality** Tình thái thực tiễn (e.g. *They request us to go*). **rational modality** Tình thái suy luận (e.g. *It may fall into 2 categories*). **temporal modality** Tình thái thời gian.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Modality[2] *(n)* Cách thức, dạng thức, phong cách. **modalities of conveying vocabulary meaning** Cách thức biểu đạt nghĩa từ vựng. **modalities of learning** Các cách thức, phong cách học tập (xem ***styles***). **multiple modalities** Đa phong cách.

Mode *(n)* Kiểu, dạng, loại hình. **communication mode** Hình thức giao

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tiếp. **learning mode** Hình thức học tập. **assessment mode** Hình thức kiểm tra, đánh giá.

Model *(n/v)* Mô hình; làm mẫu. **(to) model the language use** Làm mẫu sử dụng ngôn ngữ. **blended learning model** Mô hình học tập kết hợp. **classroom management model** Mô hình quản lý lớp học. **communicative model** Mô hình giao tiếp. **education quality management model** Mô hình quản lý chất lượng giáo dục. **educational model** Mô hình giáo dục. **foreign language training model** Mô hình đào tạo ngoại ngữ. **instructional/teaching model** Mô hình dạy học. **interactive learning model** Mô hình học tập tương tác. **joint training model** Mô hình đào tạo liên kết. **learner management model** Mô hình quản lý người học. **learning model** Mô hình học tập. **model essay** Bài luận mẫu. **model syllabus** Đề cương mẫu. **model textbook** Sách giáo khoa mẫu. **morphemic model** Mô hình hình vị. **online training model** Mô hình đào tạo trực tuyến. **pegagogical model** Mô hình sư phạm. **phonemic model** Mô hình âm vị. **professional development model** Mô hình phát triển chuyên môn. **project work model** Mô hình làm việc theo dự án. **school model** Mô hình trường học. **segmental model** Mô hình âm đoạn (xem ***segment***). **self-learning management model** Mô hình quản lý việc tự học. **suprasegmental model** Mô hình siêu âm đoạn (xem ***suprasegment***). **syntactic model** Mô hình cú pháp. **teacher education model** Mô hình đào tạo giáo viên. **teacher's modeling** Giáo viên làm mẫu. **textbook evaluation model** Mô hình đánh giá sách giáo khoa.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Modify *(v)* Bổ nghĩa. **modifier** Thành tố bổ nghĩa. **pre-/post-modifier** Tiền-/hậu-tố bổ nghĩa (thành tố bổ nghĩa đứng trước/sau). **pre-/post-modification** Bổ nghĩa phía trước/sau.

Module *(n)* Đơn vị (học phần), module. **a learning module outcome/objective** Mục tiêu học phần. **basic grammar module** Học phần ngữ pháp đại cương. **building a learning module** Xây dựng, thiết kế học phần. **grammar module** Học phần ngữ pháp. **interactive learning module** Học phần tương tác. **introductory American literature module** Học phần dẫn luận văn học Mỹ. **learning module** Học phần. **learning module aim** Mục đích học phần. **learning module design process** Quy trình thiết kế học phần. **reading comprehension module** Học phần đọc hiểu. **writing module** Học phần kỹ năng viết.

Monitor *(v)* Quản lý, kiểm soát. **cognitive monitoring** Quản lý nhận thức. **learning monitoring** Quản lý học tập. **monitor hypothesis** Giả thuyết kiểm soát, quản lý. **self-monitoring strategy** Chiến lược tự quản lý.

Monolingual *(adj.)* Đơn ngữ; một thứ tiếng. **monolingual dictionary** Từ điển đơn ngữ. **monolingual textbook** Sách giáo khoa đơn ngữ. **the monolingual/unilingual** Người biết chỉ một ngôn ngữ.

Monotonous *(adj.)* Nhàm chán, đơn điệu. **monotonous activities** Các hoạt động nhàm chán, đơn điệu, thiếu sinh động. **monotonous class** Lớp học đơn điệu, nhàm chán, kém sinh động.

Mood *(n)* Thể (thức). **exclamative mood** Thể

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cảm thán (e.g. *What a nice day*!). **imperative mood** Thể cầu khiến. **indicative mood** Thể trần/tường thuật. **subjunctive mood** Thể giả định.

Morphology *(n)* Hình vị học. **allomorph** Biến thể hình vị. **bound morpheme** Hình vị lệ/phụ thuộc (e.g. suffixes: *-ness,-ity,-tion*). **free morpheme**

Hình vị tự do, độc lập (e.g. *cat, dog, boy*). **morpheme** (đơn vị) Hình vị. **morphemic relationship** Quan hệ hình vị. **morphological analysis** Phân tích hình vị học.

Mother *(n)* Mẹ; người mẹ. **mother tongue culture** Văn hóa tiếng mẹ đẻ. **mother tongue impacts** Ảnh hưởng/tác động của tiếng mẹ đẻ. **mother tongue role** Vai trò tiếng mẹ đẻ. **mother tongue** Tiếng mẹ đẻ.

Motivation *(n)*, **Motivating** *(adj.)* Động cơ; tăng động cơ. **extrinsic motivation** Động cơ (từ) bên ngoài. **highly motivated learners** Người học có động cơ/tinh thần học tập cao. **instrumental motivation** Động cơ (học ngoại ngữ như một) công cụ. **integrative motivation** Động cơ hòa nhập (văn hóa bản ngữ). **intrinsic motivation** Động cơ bên trong. **learner motivation** Động cơ của người học. **learning motivation** Động cơ học tập. **learning motivation types** Các dạng động cơ học tập. **motivating activities** Hoạt động tăng động cơ. **motivational intervention** Việc can thiệp tạo động cơ. **motivational orientation** Định hướng/thiên về động cơ. **motivational strategies** Các chiến lược tạo động cơ. **(to) motivate learners** Tạo động cơ cho người học.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

(to) sustain learners' motivation Duy trì động cơ của người học.

Multiple *(adj.)* Đa, nhiều (chiều, diện, năng, v.v.). **multi-age class** Lớp học nhiều đối tượng lứa tuổi khác nhau. **multicultural education program** Chương trình giáo dục đa văn hóa. **multilingual community** Cộng đồng đa ngôn ngữ. **multilingual society** Xã hội đa ngôn ngữ. **multiple areas/domains** Đa lĩnh vực. **multiple choice questions** Dạng câu hỏi trắc nghiệm. **multiple choice test** Bài thi trắc nghiệm (lựa chọn). **multidimensional learning** Học tập đa chiều. **multiple dimensions** Đa chiều/bình diện/khía cạnh. **multiple functions** Đa chức năng. **multiple intelligences** Đa năng lực; đa trí năng. **multiple intelligences test** Bài trắc nghiệm đa năng lực. **multiple intelligences theory** Thuyết đa năng lực. **multiple learning styles** Phong cách học đa dạng/phong phú. **multiple learning strategies** Chiến lược học đa dạng/phong phú. **multiple level class** Lớp học nhiều cấp độ (người học) khác nhau. **multiple solutions** Nhiều giải pháp. **the multilingual** Người biết sử dụng nhiều ngôn ngữ/thứ tiếng.

Multimedia / Multisensory *(adj.)* Đa phương tiện. **multimedia classroom** Lớp học đa phương tiện. **multimedia foreign language textbooks** Sách giáo khoa ngoại ngữ đa phương tiện. **multimedia dictionary** Từ điển đa phương tiện. **multimedia learning resources** Nguồn học liệu đa phương tiện. **multisensory structured education** Giáo dục sử dụng đa phương tiện.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nn

Narrative *(adj.)* Tường thuật, tự sự. **a narrative writing** Bài viết thể loại tường thuật. **narrative discourse** Diễn ngôn tường thuật. **narrative discourse analysis** Phân tích diễn ngôn tường thuật. **narrative discourse features** Các đặc điểm của diễn ngôn tường thuật. **narrative genre** Thể loại tường thuật. **narrative instruction** Giảng dạy thể loại tường thuật. **the foreign language narrative** Bài tường thuật về quá trình học ngoại ngữ. **the narrative** Bài tường thuật.

Nasal *(adj.)* Thuộc về bộ phận mũi. **nasal sound** Âm mũi (e.g. /ŋ/). **nasalization** Âm mũi hóa. **nasal sound pronunciation** Phát âm âm mũi.

Native *(adj.)*, **Nativize** *(v)* Bản ngữ; thuộc về bản ngữ; bản ngữ hóa. **a native English speaker** Người bản ngữ tiếng Anh. **a native/non-native reader** Người đọc bản ngữ/ngoại ngữ (phi bản ngữ). **a native-speaker teacher of English** Giáo viên tiếng Anh bản ngữ. **a non-native English teacher** Giáo viên tiếng Anh ngoại ngữ. **native English speaking context** ngữ cảnh nói tiếng Anh bản ngữ. **native-like accuracy** Tính chuẩn xác gần như bản ngữ. **native-like proficiency** Năng lực thông thạo gần giống như người bản ngữ. **non-native English proficiency** Năng lực tiếng Anh ngoại ngữ. **non-native English speaking context** Ngữ cảnh nói tiếng Anh phi bản ngữ. **(to) nativize pronunciation** Bản ngữ hóa cách phát âm.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nature[1] *(n),* **Natural** *(adj.)* Tự nhiên, thiên nhiên; có tính chất tự nhiên. **natural approach** Phương pháp/định hướng phát triển tự nhiên. **natural communication** Giao tiếp tự nhiên. **natural communicative input** Ngữ liệu giao tiếp đầu vào tự nhiên. **natural discourse** Diễn ngôn tự nhiên/thông thường. **natural language** Ngôn ngữ tự nhiên. **natural language acquisition** Tiếp thu/thụ đắc ngôn ngữ tự nhiên. **natural language learning** Học tập ngôn ngữ tự nhiên. **natural order hypothesis** Giả thuyết tiến trình tự nhiên (xem ***hypothesis***). **naturalist intelligence** Sở trường/năng lực trải nghiệm thực tế, tự nhiên.

Nature[2] *(n)* Bản chất, tính chất. **nature of CEFR** Bản chất của khung tham chiếu châu Âu. **nature of classroom tasks** Bản chất của nhiệm vụ/hoạt động trong lớp. **nature of communication** Bản chất của hoạt động giao tiếp. **nature of education** Bản chất của giáo dục. **nature of educational technology** Bản chất của công nghệ giáo dục. **nature of language** Bản chất của ngôn ngữ. **nature of language acquisition** Bản chất của việc tiếp thu/thụ đắc ngôn ngữ. **nature of language learning** Bản chất của việc học ngôn ngữ. **nature of language use** Bản chất của việc sử dụng ngôn ngữ. **nature of testing** Bản chất của khảo thí.

Need *(n)* Nhu cầu. **academic need** Nhu cầu về học thuật. **affective/emotional need** Nhu cầu tình cảm/xúc cảm. **cognitive need** Nhu cầu nhận thức/tri nhận. **communicative need** Nhu cầu giao tiếp. **educational need** Nhu cầu về giáo dục. **learner's need** Nhu cầu

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

người học. **learning need** Nhu cầu học tập. **linguistic need** Nhu cầu về ngôn ngữ. **need analysis** Phân tích nhu cầu. **psychological need** Nhu cầu về tâm lý. **sociocultural need** Nhu cầu về văn hóa xã hội. **social need** Nhu cầu về xã hội.

Newsletters *(n)* Tin tức/thông tin/báo nội bộ. **classroom newsletters** Thông tin lớp học. **writing classroom newsletters** Viết thông tin lớp học.

Norm *(n)* Chuẩn, tiêu chuẩn, chuẩn mực. **communication norms** Chuẩn giao tiếp. **competence norms** Chuẩn năng lực. **content norms** Chuẩn nội dung. **cultural norms** Chuẩn mực văn hóa. **educational output norms** Chuẩn đầu ra giáo dục. **foreign language norms** Chuẩn ngoại ngữ. **knowledge norms** Chuẩn kiến thức. **linguistic norms** Chuẩn ngôn ngữ. **moral norms** Chuẩn đạo đức. **output norms** Chuẩn đầu ra. **performance norms** Chuẩn biểu hiện hành vi. **professional norms** Chuẩn nghề nghiệp/nghiệp vụ. **skill norms** Chuẩn kỹ năng. **social norms** Chuẩn mực xã hội.

Note *(n/v)*, **Notetaker** *(n)* Chú thích; ghi chú; người ghi chú. **computer-assisted notetaking** Ghi chú trên máy tính (with a laptop). **manual notetaking** Ghi chú bằng tay (with a pen and paper). **notetaking in interpretation** Ghi chú khi phiên dịch. **notetaking in listening** Ghi chú khi nghe hiểu. **notetaking in reading** Ghi chú khi đọc hiểu. **note-taking skill** Kỹ năng ghi chú. **note-taking technique** Kỹ thuật ghi chú. **note-taking tip** Thủ thuật ghi chú. **professional**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

notetakers Người ghi chú chuyên nghiệp/ thành thạo. **taking notes** Ghi chú.

Notebook *(n)* Cuốn vở/tập. **a grammar notebook** Vở ghi từ vựng. **a homework notebook** Vở bài tập về nhà. **a lecture notebook** Vở ghi bài giảng. **a vocabulary notebook** Vở ghi ngữ pháp. **a writing book** Vở ghi môn viết. **an assignment/exercise notebook** Vở ghi bài tập. **(to) keep a vocabulary notebook** Duy trì vở ghi từ vựng.

Noun *(n)*, **Nominal** *(adj.)* Danh từ; thuộc về danh từ. **abstract noun** Danh từ trừu tượng (e.g. *joy; love; happiness*). **collective noun** Danh từ tập hợp (e.g. *team; group; family*). **common noun** Danh từ chung (e.g. *book; teacher; desk*). **concrete noun** Danh từ cụ thể. **count(able) noun** Danh từ đếm được/đơn vị (e.g. *student; boy; girl*). **definite noun phrase** Danh ngữ xác định (e.g. ***My father*** *is at work now*). **inanimate noun** Danh từ chỉ bất động thể (e.g. *table, chair, house*). **compound noun** Danh từ ghép/ kết hợp (e.g. *swimming pool*; *homework*). **indefinite noun phrase** Danh ngữ bất định (e.g. *city people, homeless children*). **mass noun** Danh từ khối (e.g. *water; air; wine*). **mass/ count noun distinction** Sự phân biệt giữa danh từ khối và danh từ đếm được. **animate noun** Danh từ chỉ động thể (e.g. *cat, dog, bird*). **nominalization** Danh hóa. **noun form** Hình thức danh từ. **noun formation** Thành lập danh từ. **noun/nominal phrase** Danh ngữ, ngữ (đoạn) danh từ (e.g. *a nice boy*). **noun-noun compound** Tổ hợp danh từ-danh từ (e.g. *student book; school boy*). **plural**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

noun Danh từ số nhiều (e.g. *students; boxes; children*). **proper noun** Danh từ riêng (e.g. *New York; England; Mekong*). **relationship noun** Danh từ chỉ quan hệ (e.g. *father; mother*). **singular noun** Danh từ số ít (e.g. *student; box; child*). **uncount(able) noun** Danh từ không đếm được (e.g. *money; furniture*).

Novel *(n),* **Novelist** *(n)* Tiểu thuyết; tiểu thuyết gia/người viết tiểu thuyết. **adventure novel** Tiểu thuyết mạo hiểm. **autobiographical novel** Tiểu thuyết tiểu sử. **children's novel** Tiểu thuyết (dành cho) trẻ em/thiếu nhi. **detective novel** Tiểu thuyết trinh thám. **espitolary novel** Tiểu thuyết thư từ. **existentialist novel** Tiểu thuyết hiện thực. **fantasy novel** Tiểu thuyết giả tưởng/ phi hiện thực. **gothic novel** Tiểu thuyết thần linh. **graphic novel** Tiểu thuyết tranh ảnh. **historical novel** Tiểu thuyết lịch sử. **hypertext novel** Tiểu thuyết siêu văn bản. **interactive novel** Tiểu thuyết tương tác. **multicultural novel** Tiểu thuyết đa văn hóa. **mystery novel** Tiểu thuyết huyền bí. **narrative novel** Tiểu thuyết trần/tường thuật. **romance novel** Tiểu thuyết tình cảm. **science fiction novel** Tiểu thuyết khoa học giả tưởng.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Oo

Obligatory *(adj)*, **Obligation** *(n)* Bắt buộc; sự bắt buộc. **obligatory conditions** Điều kiện bắt buộc. **obligatory courses** Khóa học bắt buộc. **obligatory education** Giáo dục bắt buộc. **obligatory exams** Kỳ thi bắt buộc. **obligatory foreign language** Ngoại ngữ bắt buộc. **obligatory subjects** Môn học bắt buộc.

Object *(n)* Túc từ, tân ngữ, bổ ngữ. **direct object** Túc từ trực tiếp (e.g. *He sent me a gift*). **indirect object** Túc từ gián tiếp (e.g *He sent me a gift*). **prepositional object** Bổ ngữ giới từ (e.g. *He sent a gift to me*). **verbal object** Bổ ngữ động từ (e.g. *He sent me a gift*).

Observation *(n)*, **Observational** *(adj.)* Quan sát, ghi nhận. **classroom observation** Dự giờ lớp học. **classroom observation notes** Ghi chú quan sát lớp học. **classroom observation procedure** Quy trình quan sát lớp học. **observation checklists** Danh mục nội dung quan sát. **observational learning** Học tập thông qua quan sát.

Obstacle *(n)* Khó khăn, trở ngại, rào cản. **cognitive obstacles** Trở ngại về nhận thức. **common obstacles** Trở ngại chung/thường gặp. **communication obstacles** Trở ngại trong giao tiếp. **cultural obstacles** Trở ngại về văn hóa. **educational obstacles** Trở ngại về giáo dục. **language use obstacles** Trở ngại trong sử dụng ngôn ngữ. **learner obstacles** Trở ngại của người học. **learning obstacles**

Download Sách Hay Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Trở ngại trong học tập. **lexical obstacles** Trở ngại về từ vựng. **practical obstacles** Trở ngại, khó khăn thực tế. **structural obstacles** Trở ngại về cơ chế cấu trúc. **teaching obstacles** Trở ngại trong giảng dạy. **(to) face/be faced with obstacles** Đối mặt với khó khăn, trở ngại. **(to) overcome obstacles** Khắc phục khó khăn, trở ngại.

Official *(adj)* Chính thức, chính thống. **official application form** Mẫu đơn chính thức. **official coursebook** Giáo trình chính thức. **official exams** Kỳ thi chính thức. **official exam paper** Đề thi chính thức. **official language** Ngôn ngữ chính thống. **official training programs** Chương trình đào tạo chính thức.

Omission *(n)* Bỏ sót; thiếu vắng. **article omission** Loại bỏ mạo từ. **article omission error** Lỗi thiếu mạo từ. **auxiliary verb omission** Loại bỏ trợ động từ. **context element omission** Loại bỏ yếu tố ngữ cảnh. **final consonant omission** Loại bỏ phụ âm cuối. **initial consonant omission** Loại bỏ phụ âm đầu. **object omission** Loại bỏ túc từ. **object omission error** Lỗi thiếu túc từ. **omission error** Lỗi bỏ sót; lỗi thiếu. **plural form omission** Loại bỏ hình thức số nhiều. **plural form omission error** Lỗi thiếu hình thức số nhiều. **pronoun omission** Loại bỏ đại từ. **pronoun omission error** Lỗi thiếu đại từ. **preposition omission** Loại bỏ giới từ. **preposition omission error** Lỗi thiếu giới từ. **subject omission** Loại bỏ chủ từ. **subject omission error** Lỗi thiếu chủ từ. **tense marker omission** Loại bỏ yếu tố đánh dấu thì thể.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Online *(adj.)* Trực tuyến; trên mạng. **online course** Khóa học trực tuyến. **online communication** Giao tiếp trên mạng. **online books** Sách trên mạng. **online examinations** Khảo thí trực tuyến. **online learning material** Tài liệu học trực tuyến. **online lessons** Bài giảng trực tuyến. **online library** Thư viện trực tuyến/mạng. **online test** Bài thi trực tuyến.

Onomatopoeia (n) Từ tượng thanh.

Opinion *(n)* Quan điểm, lập trường, ý kiến. **behaviorist opinion** Quan điểm hành vi luận. **cross-cultural opinion** Quan điểm giao thoa văn hóa. **educational opinion** Quan điểm giáo dục. **expert opinion** Quan điểm của chuyên gia/ giới chuyên môn. **interactive learning opinion** Quan điểm học tập tương tác. **learner opinion** Quan điểm người học. **learner-centeredness opinion** Quan điểm người học là trung tâm. **linguistics opinion** Quan điểm ngôn ngữ học. **parents opinion** Quan điểm phụ huynh học sinh. **scientific opinion** Quan điểm khoa học. **structuralist opinion** Quan điểm cấu trúc luận. **teacher opinion** Quan điểm giáo viên/ người dạy. **(to) express opinions** Bày tỏ/trình bày quan điểm. **(to) share opinions** Chia sẻ quan điểm. **(to) state opinions** Phát biểu quan điểm.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Opportunity *(n)* Cơ hội. **English speaking opportunity** Cơ hội thực hành nói tiếng anh. **equal opportunity** Cơ hội bình đẳng. **higher education opportunity** Cơ hội giáo dục đại học. **learning opportunity** Cơ hội học tập. **professional development opportunity** Cơ hội

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phát triển chuyên môn. **skill development opportunity** Cơ hội phát triển kỹ năng. **(to) create learning opportunity** Tạo cơ hội học tập. **(to) offer learning opportunity** Cho cơ hội học tập. **(to) have learning opportunity** Có cơ hội học tập. **(to) increase learning opportunity** Tăng thêm cơ hội học tập. **(to) miss learning opportunity** Đánh mất cơ hội học tập. **(to) seek learning opportunity** Tìm cơ hội học tập. **(to) seize learning opportunity** Nắm bắt cơ hội học tập.

Optional *(adj)* Tự chọn, không bắt buộc. **optional courses** Khóa học tự chọn. **optional grammatical elements** Yếu tố ngữ pháp tự chọn. **optional learning format** Phương thức học tập tự chọn. **optional materials** Tài liệu tự chọn. **optional questions** Câu hỏi tự chọn. **optional prepositions** Giới từ tự chọn(e.g. *have difficulty (in) learning English*). **optional subjects** Môn học tự chọn.

Oral *(adj.)* Bằng miệng, lời nói; về khẩu ngữ. **oral contest** Cuộc thi hùng biện. **oral convention** Thông lệ truyền miệng. **oral culture** Văn hóa truyền miệng. **oral discourse** Diễn ngôn nói. **oral English contest** Thi hùng biện tiếng Anh. **oral English test** Bài thi nói tiếng Anh. **oral exams** Thi vấn đáp. **oral language** Ngôn ngữ nói. **oral language assessment** Đánh giá khả năng ngôn ngữ nói. **oral language competence** Năng lực ngôn ngữ nói. **oral language performance** Biểu hiện hành vi ngôn ngữ nói. **oral language skills** Các kỹ năng ngôn ngữ nói. **oral language vocabulary** Từ vựng ngôn ngữ nói. **oral performance**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hành vi nói năng. **oral presentation** (Bài) báo cáo. **oral reading** Đọc lớn tiếng. **oral style** Phong cách nói.

Order *(n/v)* Thứ tự, sắp xếp theo thứ tự. **alphabetical order** Trật tự ABC. **hierarchical order** Tôn ti trật tự. **numerical order** Trật tự số. **ordering ability** Khả năng sắp xếp theo thứ tự. **presentational order** Thứ tự trình bày. **random ordering** Sắp xếp ngẫu nhiên. **sequential ordering** Sắp xếp theo trình tự lôgích. **syntactic order** Trật tự cú pháp. **temporal order** Trật tự thời gian. **time-order relationship** Quan hệ trình tự thời gian. **word order** Trật tự từ. **(to) order given sentences** Sắp xếp câu cho sẵn theo thứ tự. **(to) put events in order** Sắp xếp các sự kiện theo thứ tự.

Organization *(n)*, **Organizational** *(adj.)* Tổ chức; tính tổ chức. **organizational competence** Năng lực tổ chức. **well-organized essays** Bài luận có kết cấu bố cục tốt. **(to) organize foreign language class** Tổ chức lớp học ngoại ngữ. **(to) organize group activities** Tổ chức hoạt động nhóm. **(to) organize information** Tổ chức thông tin. **(to) organize learning environments** Tổ chức môi trường học tập. **(to) organize learning games** Tổ chức trò chơi học tập. **(to) organize texts** Tổ chức văn bản. **(to) organize thoughts** Tổ chức ý tưởng, tư duy.

Oriented *(adj.)* Định hướng, thiên về. **comprehension-oriented teaching** Dạy theo định hướng thông hiểu, nhận biết. **exam-oriented** Có tính thi cử. **exam-oriented learning** Học để thi (cử). **form-oriented tasks** Các bài

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tập định hướng hình thức cấu trúc. **learner-oriented** Có tính định hướng về người học. **learner-oriented approach** Phương pháp hướng về người học. **production-oriented teaching** Dạy theo định hướng sử dụng, sản sinh. **relationship-oriented** Có tính hướng về mối quan hệ. **relationship-oriented communication** Giao tiếp theo mối quan hệ. **research–oriented** Có tính định hướng nghiên cứu. **skill-oriented** Có tính định hướng phát triển kỹ năng. **skill-oriented teaching** Dạy để phát triển kỹ năng. **test-oriented instruction** Dạy để định hướng dự thi. **theme-oriented instruction** Dạy theo định hướng chủ đề.

Orientation *(n)* Sự định hướng. **applicational orientation** Định hướng ứng dụng. **cognitive orientation** Định hướng nhận thức/tri nhận. **conceptual orientation** Định hướng khái niệm. **deductive orientation** Định hướng suy diễn (xem ***deductive***). **educational orientation** Định hướng giáo dục. **inductive orientation** Định hướng quy nạp (xem ***inductive***). **occupational developing orientation** Định hướng phát triển nghề. **pedagogical orientation** Định hướng sư phạm. **skill developing orientation** Định hướng phát triển kỹ năng. **theoretical orientation** Định hướng lý thuyết.

Original *(adj.),* **Originate** *(v)* Nguyên bản, bản gốc; khởi nguồn, bắt nguồn từ. **original data** Tư liệu gốc. **original documents** Tài liệu, văn kiện gốc. **original ideas** Ý tưởng mới mẻ, sáng tạo. **original meaning** Nghĩa gốc. **original model** Mô hình gốc/ban đầu. **original research**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Công trình nghiên cứu mới. **original study findings** Kết quả nghiên cứu mới/nguyên gốc. **original text** Bản gốc bài đọc/bài khóa. **original version** Phiên bản gốc. **(to) originate from Latin** Bắt nguồn từ tiếng Latin.

Orthography *(n)* Chữ viết; kiểu/loại hình chữ viết. **alphabetical orthography** Chữ viết theo mẫu tự ABC. **braille orthography** Ký hiệu chữ viết cho người khiếm thị. **English orthographical form** Hình thức chữ viết tiếng Anh. **original orthography** Chữ viết nguyên gốc. **Sanskrit orthography** Chữ viết tiếng Phạn.

Outcome *(n)* Kết quả (đầu ra); chuẩn đầu ra. **educational outcome** Kết quả giáo dục. **exams outcome** Kết quả thi. **learning outcome** Kết quả học tập. **outcome-based teaching** Dạy theo chuẩn đầu ra. **practicum outcome** Kết quả thực tập. **research outcome** Kết quả nghiên cứu. **training outcome** Kết quả đào tạo.

Outline *(n/v)* Dàn ý, lập dàn ý; nêu khái quát/sơ lược; phác thảo. **brief outline** Dàn ý tóm tắt/sơ lược. **detailed outline** Dàn ý chi tiết. **outline format** Mẫu lập dàn ý. **outlining skill** Kỹ năng lập dàn ý. **(to) outline a project** Lập dàn ý dự án. **(to) outline an essay** Lập dàn ý bài nghị luận. **(to) outline class steps** Khái quát các bước lên lớp. **(to) outline course objectives** Khái quát mục tiêu khóa học. **(to) outline curriculum objectives** Nêu khái quát mục tiêu chương trình đào tạo. **(to) outline extracurriculum activities** Nêu khái quát hoạt động ngoại khóa.

Output *(n)* (Ngữ liệu) đầu ra; sản phẩm đầu ra. **communicative**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

output Sản phẩm đầu ra có tính giao tiếp. **educational output** Đầu ra giáo dục. **educational output data** Dữ liệu đầu ra giáo dục. **output assessment** Đánh giá đầu ra. **output criteria** Bộ tiêu chí đầu ra. **output level** Cấp độ đầu ra. **output management** Quản lý đầu ra. **output perspective** Quan điểm sản phẩm đầu ra. **output practice** Thực hành theo sản phẩm đầu ra. **output practice activities** Các hoạt động thực hành theo sản phẩm đầu ra. **output quality** Chất lượng đầu ra. **output quality assurance** Đảm bảo chất lượng đầu ra. **output quality control** Quản lý chất lượng đầu ra. **output result** Kết quả đầu ra, sản phẩm đầu ra. **output-based approach** Định hướng sản phẩm đầu ra. **output-based instruction** Dạy theo định hướng sản phẩm đầu ra. **output-oriented drills** Thực hành theo hướng sản phẩm đầu ra. **speech output** Sản phẩm lời nói. **spoken output** Sản phẩm đầu ra dạng nói. **standard output** Sản phẩm đầu ra chuẩn mực. **target English output** Sản phẩm đầu ra tiếng Anh cần đạt. **written output** Sản phẩm đầu ra dạng viết.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Pp

Pace *(n)* Tốc độ. **current pace** Tốc độ hiện tại. **learning pace** Sức/tốc độ học tập. **rapid/fast pace** Tốc độ nhanh. **reading pace** Tốc độ đọc. **slow pace** Tốc độ chậm. **speech pace** Tốc độ lời nói. **working pace** Tốc độ làm việc. **(to) accelerate reading pace** Tăng tốc độ đọc. **(to) improve reading pace** Cải thiện tốc độ đọc. **(to) keep pace with the class** Theo kịp tốc độ lớp học. **(to) learn at one's own pace** Học tập ở tốc độ của mỗi cá nhân. **(to) suacstain English practice pace** Duy trì tốc độ thực hành tiếng Anh. **(to) sustain learning pace** Duy trì tốc độ học tập.

Pair *(n)* Cặp, đôi. **adjacency pair** Cặp thoại. **minimal pair** Cặp từ khác biệt âm vị. **pair-check** Kiểm tra theo cặp. **pair-learning** Học tập theo cặp. **pair-learning effect** Tác động học theo cặp. **pair-project** Dự án theo cặp. **pairwork** Hoạt động, công việc theo cặp. **sentence pair** Cặp câu. **sound pair** Cặp âm vị. **word pair** Cặp từ.

Paradigm *(n)* Quan điểm tiếp cận, phương pháp luận. **academic paradigm** Quan điểm học thuật. **culture paradigm** Quan điểm văn hóa. **educational paradigm** Quan điểm giáo dục. **evaluation/ judgemental paradigm** Quan điểm đánh giá. **heuristic paradigm** Quan điểm tổng thể. **learning paradigm** Quan điểm học tập. **problem-solving paradigm** Quan điểm giải quyết vấn đề. **qualitative paradigm** Quan điểm định tính. **research paradigm** Quan điểm nghiên cứu.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Paragraph *(n)* Đoạn văn. **choice paragraph** Đoạn văn lựa chọn. **classification paragraph** Đoạn văn phân loại. **compare-contrast paragraph** Đoạn văn so sánh - đối chiếu. **deductive paragraph** Đoạn văn suy diễn/ diễn dịch. **descriptive/ description paragraph** Đoạn văn miêu tả. **English paragraph** Đoạn văn tiếng Anh. **evaluation paragraph** Đoạn văn đánh giá/ phê bình. **example paragraph** Đoạn văn chứng minh. **inductive paragraph** Đoạn văn quy nạp. **model paragraph** Đoạn văn mẫu. **narrative paragraph** Đoạn văn tường thuật. **paragraph coherence** Tính mạch lạc của đoạn văn. **paragraph cohesion** Tính liên kết đoạn văn. **paragraph content** Nội dung đoạn văn. **paragraph length** Độ dài đoạn văn. **paragraph structure** Cấu trúc đoạn văn. **paragraph topic** Chủ đề đoạn văn. **paragraph unity** Tính thống nhất của đoạn văn. **paragraph writing** Viết đoạn văn. **paragraph writing instruction** Dạy viết đoạn văn. **paragraph writing skills** Các kỹ năng viết đoạn văn. **process/sequence paragraph** Đoạn văn quá trình/tiến trình.

Parallelism *(n)*, **Parallel** *(adj.)* Cấu trúc đồng đẳng, đồng dạng; song song. **faulty parallelism** Cấu trúc đồng dạng mắc lỗi. **parallel analysis** Phân tích song song. **parallel comparison** So sánh song song. **parallel context** Ngữ cảnh đồng dạng. **parallel lines** Đường thẳng/kẻ song song. **parallel training programs** Chương trình đào tạo song song. **parallel sentences** Câu đồng đẳng. **parallel structure** Cấu trúc đồng dạng. **parallel syntax** Cú pháp đồng dạng.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Parameter *(n)* Khung biến thể. **foreign language parameter** Khung biến thể ngoại ngữ. **grammatical parameter** Khung biến thể ngữ pháp. **linguistic parameter** Khung biến thể ngôn ngữ. **macroparameter** Khung biến thể vĩ mô. **microparameter** Khung biến thể vi mô. **phonetic parameter** Khung biến thể ngữ âm. **parameter hierarchy** Hệ khung biến thể. **parameter setting** Bối cảnh biến thể. **parameter theory** Lý thuyết khung biến thể. **parametric value** Giá trị biến thể. **pragmatic parameter** Khung biến thể ngữ dụng.

Paraphrase *(v)* Diễn giải, giải thích/minh họa làm rõ nghĩa. **paraphrasing skills** Kỹ năng giải thích/làm rõ nghĩa. **(to) paraphrase English terms** Diễn giải thuật ngữ tiếng Anh. **(to) paraphrase expressions** Giải thích nghĩa các cụm từ. **(to) paraphrase ideas** Diễn giải ý tưởng. **(to) paraphrase information** Diễn giải thông tin. **(to) paraphrase in English** Diễn giải bằng tiếng Anh.

Part *(n)*, **Partial** *(adj.)*, **Partly** *(adv)* Phần, bộ phận/cục bộ; một phần. **analyzing parts of speech** Phân tích cú pháp/từ loại. **partly ambiguous sentence** Câu có phần chưa rõ nghĩa/mơ hồ. **partly because of limited competence** Một phần là do năng lực hạn chế. **partly because of limited financial resource** Một phần là do nguồn tài chính hạn hẹp. **partly because of limited time** Một phần là do hạn chế về thời gian. **parts of sentence** Thành phần câu (e.g. *subject, verb phrase, object*). **parts of speech** Từ loại (e.g. *noun, verb, adjective*).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Participle *(n)* Phân từ. **past participle** Quá khứ phân từ (e.g. *He had his car <u>washed</u> yesterday*). **perfect participle** Hoàn thành phân từ (e.g. *<u>Having seen</u> it, he ran out*). **present participle** Phân từ hiện tại (e.g. *I saw him <u>reading</u> in the library*).

Partner *(n)* Bạn học tập, đối tác. **collaborative partner** Thành viên hợp tác. **learning partner** Bạn học. **long-term partner** Đối tác lâu dài. **partner discussion** Thảo luận theo đôi bạn học tập. **school partner** Trường liên kết. **scientific partner** Đối tác khoa học.

Passive *(adj.)* Thụ động; bị động. **passive class** Lớp học thụ động. **passive construction** Cấu trúc bị động. **passive leaners** Người học thụ động. **passive vocabulary** Từ vựng thụ động. **passivization** Việc thụ động hóa.

Pattern *(n)* Kiểu dạng; biểu thức. **cultural thinking patterns** Các kiểu dạng tư duy văn hóa. **discourse organizational patterns** Các kiểu dạng tạo lập diễn ngôn. **error patterns** Các kiểu lỗi. **general – specific pattern** Mô hình đi từ khái quát chung - đến cụ thể. **language learner's error patterns** Các dạng mắc lỗi của người học ngôn ngữ/tiếng. **linguistic behavioral patterns** Các kiểu hành vi ngôn ngữ. **linguistic patterns** Các kiểu dạng ngôn ngữ. **sentence patterns** Các kiểu loại câu. **speech act patterns** Các dạng thức hành vi ngôn từ. **thinking/thought patterns** Các kiểu dạng tư duy.

Pedagogy *(n)* Sư phạm, phương pháp dạy học. **constructivist pedagogy** Sư phạm kiến tạo (xem ***construction***). **critical pedagogy** Sư phạm đánh giá, phê phán.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

language pedagogy Giáo học pháp ngôn ngữ; giáo dục học ngôn ngữ. **pedagogical applications** Ứng dụng trong sư phạm. **pedagogical approach** Định hướng sư phạm. **pedagogical assessment** Đánh giá sư phạm. **pedagogical class** Lớp sư phạm. **pedagogical communication** Giao tiếp sư phạm. **pedagogical environment** Môi trường sư phạm. **pedagogical experiment** Khảo nghiệm sư phạm. **pedagogical features** Những đặc điểm sư phạm. **pedagogical knowledge** Kiến thức sư phạm. **pedagogical methods** Các phương pháp sư phạm. **pedagogical recommendations** Khuyến nghị sư phạm. **pedagogical situation** Tình huống sư phạm. **pedagogical strategies** Các chiến lược sư phạm. **pedagogical/pedagogic** *(adj.)* Về sư phạm, liên quan đến phương pháp giảng dạy.

Peer *(n/adj.)* Người/bạn cùng trang lứa, đồng cấp. **peer correction** Sửa lỗi theo nhóm đồng cấp. **peer group** Nhóm cùng trang lứa. **peer learning** Học tập theo nhóm trang lứa. **peer support** Trợ giúp từ bạn bè, nhóm đồng cấp. **peer-reviewed journal** Tạp chí khoa học có phản biện. **peer-reviewed article** Bài báo khoa học có phản biện. **peer-reviewed tests** Đề thi có phản biện. **scholarly peer review** Phản biện khoa học.

Perception *(n)* Nhận thức, tư duy, quan điểm. **abstract perception** Tư duy trừu tượng. **concrete perception** Tư duy cụ thể, trực quan. **learner need perception** Nhận thức nhu cầu của người học. **learning strategy perception** Nhận thức

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

về chiến lược học tập. **positive perception of learning** Nhận thức tích cực về học tập. **public perception** Nhận thức cộng đồng. **teaching strategy perception** Nhận thức về chiến lược dạy học. **visual perception** Nhận thức qua hình ảnh.

Performance *(n)* Hành vi, biểu hiện. **English learner performance** Hành vi người học tiếng Anh. **instructional performance** Hành vi dạy học/hướng dẫn. **language use performance** Hành vi sử dụng ngôn ngữ. **learning performance** Hành vi học tập. **listening performance** Hành vi nghe. **reading performance** Hành vi đọc. **(to) assess speech performance** Đánh giá hành vi nói năng. **(to) control linguistic performance** Điều khiển hành vi ngôn ngữ. **(to) improve school performance** Cải thiện hành vi học tập/đường. **(to) observe learning performance** Quan sát hành vi học tập.

Period *(n)* Tiết học, giai đoạn (tiếp thu ngoại ngữ). **advanced fluency period** Giai đoạn thành thạo. **early production period** Giai đoạn đầu tạo ngôn. **intermediate fluency period** Giai đoạn trung cấp. **silent period** Giai đoạn im lặng, quan sát. **speech emergence period** Giai đoạn tạo lời.

Personification *(n)* Nhân cách hóa.

Perspective *(n)* Quan điểm, hướng tiếp cận. **collaborative learning perspective** Quan điểm học tập cộng tác. **collaborative teaching perspective** Quan điểm giảng dạy cộng tác. **comprehensive perspective** Quan điểm tổng thể/đại thể. **cultural perspective** Quan điểm văn hóa.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

behaviorist perspective Quan điểm hành vi luận (xem ***behavior***). **developmental perspective** Quan điểm phát triển. **educator's perspective** Quan điểm nhà giáo dục. **historic perspective** Quan điểm lịch sử. **humanist perspective** Quan điểm nhân văn. **integrative perspective** Quan điểm tích hợp/ hội nhập. **interactive perspective** Quan điểm tương tác. **learner-centered perspective** Quan điểm người học là trung tâm. **learner's perspective** Quan điểm của người học. **linguistic perspective** Quan điểm ngôn ngữ học. **multicultural perspective** Quan điểm đa văn hóa. **open-minded perspective** Quan điểm cởi mở. **pragmatic perspective** Quan điểm dụng học. **scientific perspective** Quan điểm khoa học. **systemic perspective** Quan điểm hệ thống. **teacher's perspective** Quan điểm của người dạy.

Person *(n),* **Personal** *(adj.)* Người (cá thể); thuộc về bản thân. **making personal connections** Liên hệ bản thân. **personal interests** Sở thích cá nhân. **personal learning interests** Sở thích học tập cá nhân. **personal learning needs** Nhu cầu học tập cá nhân. **personal needs** Nhu cầu cá nhân.

Phase *(n)* Giai đoạn, bước, khâu. **3-phase task** Hoạt động gồm 3 bước. **class phase 1, 2, 3** Bước lên lớp 1, 2, 3. **post-listening phase** Giai đoạn sau khi nghe. **post-phase class discourse** Diễn ngôn lớp học giai đoạn cuối. **post-reading phase** Giai đoạn sau khi đọc. **post-speaking phase** Giai đoạn sau khi nói. **post-writing phase** Giai đoạn sau khi viết. **practicum**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phases Các giai đoạn thực tập. **pre-listening phase** Giai đoạn trước khi nghe. **pre-phase class discourse** Diễn ngôn lớp học giai đoạn đầu. **pre-reading phase** Giai đoạn trước khi nghe. **pre-speaking phase** Giai đoạn trước khi nói. **pre-writing phase** Giai đoạn trước khi viết. **while-listening phase** Giai đoạn trong khi nghe. **while-phase class discourse** Diễn ngôn lớp học giai đoạn giữa. **while-reading phase** Giai đoạn trong khi đọc. **while-speaking phase** Giai đoạn trong khi nói. **while-writing phase** Giai đoạn trong khi viết.

Phenomenon *(n),* **Phenomena** *(plural)* Hiện tượng. **connected speech phenomenon** Hiện tượng kết nối lời nói. **cultural phenomenon** Hiện tượng văn hóa. **educational phenomenon** Hiện tượng giáo dục. **grammatical phenomenon** Hiện tượng ngữ pháp. **linguistic phenomenon** Hiện tượng ngôn ngữ. **multidimensional phenomenon** Iện tượng đa chiều. **natural phenomenon** Hiện tượng tự nhiên. **phonetic phenomenon** Hiện tượng ngữ âm. **psychological phenomenon** Hiện tượng tâm lý. **social phenomenon** Hiện tượng xã hội. **syntactic phenomena of English** Những hiện tượng cú pháp tiếng Anh.

Philosophy *(n)* Triết lý; triết học. **doctor of philosophy** (Ph.D) tiến sĩ. **doctor of education** Tiến sĩ giáo dục. **education philosophy** Triết lý giáo dục. **learning philosophy** Triết lý học tập. **teaching/instructional philosophy** Triết lý dạy học; triết lý giáo dục.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phonetics *(n)* Ngữ âm học. **acoustic phonetics** Ngữ âm học phổ âm. **articulatory phonetics** Ngữ âm học cấu âm. **auditory phonetics** Ngữ âm học âm lượng. **English phonetics** Ngữ âm học tiếng Anh. **fields of phonetics** Các lĩnh vực ngữ âm học. **general phonetics** Ngữ âm học đại cương. **international phonetic symbols** Ký hiệu ngữ âm quốc tế. **international phonetic transcription** Phiên âm quốc tế. **journal of phonetics** Tạp chí (chuyên ngành) ngữ âm học. **phonetic analysis** Phân tích ngữ âm. **phonetic approach** Định hướng/ hướng tiếp cận ngữ âm. **phonetic categories** Các bình diện ngữ âm. **phonetic change** Biến đổi ngữ âm. **phonetic characteristics/features** Đặc điểm ngữ âm. **phonetic constituent** Thành phần/tố ngữ âm. **phonetic cues** Dấu chỉ ngữ âm. **phonetic description** Mô tả ngữ âm. **phonetic difference** Khác biệt về ngữ âm. **phonetic errors** Lỗi về ngữ âm. **phonetic factor** Yếu tố ngữ âm. **phonetic form** Hình thức ngữ âm. **phonetic ground/basis** Cơ sở ngữ âm. **phonetic level** Bậc ngữ âm. **phonetic limitation** Giới hạn ngữ âm. **phonetic pattern** Kiểu dạng ngữ âm. **phonetic principle** Nguyên tắc ngữ âm. **phonetic rule** Quy tắc ngữ âm. **phonetic segment** Ngữ âm đoạn (xem ***segment***). **phonetic sequence** Tiến trình ngữ âm. **phonetic similarity** Tương đồng về ngữ âm. **phonetic symbols** Ký hiệu ngữ âm. **phonetic system** Hệ thống ngữ âm. **phonetic terms** Thuật ngữ/từ ngữ ngữ âm. **phonetic transcription** Phiên âm. **phonetic unit** Đơn vị ngữ âm. **phonetics learning tips** Thủ thuật học ngữ âm.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Phoneme *(n),* **Phonemic** *(adj.)* Âm vị/tố; về âm vị/tố; âm vị tính. **phoneme/phonemic analysis** Phân tích âm vị. **phoneme/phonemic approach** Định hướng/hướng tiếp cận âm vị. **phoneme/phonemic boundary** Ranh giới âm vị. **phoneme/phonemic characteristic/feature** Đặc điểm âm vị. **phoneme/phonemic component** Thành phần/tố âm vị. **phoneme/phonemic contrast** Đối lập âm vị. **phoneme/phonemic conversion** Đảo âm vị. **phoneme/phonemic deletion** Loại trừ/bỏ âm vị. **phoneme/phonemic discrepancy** Khác biệt âm vị. **phoneme/phonemic intervention** Cản thiệp âm vị. **phoneme/phonemic level** Bậc âm vị. **phoneme/phonemic manner** Thể thức âm vị. **phoneme/phonemic position** Vị trí âm vị. **phoneme/phonemic recognition** Nhận dạng âm vị. **phoneme/phonemic relation** Quan hệ âm vị. **phoneme/phonemic representation** Biểu thị âm vị. **phoneme/phonemic rule** Quy tắc âm vị. **phoneme/phonemic similarity** Tương đồng âm vị. **phoneme/phonemic structure** Cấu trúc âm vị. **phoneme/phonemic substitution** Thay thế âm vị. **phoneme/phonemic value** Giá trị âm vị. **phoneme system** Hệ thống âm vị. **suprasegmental phoneme** Âm vị siêu đoạn tính (see ***suprasegmental***).

Phonology *(n),* **Phonological** *(adj.)* Âm vị học; về âm vị học. **English allophone** Biến thể âm vị tiếng Anh. **phonological analysis** Phân tích âm vị học. **phonological approach** Định hướng/hướng tiếp cận âm vị học. **phonological awareness** Ý thức về âm vị học.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phonological categories Bình diện/phạm trù âm vị học. **phonological ground/basis** Cơ sở âm vị học. **phonological skills** Kỹ năng âm vị học. **phonological rules** Quy luật âm vị học. **phonologist** Người nghiên cứu ngữ âm/nhà ngữ âm học. **segmental phonology** Âm vị học đoạn tính (xem ***segment***). **supersegmental/prosodic phonology** Âm vị học siêu đoạn tính.

Phrase *(n),* **Phrasal** *(adj.)* Ngữ đoạn, cụm từ. **adjective/adjectival phrase** Tính ngữ/ngữ đoạn tính từ (xem ***adjective***). **adverb/adverbial phrase** Trạng ngữ/ngữ đoạn trạng từ (xem ***adverb***). **intonational phrase** Đoạn ngữ điệu. **noun/nominal phrase** Danh ngữ/ngữ đoạn danh từ (xem ***noun***). **phrasal anaphora** Quy chiếu hồi chỉ cụm từ. **phrasal constituent** Thành tố/phần cụm từ. **phrasal structure** Cấu trúc cụm từ. **phrasal translation** Dịch cụm từ. **phrasal verb** Động từ đa thành phần (xem ***verb***). **phrase reading** Đọc theo cụm từ. **phrase reading practice** Thực hành đọc theo cụm từ. **phrase reading technique** Kỹ thuật đọc theo cụm từ. **phrase repetition** Lặp lại theo cụm từ. **phrase/phrasal boundary** Ranh giới cụm từ. **phraseological level** Cấp độ cú pháp. **phraseology** Cú pháp học. **prepositional phrase** Giới ngữ/ngữ đoạn giới từ (xem ***preposition***). **set/fixed phrases** Các cụm từ cố định. **sound phrase** Âm đoạn, đoạn ngữ âm. **transitional phrase** Cụm từ chuyển ý. **verb/verbal phrase** Động ngữ/ngữ đoạn động từ (xem ***verb***). **word phrase** Cụm từ/tổ hợp từ.

Physical *(adj.)* Có tính vật lý/cơ học; thể chất.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

physical cause Nguyên nhân cơ học/lý tính. **physical education** Giáo dục thể chất. **physical environment** Môi trường vật chất/lý tính. **physical learner** Người học thiên về các yếu tố vật thể, vật lý. **physical response** Phản hồi cơ học. **physical world** Thế giới vật chất/khách quan. **total physical response** Phản hồi cơ học tổng thể (xem ***response***).

Place *(n/v);* **Placement** *(n)* Nơi chốn, địa điểm; đặt, để. **adverb of place** Trạng từ chỉ nơi chốn. **adverbial clause of place** Mệnh đề trạng ngữ chỉ nơi chốn (xem ***clause***). **place expressions** Cụm từ chỉ nơi chốn. **place of articulation** Vị trí phát âm (xem ***articulation***). **place preposition** Giới từ chỉ nơi chốn (e.g. *in, at, on*). **placement test/ exam** Thi xếp lớp. **(to) place new words into a context** Đặt từ ngữ mới vào ngữ cảnh.

Plagiarism *(n)* Lỗi sao chép, đạo văn. **academic plagiarism** Sao chép học thuật. **essay plagiarism** Sao chép bài viết. **online plagiarism** Sao chép trên mạng. **plagiarism check** Kiểm tra lỗi sao chép. **plagiarism detection** Phát hiện lỗi sao chép. **plagiarism epidemic** Vấn nạn sao chép. **plagiarism issues** Vấn đề sao chép. **plagiarism phenomenon** Hiện tượng sao chép. **plagiarism prevention** Phòng ngừa sao chép. **plagiarism prohibition** Ngăn cấm sao chép. **plagiarism punishment** Hình thức phạt lỗi sao chép.

Plan *(v/n)* Kế hoạch, lập kế hoạch; bản kế hoạch. **academic year's plan** Kế hoạch năm học. **action plan** Kế hoạch hành động. **career plan** Kế hoạch nghề nghiệp. **collaborative learning plan** Kế hoạch học tập hợp tác. **detailed plan** Kế hoạch chi

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tiết. **development plan** Kế hoạch phát triển. **educational development plan** Kế hoạch phát triển giáo dục. **learning plan** Kế hoạch học tập. **lesson plan** Giáo án. **planned activities** Các hoạt động theo kế hoạch. **practicum plan** Kế hoạch thực tập. **professional delopment plan** Kế hoạch phát triển chuyên môn. **strategic plan** Kế hoạch chiến lược. **teaching plan** Kế hoạch dạy học. **rough plan** Kế hoạch sơ thảo. **research plan** Kế hoạch nghiên cứu khoa học. **unplanned tasks** Các nhiệm vụ phát sinh/ không theo kế hoạch.

Point *(n)* Điểm, điểm số, mục, ý. **learner's point of view** Quan điểm của người học. **main points** Những ý chính. **point of view/viewpoint** Quan điểm. **teacher's point of view** Quan điểm của giáo viên. **total points** Tổng điểm.

Policy *(n)* Chính sách. **council of Europe language policy** Chính sách ngôn ngữ của cộng đồng châu Âu. **foreign language development policy** Chính sách phát triển ngoại ngữ. **foreign language education policy** Chính sách giáo dục ngoại ngữ. **intercultural policy** Chính sách đa văn hóa. **interlingual policy** Chính sách liên ngữ. **language education policy** Chính sách giáo dục ngôn ngữ. **learner/ classroom policy** Chính sách cho người học/lớp học. **tertiary foreign language instruction policy** Chính sách dạy ngoại ngữ bậc đại học.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

P

Polite *(adj.)*, **Politeness** *(n)* Lịch sự; phép lịch sự. **negative politeness** Lịch sự âm tính. **negative politeness strategy** Chiến lược lịch sự âm tính. **polite behavior** Hành vi lịch sự. **polite communication** Giao tiếp lịch sự. **polite**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

conversation Đàm thoại lịch sự. **polite greetings** Chào đón lịch sự. **polite language** Ngôn ngữ lịch sự. **polite listening** Lắng nghe lịch sự. **polite manners** Phong cách lịch sự. **polite questions/answers** Hỏi/đáp lịch sự. **polite refusals** Từ chối lịch sự. **polite requests** Yêu cầu lịch sự. **polite terms/words** Từ ngữ lịch sự. **politeness formula** Biểu thức lịch sự. **politeness norm** Chuẩn mực lịch sự. **politeness rules** Quy tắc/phép lịch sự. **politeness theory** Lý thuyết lịch sự. **positive politeness** Lịch sự dương tính. **positive politeness strategy** Chiến lược lịch sự dương tính.

Polysemy *(n)*, **Polysemantic** *(adj.)* (Hiện tượng) từ đa nghĩa; tính đa nghĩa. **polysemantic nouns** Danh từ đa nghĩa. **polysemantic verbs** Động từ đa nghĩa. **polysemantic words**Từ ngữ đa nghĩa.

Portfolio *(n)* Tập hồ sơ. **learning portfolio** Hồ sơ học tập. **portfolio approach** Định hướng lập hồ sơ học tập. **portfiolo design** Thiết kế tập hồ sơ học tập. **portfolio assessment** Đánh giá hồ sơ học tập. **portfolio assessment criteria** Các tiêu chí đánh giá hồ sơ học tập. **portfolio-based learning** Học tập theo hướng thực hiện hồ sơ. **portfolio-based teaching** Giảng dạy định hướng lập hồ sơ. **portolio-based effectiveness** Hiệu quả định hướng lập hồ sơ. **teaching portfolio** Hồ sơ dạy học. **writing assignment portfolio** Tập hồ sơ bài viết.

Positive *(adj.)* Tích cực, khả quan. **positive learning environment** Môi trường học tập tích cực. **positive learning outcomes** Kết quả học tập tốt, tích cực.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Possess *(v);* **Possessive** *(adj.)* Sở hữu, có được; có tính sở hữu. **possessive case** Sở hữu cách (e.g.*The student's living conditions*). **possessive adjective** Tính từ sở hữu (e.g. *her, our, their*). **possessive forms** Dạng thức sở hữu. **possessive pronoun** Đại từ sở hữu (e.g. *hers, ours, theirs*). **possessive structure** Cấu trúc sở hữu cách.

Poster *(n)* Áp phích (học tập). **classroom poster styles** Phong cách viết áp phích học tập. **classroom/learning poster** Áp phích lớp học/ học tập. **group poster writing** Viết áp phích theo nhóm. **poster exhibition activity** Hoạt động trưng bày áp phích. **poster presentation** Trình bày áp phích.

Practical *(adj.)* Thực tế, thực tiễn. **practical applications** Những ứng dụng thực tế. **practical challenge** Thách thức thực tế. **practical problem** Vấn đề thực tế. **practically communicative situations** Những tình huống giao tiếp thực tế. **practical effects on learning** Những tác động thực tế đến việc học tập. **practical examples** Ví dụ/minh họa thực tế. **practical experiences** Trải nghiệm thực tế. **practical needs** Nhu cầu thực tế. **practical significance** Ý nghĩa thực tế. **practical solution** Giải pháp thực tế. **practical value** Giá trị thực tế.

Practice/Practicum *(n)* Thực hành; thực tập. **classroom practice** Thực hành trong lớp. **educational practice** Thực hành giáo dục. **English speaking practice** Thực hành kỹ năng nói tiếng Anh. **field-based practice** Thực hành/tập tại cơ sở. **instructional practice** Thực hành dạy học/

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tập giảng. **on a regular practice basis** Trên cơ sở luyện tập thường xuyên. **practice content** Nội dung thực hành. **practice evaluation** Đánh giá thực hành. **practice guidelines** Hướng dẫn thực hành. **practice opportunity** Cơ hội thực hành. **practice plan** Kế hoạch thực hành. **practice report** Báo cáo thực hành. **practice results/ outcomes** Kết quả thực hành. **professional practice** Thực tập chuyên môn. **timed test-condition practice** Thực hành làm bài thi tính thời gian. **(to) practice English teaching** Thực hành dạy tiếng Anh.

Pragmatics *(n)* Ngữ dụng học. **classical pragmatics** Ngữ dụng học truyền thống/cổ điển. **contemporary pragmatics** Ngữ dụng học đương đại. **contrastive pragmatics** Ngữ dụng học đối chiếu/ so sánh. **cross-cultural pragmatics** Ngữ dụng học giao thoa văn hóa. **discourse pragmatics** Ngữ dụng học diễn ngôn. **general pragmatics** Ngữ dụng học đại cương. **English language pragmatics** Ngữ dụng học Anh ngữ/tiếng Anh. **interlanguage pragmatics** Ngữ dụng học liên ngữ/ngôn. **pragmatic competence** Năng lực ngữ dụng. **pragmatician** Nhà nghiên cứu dụng học. **pragmatic meaning** Ý nghĩa ngữ dụng. **pragmatic method** Phương pháp dụng học. **pragmatic theory** Lý thuyết ngữ dụng. **pragmatic use** Ngữ dụng/việc sử dụng ngôn ngữ. **pragmatic value** Giá trị ngữ dụng. **pragmatics research** Nghiên cứu ngữ dụng học. **pragmatism** Thực tiễn luận/trường phái thực tiễn.

Predicate *(n)*, **Predicative** *(adj.)* Bộ phận vị ngữ; thuộc về bộ

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phận vị ngữ. **predicative adjective** Tính từ vị ngữ. **predicative analysis** Phân tích thành phần vị ngữ. **predicative complement** Bổ ngữ vị ngữ. **predicative nominative** Danh ngữ vị từ. **predicative structure** Cấu trúc thành phần vị ngữ. **predicator** Vị tố/ động từ vị ngữ.

Predict *(v)*, **Prediction** *(n)* Dự đoán, tiên đoán. **predictive ability** Khả năng dự đoán. **predictive effect** Hiệu ứng dự đoán. **predictive stimulus** Nhân tố kích thích dự đoán. **predictive techniques** Kỹ thuật dự đoán. **(to) make predictions** Dự đoán, tiên đoán. **(to) predict educational changes** Dự đoán những thay đổi về giáo dục. **(to) predict exam results** Dự đoán kết quả thi. **(to) predict future effects** Dự đoán tác động tương lai. **(to) predict the listening content** Phỏng đoán nội dung bài nghe hiểu. **(to) predict the reading content** Phỏng đoán nội dung bài đọc hiểu. **(to) predict vocabulary problems** Dự đoán vấn đề về từ vựng.

Preferred *(adj.)* **Preference** *(n)* Yêu thích, ưu chuộng; sự yêu thích. **learners' preferences** Sự yêu thích của người học. **preferred educational environment** Môi trường giáo dục ưu thích. **preferred instructional approach** Định hướng dạy học ưu thích. **preferred learning activities** Các hoạt động học tập ưu thích. **preferred learning format** Loại hình học tập ưu thích. **preferred learning method** Phương pháp học tập ưu thích. **preferred learning style** Phong cách học tập ưu thích. **preferred topics** Các chủ đề ưu thích.

Prefix *(n)*, **Prefixation** *(n)* Tiền tố/tiếp đầu ngữ; tiền tố hóa. **adjective/**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

adjectival prefix Tiền tố tính từ (e.g. ***im****possible,* ***un****happy*). **adverb/ adverbal prefix** Tiền tố trạng từ (e.g. ***up****stairs;* ***down****stairs*). **English prefixes** Tiền tố trong tiếng Anh. **negative prefix rule** Quy tắc tiền tố phủ định (e.g. ***in****correct,* ***un****happy,* ***ill****egal*). **negavtive prefix** Tiền tố phủ định (e.g. ***un****do,* ***dis****like*). **noun/nominal prefix** Tiền tố danh từ (e.g. ***post****graduate,* ***pre-*** *listening*). **prefix meaning** Ý nghĩa tiền tố. **prefix types** Các loại tiền tố. **verb/verbal prefix** Tiền tố động từ (e.g. ***en****rich;* ***re****turn*).

Preposition *(n)* Giới từ, từ quan hệ. **agent preposition** Giới từ tác nhân (e.g. *by, with*). **complex preposition** Giới từ phức (e.g. *in front of, out of*). **direction preposition** Giới từ phương hướng (e.g. *through, towards*). **instrument preposition** Giới từ công cụ (e.g. *by, by means of*). **place preposition** Giới từ nơi chốn (e.g *at, in, on*). **prepositional adverb** Trạng ngữ giới từ (e.g. *He stood up*). **prepositional complement** Bổ ngữ giới từ (e.g. *out of the house*). **prepositional meaning** Ý nghĩa giới từ. **prepositional phrase** Giới ngữ/ngữ giới từ (e.g. *It is of great significance*). **prepositional verb** Động giới từ (e.g. *He believed in God*). **simple preposition** Giới từ đơn (e.g. *in, on at*). **time/ temporal preposition** Giới từ thời gian (e.g. *before, during*). **types of preposition** Các loại giới từ.

Presentation *(n),* **Present** *(v)* Trình bày, báo cáo. **group/pair presentation** Báo cáo (theo) nhóm/cặp. **self-learning presentation** Báo cáo việc tự học. **visual presentation**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Trình bày qua hình ảnh. **(to) present grammatical points** Trình bày các điểm ngữ pháp. **(to) present learning assessment format** Trình bày phương thức đánh giá học tập. **(to) present learning plans** Trình bày kế hoạch học tập. **(to) present linguistic concepts** Trình bày các khái niệm ngôn ngữ. **(to) present new vocabulary** Trình bày từ vựng mới. **(to) present the research proposal** Trình bày đề cương nghiên cứu. **(to) present the research results** Báo cáo kết quả nghiên cứu.

Pressure *(n)* Áp lực, sức ép. **English use pressure** Áp lực sử dụng tiếng Anh. **error-free pressure** Áp lực tránh mắc lỗi. **exam pressure** Áp lực kỳ thi, thi cử. **foreign language learning pressure** Áp lực học biết ngoại ngữ. **foreign language use pressure** Áp lực sử dụng ngoại ngữ. **grade pressure** Áp lực điểm số. **grammatical rule pressure** Áp lực quy tắc ngữ pháp. **learner pressure** Áp lực từ người học. **learning pressure** Áp lực học tập. **linguistic accuracy pressure** Áp lực đạt chuẩn ngôn ngữ. **mother tongue habit pressure** Áp lực thói quen tiếng mẹ đẻ. **new vocabulary learning pressure** Áp lực học từ vựng mới. **pronunciation pressure** Áp lực phát âm. **structural pressure** Áp lực cấu trúc. **test time pressure** Áp lực thời gian làm bài thi. **time pressure** Áp lực về thời gian.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Presupposition *(n)* Tiền giả định, tiền đề. **counter-factive presupposition** Tiền đề phản thực. **existential presupposition** Tiền đề tồn tại. **factive presupposition** Tiền đề thực hữu. **lexical presupposition** Tiền đề từ vựng. **non-factive presupposition**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tiền đề phi thực. **presupposition types** Các dạng tiền giả định.

Preview *(v/n)* Đọc lướt qua. **previewing strategy** Chiến lược đọc lướt qua. **(to) preview lesson headings** Đọc lướt qua tiêu đề bài học.

Primary *(adj.)* Cơ bản, cơ sở. **English for primary school students** Tiếng anh tiểu học. **primary education** Giáo dục tiểu học. **primary learning needs** Nhu cầu học tập cơ bản. **primary school** Trường tiểu học. **primary school students** Học sinh tiểu học. **primary school teachers of English** Giáo viên tiếng Anh tiểu học. **primary subjects** Các môn học cơ sở. **primary stress** Trọng âm/dấu nhấn chính.

Principle *(n)* Nguyên tắc, nguyên lý. **accreditation principle** Nguyên tắc kiểm định chất lượng. **assessment principle** Nguyên tắc đánh giá. **classroom principle** Nguyên tắc lớp học. **communication principle** Nguyên tắc giao tiếp. **communicative approach principle** Nguyên tắc dạy học định hướng giao tiếp. **conversational/ dialogue principle** Nguyên tắc hội thoại. **cooperative learning principle** Nguyên tắc học tập hợp tác. **cooperative principle** Nguyên tắc hợp tác hội thoại. **coursebook assessment principle** Nguyên tắc đánh giá giáo trình. **educational principle** Nguyên tắc giáo dục. **general foreign language teaching principles** Các nguyên tắc chung dạy ngoại ngữ. **general learning principles** Các nguyên tắc chung về học tập. **group work principle** Nguyên tắc làm việc nhóm. **interactive teaching**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

principle Nguyên tắc dạy học tương tác. **learner assessment principle** Nguyên tắc đánh giá người học. **learning principle** Nguyên tắc học tập. **lesson plan principle** Nguyên tắc soạn giáo án. **pedagogical principle** Nguyên tắc sư phạm. **speech principle** Nguyên tắc lời nói. **teacher assessment principle** Nguyên tắc đánh giá giảng viên. **teaching/instructional principle** Nguyên tắc dạy học. **translation principle** Nguyên tắc dịch thuật.

Problem *(n),* **Problematic** *(adj.)* Vấn đề, khó khăn; có vấn đề (trở ngại), bất cập. **actual learning problems** Những vấn đề học tập thực sự. **adolescent behavior problems** Những vấn đề hành vi tuổi thiếu niên. **affective problem** Vấn đề xúc cảm/tình cảm. **cognitive problem** Vấn đề về nhận thức. **grammatical error problem** Vấn đề mắc lỗi ngữ pháp. **language foreign learning problems** Những vấn đề học ngoại ngữ. **pedagogical problem** Vấn đề sư phạm. **problematic areas** Những bộ phận có vấn đề cần giải quyết. **problematic learning method** Phương pháp học có vấn đề, chưa ổn thỏa. **problem-based learning** Học tập theo hướng giải quyết vấn đề. **problem-solution pattern** Mô hình vấn đề-giải pháp. **problem-solving strategy** Chiến lược giải quyết vấn đề. **psychological problem** Vấn đề tâm lý. **school-related problem** Vấn đề học đường/nhà trường. **social problem** Vấn đề xã hội. **teaching/instructional problem** Vấn đề dạy học. **technical problem** Vấn đề kỹ thuật. **unemployment problem** Vấn đề thất nghiệp.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Procedure *(n)* Quy trình thực hiện. **essay teaching procedure** Quy trình dạy bài văn nghị luận. **learning procedure** Quy trình học tập. **lesson procedure** Quy trình bài học. **online register procedure** Quy trình đăng ký trực tuyến. **research procedure** Quy trình triển khai nghiên cứu. **translation procedure** Quy trình dịch thuật.

Process[1] *(n)* Quá trình; tiến trình. **cognitive process** Quá trình nhận thức/tri nhận. **interaction process** Quá trình tương tác. **language acquisition process** Quá trình thụ đắc, tiếp thu ngôn ngữ. **learning process** Quá trình học tập. **meaning-making process** Quá trình tạo lập ý nghĩa. **process-based approach** Phương pháp tiếp cận quá trình. **process-oriented teaching/instruction** Dạy học theo định hướng quá trình. **reading process** Quá trình đọc. **text-decoding process** Quá trình giải mã văn bản. **text-encoding process** Quá trình lập mã văn bản.

Process[2] *(v)* Xử lý. **discourse processing** Việc xử lý diễn ngôn. **language processing** Xử lý ngôn ngữ. **input processing approach** Đường hướng, phương pháp xử lý ngữ liệu đầu vào. **(to) process information** Xử lý thông tin. **(to) process linguistic input** Xử lý ngữ liệu đầu vào. **(to) process linguistic output** Xử lý ngữ liệu đầu ra.

Production *(n)*, **Productive** *(adj.)* Sản sinh, tạo lập; có hiệu quả, có thành quả. **language production** Việc sản sinh/tạo lập ngôn ngữ. **learner's second language production** Sản sinh/tạo lập ngôn ngữ thứ 2 của

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

người học. **productive learning** Học tập hiệu quả. **productive skills** Kỹ năng sản sinh/tạo lập (speaking and writing).

Product *(n)* Sản phẩm. **spoken product** Sản phẩm dạng nói. **written product** Sản phẩm dạng viết. **spoken product features** Các đặc điểm sản phẩm dạng nói. **learners'written products** Sản phẩm dạng viết của người học.

Profession *(n)* Nghề nghiệp. **professional** *(adj.)* Thuộc về chuyên môn, có tính chuyên nghiệp. **continuing professional development** Phát triển chuyên môn thường xuyên. **language teaching professionalism** Tính chuyên nghiệp trong giảng dạy ngôn ngữ/ tiếng. **professional activity** Hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ. **professional development** Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. **professional development need** Nhu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ. **professional meeting/activity** Họp/ hoạt động chuyên môn. **professionalism** Mang tính chuyên nghiệp. **teacher professional development** Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ giáo viên. **teacher professional development project** Dự án phát triển chuyên môn giáo viên.

Proficient *(adj)*, **Proficiency** *(n)* Thông thạo, thành thục. **English language proficiency** Sự thông thạo tiếng Anh. **high-proficiency English learners** Người học có trình độ tiếng Anh cao. **low-proficiency English** Tiếng Anh trình độ thấp. **low-proficiency English students** Học sinh có trình độ tiếng Anh thấp. **proficient language user** Người có

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

khả năng sử dụng ngôn ngữ thông thạo.

Profile *(n)* Hồ sơ lý lịch. **academic profile** Lý lịch khoa học. **faculty academic profile** Lý lịch khoa học giảng viên. **learner profile** Hồ sơ lý lịch người học. **student profile** Hồ sơ học sinh, sinh viên.

Program *(n)* Chương trình. **foreign language education program** Chương trình giáo dục ngoại ngữ. **foreign language teacher education program** Hương trình đào tạo giáo viên ngoại ngữ. **training program** Chương trình đào tạo. **training program development** Phát triển chương trình đào tạo. **training program evaluation** Đánh giá chương trình đào tạo.

Progress *(n)* Sự tiến bộ, tiến triển. **learning progress** Tiến bộ trong học tập. **(to) make great learning progress** Có nhiều tiến bộ về học tập.

Project *(n)* Đề án, dự án, công trình. **national foreign language project** Đề án ngoại ngữ quốc gia. **project-based approach** Hướng tiếp cận triển khai đề án. **research project** Công trình/đề án nghiên cứu. **team/group project** Dự án nhóm/tổ.

Pronoun *(n)* Đại từ. **demonstrative pronoun** Đại từ chỉ định (e.g. *this; that; these; those*). **indefinite pronoun** Đại từ bất định (e.g. *someone; somebody; something*). **interrogative pronoun** Đại từ nghi vấn (e.g. *who; whom; which*). **negative pronoun** Đại từ phủ định (e.g. *none; nobody; nothing*). **objective pronoun** Đại từ tân ngữ/túc từ (e.g. *us; me; her; him*). **personal pronoun** Đại từ nhân xưng (e.g. *you; I; we*). **possessive pronoun**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đại từ sở hữu (e.g. *ours; yours; theirs*). **reciprocal pronoun** Đại từ tác động qua lại (e.g. *each other; one another*). **reflexive pronoun** Đại từ phản thân (e.g. *oneself; herself; himself*). **relative pronoun** Đại từ quan hệ (e.g. *which; whose; whom*). **subjective pronoun** Đại từ làm chủ ngữ (e.g. *I; they; he; she*).

Pronunciation *(n)*, **Pronounce** *(v)* Việc phát âm; phát âm. **pronunciation errors** Lỗi phát âm. **pronunciation problems** Những vấn đề về phát âm. **native-like pronunciation** Phát âm gần giống như người bản ngữ. **(to) improve the learner's pronunciation** Cải thiện khả năng phát âm cho người học. **(to) develop native-like pronunciation** Rèn luyện phát âm gần như người bản ngữ. **(to) pronounce consonant clusters** Phát âm cụm các phụ âm.

Pros and cons *(exp.)* Ủng hộ/tán thành và phản đối/không tán thành. **(to) identify** Nhận dạng những điểm tán thành và phản đối. **(to) present pros and cons** Trình bày những điểm tán thành và phản đối.

Protagonist *(n)* Nhân vật chính diện.

Psychology *(n)*, **Psychological** *(adj.)* Tâm lý học. **educational psychology** Tâm lý giáo dục.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Public *(adj.)* Công cộng. **public speaking** Diễn thuyết, nói trước công chúng.

Punctuation *(n)* Dấu câu. **punctuation errors** Lỗi về dấu câu. **punctuation skills** Kỹ năng sử dụng dấu câu. **apostrophe** Dấu phẩy trên (’). **brackets/parentheses** Dấu móc đơn tròn ( ). **colon** Dấu hai chấm. **comma** Dấu phẩy. **dash** Dấu gạch ngang (—). **dots** Dấu ba

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

chấm (...). **exclamation mark/point** Dấu cảm (thán) (!). **full stop** Dấu chấm. **hyphen** Dấu gạch nối (-). **question mark** Dấu chấm hỏi. **quotation marks** Dấu ngoặc kép (“ ”). **semicolon** Dấu chấm phẩy. **slash** Dấu gạch chéo (/). **square brackets** Dấu móc đơn vuông [ ].

Purpose *(n)* Mục đích. **academic purpose** Mục đích học thuật. **communicative purpose** Mục đích giao tiếp. **educational purpose** Mục đích giáo dục. **evaluative purpose** Mục đích đánh giá. **individual purpose** Mục đích cá nhân. **learning purpose** Mục đích học tập. **professional purpose** Mục đích chuyên môn. **social purpose** Mục đích xã hội.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Qq

Qualification *(n)* Bằng cấp, trình độ chuyên môn. **English language qualifications** Trình độ chuyên môn về tiếng Anh/ngôn ngữ Anh. **college qualifications** Bằng cấp đại học/cao đẳng.

Qualitative *(adj.)* Định tính. **qualitative analysis** Phân tích định tính. **qualitative approach** Hướng tiếp cận định tính. **qualitative method** Phương pháp định tính. **qualitative research** Nghiên cứu định tính. **qualitative research design** Thiết kế nghiên cứu định tính. **qualitative research process** Tiến trình nghiên cứu định tính. **qualitative research techniques** Các kỹ thuật nghiên cứu định tính. **qualitative research tools** Công cụ nghiên cứu định tính. **qualitative researcher** Nhà nghiên cứu định tính. **qualitative test** Bài thi, khảo sát định tính. **(to) conduct a qualitative study** Thực hiện công trình nghiên cứu định tính.

Quality *(n)* Chất lượng. **input quality** Chất lượng đầu vào. **learning quality** Chất lượng học tập. **learning quality assurance** Đảm bảo chất lượng học tập. **learning quality management** Quản lý chất lượng học tập. **output quality** Chất lượng đầu ra. **teaching/instruction quality** Chất lượng dạy học/giảng dạy. **(to) improve teaching quality** Nâng cao chất lượng giảng dạy.

Quantity *(n)*, **Quantitative** *(adj.)* Số lượng; định lượng. **quantitative analysis** Phân tích định lượng. **quantitative approach**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hướng tiếp cận định lượng. **quantitative method** Phương pháp định lượng. **quantitative research** Nghiên cứu định lượng. **quantitative research design** Thiết kế nghiên cứu định lượng. **quantitative research process** Tiến trình nghiên cứu định lượng. **quantitative research techniques** Các kỹ thuật nghiên cứu định lượng. **quantitative research tools** Công cụ nghiên cứu định lượng. **quantitative test** Bài thi, khảo sát định lượng. **(to) conduct a quantitative study** Thực hiện nghiên cứu định lượng.

Question *(n/v)* Câu hỏi, nghi vấn. **alternative questions** Câu hỏi lựa chọn. **challenging questions** Câu hỏi khó, thách đố. **communicative questions** Câu hỏi có tính giao tiếp. **instructional questions** Câu hỏi mang tính chỉ dẫn. **listening comprehension questions** Câu hỏi nghe hiểu. **main idea questions** Câu hỏi tìm ý chính. **open-ended questions** Các câu hỏi mở. **question answering strategies** Các chiến lược trả lời câu hỏi. **question bank** Ngân hàng câu hỏi/đề thi. **question form** Hình thức câu hỏi. **question types** Các dạng câu hỏi. **questioning techniques** Kỹ thuật phát vấn/đặt câu hỏi. **reading comprehension question** Câu hỏi đọc hiểu. **research question** Câu hỏi nghiên cứu. **specific information question** Câu hỏi về thông tin cụ thể/chi tiết. **tag question** Câu hỏi phần cuối câu/đuôi. **test question** Câu hỏi bài thi/kiểm tra. **vocabulary question** Câu hỏi về từ vựng. **warm-up question** Câu hỏi khởi động (bài học). **(to) form a question** Thiết lập câu hỏi. **(to) question** Phát vấn, đặt

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

câu hỏi. **(to) question a learner** Nêu câu hỏi cho/phát vấn người học. **(to) design test questions** Thiết kế câu hỏi thi. **(to) ask questions** Đặt câu hỏi, phát vấn.

Questionnaire *(n)* Bản hỏi khảo sát, điều tra. **adapted questionnaire** Bản hỏi khảo sát điều chỉnh. **learning attitude questionnaire** Bản khảo sát về thái độ học tập. **open-ended questionnaire** Bản khảo sát câu hỏi mở. **original questionnaire** Bản hỏi khảo sát nguồn/ban đầu. **questionnaire instrument** Công cụ bản khảo sát. **questionnaire items** Các mục nội dung trong bản khảo sát. **student questionnaire/ questionnaire for students** Bảng hỏi khảo sát cho sinh viên. **teacher questionnaire/ questionnaire for teachers** Bảng hỏi khảo sát cho giáo viên.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Rr

Range *(n/v)* Phạm vi, mức độ, hạn định. **a wide range of vocabulary** Từ vựng phong phú. **learner's range of vocabulary** Vốn từ vựng của người học. **learner's range of competences** Những năng lực khác nhau của người học. **(to) range from 1 to 10** Trải dài từ 1 đến 10. **(to) range learners in a circle** Sắp xếp người học theo vòng tròn.

Ratio *(n)* Tỷ lệ. **student/teacher ratio** Tỷ lệ giữa sinh viên/học sinh và giảng viên. **theory/practicum ratio** Tỷ lệ giữa lý thuyết và thực hành.

Reaction *(n)* Phản ứng. **reactive** *(adj.)* Có tính ứng/đối phó. **reactive learning** Học tập đối phó. **learner reaction** Phản ứng của người học.

Read *(v)* Đọc (hiểu). **active reading** Đọc tích cực. **critical reading** Đọc đánh giá/phê bình. **good readers** Người có khả năng đọc tốt. **non-dictionary reading** Đọc không dùng từ điển. **post-reading** Sau khi đọc. **post-reading stage** Giai đoạn sau khi đọc. **pre-reading** Trước khi đọc. **pre-reading stage** Giai đoạn trước khi đọc. **proofreading** Đọc kiểm tra lỗi, sai sót. **reading achievement** Kết quả đạt được về đọc hiểu. **reading activity** Hoạt động đọc. **reading behavior** Hành vi đọc. **reading competence/ability** Năng lực đọc hiểu. **reading culture** Văn hóa đọc. **reading for details** Đọc tìm ý chi tiết. **reading for main ideas** Đọc lấy ý chính. **reading skill** Kỹ năng đọc hiểu. **reading skill development** Phát triển kỹ năng đọc hiểu.

Tải sách miễn phí tại Downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

reading strategy Chiến lược đọc hiểu. **reading technique** Kỹ thuật đọc. **reading tips** Mẹo đọc hiểu. **reading to learn** Đọc để học tập. **silent reading** Việc đọc thầm. **speed reading tips** Mẹo đọc nhanh. **student reading skill development** Phát triển kỹ năng đọc hiểu cho sinh viên. **while-reading** Trong khi đọc. **while-reading stage** Giai đoạn trong khi đọc. **(to) read aloud** Đọc lớn (tiếng). **(to) read silently** Đọc thầm. **(to) proofread the essay** Đọc kiểm tra sai sót bài luận.

Reason *(n),* **Reasonable** *(adj.)* Lý do; có lý, hợp lý. **a reasonable answer** Câu trả lời hợp lý. **a reasonable argument** Luận điểm hợp lý. **a reasonable explanation** Lời giải thích hợp lý. **a reasonable method of learning English** Phương pháp học tiếng Anh tốt, phù hợp. **identifying reasons** Tìm lý do.

Reason *(v)* Tư duy, suy luận, suy đoán. **diagrammatic reasoning** Suy luận biểu đồ. **logic reasoning** Suy luận lôgic. **numerical reasoning** Suy luận số học. **verbal reasoning** Suy luận ngôn ngữ. **visual reasoning** Tư duy (thông qua) hình ảnh. **visual reasoning tests** Bài thi tư duy hình ảnh. **(to) have a good reason to learn English** Có lý do chính đáng để học tiếng Anh.

Downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Real *(adj.)* Có thực, thực sự. **real-life** *(adj.)* Thực tế, thực tiễn, hữu quan. **real-life communicative situations** Những tình huống giao tiếp thực tiễn. **real-life learning activities** Những hoạt động học tập thực tiễn.

Realia *(n)* Vật dụng, giáo cụ trực quan. **blended realia** Giáo cụ trực quan kết hợp. **English vocabulary teaching realia** Giáo cụ dạy học từ vựng tiếng Anh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Recall *(n/v)* Nhớ lại, gợi nhớ lại, việc nhớ lại. **(to) recall information** Gợi nhớ thông tin. **(to) recall learnt vocabulary** Gợi nhớ lại từ vựng đã học. **(to) recall learning experiences** Gợi lại những trải nghiệm học tập.

Recast *(n/v)* Lặp lại để sửa lỗi. **recast techniques** Các kỹ thuật lặp lại và sửa lỗi. **explicit recast** Kỹ thuật lặp lại tường minh, trực tiếp. **implicit recast** Kỹ thuật sửa lỗi gợi ý. **declarative recast** Kỹ thuật thông báo mắc lỗi. **interrogative recast** Kỹ thuật phát vấn mắc lỗi.

Receive *(v)*, **Receptive** *(adj.)* Tiếp nhận; về tiếp nhận. **reception** Việc tiếp nhận. **reception tests** Bài thi tiếp nhận/kỹ năng tiếp nhận. **receptive language** Ngôn ngữ tiếp nhận. **receptive skills** Kỹ năng tiếp nhận (reading and listening).

Recognition *(n)*, **Recognize** *(v)* Nhận diện/dạng, phát hiện. **error recognition** Nhận diện lỗi. **spelling error recognition** Nhận diện lỗi chính tả. **(to) recognize main ideas** Nhận diện ý chính bài đọc hiểu. **(to) recognize meaning categories** Nhận dạng trường/phạm trù ngữ nghĩa. **(to) recognize parts of speech of words** Nhận dạng từ loại. **(to) recognize reading structure** Nhận diện cấu trúc bài đọc hiểu. **(to) recognize supporting details** Nhận dạng các ý/chi tiết bổ trợ, minh họa. **(to) recognize a topic sentence** Nhận dạng câu chủ đề đoạn văn. **(to) recognize words with similar meanings** Nhận dạng các từ có nghĩa tương đương.

Recur *(v)* Tái (xuất) hiện. **recurring errors** Các lỗi tái xuất hiện/lặp đi lặp lại. **(to) make notes of recurring errors**

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ghi nhận các lỗi tái xuất hiện.

Reduce *(v)* Giảm, suy giảm, làm giảm đi. **reduced pronunciation** Phát âm giảm nhẹ, giảm cường độ phát âm. **reduced (pronunciation) sounds** Các âm tố nhược hóa/giảm độ mạnh phát âm. **unreduced sounds** Các âm tố không nhược hóa.

Redundant *(adj.)*, **Redundancy** *(n)* Dư thừa, không cần thiết. **redundant words** Những từ dư thừa. **redundant wording errors** Lỗi dùng dư thừa từ vựng.

Reinforcement *(n)* Củng cố. **knowledge reinforcement** Củng cố kiến thức. **negative reinforcement** Củng cố tiêu cực. **positive reinforcement** Củng cố tích cực. **skill reinforcement** Củng cố kỹ năng.

Refer *(v)*, **Reference** *(n)* Liên hệ, quy chiếu (về). **definite reference** Quy chiếu xác định. **discourse reference** Quy chiếu trong diễn ngôn. **discourse referent** Sở chỉ diễn ngôn. **mother-tongue reference** Quy về ngôn ngữ mẹ đẻ. **reference books** Sách tham khảo. **references** Tài liệu tham khảo. **referent** Vật quy chiếu, biểu vật, sở chỉ. **referring expressions** Cụm từ/ biểu thức quy chiếu.

Reflection *(n)*, **Reflective** *(adj.)* Xem xét rút kinh nghiệm/ suy nghiệm. **reflection activities** Các hoạt động suy nghiệm. **reflective effect** Tác động suy nghiệm. **reflective learner** Người học theo hướng suy nghiệm. **reflective learning style** Phong cách học tư duy suy nghiệm. **reflective quality** Chất lượng suy nghiệm. **reflective skill** Kỹ năng suy nghiệm. **reflective teacher** Giáo viên biết suy nghiệm. **reflective teaching**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

practice Thực hành dạy học rút kinh nghiệm/ suy nghiệm. **reflective teaching practice cycle** Chu trình thực hành giảng dạy suy nghiệm.

Refuse *(v),* **Refusal** *(n)* Từ chối; lời từ chối, hành vi từ chối. **direct refusal** Hành vi từ chối trực tiếp. **indirect refusal** Hành vi từ chối gián tiếp. **polite refusal** Từ chối lịch sự. **refusal strategies** Các chiến lược hành vi từ chối. **(to) refuse an invitation** Từ chối lời mời.

Register *(n)* Phong cách sử dụng ngôn ngữ, biệt ngữ. **register feature** Đặc điểm phong cách. **register types** Các dạng phong cách ngôn ngữ. **register awareness** Ý thức phong cách ngôn ngữ.

Rehearsal *(n)* Tập luyện đóng vai. **rehearsal strategy/tip** Chiến lược/thủ thuật tập luyện đóng vai. **silent rehearsal** Nhẩm lại trong đầu.

Relation/Relationship *(n)* Quan hệ, mối quan hệ. **accuracy-fluency relation** Quan hệ giữa chuẩn xác và lưu loát. **causative relation** Quan hệ nhân quả. **exclusive relation** Quan hệ loại trừ. **family-school relation** Quan hệ nhà trường - gia đình. **hierarchical relation** Quan hệ tôn ti tầng lớp. **inclusive relation** Quan hệ bao hàm. **learning-acquiring relation** Quan hệ học tập - tiếp thu. **linguistic relation** Quan hệ ngôn ngữ. **morphemic relation** Quan hệ hình vị. **negative relation** Mối quan hệ tiêu cực. **non-linguistic relation** Quan hệ phi ngôn ngữ. **phonemic relation** Quan hệ âm vị. **phonetic relation** Quan hệ ngữ âm. **positive relation** Mối quan hệ tích cực. **reference relation** Quan hệ sở chỉ. **segmental relation** Quan hệ âm đoạn tính (xem

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

segment). **semantic relation** Quan hệ ngữ nghĩa. **space/spatial relation** Quan hệ không gian. **suprasegmental relation** Quan hệ siêu âm đoạn tính (xem ***suprasegment***). **syntactic relation** Quan hệ cú pháp. **teacher-student relations** Các mối quan hệ giữa thầy - trò. **time/temporal relation** Quan hệ thời gian.

Reliable *(adj.),* **Reliability** Đáng tin cậy; độ tin cậy. **reliable data** Dữ liệu đáng tin cậy. **stability reliability** Độ tin cậy ổn định.

Reluctance *(n),* **Reluctant** *(adj.)* Sự ngần ngại, không chủ động. **English speaking reluctance** Ngại nói tiếng Anh. **learners' essay writing reluctance** Hiện tượng ngại viết luận của người học. **reluctance behaviors** Hành vi ngần ngại. **reluctant learners** Người học có thái độ ngần ngại. **speaking reluctance reasons** Các nguyên nhân ngại thực hành nói.

Repetition *(n),* **Repeat** *(v)* Lặp đi, lặp lại. **repetition** (Biện pháp tu từ) điệp từ vựng. **repetition drill** Luyện tập lặp đi lặp lại. **silent repetitions** Nhẩm lại. **spoken repetitions** Nói lặp lại, nói đi nói lại. **written repetitions** Viết lặp lại, viết đi viết lại. **(to) repeat the question/answer** Lặp lại câu hỏi/trả lời. **(to) repeat the learnt grammatical patterns** Lặp lại các cấu trúc ngữ pháp đã học.

Report *(n/v)* Báo cáo, bản báo cáo. **daily report** Báo cáo hàng này. **experimental report** Báo cáo thực nghiệm. **learning report** Bản báo cáo học tập. **learning result report** Bản báo cáo kết quả học tập. **monthly report** Báo cáo tháng. **online report** Báo cáo trực tuyến. **oral report** Báo cáo miệng,

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

trực tiếp. **quarterly report** Báo cáo theo quý. **test scores report** Báo cáo kết quả thi. **written report** Báo cáo bằng văn bản.

Representation *(n)* Biểu hiện, biểu thị. **semantic representation** Biểu hiện nghĩa. **explicit representation** Biểu hiện tường minh. **implicit representation** Biểu hiện ngầm ẩn. **textual representation** Biểu hiện trên văn bản. **auditory representation** Biểu hiện âm thanh. **visual representation** Biểu hiện hình ảnh. **spelling representation** Biểu hiện chữ viết. **(to) represent English sounds** Biểu thị âm vị tiếng Anh.

Requirement *(n)*, **Require** *(v)* Yêu cầu, đòi hỏi. **academic requirements** Các yêu cầu về học thuật. **admission requirement** Yêu cầu đầu vào. **content requirement** Yêu cầu về nội dung. **credit hours requirement** Yêu cầu về tích lũy tín chỉ. **English proficiency requirement** Yêu cầu về năng lực tiếng Anh. **instructional experience requirement** Yêu cầu về kinh nghiệm giảng dạy. **knowledge standard requirement** Yêu cầu chuẩn kiến thức. **language learning requirement** Yêu cầu về học ngôn ngữ. **language requirement** Yêu cầu về ngôn ngữ. **language use requirement** Yêu cầu về sử dụng ngôn ngữ. **output requirement** Yêu cầu đầu ra. **output standard requirement** Yêu cầu chuẩn đầu ra. **test score requirement** Yêu cầu điểm bài thi. **textbook requirement** Yêu cầu về sách giáo khoa. **training curriculum requirement** Yêu cầu về chương trình đào tạo. **(to) require efforts** Cần nhiều cố gắng.

Research *(n/v)* Nghiên cứu. **action research**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Nghiên cứu triển khai hoạt động. **applied research** Nghiên cứu ứng dụng. **basic research** Nghiên cứu cơ bản. **causal-comparative research** Nghiên cứu so sánh tìm hiểu nguyên nhân. **correlation research** Nghiên cứu quan hệ tương quan. **education/educational research** Nghiên cứu giáo dục. **experimental/empirical research** Nghiên cứu thực nghiệm. **foreign language learner beliefs research** Nghiên cứu niềm tin người học ngoại ngữ. **grounded-theory research** Nghiên cứu lý thuyết. **internet research** Nghiên cứu tư liệu trên mạng. **language learning research** Nghiên cứu về học tiếng/ngôn ngữ. **language teaching research** Nghiên cứu dạy học tiếng/ngôn ngữ. **library research** Nghiên cứu khai thác các nguồn dữ liệu. **observational research** Nghiên cứu quan sát. **research area/field** Lĩnh vực nghiên cứu. **research award** Giải thưởng nghiên cứu khoa học. **research center** Trung tâm nghiên cứu. **research culture** Văn hóa nghiên cứu khoa học. **research degree** Bằng cấp định hướng nghiên cứu. **research degree program** Chương trình đào tạo cấp bằng định hướng nghiên cứu. **research degree student** Sinh viên thuộc chương trình nghiên cứu. **research discipline** Chuyên ngành nghiên cứu. **research environment** Môi trường nghiên cứu. **research experience** Kinh nghiệm nghiên cứu. **research hypothesis** Giả thuyết nghiên cứu. **research institute** Viện nghiên cứu. **research methodology** Phương pháp luận nghiên cứu khoa học. **research output** Sản phẩm nghiên cứu. **research**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

paper Bài nghiên cứu. **research project** Công trình nghiên cứu. **research quality** Chất lượng nghiên cứu. **research question** Câu hỏi nghiên cứu. **scientific research** (Công trình) nghiên cứu khoa học. **world-class research** Nghiên cứu khoa học tầm quốc tế.

Researcher *(n)* Nhà nghiên cứu khoa học; nghiên cứu viên. **language acquisition researcher** Nhà nghiên cứu về quá trình tiếp thu ngôn ngữ. **professional researcher** Người nghiên cứu chuyên nghiệp.

Resource *(n)* Nguồn (tài nguyên/tham khảo/lực). **digital resource** Nguồn tài nguyên kỹ thuật số. **effective use of linguistic resources** Sử dụng hiệu quả các nguồn ngữ liệu. **learning resource center** Trung tâm học liệu. **learner's cognitive resource** Nguồn lực nhận thức/tri nhận của người học. **learner's affective resource** Nguồn lực cảm xúc/tâm lý của người học. **linguistic resource** Nguồn ngữ liệu. **multisensory resource** Nguồn cảm ứng đa chiều. **open learning resource** Tài nguyên học tập/học liệu mở. **professional development resource** Nguồn phát triển chuyên môn. **resource person** Người cung cấp nguồn tham khảo.

Response *(n/v)* Phản ứng; phản hồi. **stimulus - response model** Mô hình kích thích-phản ứng (xem ***stimulus***). **total physical response model** Mô hình phản hồi cơ học tổng thể. **(to) make immediate reponses** Phản hồi tức thì/ngay tại chỗ. **(to) respond to learners'needs** Đáp ứng nhu cầu của người học. **(to) be responsive to learners' expectations**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Đáp ứng mong chờ của người học.

Responsibility *(n)* Trách nhiệm; nhiệm vụ. **responsible** *(adj.)* Có trách nhiệm. **learner's sense of responsibility** Ý thức trách nhiệm của người học. **sense of responsibility** Ý thức trách nhiệm. **(to) take responsibility for one's own learning** Chịu trách nhiệm về việc học bản thân.

Retain *(v)*, **Retention** *(n)* Lưu giữ, ghi nhớ. **long-term retention** Việc ghi nhớ/lưu giữ lâu dài. **vocabulary retention** Việc lưu giữ từ vựng. **(to) retain words in long-term memory** Ghi nhớ lâu dài từ vựng.

Retrieval *(n)*, **Retrieve** *(v)* Truy xuất lại, nhớ lại. **information retrieval** Việc truy xuất, nhớ lại thông tin (trong bộ nhớ). **(to) retrieve collected data** Truy xuất lại dữ liệu thu thập được.

Review *(n/v)* Ôn tập, xem lại. **literature review** Tổng quan các công trình nghiên cứu. **structured reviewing** Ôn luyện có kế hoạch. **(to) review lessons** Ôn bài. **(to) review lesson notes** Xem lại các ghi chú bài học. **(to) review at different intervals** Ôn tập với cách quãng thời gian khác nhau.

Rhetoric *(n)*, **Rhetorical** *(adj.)* Nghệ thuật thuyết phục, sử dụng tu từ. **rhetorical device** Biện pháp tu từ. **rhetorical question** Câu hỏi tu từ.

Rhyme *(n)* Vần điệu.

Role *(n)* Vai trò. **circumstantial role** Vai trò ngữ cảnh/tình huống. **functional role** Vai trò chức năng (của từ vựng). **indirect role** Vai trò gián tiếp. **indirect technology role** Vai trò gián tiếp của công nghệ. **learner role** Vai trò của người học. **mentor role** Vai trò cố vấn học tập.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

positive teacher role Vai trò tích cực của giáo viên. **roleplay activity** Hoạt động đóng vai. **supportive role** Vai trò hỗ trợ. **teacher role** Vai trò của người dạy. **technology role** Vai trò của công nghệ. **the role of the mother tongue** Vai trò của tiếng mẹ đẻ. **(to) roleplay** Đóng vai.

Rote learning *(n)* Học thuộc lòng, ghi nhớ bài. **rote-learning technique** Kỹ thuật học thuộc lòng, ghi nhớ bài học. **rote-learning habit** Thói quen học thuộc lòng. **(to) learn by rote** Học thuộc lòng.

Rubric *(n)* Bộ tiêu chí đánh giá, thang điểm chấm.

Essay rubric Bộ tiêu chí đánh giá bài luận. **a listening skill rubric** Thang điểm đánh giá kỹ năng nghe. **a reading skill rubic** Thang điểm đánh giá kỹ năng đọc. **a speaking skill rubric** Thang điểm đánh giá kỹ năng nói. **a writing skill rubric** Thang điểm đánh giá kỹ năng viết.

Rule *(n)* Quy tắc, công thức, quy định. **conversational rules** Các quy tắc hội thoại. **rule-learning** Việc học công thức, quy tắc (ngôn ngữ). **rule application** Áp dụng quy tắc. **grammar rule** Quy tắc ngữ pháp. **discourse rule** Quy tắc diễn ngôn. **descriptive rule** Quy tắc mô tả. **prescriptive rule** Quy tắc chỉ định, khuyến dụng. **rule-based competence** Năng lực dựa trên nền tảng nắm bắt các quy tắc. **rule-governed communication** Giao tiếp theo quy tắc.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ss

Sample *(n/v)* Mẫu; lấy mẫu. **random sampling** Lấy mẫu ngẫu nhiên. **sample lesson plans** Giáo án mẫu. **sample research population** Đối tượng mẫu nghiên cứu. **sample tests** Bài thi mẫu. **statistic sampling** Lấy mẫu thống kê.

Saturation *(n)* Trạng thái bão hòa của người học.

Scale *(n)* Phạm vi, mức độ; thang độ. **large/small-scale research** Nghiên cứu phạm vi rộng/hẹp. **proficiency scale** Thang độ năng lực thông thạo.

Scaffold *(v)* Hỗ trợ, trợ giúp. **language acquisition scaffolding** Hỗ trợ quá trình tiếp thu/thụ đắc ngôn ngữ. **scaffolding instruction** Dạy học định hướng bổ trợ, chỉ dẫn. **(to) scaffold foreign language learning** Hỗ trợ học ngoại ngữ.

Satisfaction *(n)* Sự hài lòng, thỏa mãn. **learner satisfaction** Sự hài lòng của người học. **learner satisfaction degree** Mức độ hài lòng của người học. **learning result satisfaction** Sự hài lòng về kết quả học tập. **learning satisfaction** Sự hài lòng trong học tập.

Scan *(v)* Đọc nhanh, đọc lướt. **(to) scan for specific information** Đọc nhanh tìm thông tin chi tiết. **(to) scan from top to bottom** Đọc nhanh từ trên xuống dưới. **(to) scan left to right** Đọc nhanh từ trái sang phải.

Schema *(plu. schemas/schemata)* Nền kiến thức. **content schema** Nền kiến thức về nội dung. **cultural schema** Nền kiến thức văn

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hóa. **formal schema** Nền kiến thức về hình thức. **linguistic schema** Nền kiến thức về ngôn ngữ. **schema theory** Lý thuyết nền kiến thức.

School[1] *(n)* Trường học; học đường. **high/higher secondary school** Trường trung học phổ thông. **homeschooling topics** Chủ đề giáo dục tại gia đình. **lower secondary school** Trường trung học cơ sở. **preschooling** Giáo dục nhà trẻ. **primary/elementary school** Trường tiểu học. **school language** Ngôn ngữ sử dụng trong nhà trường. **school life** Cuộc sống học đường. **school life essays** Bài viết về cuộc sống học đường. **school life topics** Chủ đề về cuộc sống học đường. **school success** Thành công về học vấn. **secondary school** Trường trung học.

School[2] Trường phái. **Prague school** Trường phái (ngôn ngữ) Prague. **American school** Trường phái Mỹ.

Score *(n/v)* Điểm số, ghi điểm. **converted score** Điểm quy đổi. **placement test scores** Điểm bài thi xếp lớp. **raw score** Điểm thô, điểm chưa quy đổi. **test score** Điểm kiểm tra, thi. **(to) score good marks in exams** Đạt điểm thi cao.

Second *(adj)* Thứ hai/nhì. **second language** Ngôn ngữ thứ hai. **second language learning** Học ngôn ngữ thứ hai. **second-year students** Sinh viên năm thứ hai.

Segment *(n)* Âm đoạn. **segmental** *(adj.)* Âm đoạn tính. **English segmental features** Đặc điểm âm đoạn tiếng Anh.

Semantic *(adj.)* Ngữ nghĩa. **semantics** Ngữ nghĩa học. **semantic feature** Đặc điểm ngữ nghĩa. **semantic level**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Bậc/cấp độ ngữ nghĩa. **semantic processing** Xử lý kiến thức về ngữ nghĩa. **semantic clustering** Nhóm, gộp lớp từ có quan hệ ngữ nghĩa. **sematic mapping** Lập bản đồ ngữ nghĩa. **semantic field** Trường ngữ nghĩa. **semantic ambiguity** Sự mơ hồ về ngữ nghĩa. **semantic relation(ship)** Quan hệ ngữ nghĩa. **semantic error** Lỗi về ngữ nghĩa. **semantic network** Mạng lưới ngữ nghĩa. **semantic gap** Chỗ trống/ khiếm khuyết ngữ nghĩa. **diachronic semantics** Ngữ nghĩa học lịch sử/đại.

Sensation *(n)* (Hoạt động) giác quan. **sensation response** Phản ứng thông qua giác quan. **sensation-based learning** Học thông qua giác quan.

Sense *(n)*, **Sensible** *(adj.)* Nghĩa, ý nghĩa; có ý nghĩa, hợp lý. **sense property** Nét nghĩa, yếu tố nghĩa. **sense relation** Quan hệ nghĩa. **sensible argument** Lý luận chặt chẽ, hợp lý. **sensible learning approach** Định hướng học tập phù hợp. **(to) make sense** Có ý nghĩa, hiểu được ý nghĩa.

Sensory *(adj.)* Thuộc về giác quan. **sensory learning styles** Các phong cách học thiên về giác quan (see *style*). **sensory learning activities** Hoạt động học tập theo giác quan.

Sentence *(n)*, **Sentential** *(adj.)* Câu; thuộc về câu, có tính chất cấp độ câu. **clelf/fragment sentence** Câu chưa hoàn chỉnh/ thiếu thành phần. **complete sentence** Câu hoàn chỉnh, độc lập. **complex sentence** Câu phức. **compound-complex sentence** Câu phức hợp. **declarative sentence** Câu trần thuật. **exclamatory sentence** Câu cảm thán. **imperative sentence**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Câu cầu khiến. **interrogative sentence** Câu nghi vấn. **run-on sentence** Câu mắc lỗi về dấu câu. **sentence component** Thành phần của câu. **sentence formation** Thành lập/xây dựng câu. **sentence level** Cấp độ câu. **sentence structure** Cấu trúc câu. **sentence transformation** Biến đổi câu. **sentence-forming test** Bài thi thành lập câu. **sentence-transforming test** Bài thi biến đổi câu.**single sentence** Câu đơn.

Setting *(n)* Ngữ cảnh, bối cảnh (trong văn học).

Shallow *(adj.)* Nông cạn. **shallow learning** Học qua loa. **shallow learning activities** Những hoạt động học tập lướt qua/qua loa. **shallow processing of vocabulary** Xử lý/ghi nhớ từ vựng qua loa.

Sign *(n)* Dấu hiệu, ký hiệu. **sign language** Ngôn ngữ ký hiệu. **(to) interpret a sign language** Giải mã ngôn ngữ ký hiệu.

Significant *(adj.)*, **Significance** *(n)* Có giá trị, ý nghĩa lớn, đáng kể, vượt trội. **significant difference** Sự khác biệt lớn, đáng kể, cần chú ý.

Similarity *(n)* Sự giống nhau, sự tương đồng. **conceptual similarities** Giống nhau về khái niệm ý nghĩa. **syntactic similarities** Giống nhau về mặt cú pháp. **(to) point out similarities and differences** Chỉ ra những điểm giống và khác biệt.

Simile *(n)* So sánh.

Simulate *(v)* Mô phỏng. **(to) simulate real-life communication situations** Mô phỏng tình huống giao tiếp thực tế. **(to) simulate linguistic phenomena** Mô phỏng các hiện tượng ngôn ngữ. **(to) simulate problematic**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cases Mô phỏng các trường hợp phát sinh vấn đề.

Situation *(n)* Tình huống. **communicative situation** Tình huống giao tiếp. **in-class situations** Các tình huống trong lớp học. **out-of-class situations** Các tình huống ngoài lớp học. **(to) situate learning problems** Đặt ra các tình huống có vấn đề học tập.

Size *(n)* Kích cỡ, khuôn khổ, giới hạn, mức độ. **class size** Quy mô lớp học, sĩ số học sinh. **effect size** Mức độ tác động. **vocabulary size** Giới hạn/khả năng hiểu biết từ vựng.

Skill *(n)* Kỹ năng. **hard/soft skills** Các kỹ năng cứng. **integrated skills** Các kỹ năng kết hợp. **language skill** Kỹ năng ngôn ngữ. **listening skill** Kỹ năng đọc hiểu (xem ***listening***). **macro-skills** Kỹ năng chính, cốt lõi. **previously-learned skill** Kỹ năng đã học trước đó. **productive skill** Kỹ năng tạo tác/sản sinh (speaking, writing). **reading skill** Kỹ năng đọc hiểu (xem ***reading***). **receptive skill** Kỹ năng tiếp thu/nhận (listening, reading). **recognitive skill** Kỹ năng nhận diện. **skill development** Phát triển kỹ năng. **skill improvement** Cải thiện kỹ năng. **skill learning** Học biết kỹ năng. **skill learning theory** Lý thuyết học biết các kỹ năng. **skill-building theory** Lý thuyết hình thành/tạo lập kỹ năng. **skilled teacher of English** Giáo viên tiếng anh giỏi/nhiều kinh nghiệm. **soft skills** Kỹ năng mềm. **speaking skill** Kỹ năng nói (xem ***speaking***). **subskill** Tiểu kỹ năng. **writing skill** Kỹ năng viết (xem ***writing***)

Skim *(v)* Đọc nhanh (để nắm nội dung chính). **skimming skill** Kỹ năng đọc nhanh/lướt qua.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Smart *(adj.)* Thông minh, tinh tế, sáng suốt. **smart choice** Lựa chọn sáng suốt. **smart decision** Quyết định sáng suốt. **smart guess** Suy đoán sáng suốt. **smart learning** Học tập sáng tạo/suốt.

Society *(n),* **Social** *(adj.)* Xã hội; về xã hội, có tính xã hội. **social interaction** Tương tác xã hội. **social learning theory** Lý thuyết học tập xã hội. **social strategy** Chiến lược (giao tiếp) xã hội. **socio-affective strategy** Chiến lược cảm xúc xã hội. **(to) socialize** Xã hội hóa. **(to) socialize education** Xã hội hóa giáo dục. **(to) socialize foreign language learning** Xã hội hóa học tập ngoại ngữ.

Sociolinguistics *(n)* Ngôn ngữ học xã hội. **sociolinguistic competence** Năng lực ngôn ngữ-xã hội. **sociolinguistic background** Kiến thức nền ngôn ngữ-xã hội.

Software *(n)* Phần mềm. **class management software**Phần mềm quản lý lớp học. **learning software** Phần mềm học tập. **foreign language learning software** Phần mềm học ngoại ngữ. **lesson plan software** Phần mềm soạn giảng. **teaching/ instructional software** Phần mềm dạy học. **testing software** Phần mềm thi, kiểm tra.

Solve *(v),* **Solution** *(n)* Giải quyết; giải pháp. **problem-solving approach** Định hướng giải quyết vấn đề. **(to) solve complex problems** Giải quyết vấn đề phức tạp. **(to) solve educational problems** Giải quyết vấn đề giáo dục. **(to) solve the problem of error recurrence** Giải quyết vấn đề tái mắc lỗi. **(to) solve learning problems**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Giải quyết vấn đề học tập. **(to) solve linguistic transfer problems** Giải quyết vấn đề chuyển di (xem ***transfer***). **(to) slove specific teaching problems** Giải quyết vấn đề dạy học cụ thể. **(to) solve real-life problems** Giải quyết vấn đề cuộc sống.

Sophomore *(n)* Sinh viên năm thứ hai.

Sound *(n)* Âm (thanh), âm vị, tiếng (xem ***consonant***). **alveolar sound** Âm lợi. **approximant sound** Âm cận tiếp/tiệm cận (e.g. /w/, /r/). **bilateral sound** Âm môi. **completely devoiced sound** Âm nhược hóa hữu thanh toàn phần. **dental sound** Âm khe răng. **devoiced sound** Âm nhược hóa hữu thanh. **glottal sound** Âm thanh hầu. **lateral sound** Âm bên (i.e. /l/). **palatal sound** Âm vòm họng. **partially devoiced sound** Âm nhược hóa hữu thanh thành phần. **plosive sound** Âm tắc. **prevocalic sound** Âm đệm. **rolled/rilled sound** Âm rung. **sound analysis** Phân tích âm vị. **sound change** Biến đổi âm (vị). **sound hierarchy** Tôn ti, trật tự âm (vị). **sound level** Cấp độ âm (vị). **sound system** Hệ thống âm vị.

Speak *(v)*, **Speech/ Speaking** *(n)* Nói, phát biểu; lời nói. **a spoken sentence** Một câu (ở dạng) nói. **post-speaking activities** Hoạt động sau khi thực hành nói. **post-speaking stage** Giai đoạn sau khi thực hành kỹ năng nói. **pre-speaking activities** Hoạt động trước khi thực hành nói. **pre-speaking stage** Giai đoạn trước khi thực hành kỹ năng nói. **speaking class** Lớp phát triển kỹ năng nói. **speaking skill** Kỹ năng nói. **speaking-skill activities** Các hoạt động

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phát triển kỹ năng nói. **speaking strategy** Chiến lược nói. **spoken language** Ngôn ngữ nói. **while-speaking activities** Hoạt động trong khi thực hành nói. **while-speaking stage** Giai đoạn trong khi thực hành kỹ năng nói. **(to) have a good command of spoken English** Có khả năng nói tiếng Anh tốt.

Speaker *(n)* Người nói. **a native-like English speaker** Người nói tiếng Anh gần như người bản ngữ. **native speaker community** Cộng đồng bản ngữ. **native/non-native speaker** Người bản ngữ/phi bản ngữ. **target-language speaker** Người bản ngữ/nói ngôn ngữ đích.

Specific *(adj.)* Cụ thể, rành rọt. **English for specific purposes (ESP)** Tiếng Anh chuyên ngành. **English-for-specific-purposes class** Lớp tiếng Anh chuyên ngành. **ESP coursebooks** Giáo trình tiếng Anh chuyên ngành. **ESP teachers** Giáo viên dạy tiếng Anh chuyên ngành. **specific activities** Các hoạt động cụ thể. **specific details** Chi tiết cụ thể. **specific learning activities** Các hoạt động học tập cụ thể. **specific linguistic phenomenon** Trường hợp, hiện tượng ngôn ngữ cụ thể. **specific method** Phương pháp cụ thể. **specific purposes** Các mục đích cụ thể.

Specify *(v)* Cụ thể hóa. **(to) specify learning tasks** Cụ thể hóa các nhiệm vụ học tập. **classroom specifications** Nội dung/hoạt động cụ thể trong lớp học.

Specialized *(adj.)* Chuyên ngành, chuyên biệt. **specialized commnunication** Giao tiếp chuyên ngành.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

specialized theory Lý thuyết chuyên ngành.

Speech *(n)* Lời nói, bài diễn văn, bài phát biểu. **commisive speech act** Hành vi cam kết, hứa hẹn. **declarative speech act** Hành vi tuyên bố/thông báo. **direct speech** Lời nói trực tiếp. **direct/indirect speech act** Hành ngôn trực tiếp/gián tiếp. **directive speech act** Hành vi đề nghị, cầu khiến. **expressive speech act** Hành vi biểu lộ, bày tỏ. **phatic speech** Lời nói xã giao. **planned speech act** Hành vi ngôn ngữ có chuẩn bị/dự tính. **reported/indirect speech** Lời nói gián tiếp/tường thuật. **representative speech act** Hành vi biểu thị, diễn đạt. **speech act** Hành ngôn, hành vi lời nói/ngôn ngữ. **speech act level** Cấp độ ngôn hành [Austin]. **speech act theory** Lý thuyết ngôn hành. **speech disorder** Khuyết tật lời nói. **speech perception** Tiếp nhận lời nói. **speech production** Sản sinh/tạo tác lời nói. **types of speech acts** Các dạng hành vi lời nói. **unplanned speech act** Hành vi ngôn ngữ không có chuẩn bị/dự tính. **(to) deliver/make a speech** Phát biểu, đọc diễn văn.

Speed *(n)* Tốc độ. **reading speed** Tốc độ đọc.

Spirit *(n)* Tinh thần. **cooperative learning spirit** Tinh thần học tập hợp tác. **foreign language learning spirit** Tinh thần học tập ngoại ngữ. **learning spirit** Tinh thần học tập. **native speakers' spiritual values** Giá trị tinh thần của người bản ngữ. **negative learning spirit** Tinh thần học tập tiêu cực. **positive learning spirit** Tinh thần học tập tích cực. **spiritual values** Giá trị tinh thần.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Stage *(n)* Giai đoạn (xem ***period***). **beginning stage** Giai đoạn đầu. **developmental stage** Các giai đoạn phát triển. **learning stages** Các giai đoạn học tập. **the autonomous stage** Giai đoạn độc lập. **the transitional/associative stage** Giai đoạn chuyển tiếp/hòa kết.

Standard *(n/adj.)* Chuẩn (mực). **competence standard** Chuẩn năng lực. **content standard** Chuẩn nội dung. **cultural standard** Chuẩn mực văn hóa. **education/educational standard** Chuẩn giáo dục, học vấn. **educational output standard** Chuẩn đầu ra giáo dục. **foreign language standard** Chuẩn ngoại ngữ. **knowledge standard** Chuẩn kiến thức. **language/linguistic standard** Chuẩn ngôn ngữ. **linguistic standardization** Chuẩn hóa ngôn ngữ. **moral standard** Chuẩn đạo đức. **non-standard English** Tiếng Anh chưa đạt chuẩn. **output standard** Chuẩn đầu ra. **professional standard** Chuẩn chuyên môn/nghiệp vụ. **skill standard** Chuẩn kỹ năng. **social standard** Chuẩn mực xã hội. **standard English** Tiếng Anh chuẩn. **standardized technical terms** Thuật ngữ kỹ thuật chuẩn hóa. **terminology standardization** Chuẩn hóa thuật ngữ. **(to) standardize English competence** Chuẩn hóa năng lực tiếng Anh.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

State *(n)* Tình trạng, trạng thái. **state of affairs** Sự tình. **learning state** Trạng thái học tập.

Statistics *(n)*, **Statistical** *(adj.)* Thống kê, số liệu thống kê; về/có tính thống kê. **statistical difference** Sự khác biệt về mặt thống kê.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

statistically significant difference Sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê.

Stereotype *(n)* Điển dạng, điển hình, đặc trưng. **cultural strereotype** Điển dạng văn hóa.

Step *(n)* Bước, khâu. **step-by-step process** Trình tự từng bước một. **step-by-step learning approach** Phương pháp học từng bước một (theo trình tự). **(to) take further learning steps** Tiếp tục học chuyên sâu/cao hơn.

Stimulus *(n)*, **Stimuli** *(plu.)*, **Stimulate** *(v)* Kích thích. **environmental stimulus** Kích thích (từ) môi trường. **stimulus-response theory** Lý thuyết kích thích-phản ứng/phản hồi/hồi đáp. **(to) stimulate learning debates** Kích thích tranh luận học tập. **(to) stimulate background knowledge** Kích thích kiến thức nền. **(to) stimulate foreign language learning** Kích thích học ngoại ngữ.

Storage *(n)*, **Store** *(v)* (Việc) lưu giữ, tích lũy. **information storage** Lưu giữ, tích lũy thông tin. **vocabulary storage** Lưu giữ/tích lũy từ vựng. **(to) store information** Tích lũy, ghi nhớ thông tin.

Story *(n)* Câu chuyện. **chain story activity** Hoạt động kể chuyện nối tiếp. **storyboard** Tranh gợi ý. **storyboard listening** Nghe hiểu theo tranh gợi ý. **storyline** Diễn tiến câu chuyện. **storytelling practice** Thực hành kể chuyện. **storytelling skill** Kỹ năng kể chuyện.

Strategy *(n)* Chiến lược; chiến thuật. **avoidance strategy** Chiến lược né tránh (xem ***avoidance***). **contrastive analysis strategy** Chiến lược

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

phân tích, đối chiếu. **experiential strategy** Chiến lược trải nghiệm. **gesturing strategy** Chiến lược ra dấu/hiệu. **interpersonal strategy** Chiến lược liên cá nhân. **memory strategy** Chiến lược ghi nhớ. **paraphrase strategy** Chiến lược diễn giải. **planning strategy** Chiến lược (lên) kế hoạch. **prediction strategy** Chiến lược tiên/dự đoán. **rule-learning strategy** Chiến lược học công thức. **strategy training** Luyện tập (sử dụng) chiến lược. **substitution strategy** Chiến lược thay thế. **transfer strategy** Chiến lược chuyển di, chuyển dời.

Strategic *(adj.)* Có tính chiến lược. **facilitating strategy** Chiến lược hỗ trợ. **learning strategic plans** Kế hoạch chiến lược học tập. **strategic competence** Năng lực (sử dụng) chiến lược. **strategic plans** Kế hoạch chiến lược. **(to) make strategic plans** Lên/vạch kế hoạch chiến lược.

Strength *(n),* **Strong** *(adj.)* Sức mạnh, điểm mạnh; mạnh mẽ. **learner's strengths** Những điểm mạnh của người học. **strong points** Điểm mạnh. **(to) strengthen** Tăng cường. **(to) strengthen foreign language learning** Tăng cường học ngoại ngữ.

Stress *(n/v)* Dấu nhấn/trọng âm; đánh trọng âm. **primary stress** Dấu nhấn chính. **secondary stress** Dấu nhấn phụ. **sentence stress** Dấu nhấn (trong) câu. **stressed words** Những từ có dấu trọng âm. **word stress** Dấu nhấn (trong phạm vi) từ. **(to) identify stressed words** Nhận dạng từ có trọng âm.

Structure *(n/v),* **Structural** *(adj.)* Cấu trúc; cơ cấu. **above-sentence structure**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Cấu trúc trên câu (*paragraph, discourse*). **argumentative structure** Cấu trúc lập luận. **clause/clausal structure** Cấu trúc mệnh đề/cú đoạn. **conceptual structure** Cấu trúc khái niệm. **deep structure** Cấu trúc chiều sâu. **discourse structure** Cấu trúc diễn ngôn. **exam paper structure** Cấu trúc đề thi. **grammatical structure** Cấu trúc ngữ pháp. **information structure** Cấu trúc thông tin. **knowledge structure** Cấu trúc kiến thức. **morphemic structure** Cấu trúc hình vị. **paragraph structure** Cấu trúc đoạn văn. **parallel structure** Cấu trúc song song. **passive structure** Cấu trúc bị động. **phonological structure** Cấu trúc ngữ âm. **phrase/phrasal structure** Cấu trúc ngữ đoạn. **reading structure** Cấu trúc bài đọc. **segmental structure** Cấu trúc âm đoạn (xem ***segment***). **semantic structure** Cấu trúc ngữ nghĩa. **sentence structure** Cấu trúc câu. **structural level** Cấp độ/bình diện cấu trúc. **structuralism** Trường phái cấu trúc luận. **suprasegmental structure** Cấu trúc siêu âm đoạn (xem ***suprasegment***). **surface structure** Cấu trúc bề mặt. **syntactic structure** Cấu trúc cú pháp. **training program structure** Cấu trúc chương trình đào tạo. **(to) structure an English essay** Cấu trúc bài viết tiếng Anh. **(to) structure an argument** Cấu trúc một lập luận/luận điểm.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Student *(n)* ọc sinh, sinh viên. **at-risk student** Học sinh cá biệt. **college students** Sinh viên đại học, cao đẳng. **first-year student** Sinh viên năm thứ nhất. **fourth-year student** Sinh viên năm thứ tư. **junior student**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sinh viên năm thứ ba. **K-12 students** Học sinh phổ thông. **second-year student** Sinh viên năm thứ hai. **senior student** Sinh viên năm thứ tư. **student affairs** Công tác sinh viên. **student life** Cuộc sống sinh viên. **studentbook** Sách bài học, sách dành cho học sinh/người học. **student-centered approach** Định hướng người học là trung tâm. **third-year student** Sinh viên năm thứ ba.

Study *(n/v)* Học tập, nghiên cứu. **study group** Nhóm học tập/ nghiên cứu. **study skills** Kỹ năng học tập/nghiên cứu. **study program** Chương trình đào tạo. **study strategy** Chiến lược học tập.

Style *(n)* Phong cách. **learning style** Phong cách học. **analytical learning style** Phong cách học thiên/mạnh về phân tích tính. **auditory learning style** Phong cách học thiên/mạnh về âm thanh (xem ***autitory***). **global learning style** Phong cách học bao quát, tổng hợp (xem ***global***). **language learning style** Phong cách học tiếng/ ngôn ngữ. **visual learning style** Phong cách học thiên về hình ảnh trực quan (xem ***visual***).

Subject *(n)* Môn học, chủ từ. **subject complement** Bổ ngữ chủ từ. **subject content** Nội dung môn học. **sentence subject** Chủ ngữ câu.

Substitution *(n)*, **Substitute** *(v)* Thay thế. **substitution exercises** Các bài tập thay thế.

Success *(n)* **Successful** *(adj.)* Sự thành công; đạt kết quả, thành công. **unsuccessful** Thất bại, bất thành. **successful learning** Học tập thành công. **academic success** Thành công về học thuật. **learning success** Thành công trong học tập.

downloadsachmienphi
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Sufficient *(adj.)* Đầy đủ, thỏa đáng, đúng mức. **sufficient attention** Quan tâm, chú ý đúng mức. **learners' insufficient attention** (Việc) ít chú ý/lưu tâm của người học.

Suffix *(n)* Hậu tố/tiếp vị ngữ. **suffixation** Hiện tượng tiếp vị ngữ. **adjective/adjectival suffix** Hậu tố tính từ (e.g. *use-useful, useless*). **verb/verbal suffix** Hậu tố động từ (e.g. *wide-widen, broad-breaden*). **adverb/adverbal suffix** Hậu tố trạng từ (e.g. *easy - easily*). **noun/nominal suffix** Hậu tố danh từ (e.g. *friendly - friendliness*).

Suggestopedia *(n)* Phương pháp gợi ý/lặp đi lặp lại theo nhịp.

Summary *(n)*, **Summarize** *(v)* Tóm tắt, bản tóm tắt. **summary activity** Hoạt động tóm tắt. **(to) summarize a passage** Tóm tắt đoạn văn. **(to) summarize a text** Tóm tắt văn bản.

Superordinate *(n)* Từ mang nghĩa khái quát.

Supplementary *(adj.)* Bổ trợ, thêm vào. **supplementary activities** Hoạt động bổ trợ. **supplementary classes** Lớp học bổ trợ, phụ đạo. **supplementary learning** Học phụ đạo. **supplementary subjects** Môn học bổ trợ.

Support *(n)*, **Supportive** *(adj.)* Hỗ trợ, trợ giúp; có tính bổ trợ. **learner support** Hỗ trợ người học. **learning support** Hỗ trợ việc học tập. **supportive environment** Môi trường hỗ trợ, thuận lợi. **supportive learning activity** Hoạt động học tập bổ trợ. **teacher support** Hỗ trợ giáo/giảng viên. **teaching/instructional support** Hỗ trợ việc giảng dạy.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Suprasegment *(n),* **Suprasegmental** *(adj.)* Siêu âm đoạn.

Survey *(n/v)* Khảo sát, điều tra. **English competency survey** Khảo sát năng lực tiếng Anh. **English need survey** Khảo sát nhu cầu học tiếng Anh. **learner belief survey** Khảo sát niềm tin của người học. **learner satisfaction survey** Khảo sát sự hài lòng của người học. **learning motivation survey** Khảo sát động cơ học tập. **survey instrument** Công cụ khảo sát. **survey skills** Kỹ năng khảo sát. **survey strategies** Chiến lược khảo sát. **(to) survey English learning attitude** Khảo sát thái độ học tiếng Anh. **(to) survey foreign language learning motivation** Khảo sát động cơ học ngoại ngữ.

Syllable *(n),* **Syllabic** *(adj.)* Âm tiết, vần; có tính chất, mang đặc điểm âm tiết. **ambisyllabic** Có khả năng tạo thành âm tiết. **monosyllabic** Đơn âm tiết. **monosyllabic words** Từ đơn âm tiết. **polysyllabic** Đa âm tiết. **polysyllabic words** Từ đa âm tiết. **syllabic consonants** Phụ âm có tính âm tiết. **syllabification** Hiện tượng tách vần/âm tiết. **(to) syllabify/syllabize words** Tách từ thành vần/âm tiết.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Syllabus *(n),* **Syllabi** *(plu.)* Đề cương môn học/khóa học. **grammar syllabus** Đề cương môn ngữ pháp. **language skill syllabus** Đề cương môn học kỹ năng tiếng/ngôn ngữ. **syllabus design** Lập đề cương môn học. **theme-based syllabus** Đề cương môn học theo chủ đề. **vocabulary syllabus** Đề cương môn từ vựng.

Symbol *(n)* Ký hiệu, hình tượng, biểu tượng.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

linguistic symbol Ký hiệu, biểu tượng ngôn ngữ. **symbolic representation** Diễn đạt bằng ký hiệu, hình tượng.

Synchronic *(adj.)* Có tính đồng đại, cùng thời điểm.

Synonym *(n),* **Synonymous** *(adj.)* Đồng nghĩa, tính chất đồng nghĩa. **near synonym** Gần nghĩa, từ gần nghĩa. **synonymous words** Các từ đồng nghĩa. **(to) associate words with their synonyms** Liên hệ từ đồng nghĩa.

Syntax *(n),* **Syntactic** *(adj.)* Cú pháp; về/có tính cú pháp. **English syntax** Cú pháp tiếng Anh. **sentence syntax** Cú pháp câu. **syntactic analysis** Phân tích cú pháp. **syntactic error** Lỗi về cú pháp. **syntactic hierarchy** Tôn ti, trật tự cú pháp. **syntactic level** Bậc, cấp độ cú pháp. **syntactic structure** Kết cấu cú pháp. **syntactic tree** Mô hình cây cú pháp (xem ***diagram***).

Synthesize *(v)* Tổng hợp, tích hợp. **(to) synthesize ideas from the reading** Tổng hợp ý tưởng trong bài đọc. **(to) synthesize information** Tổng hợp thông tin. **(to) synthesize knowledge** Tổng hợp, tích hợp kiến thức. **(to) synthesize learning materials** Tổng hợp tài liệu học tập.

System *(n),* **Systematic** *(adj.)* Hệ, hệ thống; về/có tính hệ thống. **education/educational system** Hệ thống giáo dục. **English consonant system** Hệ thống phụ âm tiếng Anh. **knowledge system** Hệ thống kiến thức. **linguistic system** Hệ thống ngôn ngữ. **morphemic system** Hệ thống hình vị. **natural language system**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hệ thống ngôn ngữ tự nhiên. **phonemic system** Hệ thống âm vị. **systematic development of English** Phát triển có tính hệ thống kiến thức tiếng Anh. **vowel system of English** Hệ thống nguyên âm tiếng Anh.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tt

Tactile *(adj.)* Về vận/hoạt động (cơ thể). **tactile learners** Người học theo hướng vận động (xem ***kinesthetic***). **tactile learning** Học tập có vận động.

Talk *(n/v)* Cuộc thoại, nói chuyện. **teacher-talking time** Thời gian giáo viên nói. **student-talking time** Thời gian học sinh nói. **talk-aloud method/protocol** Mô hình/phương pháp tường thuật quá trình.

Tailor *(v)* Điều chỉnh cho phù hợp. **(to) tailor learning methods** Điều chỉnh phương pháp học tập. **(to) tailor lesson plans** Điều chỉnh giáo án/kế hoạch bài học. **(to) tailor teaching/instructional methods** Điều chỉnh phương pháp dạy học. **(to) tailor textbooks** Điều chỉnh sách giáo khoa. **(to) tailor training program** Điều chỉnh chương trình đào tạo.

Target *(n/v)* Đích, mục tiêu cần đạt. **target content** Nội dung cần đạt được. **target culture** Văn hóa (ngôn ngữ) đích. **target grammatical structures** Cấu trúc ngữ pháp cần đạt. **target language** Ngôn ngữ đích. **target language grammar** Ngữ pháp ngôn ngữ đích. **target learners** Đối tượng người học cần hướng đến. **target vocabulary/words** Từ vựng cần đạt được.

Task *(n)* Bài tập, nhiệm vụ, hoạt động. **communicative task** Hoạt động/nhiệm vụ giao tiếp. **during/while-task phase** Giai đoạn thực hiện nhiệm vụ học tập. **judgement tasks**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Hoạt động đánh giá, phê bình. **listening task** Nhiệm vụ nghe hiểu. **post-task activities** Các hoạt động sau nhiệm vụ. **post-task phase** Giai đoạn sau khi thực hiện nhiệm vụ học tập. **pre-task activities** Các hoạt động trước nhiệm vụ. **pre-task phase** Giai đoạn trước khi thực hiện nhiệm vụ học tập. **reading task** Nhiệm vụ đọc hiểu. **real-world tasks** Hoạt động thực tiễn. **spoken production task** Bài tập dạng nói. **task type** Kiểu, dạng bài tập. **task-based approach** Định hướng triển khai thực hiện nhiệm vụ học tập. **task-based learning** Học tập theo phương pháp thực hiện nhiệm vụ học tập. **task-based learning effect** Tác động học tập theo hướng thực hiện nhiệm vụ. **task-based lesson** Bài học thực hiện nhiệm vụ học tập. **task-based teaching** Dạy học theo hướng giao nhiệm vụ học tập. **while/during-task activities** Các hoạt động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. **written production task** Bài tập dạng viết. **(to) perform tasks** Thực hiện nhiệm vụ.

Taxomony *(n)* Phân loại. **Bloom's taxomony** Mô hình phân loại trí lực của Bloom [8].

Teach *(v)*, **Teaching** *(n)* Dạy dỗ, dạy học; việc dạy học/giảng dạy. **a teaching strategy** Chiến lược tổ chức dạy học. **collaborative teaching** Dạy học, giảng dạy hợp tác. **co-teaching** Dạy cặp, đồng phụ trách giảng dạy. **co-teaching model** Mô hình đồng phụ trách giảng dạy. **preteaching** Dạy trước tiên, dạy khởi động. **teachability** (Việc) có khả năng triển khai dạy học. **teachable** *(adj.)* Có thể/khả năng dạy được. **teaching context** Hoàn

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

cảnh/ngữ cảnh dạy học. **teaching context** Môi trường giảng dạy. **teaching facilities** Các phương tiện giảng dạy. **teaching intervention** Can thiệp bằng việc dạy học. **teaching knowledge** Kiến thức dạy học, sư phạm. **teaching material** Tài liệu dạy học. **teaching patterns** Dạng thức, kiểu cách giảng dạy. **teaching practice** Thực hành, thực tập giảng dạy. **teaching skills** Các kỹ năng giảng dạy, sư phạm. **teaching strategy** Chiến lược giảng dạy. **teaching style** Phong cách giảng dạy/dạy học. **teaching tools** Các công cụ giảng dạy.

Teacher *(n)* Giáo viên; giảng viên. **English teacher education/ training** Giáo dục/đào tạo giáo viên tiếng Anh. **foreign language teacher** Giáo viên dạy tiếng/ngoại ngữ. **foreign language teacher education** Đào tạo, giáo dục giáo viên ngoại ngữ. **foreign language teacher education institution** Cơ sở đào tạo giáo viên ngoại ngữ. **teacher-centered approach** Phương pháp giáo viên là trung tâm. **high school English language teachers** Giáo viên tiếng Anh trung học phổ thông. **pre-service teachers** Giáo viên/sinh thực tập. **secondary school foreign language teachers** Giáo viên ngoại ngữ trung học cơ sở. **teacher trainer** Giảng huấn; người tập huấn giáo viên.

Team *(n)* Đội, nhóm. **team teaching** Giảng dạy theo nhóm. **teamwork** Công tác/việc nhóm.

Technique *(n)* Kỹ thuật, thủ thuật. **memory techniques** Các kỹ thuật ghi nhớ. **note-taking techniques** Các kỹ thuật ghi chú. **vocabulary**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

learning technique Kỹ thuật học từ vựng.

Technology *(n)*, **Technological** *(adj.)* Công nghệ; về công nghệ. **assessment technology** Công nghệ đánh giá. **classroom management technology** Công nghệ quản lý lớp học. **classroom technology** Công nghệ lớp học. **cognitive technology** Công nghệ nhận thức/tri nhận. **corpus technology** Công nghệ khối ngữ liệu. **educational management technology** Công nghệ quản lý giáo dục. **educational technology** Công nghệ giáo dục. **information technology** Công nghệ thông tin. **interactive learning technology** Công nghệ học tập tương tác. **new educational technology** Công nghệ giáo dục mới/hiện đại. **online exam technology** Công nghệ thi trực tuyến. **technological developments** Phát triển công nghệ. **testing technology** Công nghệ khảo thí.

Tense *(n)* Thì, thời (ngữ pháp). **English tense-aspect relation** Mối quan hệ thì-thể trong tiếng Anh. **English tense-aspect relation patterns** Dạng thức mối quan hệ thì-thể tiếng Anh. **future continuous tense** Thì tương lai tiếp diễn. **future perfect continuous tense** Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn. **future perfect tense** Thì tương lai hoàn thành. **past continuous tense** Thì quá khứ tiếp diễn. **past perfect continuous tense** Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn. **past perfect tense** Thì quá khứ hoàn thành. **present continuous tense** Thì hiện tại tiếp diễn. **present perfect continuous tense** Thì

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

hiện tại hoàn thành tiếp diễn. **present perfect tense** Thì hiện tại hoàn thành. **simple future tense** Thì tương lai đơn. **simple past tense** Thì quá khứ đơn. **simple present tense** Thì hiện tại đơn. **tense-aspect instruction** Hướng dẫn, giảng dạy mối quan hệ thì-thể. **tense-aspect relation** Quan hệ thì-thể. **tense-aspect relation analysis** Phân tích mối quan hệ thì-thể. **tense-aspect relation awareness** Ý thức về mối quan hệ thì-thể. **tense-aspect relation knowledge** Kiến thức về mối quan hệ thì-thể. **tense-aspect relation use** Sử dụng mối quan hệ thì-thể.

Term[1] *(n)* Học kỳ. **end-of-term test** Bài thi cuối kỳ. **fall/autumn term** Học kỳ (mùa) thu. **mid-term test** Bài thi giữa kỳ. **spring term** Học kỳ (mùa) xuân. **summer term** Học kỳ (mùa) hè. **term papers** Bài thi học kỳ.

Term[2] *(n),* **Terminology** *(n)* Thuật ngữ; thuật ngữ học/từ điển thuật ngữ. **English terminology** Thuật ngữ học tiếng Anh. **socio-cognitive terminology** Thuật ngữ học nhận thức-xã hội. **socioterminology** Thuật ngữ học xã hội. **specialized terms** Thuật ngữ chuyên ngành. **technical terms** Thuật ngữ kỹ thuật. **terminological theory** Lý thuyết thuật ngữ. **terminologist** Nhà nghiên cứu thuật ngữ.

Test *(n/v)* Bài thi, kỳ thi; thử/kiểm nghiệm, khảo cứu. **a grammar test** Bài kiểm tra ngữ pháp. **a writing test** Bài kiểm tra môn viết. **achievement test** Bài thi đánh giá trình độ, đầu ra. **admission test** Thi tuyển đầu vào. **cloze test** Bài thi điền vào chỗ trống. **criterion-referenced tests** Bài thi chuẩn năng

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

lực (xem ***assessment***). **diagnostic test** Bài thi khảo sát trình độ. **English proficiency test** Bài thi năng lực tiếng Anh. **final test** Bài thi cuối kỳ. **integrative test** Bài thi phối-kết hợp. **intended test taker** Đối tượng dự thi dự kiến. **listening comprehension test** Bài thi nghe hiểu. **mid-term test** Bài thi giữa kỳ. **norm-referenced tests** Bài thi xếp hạng năng lực. **open book test** Đề thi mở, được sử dụng tài liệu. **placement test** Bài thi đầu vào, xếp lớp. **pre/post-tests** Bài khảo sát trước/sau khi thực nghiệm. **production tests** Bài thi sử dụng kỹ năng sản sinh/tạo tác (nói-viết). **progressive test** Bài thi định kì. **reading comprehension test** Bài thi đọc hiểu. **test authenticity** Tính hiện thực của bài thi. **test content** Nội dung đề thi. **test design** Việc biên soạn/thiết kế đề thi. **test designer** Người thiết kế/biên soạn đề thi. **test development** Xây dựng, phát triển đề thi. **test practicality** Tính khả thi của bài thi. **test preparation course** Khóa học luyện thi. **test reliability** Độ tin cận bài thi. **test specifications** Đặc điểm, nội dung cụ thể đề thi. **test types** Các dạng đề thi. **test-taker** Đối tượng, người dự thi/thí sinh. **test-taking techniques** Các kỹ năng làm bài thi. **test administrator handbook** Sách hướng dẫn tổ chức thi. **(to) calibrate test scales** Xây dựng đáp án chấm thi. **(to) take a final test** Dự thi cuối kỳ/hết môn. **(to) test new learning theories** Kiểm nghiệm lý thuyết học tập mới. **(to) test new teaching theories** Kiểm nghiệm lý thuyết dạy học mới. **(to) test out hypotheses** Kiểm nghiệm giả thuyết.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Testing *(n)* Hoạt động kiểm tra, đánh giá; khảo thí. **bottom-up testing** Kiểm tra từ dưới lên/trình độ thấp lên cao. **direct testing** Kiểm tra, đánh giá trực tiếp. **English proficiency testing** Khảo sát năng lực tiếng Anh. **indirect testing** Kiểm tra, đánh giá gián tiếp. **procedure testing** Đánh giá quá trình. **standardized testing** Kiểm tra, đánh giá được chuẩn hóa. **testing construct** Nội dung kiểm tra, đánh giá. **testing stakeholders** Thành viên tham gia kiểm tra, đánh giá. **top-down testing** Kiểm tra từ trên xuống/từ mức cao đến thấp.

Text *(n),* **Textual** *(adj.)* Văn bản, bài khóa, bài đọc. **foreign language textbook** Sách dạy học ngoại ngữ. **hypertext** Văn bản siêu cấp/siêu văn bản. **simplified text** Văn bản giản lược hóa. **text/textual technology** Công nghệ văn bản. **text/textual type** Kiểu dạng bài khóa/văn bản. **textbook** Sách giáo khoa. **textbook development** Phát triển sách giáo khoa. **textbook evaluation** Đánh giá sách giáo khoa. **textual research** Nghiên cứu tư liệu văn bản (see ***empirical research***). **textual structure** Cấu trúc văn bản. **textuality** Có tính văn bản. **translated/translation text** Văn bản dịch.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Theme *(n)* **Thematic** *(adj.)* Chủ đề; về/có tính chủ đề. **thematic clustering** Nhóm từ có quan hệ theo chủ đề. **thematic vocabulary practice** Thực hành từ vựng theo chủ đề. **thematically related readings** Các bài đọc theo chủ đề. **thematicity** Tính chất theo chủ đề. **theme – rheme** Đề thuyết (trong câu).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

theme-based approach Hướng tiếp cận/định hướng chủ đề. **theme-based instruction/ teaching** Dạy học theo định hướng chủ đề. **theme-based textbook/ coursebook** Sách giáo khoa/giáo trình định hướng chủ đề. **theme-rheme structure** Cấu trúc đề-thuyết. **them-rheme theory** Lý thuyết đề-thuyết.

Theory *(n),* **Theoretical** *(adj.)* Thuyết, lý thuyết; về/có tính lý thuyết. **constructivist learning theory** Lý thuyết học tập kiến tạo (xem ***constructivism***). **discourse theory** Lý thuyết diễn ngôn. **foreign language acquisition theory** Lý thuyết tiếp thụ ngôn ngữ ngoại ngữ. **language acquisition theory** Lý thuyết tiếp thụ ngôn ngữ. **learning theory** Lý thuyết học tập. **linguistic theorist** Nhà nghiên cứu lý thuyết ngôn ngữ. **linguistic theory** Lý thuyết ngôn ngữ. **second language acquisition theory** Lý thuyết tiếp thụ ngôn ngữ thứ hai. **theorist** Nhà nghiên cứu lý thuyết. **theoretical background/basis** Cơ sở lý thuyết. **theoretical linguistics** Ngôn ngữ học lý thuyết/lý luận ngôn ngữ.

Think *(v),* **Thinking/ Thought** *(n)* Suy nghĩ, tư duy, suy luận; ý tưởng. **think-aloud strategy/ protocol** Chiến lược/ phương pháp mô tả, tường thuật. **thinking styles** Các phong cách tư duy. **thought-provoking question** Câu hỏi kích thích tư duy. **visual thinkers** Người tư duy thông qua hình ảnh. **visual/picture thinking** Tư duy thông qua hình ảnh. **(to) think-aloud** Quá trình suy luận, tư duy.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Tip *(n)* Mẹo (vặt), thủ thuật. **interpretation tips** Thủ thuật phiên dịch. **language learning tip** Mẹo học tiếng. **listening tips** Thủ thuật nghe hiểu. **reading tips** Thủ thuật đọc hiểu. **spelling tips** Mẹo vặt chính tả. **test-taking tip** Thủ thuật làm bài thi. **translation tips** Thủ thuật dịch thuật. **vocabulary learning tip** Thủ thuật học từ vựng.

Time *(n)*, **Temporal** *(adj.)* Thời gian; về/có tính chất thời gian. **temporal marking** Đánh dấu, ghi chú thời gian. **temporal marking techniques** Kỹ thuật đánh dấu, ghi chú thời gian. **time/temporal clause** Mệnh đề thời gian (e.g. *When it rained, the match...*). **time/temporal conjunction** Liên từ/từ nối chỉ thời gian (e.g. *when, while*). **time/temporal expressions** Cụm từ thời gian (e.g. *years ago, at the time*). **time/temporal order** Thứ tự thời gian. **time/temporal prepositions** Giới từ thời gian (e.g. *at, in on*). **time/temporal relation** Quan hệ thời gian. **timeline** Dòng thời gian. **timetable** Thời khóa biểu.

Tone *(n)* Âm giọng. **high tone** Âm giọng cao. **low tone** Âm giọng thấp. **falling tone** Âm giọng xuống. **rising tone** Âm giọng lên.

Tool *(n)* Công cụ, dụng cụ. **academic tool** Công cụ học thuật. **assessment tool** Công cụ đánh giá. **learning assessment tool** Công cụ đánh giá kết quả học tập. **learning management tool** Công cụ quản lý học tập. **learning tool** Công cụ học tập. **quality assessment tool** Công cụ đánh giá chất lượng. **research tool** Công cụ nghiên cứu. **teaching/**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

instructional tool Công cụ giảng dạy.

Top *(n)* Đỉnh. **top-down** Từ trên xuống (xem ***bottom-up***). **top-down dimension** Bình diện/ chiều từ trên xuống. **top-down reading process** Quá trình đọc hiểu từ trên xuống. **top-down strategy** Chiến lược từ trên xuống.

Topic *(n)* Chủ đề. **discourse topic** Chủ đề diễn ngôn. **discussion topic** Chủ đề thảo luận. **ongoing discussion topic** Chủ đề đang thảo luận. **research topic** Chủ đề nghiên cứu. **speaking topic** Chủ đề nói. **topic avoidance** Né tránh chủ đề. **topic clarification** Giải thích/làm rõ chủ đề. **topic development** Phát triển chủ đề. **topic nomination** Định danh chủ đề. **topic sentence** Câu chủ đề đoạn văn. **topic shifting** Chuyển chủ đề. **topic termination** Kết thúc chủ đề. **topicalization** Chủ đề hóa. **topic-based approach** Định hướng tiếp cận theo chủ đề. **(to) topicalize** Chủ đề hóa. **(to) topicalize learning** Chủ đề hóa học tập.

Tradition *(n)*, **Traditional** *(adj.)* Truyền thống; về/ có tính truyền thống, lâu đời. **teaching/ instructional method** Phương pháp dạy học truyền thống. **traditional assessment methods** Phương pháp đánh giá truyền thống. **traditional class** Lớp học truyền thống. **traditional grammar** Ngữ pháp truyền thống. **traditional learning method** Phương pháp học truyền thống. **traditional schooling/ education** Loại hình giáo dục truyền thống. **traditional theory of terminology** Lý thuyết thuật ngữ truyền thống.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Train *(v),* **Training** *(n)* Đào tạo, huấn luyện, tập huấn. **trainer** Người đào tạo, huấn luyện, tập huấn. **trainee** Người được đào tạo, huấn luyện. **training programs** Các chương trình đào tạo. **pedagogical training courses** Các khóa đào tạo sư phạm.

Transcription *(n),* **Transcribe** *(v)* Phiên âm. **broad transcription** Phiên âm phát âm khái quát. **narrow transcription** Phiên âm phát âm chi tiết. **phonemic transcription** Phiên âm âm vị. **phonetic transcription** Phiên âm phát âm. **transcription errors** Lỗi phiên âm. **(to) transcribe sample sentences** Phiên âm các câu minh họa.

Transfer *(n/v)* Chuyển di (ngôn ngữ); hoạt động chuyển di. **automatic transfer** Chuyển di tự động. **knowledge transfer** Chuyển di kiến thức. **language transfer** Chuyển di ngôn ngữ. **negative transfer** Chuyển di tiêu cực, mắc lỗi. **positive transfer** Chuyển di tích cực, có lợi-không mắc lỗi. **transfer strategy** Chiến lược chuyển di. **transferrable grammatical features** Những điểm ngữ pháp có thể chuyển di.

Translation *(n),* **Translate** *(v)* Dịch, dịch thuật. **academic translation** Dịch thuật khoa học. **accredited translator** Dịch giả đã được kiểm định. **administrative translation** Dịch thuật hoạt động hành chánh. **business translation** Dịch thuật giao dịch thương mại. **communicative translation** Dịch thuật giao tiếp, chuyển tải thông tin. **faithful translation** Dịch thuật trung thành (với nguyên bản). **financial translation** Dịch thuật

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

tài chính. **idiomatic translation** Dịch theo nghĩa bóng, nghĩa thành ngữ. **legal translation** Dịch thuật tư pháp/pháp luật. **literal translation** Dịch theo nghĩa đen/từ điển/nguyên văn. **machine translation** Dịch máy. **medical translation** Dịch thuật y khoa. **simultaneous translation** Dịch đuổi/đồng thời. **sports translation** Dịch thuật hoạt động thể thao. **translation acivity** Hoạt động dịch thuật. **translation competence** Năng lực dịch thuật. **translation ethics** Đạo đức trong dịch thuật. **translation principles** Các nguyên tắc dịch thuật. **translation procedure** Quá trình dịch thuật. **translation quality** Chất lượng dịch thuật. **translation services** Dịch vụ dịch thuật. **translation skill** Kỹ năng dịch thuật. **translation strategy** Chiến lược dịch thuật. **translation types** Các dạng dịch thuật. **translator** Dịch giả.

Transmit *(v)*, **Transmission** *(n)* Truyền thụ, truyền đạt. **knowledgetransmission** Việc truyền đạt kiến thức. **knowledge transmission skills** Kỹ năng truyền đạt kiến thức. **one-way transmission approach** Hướng truyền đạt 1 chiều. **(to) transmit knowledge** Truyền đạt kiến thức.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Miễn Phí Sách Online

Transformation *(n)* Cải biến, chuyển đổi. **transformative learning theory** Lý thuyết học cải biên. **sentence transformation exercises** Bài tập chuyển đổi câu.

Turn *(n/v)* Lượt, phiên. **turn-taking** Lượt lời (trong đàm thoại). **turn-taking principle** Nguyên tắc nói theo lượt. **(to)**

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

take turns on oral presentation Lần lượt thay phiên báo cáo.

Type *(n)* Kiểu dạng, loại, hình thức. **assessment types** Hình thức đánh giá. **instructional/ teaching types** Dạng thức dạy học. **question types** Các dạng câu hỏi. **text types** Thể loại văn bản. **translation types** Thể loại dịch thuật.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Uu

Underlie *(v)* Ẩn chứa, ngầm ẩn. **underlying linguistic competence** Năng lực ngôn ngữ ngầm ẩn.

Understatement *(n)* (biện pháp tu từ) Nói giảm bớt đi. **hyperbole** (biện pháp tu từ) Nói phóng đại, nói quá sự thật. **sarcasm** (biện pháp tu từ) Nói mỉa, nói móc. **satire** (biện pháp tu từ) Gây cười nhạo báng, giễu cợt, chỉ trích.

Universal *(adj/n)* Phổ quát. **cultural universals** Phổ quát văn hóa. **universal grammar** Ngữ pháp phổ quát. **universal grammar theory** Lý thuyết ngữ pháp phổ quát. **universal language** Ngôn ngữ phổ quát. **universal learning directions** Định hướng học tập phổ quát.

Update *(v)* Cập nhật. **(to) update professional knowledge** Cập nhật kiến thức chuyên môn. **(to) update teaching/instructional methods** Cập nhật phương pháp dạy học. **(to) update teaching/instructional materials** Cập nhật tài liệu dạy học.

Use *(n/v)*, **Useful** *(adj.)* Dùng, sử dụng; hữu ích, có lợi. **basic language user** Người sử dụng ngôn ngữ ở trình độ cơ bản. **creative language use** Việc sử dụng ngôn ngữ sáng tạo. **grammar in use** Ngữ pháp thực hành. **independent language user** Người sử dụng ngôn ngữ ở trình độ độc lập. **language use** Việc sử dụng ngôn ngữ. **language user** Người sử dụng ngôn ngữ/tiếng. **proficient language user** Người sử dụng ngôn ngữ ở trình độ thành thạo. **useful learning techniques** Các kỹ thuật học tập hữu

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ích. **using the context** Sử dụng ngữ cảnh.

Utter *(v)*, **Utterance** *(n)* Nói lên, thốt lên; phát ngôn. **assertive/ constative utterance** Phát ngôn khẳng định. **performative utterance** Phát ngôn hành động.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

U

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Vv

Validity *(n)*, **Valid** *(adj.)* Tính giá trị; có giá trị, hiệu lực. **construct validity** Tính giá trị công cụ (nghiên cứu). **content validity** Tính giá trị nội dung (nghiên cứu). **external validity** Giá trị mở rộng, khái quát. **internal validity** Giá trị nội tại. **test face validity** Giá trị bề mặt đề thi. **test validity** Giá trị đề thi.

Variable *(adj./n)* Yếu tố, biến số; thay đổi. **affective variable** Yếu tố cảm xúc/tâm lý. **age variable** Yếu tố tuổi tác. **aptitude variable** Yếu tố năng khiếu. **cognitive variable** Yếu tố nhận thức/ tri nhận. **dependent variable** Biến số phụ thuộc. **discrete variable** Biến số đơn lẻ, rời rạc. **independent variable** Biến số tự do, độc lập. **instructional variable** Yếu tố giáo dục. **learner need variable** Yếu tố nhu cầu của người học. **motivation variable** Yếu tố động cơ.

Variation *(n)*, **Vary** *(v)* Biến thiên, sự thay đổi. **context variation** Thay đổi cảnh huống, hoàn cảnh. **formal variation** Sự thay đổi về hình thức. **linguistic variation** Sự thay đổi về yếu tố ngôn ngữ. **phonetic variation** Biến đổi ngữ âm. **situational variation** Sự thay đổi tình huống. **(to) vary learning methods** Thay đổi phương pháp học tập. **(to) vary teaching methods** Thay đổi phương pháp dạy học. **(to) vary according to learners'needs** Thay đổi theo nhu cầu người học.

Verb *(n)* Động từ. **ambitransitive verb** Động từ nội/ngoại động (e.g *learn, study*).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

auxiliary verb Trợ động từ (e.g. *do; have; be, They* ***haven't*** *arrived yet*). **causative verb** Động từ gây khiến (e.g. *cause, make*). **copula/ linking verb** Động từ nối kết (e.g. *seem, feel*). **ditransitive verb** Ngoại động từ kép (e.g. give, *She gave* ***me a present***). **dynamic/ action verb** Động từ (chỉ) trạng thái động (e.g. *run; cut; talk*). **ergative verb** Động từ song thể. **finite verb** Động từ hữu định (được chia theo ngôi và số). **inchoactive verb** Động từ (chỉ) quá trình. **intransitive verb** Nội động từ/động từ nội động (e.g. *rise, die*). **irregular verb** Động từ bất quy tắc (e.g. *go, went, gone*). **link/linking verb** Động từ kết nối. **modal verb** Động từ tình thái/ khiếm khuyết (e.g. *can, could*). **monotransitive verb** Động từ ngoại đơn (gồm 1 túc từ/tân ngữ). **non-finite verb** Động từ bất định/nguyên thể. **performative verb** Động từ ngôn hành. **phrasal verb** Động từ nhiều thành phần (e.g. *to look forwar to*). **psychological verb** Động từ có ý nghĩa tâm lý (e.g. *love; hate; prefer*). **reflexive verb** Động từ phản thân (e.g. *dress oneself; help oneself*). **regular verb** Động có quy tắc (e.g. *want-wanted*). **reporting verb** Động từ tường thuật (e.g. *say; suggest; wonder*). **sensational verbs** Động từ chỉ giác quan (e.g. *see, sound, feel, smell, taste*). **stative verb** Động từ (chỉ) trạng thái (e.g. *like; know; have*). **transitive verb** Ngoại động từ/động từ ngoại động (e.g. *need; want; share*). **verb classes** Các lớp động từ.

Verbal[1] *(adj.)* Thuộc về động từ. **verbalization** Hiện tượng động từ hóa. **verbalizational process** Quá trình động từ hóa. **(to) verbalize** Động từ hóa (*to convert to use as a verb*).

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Verbal[2] *(adj.),* **Non-verbal** *(adj.)* Thuộc về lời nói, ngôn từ; phi lời/ngôn. **non-verbal behavior** Hành vi phi lời/cử chỉ. **non-verbal communication** Giao tiếp phi lời. **teacher non-verbal communication** Giao tiếp phi lời của giáo viên. **verbal communication** Giao tiếp bằng lời. **verbal learners** Người học thiên về sử dụng lời nói (xem ***intelligence***). **verbal thinking** Tư duy bằng lời nói/ngôn ngữ. **verbal thinking style** Phong cách tư duy bằng lời/ngôn ngữ. **(to) verbalize** Diễn đạt bằng lời (*to express oneself in words*). **(to) verbalize ideas** Trình bày ý kiến.

Video *(n)* Băng ghi hình. **video presentation** Trình chiếu băng ghi hình. **video-recorded lesson** Bài học được ghi hình.

View/Viewpoint (point of view) Quan điểm. **learning viewpoint** Quan điểm học tập. **on the pedagogical point of view** Trên quan điểm sư phạm. **functional learning view** Quan điểm học tập chức năng. **learner'/teacher's view** Quan điểm của người học/dạy. **socio-cultural view** Quan điểm văn hóa – xã hội. **(to) view a dynamic class** Quan sát lớp học linh hoạt.

Visual *(adj.),* **Visualize** *(v)* Về hình ảnh; hình tượng hóa. **knowledge visualization** Việc hình tượng hóa kiến thức. **visual information** Thông tin bằng hình ảnh. **visual input** Ngữ liệu đầu vào kênh hình ảnh. **visual learners** Người học thiên về hình ảnh trực quan. **(to) visualize information** Hình dung, hình tượng hóa thông tin. **(to) visualize concepts** Hình tượng hóa các khái niệm.

Vocabulary *(n)* Từ vựng/ngữ. **active vocabulary** Từ vựng tích cực. **contextualized**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

vocabulary learning Học từ vựng gắn với ngữ cảnh/tình huống. **decontextualized vocabulary learning** Học từ vựng ngoài ngữ cảnh/học đơn lẻ. **field-specific vocabulary** Từ vựng chuyên ngành. **passive vocabulary** Từ vựng tiêu cực. **vocabulary chart** Sơ đồ hình cây từ vựng. **vocabulary class** Lớp học từ vựng. **vocabulary learning** Học từ vựng. **vocabulary-based instruction/teaching** Dạy tập trung vào từ vựng.

Voice *(n)*, **Voiced** *(adj.)* Thể thức; hữu âm. **active voice** Thể chủ động. **passive voice** Thể bị động. **voiced sound** Âm hữu thanh (e.g. /b/, /d/, /g/). **voiceless sound** Âm vô thanh (e.g. /p/, /t/, /k/).

Vowel *(n)* Nguyên âm. **English vowels** Nguyên âm tiếng Anh. **monophthong** Nguyên âm đơn. **short monothong** Nguyên âm đơn ngắn. **long monothong** Nguyên âm dài.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Ww

Washback *(n)* Tác động, ảnh hưởng. **testing washback** Tác động của thi cử. **positive washback** Tác động tích cực. **negative washback** Tác động tiêu cực. **testing washback hypothesis** Giả thuyết về tác động của thi cử.

Weak *(adj.)*, **Weakness** *(n)* Yếu, yếu kém; sự yếu kém. **weak students** Học sinh yếu kém. **learner weaknesses** Những yếu kém của người học. **teacher weaknesses** Những yếu kém của giáo viên.

Webpage/Site *(n)* Trang mạng thông tin. **web search** Tra cứu trên mạng. **web-based learning** Học trên trang web/mạng.

Whole *(adj)* Toàn thể, toàn bộ. **the learner's whole personality** Nhân cách tổng thể của người học. **the whole class** Cả lớp. **the whole training program** Toàn bộ chương trình đào tạo.

Word *(n)* Từ (vựng). **base word** Từ gốc, từ cơ sở. **connecting words** Từ ngữ liên kết. **derivational words** Từ phái sinh. **domain-specific words** Từ vựng theo chủ đề lĩnh vực. **function word** Từ chức năng. **identifying words with similar meanings** Nhận diện các từ gần nghĩa. **loanword** Từ vay mượn. **negative word** Từ phủ định (e.g. *no; not; never*). **string of words** Chuỗi từ. **translating word by/for word** Dịch từng từ, lối dịch từ đối từ. **word bank** Ngân hàng từ vựng. **word by word** Từng từ một. **word chain** Trò chơi mắt xích từ vựng. **word choice** Việc lựa chọn từ. **word classes** Các lớp từ. **word coinage** Tạo lập từ. **word consciousness** Ý thức từ

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

vựng. **word level** Cấp độ từ. **word meaning recall** Gợi nhớ nghĩa của từ. **word meaning recognition** Nhận diện nghĩa của từ. **word meaning recognition test** Bài thi nhận diện nghĩa của từ. **word noticing/recognition** Ghi nhận/nhận diện từ. **word-by-word reading** Đọc từng từ 1. **word-formation** Thành lập từ vựng. **word-learning strategy** Chiến lược học từ. **words with similar meanings** Các từ gần nghĩa.

Workbook *(n)* Sách bài tập. **English grammar workbook** Sách bài tập ngữ pháp tiếng Anh. **grammar workbook** Sách bài tập ngữ pháp. **translation workbook** Sách bài tập dịch thuật. **vocabulary workbook** Sách bài tập từ vựng.

Worksheet *(n)* Giấy bài làm. **grammar worksheet** Giấy bài làm ngữ pháp. **listening worksheet** Giấy bài làm nghe hiểu. **reading worksheet** Giấy bài làm đọc hiểu. **spelling worksheet** Giấy bài làm chính tả.

Workshop *(n)* Hội thảo, tập huấn. **EFL teacher workshop** Hội thảo giáo viên tiếng Anh ngoại ngữ. **teacher education workshop** Hội thảo chương trình đào tạo giáo viên.

Write *(v)*, **Writing** *(n)* Viết; hoạt động viết. **a written sentence** Một câu viết. **controlled writing** Viết theo khuôn khổ, có kiểm soát. **draft-writing** Viết nháp. **English writing performance** Biểu hiện hành vi viết tiếng Anh. **English writing skill** Kỹ năng viết tiếng Anh. **foreign language writing** Viết bằng ngoại ngữ. **free-writing** Viết tự do. **groupwriting** Hoạt động viết theo nhóm. **guided writing** Viết có hướng dẫn. **interactive**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

writing Hoạt động viết tương tác. **learner writing performance** Biểu hiện hành vi viết của người học. **native language writing culture** Văn hóa viết bản ngữ. **post-writing** Sau khi viết. **post-writing stage** Giai đoạn sau khi viết. **pre-writing** Trước khi viết. **pre-writing stage** Giai đoạn trước khi viết. **process-writing approach** Định hướng dạy kỹ năng viết theo quá trình. **product-writing approach** Định hướng dạy kỹ năng viết theo sản phẩm. **specific-to-general pattern writing** Viết theo mô hình từ cụ thể đến khái quát. **timed writing** Viết có quy định thời gian. **while-writing stage** Giai đoạn trong khi viết. **while-writing** Trong khi viết. **writing culture** Văn hóa viết. **writing new words several times** Viết từ vựng mới nhiều lần. **writing skill** Kỹ năng viết. **writing style** Thể loại, phong cách viết. **writing task** Bài tập/ hoạt động viết. **written language** Ngôn ngữ viết.

Writer *(n)* Người viết, tác giả. **EFL learner writer** Tác giả là người học tiếng Anh ngoại ngữ. **test writer** Người biên soạn đề thi. **textbook/ coursebook writer** Tác giả sách giáo khoa/giáo trình.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Yy

Young *(adj.)* Trẻ/nhỏ (tuổi). **young learners** Người học trẻ tuổi (trẻ em). **young English language learners** Người học tiếng Anh trẻ em/nhỏ tuổi. **young learners' English acquisition** Việc tiếp thu tiếng Anh của trẻ em. **young learners' English textbooks** Sánh học tiếng Anh cho trẻ em.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Zz

Zero-grammar approach Định hướng không giảng dạy ngữ pháp.
zero point/mark Zero điểm/ điểm không.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

REFERENCES
THƯ MỤC THAM KHẢO

1. Asher, J. (1969). The total physical response approach to second language learning. *Modern Language Journal* 53, 3-17.
2. Austin, J., (1962). *How to do things with words*. Oxford: Oxford University Press.
3. Abdolmehdi, R. & Mohammad, R. (2007). Language learning style preferences: a students case study of Shiraz EFL Institutes. *Asian EFL Journal 9*(1).
4. Anderson, J. (1981). *Cognitive skills and their acquisition*. Hillsdale, NJ: Lawrence Erlbaum.
5. Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. New York: General Learning Press.
6. Bennett, C.K. (1994). Promoting teacher reflection through action research: What do teachers think? *Journal of Staff Development 15*(1), 34-38.
7. Biggs, J. (1999). *Teaching for quality learning at university*. SHRE and Open University Press.
8. Bloom, B.S. (1984). *Taxonomy of educational objectives*. Boston, MA: Pearson Education.
9. Brown, A. L. (1987). Metacognition, executive control, self-regulation, and other more mysterious mechanisms. In F. E. Weinert & R. H. Kluwe (Eds.), *Metacognition, motivation, and understanding* (pp. 65-116). Hillsdale, New Jersey: Lawrence Erlbaum Associates.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

10. Brown, D. (1994). *Principles of language learning and teaching*. New Jersey: Prentice Hall.

11. Burbules, N.C. & R. Berk (1999). Critical Thinking and Critical Pedagogy: Relations, Differences, and Limits. In T. S. Popkewitz & L. Fendler (Eds.), *Critical Theories in Education*. NY: Routledge.

12. Castellvi, M.T. (2000). Elements for a theory of terminology. *Terminology, International Journal of theoretical and applied issues in specialized communications*, 6(1), 35-57.

13. Castellvi, M.T. (2003). Theories of terminology. *Terminology, International Journal of theoretical and applied issues in specialized communications* 9(2), 163-199.

14. Chomsky, N. (1965). *Aspects of the theory of syntax*. Cambridge: M.I.T. Press.

15. Chrispeels, J., Boruta, M., & Daugherty, M. (1988). *Communicating with parents*. San Diego, CA: San Diego County Office of Education.

16. Cook, V. J. (1988). *Chomsky's universal grammar: an introduction*. Oxford: Blackwell.

17. Council of Europe (2001). *Common European framework of reference for languages: learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.

18. Cruse, A. (2006). *A glossary of semantics and pragmatics*. Edinburgh University Press.

19. Crystal, D. (2003). *A Dictionary of Linguistics & Phonetics*. Blackwell.

20. Day, R. R. and Bamford, J. (1998). *Extensive reading in the second language classroom*. Cambridge: Cambridge University Press.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

21. Dick, W., & Carey, L. (1996). *The Systematic Design of Instruction* (4th Ed.). New York: Haper Collins College Publishers.

22. Ellis, R. (1984). *Classroom second language development*. Oxford: Pergamon.

23. Ellis, R. (2002). *The study of second language acquisition*. Oxford University Press.

24. Ellis, R. (2004). The definition and measurement of explicit knowledge. *Language learning* 54, 227-275.

25. Ellis, R. (2005). Principles of instructed language learning. *Asian EFL Journal 7*(3).

26. Fairclough, N. (1989). *Language and power.* New York: Longman.

27. Gardner, H. (1983). *Frames of mind: The theory of multiple intelligences*, New York: Basic Books.

28. Glasser, W. (1998). *Choice Theory. A New Psychology of Personal Freedom*. New York: Harper Collins Publishers.

29. Hatcher, P. J., Hulme, C., & Ellis, A. W. (1994). Ameliorating early reading failure by integrating the teaching of reading and phonological skills: The phonological linkage hypothesis. *Child Development* 65, 41-57.

30. Hornby, A. (2000). *Oxford's advanced learner's dictionary*. Oxford University Press.

31. Hymes, D. (1974). *Foundations in sociolinguistics: an ethnographic approach*. London: Longman.

32. Kold, D. (1984). *Experiential learning: Experience as the source of learning and development*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

downloadsachmienphi.com
Download Sach Hay | Doc Sach Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

33. Krashen, S.D. (1981). *Principles and practice in second language acquisition*. English Language Teaching series. London: Prentice-Hall International (UK) Ltd.

34. Krashen, S.D. (1998). Comprehensible output. *System* 26, 175-182.

35. Lado, R. (1957). *Linguistics across cultures*. Ann Arbor, Michigan: Michigan University Press.

36. Linn, R. L., & Gronlund, N. E. (2000). *Measurement and assessment in teaching*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

37. Mayer, R.E. (2003). *Learning and instruction*. Pearson Education, Inc: Upper Saddle River.

38. McSporran, M. & King, C. (2005). *Blended is better: choosing educational delivery method*. Retrieved from http://hyperdisc.unitec.ac.nz/research.

39. Murat, H. (2000). Language learning strategies in foreign language learning and teaching. *The Internet TESL Journal*, Vol. VI, No. 8, from http://iteslj.org/Articles/Hismanoglu-Strategies.html.

40. Nemati, A. (2009). Memory vocabulary learning strategies and long-term retention. *International Journal of Vocational and Technical Education*, Vol.1 (2), 9/2009.

41. Oxford, R. (1990). *Language learning strategies: What every teacher should know*. New York: Newbury House Publishers.

42. Pascale, M. (2006). What is cognitive ability/what are cognitive abilities and skills? Retrieved from http://sharpbrains.com.

43. Patten, T., Geis, L. & Becker, B. (1992) Toward a theory of compilation for natural language generation. *Computational Intelligence*, *8*(1):77-101.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

44. Richards, J.C. (ed.) (1992). *Error analysis: Perspectives on second language acquisition*. Essex: Longman.

45. Richards, J. and J. Platt. (1992). *Longman dictionary of language teaching and applied linguistics*. Essex: Longman.

46. Roach, P. (2009). *English phonetics and phonology glossary*. Retrieved from http://www.scribd.com/doc/70067531/10978952-Encyclopeadia-of-Phonetics.

47. Searle, J., (1980). *Speech Act Theory and Pragmatics*. Dordrecht: D. Reidel Publishing Company.

48. Schauer, G. (2009). *Interlanguage pragmatic development*. New York: CIP Group.

49. Scriven, M. (1967). The methodology of evaluation. In R. W. Tyler, R. M. Gagne, & M. Scriven (Eds.), *Perspectives of curriculum evaluation*, 39-83. Chicago, IL: Rand McNally.

50. Selinker, L. (1972). Interlanguage. In J. C. Richards (Ed.), *Error Analysis*, 31-54. London and New York: Longman.

51. Smith, K. (1997). Preparing faculty for instructional technology: from education to development to creative independence. *Cause/Effect* 20 (3), pp. 36-44.

52. Sternberg, R. J. (1986). *Intelligence applied*. New York: Harcourt Brace Jovanovich, Publishers.

53. Swain, M. (1985). Communicative competence: Some roles of comprehensible input and comprehensible output in its development. In Gass, S. and Madden, C. (Eds.), *Input in Second Language Acquisition*, pp. 235-256. New York: Newbury House.

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

54. Terrell, D. (1977). A natural approach to second language acquisition and learning. *Modern Language Journal* 61, 325-37.

55. Trask, R.L. (2000). *Dictionary of English grammar*. Penguin.

56. Tomlinson, C. A. (2000). Differentiation of instruction in the elementary grades. *ERIC Digest.*

57. Turnbull, W. (2003). *Language in action: Psychological models of conversation*. Psychology Press.

58. Van Dijk, T. A. (1988). *News as discourse*. Hillside, NJ: Erlbaum.

59. Wang, C. et al. (1984). The adaptive learning environments model: Design, implementation, and effects. *ERIC* retrieved from http://eric.ed.gov.

60. Wenden, A. & J. Rubin. (1987). *Learner strategies in language learning*. New Jersey: Prentice Hall.

61. http://bogglesworldesl.com/glossary

62. http://global.britannica.com.

63. http://psychology.about.com.

64. http://www.assetproject.info/learner.

65. http://www.eric.ed.gov.

66. http://www.examenglish.com

67. http://www.grammar.about.com.

68. http://www.ic.sunysb.edu.

69. http://www.learner.org/workshops

70. http://www.lifespirit-speechlanguage.com

71. http://www.nwlink.com/donclark/hrd/glossary.html.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

72. http://www.searchcio.techtarget.com

73. http://www.teachingenglish.org.uk/.

74. http://www.thirteen.org/edonline.

75. http://www.timgauntley.blogspot.com/.

76. http://www.toolbox.com.

77. http://www.write4school.com/deductiveessay.php.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

ABBREVIATION - CHỮ VIẾT TẮT

- **ADDIE** Analysis Design Development Implementation Evaluation Mô hình dạy học 5 giai đoạn: phân tích, thiết kế, phát triển, ứng dụng, đánh giá.

- **ALEM** Adaptive Learning Environments Model Mô hình môi trường học tập thích ứng.

- **ALM** Audio Lingual Method Phương pháp nghe và lặp lại (xem **audio**).

- **ALTE** Association of Language Testers in Europe Hiệp hội khảo thí ngôn ngữ ở châu Âu.

- **BA** Bachelor of Arts Cử nhân/tốt nghiệp đại học ngành khoa học xã hội.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **BEC** Business English Certificate Chứng chỉ tiếng Anh thương mại.

- **BICS** Basic Interpersonal Communication Skills Kỹ năng giao tiếp xã hội cơ bản.

- **BSc** Bachelor of Science Cử nhân/tốt nghiệp đại học ngành khoa học tự nhiên.

- **BULATS** Business Language Testing Service Dịch vụ khảo thí ngôn ngữ thương mại.

- **CAA** Computer Assisted Assessment Phương thức đánh giá bằng công nghệ máy tính.

- **CAE** Certificate in Advanced English Chứng chỉ tiếng Anh trình độ cao.

- **CAI** Computer-Assisted Instruction Dạy học có sử dụng máy tính.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **CAL** Computer Assisted Learning Học tập có sử dụng máy tính.

- **CALL** Computer Assisted Language Learning Học tiếng/ngoại ngữ có sử dụng máy tính.

- **CAT** Computer-Aided Translation Dịch thuật có sử dụng máy tính.

- **CBA** Computer Based Assessment Khảo thí trên máy tính.

- **CBL** Computer Based Learning Học tập trên máy tính.

- **CBT** Computer-Based Tests Bài thi thực hiện trên máy tính.

- **CDA** Cognitive Diagnostic Assessment Khảo thí năng lực nhận thức/tri nhận.

- **CDIO** Conceive Design Implement Operate Nhận thức, thiết kế, thực nghiệm, vận hành.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **CEFR** Common European Framework of Reference for Languages Khung tham chiếu châu Âu năng lực tiếng/ngoại ngữ.

- **CELS** Certificate in English Language Skills Chứng chỉ năng lực kỹ năng tiếng Anh.

- **CELT** Continuing Education for Language Teachers Chương trình giáo dục thường xuyên dành cho giáo viên dạy tiếng/ngoại ngữ.

- **CIRC** Cooperative Integrated Reading and Composition Đọc viết phối hợp.

- **CLL** Community Language Learning Cộng đồng học tiếng/ngoại ngữ.

- **CLT** Communicative Language Teaching Dạy học tiếng/ngoại ngữ định hướng giao tiếp.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **CMS** Content management system Hệ thống quản lý nội dung.

- **COTE** Certificate for Overseas Teachers of English Chứng chỉ sư phạm giáo viên tiếng Anh nước ngoài.

- **CPE** Certificate of Proficiency in English Chứng chỉ tiếng Anh trình độ chuyên gia.

- **CV** Curriculum Vitae Sơ yếu lý lịch.

- **EAL** English as an Additional Language Tiếng Anh (với tư cách là ngôn ngữ) bổ trợ.

- **EAP** English for Academic Purposes Tiếng Anh chuyên ngành.

- **EBP** English for Business Purposes Tiếng Anh thương mại.

- **ECC** Error Correction Code Mã số sửa lỗi.

- **EEP** English for Economic Purposes Tiếng Anh kinh tế.

- **EFL** English as a Foreign Language Tiếng Anh ngoại ngữ/ngoại ngữ tiếng Anh.

- **EGP** English for General Purposes Tiếng Anh tổng quát.

- **ELAC** English Language Advisory Committee Hội đồng tư vấn tiếng Anh.

- **ELDT** English Language Development Test Khảo thí phát triển năng lực tiếng Anh.

- **ELL** English Language Learner Học viên/người học tiếng Anh.

- **ELT** English Language Teaching Dạy học/giảng dạy tiếng Anh.

- **EMP** English for Medical Purposes Tiếng Anh y khoa.

- **EMS** English for Medical Study Tiếng Anh học thuật y khoa.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **EOP** English for Occupational Purposes Tiếng Anh nghề nghiệp/nghiệp vụ.

- **ESL** English as a Second Language Tiếng Anh (với tư cách là) ngôn ngữ thứ hai.

- **ESOL** English for Speakers of Other Languages Tiếng Anh ngoại ngữ/ngoại ngữ tiếng Anh.

- **ESP** English for Special/Specific Purposes Tiếng Anh chuyên ngành.

- **EST** English for Science and Technology Tiếng Anh khoa học và công nghệ.

- **ETP** English for Technical Purposes Tiếng Anh kỹ thuật.

- **ETS** English Testing Service Dịch vụ khảo thí tiếng Anh.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **FAQ** Frequently Asked Questions Các câu hỏi thường gặp.

- **FCE** First Certificate in English Chứng chỉ tiếng Anh trình độ trung cao.

- **F2F** Face –to- Face Giao tiếp trực diện.

- **E2L** English as a Second Language Tiếng Anh (với tư cách là) ngôn ngữ thứ hai.

- **GPA** Grade Point Average Điểm trung bình.

- **IELTS** International English Language Testing Service Dịch vụ khảo thí tiếng Anh quốc tế.

- **iBT** Internet-Based Test Khảo thí trực tuyến.

- **IEP** Intensive English Programme Chương trình tiếng Anh chuyên sâu.

- **IPA** International Phonetic Alphabet Mẫu tự phiên âm quốc tế.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **ISE** Integrated Skills in English Kết hợp các kỹ năng tiếng Anh.

- **KASA** Knowledge, Attitude, Skill, and Awareness Kiến thức, thái độ, kỹ năng và ý thức.

- **KET** Key English Test Khảo thí tiếng Anh trình độ cơ bản.

- **LAD** Language Acquisition Device Cơ chế tiếp thu ngôn ngữ.

- **LMS** Learning Management System Hệ thống quản lý học tập.

- **MA** Master of Arts Thạc sỹ ngành khoa học xã hội.

- **MI** Multiple Intelligences Đa trí lực.

- **MSc** Master of Science Thạc sỹ ngành khoa học tự nhiên.

- **PALS** Peer Assisted Learning Strategies Chiến lược học tập hỗ trợ nhau.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **PBT** Paper-Based Tests Khảo thí thực hiện trên giấy.

- **PET** Preliminary English Test Khảo thí tiếng Anh trình độ trung cấp.

- **PPP** Presentation, Practice, Production Giới thuyết, thực hành, sản sinh/ứng dụng.

- **PTE Academic** Person Tests of English Academic Khảo thí tiếng Anh học thuật Pearson.

- **SMART** (Goal) Specific, Measurable, Attainable, Realistic, Timely (mục đích) Cụ thể, định lượng, đạt được, thực tế, hạn định.

- **SILL** Strategy Inventory for Language Learners Danh mục chiến lược học tiếng/ngoại ngữ.

- **SLA** Second Language Acquisition Tiếp thu/thụ đắc ngôn ngữ thứ hai.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **SPSS** Statistical Package for Social Sciences Bộ công cụ thống kê dùng cho các ngành khoa học xã hội.

- **STT** Student Talking Time Thời gian nói của người học.

- **TAP** Think Aloud Protocol Mô hình mô tả trình tự tư duy.

- **TBLT** Task-Based Language Teaching Dạy học tiếng/ngoại ngữ định hướng thực hiện nhiệm vụ.

- **TEFL** Teaching English as a Foreign Language Dạy tiếng Anh (với tư cách là) ngoại ngữ.

- **TESL** Teaching English as a Second Language Dạy tiếng Anh (với tư cách là) ngôn ngữ thứ hai.

- **TOEFL** Test of English as a Foreign Language Khảo thí năng lực tiếng Anh (với tư cách là) ngoại ngữ.

- **TOEIC** Test of English for International Communication Khảo thí năng lực tiếng Anh giao tiếp quốc tế.

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

- **TESOL** Teaching English to Speakers of Other Language Dạy tiếng Anh ngoại ngữ.

- **TPR** Total Physical Response Phản hồi cơ học tổng thể.

- **TSE** Test of Spoken English Khảo thí năng lực nói tiếng Anh.

- **TTT** Teacher Talking Time Thời gian nói của giáo viên.

- **TWE** Test of Written English Khảo thí năng lực viết tiếng Anh.

- **UCLES** University of Cambridge Local Examinations Syndicate (UCLES) Hội đồng khảo thí cơ sở Đại học Cambridge.

- **UG** Universal Grammar Ngữ pháp phổ quát.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

- **VESL** Vocational English as a Second Language Tiếng Anh nghề nghiệp/nghiệp vụ (với tư cách là) ngôn ngữ thứ hai.

- **YELL** Young English Languague Learner Người học tiếng Anh lứa tuổi trẻ em.

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

LANGUAGE LEARNING STRATEGIES
CHIẾN LƯỢC HỌC TIẾNG/NGOẠI NGỮ

Direct strategies *các chiến lược có tác động trực tiếp*		
Memory strategies *các chiến lược ghi nhớ*	Creating mental linkages/*tạo lập các mạch liên kết tư duy*	grouping *phân loại/nhóm*
		associating/elaborating *liên tưởng/quy chiếu*
		placing new words into a context *đặt từ ngữ vào ngữ cảnh*
	Applying images and sounds/*ứng dụng hình ảnh và âm thanh*	using imagery *sử dụng ngôn ngữ tượng hình*
		semantic mapping *lập mô hình bản đồ ngữ nghĩa*
		using key words *dùng các từ khóa*
		representing sounds in memory *biểu thị âm thanh trong bộ nhớ*
	Reviewing well/ *ôn tập tốt*	structured reviewing *ôn tập có kế hoạch*
	Employing action/*sử dụng hành động*	using physical response/ sensation *sử dụng cử chỉ hành vi/ thái độ để hồi đáp*
		using mechanical techniques *sử dụng các thiết bị cơ học*
Cognitive strategies *các chiến lược nhận thức/ tri nhận*	Practicing/ *thực hành*	repeating *lặp đi lặp lại*
		formally practicing with sounds and writing systems *thực hành nghiêm túc nghe và viết*
		using formulas and patterns *sử dụng biểu thức và mẫu câu*
		recombining *kết hợp*
		practicing naturalistically *ứng dụng thực tiễn*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

	Receiving and sending messages/*tiếp nhận và gửi thông tin*	getting the main ideas quickly *nắm bắt nhanh ý chính, trọng tâm*
		using resources for receiving and sending messages *sử dụng các nguồn trợ giúp cho quá trình tiếp nhận và gửi đáp thông tin*
	Analyzing and reasoning/*phân tích và suy luận*	reasoning deductively/ inductively *suy luận diễn dịch/ quy nạp*
		analyzing expressions *phân tích tổ hợp từ ngữ*
		analyzing contrastively *phân tích đối chiếu*
		translating *dịch thuật*
		transferring *chuyển di*
	Creating structure for input and ouput/ *tạo lập kết cấu hệ thống cho ngữ liệu đầu vào và đầu ra*	taking notes *ghi chú, chú thích*
		summarizing *tóm tắt*
		highlighting *đánh dấu*
Compensation strategies *các chiến lược bù trừ*	Guessing intelligently in listening/ reading/*phỏng đoán thông minh trong hoạt động nghe/đọc hiểu*	using linguistic clues *sử dụng những gợi mở trong ngôn ngữ*
		using other clues *sử dụng những gợi mở khác*
	Overcoming limitations in speaking/ writing/*khắc phục trở ngại trong hoạt động nói/viết*	switching to the mother tongue *chuyển hướng sang tiếng mẹ đẻ*
		getting help *yêu cầu trợ giúp*
		using mime/guesture *sử dụng cử chỉ hình thể*
		avoiding communication partially or totally *né tránh giao tiếp cục bộ hoặc toàn bộ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

		selecting the topic *chọn lọc chủ đề*
		simplifying the message *tinh giản nội dung thông tin*
		coining words *tự tạo lập từ ngữ*
		using a synomym or circumlocution *sử dụng đồng nghĩa hoặc diễn giải*
Indirect strategies *các chiến lược có tác động gián tiếp*		
Metacognitive strategies *các chiến lược siêu tri nhận*	Centering learning/*xếp hàng tập trung việc học*	overviewing and linking with already known material *xem xét khái quát và liên kết với những gì đã học biết*
		paying attention *chú tâm học tập*
		delaying speech production to fous on listening *tập trung nghe hiểu trước khi thực hành nói*
	Arranging and planning learning/*sắp xếp, lên kế hoạch học tập*	finding out about language learning *tìm hiểu thông tin về quá trình học tiếng*
		organizing *tổ chức triển khai học tập*
		setting goals and objectives *đề ra các mục đích, mục tiêu cần đạt*
		identifying the purpose of a language task *xác định được mục đích của một hoạt động cụ thể nào đó*
		planning for a language task *lên kế hoạch hoàn thành bài học/tập*
		seeking practice opportunities *tận dụng các cơ hội thực hành, ứng dụng*
	Evaluating learning/*đánh giá học tập*	self-monitoring *tự kiểm tra*
		self-evaluating *tự đánh giá*

Downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Affective strategies *các chiến lược cảm xúc*	Lowering anxiety/*giảm thiểu âu lo, căng thẳng*	using deep breath *hít thở sâu*
		using progressive relaxations *các hình thức thư giãn thích hợp*
		using laughter *dùng tiếng cười*
	Self-encouraging/*tự động viên bản thân*	making positive statements *thực hiện những nhận định tích cực*
		taking risks wisely *chấp nhận mạo hiểm một cách thông minh*
		self-rewarding *tự khen thưởng*
	Taking one's emotional temperature/*kiểm soát cảm xúc bản thân*	listening to one's body *lắng nghe tiếng nói của cơ thể*
		using a checklist *dùng bảng hỏi trắc nghiệm*
		writing a language learning diary *viết nhật kí học tập*
		discussing one's feelings with someone else *chia sẻ cảm nhận bản thân với một ai đó*
Social strategies *các chiến lược xã hội*	Asking questions/*đặt câu hỏi*	asking for clarification/*verification hỏi để hiểu rõ vấn đề*
		asking for correction *hỏi để sửa chữa lỗi*
	Cooperating with others/*hợp tác với người khác*	cooperating with peers *cộng tác với bạn học*
		cooperating with proficient users of the new language *cộng tác với những người sử dụng thành thạo ngoại ngữ đang học*
	Emphatizing with others/*cảm thông với người khác*	developing cultural understanding *mở rộng kiến thức về văn hóa*
		becoming aware of others' thoughts and feelings *lưu tâm đến những suy nghĩ và cảm xúc của người khác*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

BẢNG THAM CHIẾU
QUY ĐỔI ĐIỂM THI TƯƠNG ỨNG

(Source: *secure.vec.bc.ca/toefl-equivalency-table.cfm*)

TOEIC	TOEFL Paper	TOEFL CBT	TOEFL IBT	IELTS	Cambridge Exam	CEFR
0 - 250	0 - 310	0 - 30	0 - 8	0 - 1.0		
	310 - 343	33 - 60	9 - 18	1.0 - 1.5		**A1**
255 - 400	347 - 393	63 - 90	19 - 29	2.0 - 2.5		**A1**
	397 - 433	93 - 120	30 - 40	3.0 - 3.5	KET (IELTS 3.0)	**A2**
					PET (IELTS 3.5)	**B1 (IELTS 3.5)**
405 - 600	437 - 473	123 - 150	41 - 52	4.0	PET	**B1**
	477 - 510	153 - 180	53 - 64	4.5 - 5.0	PET (IELTS 4.5)	**B1 (IELTS 4.5)**
					FCE (IELTS 5.0)	**B2 (IELTS 5.0)**
605 - 780	513 - 547	183 - 210	65 - 78	5.5 - 6.0	FCE	**B2**
	550 - 587	213 - 240	79 - 95	6.5 - 7.0	CAE	**C1**
785 - 990	590 - 677	243 - 300	96 - 120	7.5 - 9.0	CPE	**C2**
Top Score	**Top Score**	**Top Score**	**Top Score**	**Top Score**	**Top Score**	**Top Level**
990	**677**	**300**	**120**	**9**	**100**	**C2**

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1. Common reference levels: global scale

Các cấp độ tham chiếu chung: mô tả tổng quát

Proficient user *người sử dụng thành thạo*	C2	Can understand with ease virtually everything heard or read. Can summarise information from different spoken and written sources, reconstructing arguments and accounts in a coherent presentation. Can express him/herself spontaneously, very fluently and precisely, differentiating finer shades of meaning even in more complex situations. *Có thể hiểu được một cách dễ dàng hầu như tất cả những gì nghe hoặc đọc. Có thể tóm tắt thông tin từ các nguồn dữ liệu nói và viết khác nhau, tái lập được các luận điểm, diễn giải một cách mạch lạc. Có khả năng diễn đạt một cách tự nhiên, lưu loát và chuẩn xác, phân loại hóa các giá trị ý nghĩa ngay cả trong những tình huống phức tạp.*
	C1	Can understand a wide range of demanding, longer texts, and recognise implicit meaning. Can express him/herself fluently and spontaneously without much obvious searching for expressions. Can use language flexibly and effectively for social, academic and professional purposes. Can produce clear, well-structured, detailed text on complex subjects, showing controlled use of organisational patterns, connectors and cohesive devices. *Có thể hiểu được những văn bản dài, phức tạp và nhận ra được những ý nghĩa ngầm ẩn. Có thể diễn đạt lưu loát, tự nhiên, không gặp phải nhiều trở ngại về mặt từ ngữ. Có thể sử dụng được ngôn ngữ linh hoạt và hiệu quả cho các mục đích xã hội, học thuật và nghề nghiệp. Có thể tạo lập được những văn bản rõ ràng, bố cục hợp lý, nội dung chi tiết về các chủ đề phức tạp, thể hiện năng lực sử dụng được các kiểu dạng cấu trúc, các phương thức kết hợp và liên kết văn bản.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Independent user *người sử dụng độc lập*	B2	Can understand the main ideas of complex text on both concrete and abstract topics, including technical discussions in his/her field of specialisation. Can interact with a degree of fluency and spontaneity that makes regular interaction with native speakers quite possible without strain for either party. Can produce clear, detailed text on a wide range of subjects and explain a viewpoint on a topical issue giving the advantages and disadvantages of various options. *Có thể hiểu được nội dung chính các dạng văn bản phức tạp về cả những chủ đề cụ thể hay trừu tượng, bao gồm những thảo luận liên quan đến các lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ của bản thân. Có thể tạo lập văn bản rõ ràng, thể hiện nội dung chi tiết về nhiều chủ đề khác nhau, lý giải quan điểm, chính kiến, trình bày điểm mạnh, điểm yếu của những lựa chọn khác nhau.*
	B1	Can understand the main points of clear standard input on familiar matters regularly encountered in work, school, leisure, etc. Can deal with most situations likely to arise whilst travelling in an area where the language is spoken. Can produce simple connected text on topics which are familiar or of personal interest. Can describe experiences and events, dreams, hopes and ambitions and briefly give reasons and explanations for opinions and plans. *Có thể hiểu được nội dung chính của nguồn ngữ liệu đầu vào chuẩn mực về những vấn đề quen thuộc, thường gặp trong công việc, hoạt động giải trí, trường học, v.v… Có thể kiểm soát được hầu hết các tình huống có khả năng nảy sinh ở nơi nào đó mà ngôn ngữ này được sử dụng. Có thể tạo lập các văn bản giao tiếp đơn giản về những chủ đề quen thuộc hoặc yêu thích. Có thể mô tả được những trải nghiệm, sự việc, ước mơ, hy vọng, dự tính tương lai cũng như trình bày ngắn gọn lý do, biện giải những chính kiến, kế hoạch.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Basic user *người sử dụng (ở trình độ) cơ bản*	A2	Can understand sentences and frequently used expressions related to areas of most immediate relevance (e.g. very basic personal and family information, shopping, local geography, and employment). Can communicate in simple and routine tasks requiring a simple and direct exchange of information on familiar and routine matters. Can describe in simple terms aspects of his/her background, immediate environment and matters in areas of immediate need. *Có thể hiểu được những câu và từ ngữ thường được sử dụng liên quan đến những vấn đề quen thuộc nhất (ví dụ như thông tin cơ bản về bản nhân, gia đình, mua sắm, cảnh vật xung quanh, việc làm). Có thể giao tiếp trực diện, đơn giản, trao đổi thông tin về các vấn đề quen thuộc thường nhật. Có thể mô tả chung chung, đơn giản về bản thân, hoàn cảnh sống cũng như những nhu cầu căn bản nhất.*
	A1	Can understand and use familiar everyday expressions and very basic phrases aimed at the satisfaction of needs of a concrete type. Can introduce him/herself and others and can ask and answer questions about personal details such as where he/she lives, people he/she knows and things he/she has. Can interact in a simple way provided the other person talks slowly and clearly and is prepared to help. *Có thể hiểu và sử dụng những từ ngữ quen thuộc hàng ngày, những cụm từ rất thông dụng đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và những người khác, đối đáp những vấn đề liên quan đến thông tin cá nhân như: nơi ở, những người quen biết và vật dụng sở hữu. Có thể tham gia giao tiếp giản đơn khi người đối thoại diễn đạt chậm rãi, rõ ràng và sẵn sàng trợ giúp.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

1.1. Overall listening comprehension

Năng lực nghe hiểu tổng thể

C2	Has no difficulty in understanding any kind of spoken language, whether live or broadcast, delivered at fast native speed. *Không gặp phải trở ngại trong hoạt động nghe hiểu của bất kỳ hình thức ngôn ngữ nói nào, dù là phát trực tiếp hay tường thuật lại ở tốc bình thường của người bản ngữ.*
C1	Can understand enough to follow extended speech on abstract and complex topics beyond his/her own field, though he/she may need to confirm occasional details, especially if the accent is unfamiliar. *Có khả năng nắm bắt được lời nói kéo dài về những chủ đề trừu tượng và phức tạp nằm ngoài lĩnh vực chuyên môn của bản thân mặc dù có thể đôi khi sẽ phải cần đến các chi tiết được lặp lại, nhất là khi lắng nghe kiểu giọng nói không quen thuộc.*
	Can recognize a wide range of idiomatic expressions and colloquialisms, appreciating register shifts. *Có thể nhận dạng được nhiều thành ngữ và khẩu ngữ, bắt kịp được những thay đổi về phong cách nói.*
	Can follow extended speech even when it is not clearly structured and when relationships are only implied and not signaled explicitly. *Có thể theo kịp lời nói kéo dài ngay cả khi nó không có cấu trúc rõ ràng và hàm chứa ý nghĩa ngầm ẩn, chứ không phải là tường minh.*
B2	Can understand spoken language, live or broadcast, on both familiar and unfamiliar topics normally encountered in personal, social or vocational life. Only extremely background noise, inadequate discourse structure and/or idiomatic usage influence the ability to understand. *Có thể hiểu được ngôn ngữ nói, trực tiếp hoặc tường thuật lại về những chủ đề nội dung quen thuộc và không quen thuộc thường gặp liên quan đến cuộc sống bản thân, gia đình và xã hội. Chỉ có những tiếng ồn quá lớn, cấu trúc diễn ngôn và/hoặc ý nghĩa thành ngữ mới có thể làm ảnh hưởng đến khả năng nghe hiểu.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

	Can understand the main ideas of propositionally and linguistically complex speech on both concrete and abstract topics delivered in a standard dialect, including technical discussions in his/her field of specialisation. *Có thể hiểu được nội dung chính của dạng lời nói phức tạp về cấu trúc ngôn ngữ và ý nghĩa hàm chứa về các chủ đề cụ thể và trừu tượng được thể hiện trong ngôn ngữ chuẩn mực, kể cả những trao đổi, thảo luận liên quan đến lĩnh vực chuyên môn, nghiệp vụ.*
	Can follow extended speech and complex lines of argument provided the topic is reasonably familiar, and the direction of the talk is signposted by explicitly markers. *Có thể bắt kịp lời nói kéo dài và tiến trình lập luận miễn sao chủ đề nội dung khá quen thuộc và định hướng cuộc thoại có những phương thức kết nối tường minh.*
B1	Can understand straightforward factual information about common everyday or job related topics, identifying both general messages and specific details, provided speech is clearly articulated in a generally familiar accent. *Có thể hiểu ngay những thông tin sự kiện về những chủ đề thông thường hoặc liên quan đến việc làm, nhận diện được nội dung tổng quát và ý chi tiết miễn là giọng nói rõ ràng, quen thuộc.*
	Can understand the main points of clear standard speech on familiar matters regularly encountered in work, school, leisure, etc., including short narratives. *Có thể hiểu được nội dung chính lời nói chuẩn mực, rõ ràng về những chủ đề quen thuộc trong công việc, nhà trường, hoạt động giải trí, v.v..cũng như là những đoạn trần thuật ngắn.*
A2	Can understand enough to be able to meet needs of a concrete type provided speech is clearly and slowly articulated. *Có thể nghe hiểu, đạt được mức đáp ứng những yêu cầu cụ thể miễn là lời nói chậm rãi, rõ ràng.*
	Can understand phrases and expressions related to areas of most immediate priority (e.g. very basic personal and family information, shopping, local geography, employment) provided speech is clearly and slowly articulated. *Có thể hiểu được những cụm từ, ngữ liên quan đến những vấn đề thông thường nhất (ví dụ như thông tin cơ bản về bản thân, gia đình, mua sắm, cảnh vật xung quanh, việc làm) miễn là lời nói chậm rãi, rõ ràng.*

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

A1	Can follow speech that is very slow and clearly articulated with long pauses for him/her to assimilate meaning. *Có thể hiểu được lời nói thật chậm rãi, phát âm rõ ràng, dừng đoạn thật lâu để minh định ý nghĩa, nội dung.*

1.2. Overall reading comprehension

Năng lực đọc hiểu tổng thể

C2	Can understand and interpret critically virtually all forms of the written language including abstract, structurally complex, or highly colloquial literary and non-literary writings. *Có thể hiểu và đánh giá được hầu như tất cả các hình thức ngôn ngữ viết, bao gồm cả các loại văn bản trừu tượng, phức tạp hoặc văn bản thể loại văn chương và các thể loại khác có đặc điểm khẩu ngữ cao.* Can understand a wide range of long and complex texts, appreciating subtle distinctions of style and implicit as well as explicit meaning. *Có thể hiểu được nhiều dạng văn bản dài, phức tạp, nhận dạng được các loại văn phong khác nhau với những ý nghĩa nội dung ngầm ẩn và tường minh.*
C1	Can understand in detail lengthy, complex texts, whether or not they relate to his/her own area of specialty, provided he/she can reread difficult sections. *Có thể đọc hiểu chi tiết các loại văn bản dài, phức tạp, có liên quan hoặc không liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của bản thân dẫu rằng có thể phải đọc lại những đoạn khó hiểu.*
B2	Can read with a large degree of independence, adapting style and speed of reading to different texts and purposes, and using appropriate reference sources selectively. Has a broad active reading vocabulary, but may experience some difficulty with low-frequency idioms. *Có thể đọc hiểu khá độc lập, ứng dụng được các cách thức và tốc độ đọc khác nhau tùy theo đặc tính và mục đích đọc hiểu văn bản khác nhau, sử dụng được các nguồn quy chiếu chọn lọc một cách phù hợp. Có khối lượng từ vựng đọc hiểu tích cực đủ lớn nhưng có thể gặp phải trở ngại với những thành ngữ ít xuất hiện.*
B1	Can read straightforward factual texts on subjects related to his/her field and interest with a satisfactory level of comprehension. *Có thể đọc hiểu trực tiếp ở mức độ khá tốt các loại văn bản sự kiện về những chủ đề liên quan đến lĩnh vực quan tâm của bản thân.*

Download Sách Hay | Đọc Sách Online

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

A2	Can understand short, simple texts on familiar matters of a concrete type which consists of high frequency everyday or job-related language. Can understand short, simple texts containing the highest frequency vocabulary, including a proportion of shared international vocabulary items. *Có thể đọc hiểu được văn bản ngắn, đơn giản về những vấn đề cụ thể có từ ngữ thường gặp hoặc liên quan đến công việc. Có thể hiểu được văn bản ngắn, đơn giản có số lượng từ ngữ thường gặp nhất, trong đó bao gồm cả những mục từ ngữ có tính quốc tế.*
A1	Can understand very short, simple texts, a single phrase at a time, picking up familiar names, words and basic phrases and rereading as required. *Có thể đọc hiểu được văn bản rất ngắn, đơn giản, đọc từng cụm một, tiếp thu được những tên gọi, từ ngữ quen thuộc và đọc lặp lại khi cần.*

1.3. Overall spoken production

Năng lực nói tổng thể

C2	Can produce clear, smoothly flowing well-structured speech with an effective logical structure which helps the recipient to notice and remember significant points. *Có thể thực hiện hành vi nói một cách lưu loát, trôi chảy, mạch lạc, có cấu trúc lời nói chặt chẽ, lô- gich, giúp cho người nghe nắm được và ghi nhớ những nội dung chính yếu.*
C1	Can give clear detailed descriptions and presentations on complex subjects, integrating sub themes, developing particular points and rounding off with an appropriate conclusion. *Có thể thực hiện hành vi nói để trình bày, mô tả rõ ràng, chi tiết nội dung về các chủ đề phức tạp, tích hợp những nội dung liên quan, phát triển các ý trọng tâm, đặc biệt và khái quát, tổng hợp lại để đi đến kết luận phù hợp.*
B2	Can give clear detailed descriptions and presentations on a wide range of subjects related to his/her fields of interest, expanding and supporting ideas with subsidiary points and relevant examples. *Có thể thực hiện hành vi nói để trình bày, mô tả rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bản thân, mở rộng và minh chứng luận điểm bằng những ví dụ minh họa, biện luận liên quan.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

B1	Can reasonably, fluently sustain a straightforward description of one of a variety of subjects within his/her field of interest, presenting it as a clinear sequence of points. *Có thể thực hiện hành vi nói mô tả lưu loát, hợp lý về một trong những chủ đề trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bản thân, diễn đạt chủ đề đó một cách mạch lạc.*
A2	Can give a simple description or presentation of people, living or working conditions, daily routines, likes/dislikes etc. as a short series of simple phrases and sentences linked into a list. *Có thể thực hiện hành vi nói để mô tả hoặc trình bày giản đơn về con người, điều kiện sinh sống hoặc làm việc, hoạt động thường nhật, những điều yêu thích/không thích v.v.. với những từ ngữ, câu chữ giản đơn nối kết lại thành chuỗi lời nói.*
A1	Can produce simple, mainly isolated phrases about people and places. *Có thể thực hiện hành vi nói những cụm từ giản đơn, khá rời rạc, đơn lẻ về con người và nơi chốn.*

1. 4. Overal written production

Năng lực viết tổng thể

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

C2	Can write clear, smoothly flowing, complex texts in an appropriate style and a logical structure which helps the reader to find significant points. *Có thể viết được các loại văn bản phức tạp một cách mạch lạc, trôi chảy với phong cách viết và kết cấu văn bản phù hợp giúp cho người đọc nắm bắt được những điểm quan trọng.*
C1	Can write clear, well-structured texts of complex subjects, underlining the relevant, salient issues, expanding and supporting points of view at some length with subsidiary points, reasons, and relevant examples, and rounding off with an appropriate conclusion. *Có thể viết được một cách mạch lạc, chặt chẽ các loại văn bản về những chủ đề phức tạp, nhấn mạnh những vấn đề quan trọng liên quan, mở rộng và minh chứng luận điểm ở chừng mực xác định thông qua những kiến giải, ví dụ minh họa và khái quát, tổng hợp đi đến kết luận phù hợp.*
B2	Can write clear, detailed texts on a variety of subjects related to his/her field of interest, synthesizing and evaluating information and arguments from a number of sources. *Có thể viết được một cách mạch lạc, chi tiết các loại văn bản về các chủ*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

	đề trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bản thân, tổng hợp và đánh giá thông tin, ý kiến, bình luận từ nhiều nguồn khác nhau.
B1	Can write straightforward connected texts on a range of familiar subjects within his/her field of interest, by linking a series of shorter discrete elements into a linear sequence. *Có thể viết được các loại văn bản mạch lạc về nhiều chủ đề quen thuộc trong phạm vi hiểu biết, quan tâm của bản thân bằng cách liên kết các yếu tố ngắn gọn, đơn lẻ thành chuỗi mạch văn bản.*
A2	Can write a series of simple phrases and sentences linked with simple connectors like "and", "but" and "because". *Có thể viết được hàng loạt cụm từ và câu giản đơn kết nối với nhau bằng những từ nối như "và", "nhưng", "bởi vì".*
A1	Can write simple, isolated phrases and sentences. *Có thể viết được những cụm từ và câu đơn lẻ.*

1.5. Grammatical accuracy

Chuẩn ngữ pháp

C2	Can maintain consistent grammatical control of complex language, even while attention otherwise engaged (e.g. in forward planning, in monitoring others' reactions. *Có thể duy trì kiểm soát chuẩn ngữ pháp của ngôn ngữ phức tạp, ngay cả khi phải chú ý đến các yếu tố bên ngoài (ví dụ như hoạch định diễn tiến sự việc tiếp theo, quan sát phản ứng của người khác).*
C1	Can consistently maintain a high degree of grammatical accuracy; errors are rare and difficult to spot. *Có thể duy trì kiểm soát chuẩn ngữ pháp đạt mức độ cao; lỗi ngữ pháp hiếm khi xảy ra.*
B2	Has good grammatical control. Occasional "slips" or non-systematic errors and minor flaws in sentence structure may still occur but they are rare and can often be corrected in retrospect. *Có khả năng kiểm soát ngữ pháp tốt. Đôi khi mắc "sai sót" hoặc lỗi ngoài hệ thống và những lỗi nhỏ, lẻ tẻ trong cấu trúc câu, tuy nhiên những lỗi này có thể tự sửa chữa khi xem xét lại.*
	Shows a relatively high degree of grammatical control. Does not make mistakes which lead to misunderstanding. *Thể hiện năng lực kiểm soát chuẩn ngữ pháp khá tốt. Không mắc phải lỗi ngữ pháp dẫn đến hiểu nhầm.*

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

B1	Communicates with reasonable accuracy in familiar contexts; generally good control though with noticeable mother tongue influence. Errors occur, but it is clear what he/she is trying to express. *Giao tiếp khá chuẩn xác trong các ngữ cảnh quen thuộc; nói chung kiểm soát tốt chuẩn ngữ pháp mặc dù phải lưu ý đến tác động của tiếng mẹ đẻ. Có mắc lỗi ngữ pháp, nhưng thể hiện rõ ý định muốn diễn đạt.*
	Uses reasonably accurately repertoire of frequently used "routines" and patterns associated with more predictable situations. *Sử dụng tương đối tốt nhiều dạng mẫu câu, ngữ pháp thường gặp nằm trong những cảnh huống có thể tiên đoán được.*
A2	Uses some simple structures correctly, but still systematically makes basis mistakes – for example tends to mix up tenses and forget to mark agreement; nevertheless, it is usually clear what he/she is trying to say. *Sử dụng được một số cấu trúc câu giản đơn, nhưng vẫn còn mắc phải một số lỗi cơ bản – ví dụ như hay lẫn lỗn giữa các thì và thường quên đánh dấu sự hòa hợp trong câu; tuy nhiên, thường thì những gì cần diễn đạt là rõ ràng.*
A1	Shows only limited control of a few simple grammatical structures and sentence patterns in a learnt repertoire. *Thể hiện khả năng chỉ có thể kiểm soát được chuẩn ngữ pháp ở một số cấu trúc câu giản đơn đã học tập.*

downloadsachmienphi.com

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

TỪ NGỮ
ANH - VIỆT
ENGLISH - VIETNAMESE

Giáo dục học Ngôn ngữ và Ngoại ngữ tiếng Anh
Terms Of Language Education And English As A Foreign Language

ĐỖ MINH HÙNG

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG
Biên tập : **HOÀNG PHƯƠNG**

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 38 296 764 - 38 256 713 - 38 247 225
Fax: 84.8.38222726 - Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: **www.nxbhcm.com.vn** - Ebook: **www.sachweb.vn**

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
ĐT: (08) 39 433 868

XNĐKXB số: 332-2014/CXB/102-22/THTPHCM ngày 06/2/2014
QĐXB số: 131/QĐ-THTPHCM-EBOOK2014 ngày 09/12/2014
ISBN: 978 - 604 - 58 - 1553 - 3
Nộp lưu chiểu quý I năm 2015

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com

Tron Bo SGK: https://bookgiaokhoa.com

Từ Ngữ ANH-VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE

Được biên soạn công phu
phục vụ *Đề án Dạy và Học ngoại ngữ*
trong hệ thống giáo dục quốc dân
giai đoạn 2008 - 2020

*

Nội dung phong phú, cập nhật nhiều từ mới, thuật ngữ thường gặp về các lĩnh vực, phương pháp, mô hình, định hướng, chiến lược, kỹ thuật, kỹ năng, năng lực, hoạt động nghiệp vụ,...

*

Hướng dẫn sử dụng dễ hiểu,
tiện tra cứu các từ vựng chuyên ngành

downloadsachmienphi.com
Download Sách Hay | Đọc Sách Online

TỪ NGỮ ANH VIỆT
ISBN 978-6-04-581136-8
9 786045 811368
Giá: 60.000 đ
www.sachweb.vn

Download Ebook Tai: https://downloadsachmienphi.com